

KỸ THUẬT QUÂN SỰ ĐẠI VIỆT



Quân đội Đại Việt xưa kia không phải là một đội quân nông dân trang bị lạc hậu, tay cung tay kiếm ... Quân đội Đại Việt từng có một nền kỹ thuật quân sự tiên tiến, có những thời kì từng vượt trội các quốc gia khác kể cả phương Tây và Trung Quốc. Nước Đại Việt xưa không phải một quốc gia “yêu hòa bình, ghét chiến tranh”, thực tế Đại Việt chỉ như bất kì một quốc gia nào khác trong lịch sử nhân loại: từng chinh chiến mở rộng bờ cõi, từng xóa sổ hoàn toàn quốc gia khác... Đơn giản là do lịch sử của chúng ta phải chảy theo dòng chảy của cả nhân loại.

HMS DragonFly

MỤC LỤC

A. Những điều ít được biết đến trong sử Việt:.....	5
1. Âu Lạc:.....	5
2. Nhà Tiền Lê:	5
3. Nhà Lý:	7
4. Nhà Trần:	9
5. Nhà Hồ:.....	13
6. Nhà Lê Sơ:	14
7. Trịnh - Nguyễn phân tranh:.....	19
8. Tây Sơn:.....	33
9. Nhà Nguyễn:	42
B. Sơ lược về tổ chức, phiên chế quân đội	44
1. Nhà Lý	44
2. Nhà Trần	45
3. Nhà Lê Sơ	45
4. Nhà Nguyễn	45
C. Quân phục, giáp trụ:.....	46
I. Giáp trụ	46
II. Giày dép	71
III. Khiên.....	72
IV. Mũ - Nón.....	80
D. Vũ khí:.....	92
I. Bộ binh	92
1. Vũ khí lạnh cận chiến	92
2. Vũ khí lạnh tầm xa.....	112
3. Hỏa khí (súng, pháo).....	121
4. Khí cụ.....	152
II. Kỵ binh, tượng binh	166
III. Thủy binh.....	171
E. Phục dựng:	190
F. Bình pháp:.....	194
I. Trận pháp	195
II. Dinh trại và thành lũy.....	216
III. Các phép bình pháp còn lại trong Hồ trướng khu cờ	228
IV. Quân cơ.....	238

[Update bản mới](#)

Lời nói đầu

Dạo nọ dư luận rộ lên vấn đề “giới trẻ thuộc sử TQ hơn cả sử VN với lí do sử VN chán hơn sử TQ”. Tưởng chừng như vô lý nhưng thực tế cái lí do đó rất đáng để xem xét. Môn sử phổ thông đã tiêm vào đầu mỗi học sinh tư tưởng: “VN là 1 dân tộc yêu hòa bình, chỉ đánh giặc tự vệ”, “vũ khí thô sơ nhưng đánh du kích nên giết chết bao nhiêu quân xâm lược”, còn bao nhiêu cuộc chiến tung bùng khói lửa bị giấu nhẹm đi cả, làm gì chả chán. Giờ dạy về các cuộc trường chinh của hoàng đế Lê Thánh Tông hay các trận đấu súng - pháo thời Trịnh - Nguyễn xem còn ai kêu chán không? Chừng nào môn lịch sử còn phục vụ mục đích tuyên truyền chứ không phục vụ mục đích khoa học thì chừng đó môn lịch sử còn chán.

Công bằng mà nói, tư tưởng “vũ khí thô sơ – chiến tranh du kích” trên kia thực ra vô cùng quan trọng và đóng góp không nhỏ vào thắng lợi của trong 2 cuộc Kháng chiến chống Pháp, Mỹ - thời điểm tư tưởng này được phát minh ra. Tính chất quyết liệt của chiến tranh đòi hỏi nhân dân phải có niềm tin tất thắng vào cuộc kháng chiến của dân tộc. Và còn gì thuận lợi hơn khi nhân dân thấy rằng: “Ngày xưa cha ông ta đánh du kích mà thắng, hiện nay chúng ta đánh du kích thì có sao lại không thắng?” Từ đó nhân dân hoàn toàn tin tưởng vào cách mạng, sẵn sàng đóng góp sức người sức của. Kết quả như ai cũng biết, Việt Nam ta đại thắng trước 2 đế quốc lớn.

Tuy vậy, bây giờ đã đến lúc nhìn nhận lại vấn đề. Tư tưởng kia không còn phù hợp với thời đại nữa. Nó tái hiện dân tộc ta như một dân tộc nhược tiểu yếu đuối, luôn luôn ở tư thế bị động, bị bắt nạt, từ đó giải thích rằng bị xâm lược rồi khởi nghĩa giành tự do là một sự hiến nhiên, và như một vòng luẩn quẩn không thể thoát ra. **Nhưng nó lại không dạy cho con người có ý chí vươn lên, xây dựng đất nước thành hùng cường, để không có bối con thằng nào dám động tới nước mình nữa.** Nó không dạy cho con người biết nhục trước sự nghèo đói dân trí thấp, để cho bọn ngoại quốc khinh bỉ lăng mạ, không dạy con người biết xấu hổ khi những người phụ nữ Việt bị rao bán, bị gả cho những tên khuyết tật Tàu, Hàn vốn không thể lấy vợ ở quê nhà... Nó không tạo ra động lực để nhân dân sẵn sàng công hiến toàn bộ năng lực của mình cho đất nước. Đã đến lúc nhân dân cần biết đến SỰ THẬT, biến đến sự vĩ đại của cha ông ta xưa để nhìn vào đó mà phấn đấu, chứ nhân dân không còn cần tin vào “cuộc trường kì du kích của một nước nhỏ” nữa.

Sự thật không thể tránh khỏi là cha ông ta cũng từng mở rộng lãnh thổ như bất kì một đế quốc nào khác trên thế giới. Có người sẽ cho rằng nếu ra điều này thì chúng ta sẽ cỗ vũ cho những kẻ xâm lược, trong khi lẽ ra chúng ta cần phải tạo ra hình ảnh một nước Việt Nam yêu hòa bình. Yêu hòa bình là tốt, nhưng bịa đặt về cha ông đã là mất dạy rồi cho dù là bịa đặt xấu hay bịa đặt tốt. Còn xâm lược ư? Việc gì phải giấu diếm sự thật khi mà cả thế giới cũng từng đi xâm lược và hiện vẫn kính trọng những kẻ xâm lược? Alexander Đại đế, Julius Caesar, Hannibal, Thành Cát Tư Hãn, Frederick Đại đế, Napoleon, Erwin Rommel ... họ là những kẻ xâm lược được cả thế giới kính trọng. Đất nước ta từng bị xâm lược nhưng cũng từng thanh toán sòng phẳng với kẻ thù, khiến kẻ thù diệt vong, kẻ thù trùm chǎn mơ về ‘ngày xưa tớ mạnh thế nọ thế kia’. Con người hiện đại, văn minh không ai còn đi cỗ vũ cho hành động xâm lược nữa, nhưng hãy nhìn nhận thẳng thắn rằng, việc xâm lược thường xuyên xảy ra trong lịch sử toàn thế giới, dù cho chúng ta có muốn hay không. Thời hiện đại mới có chuyện từ chối công nhận lãnh thổ giành được bằng vũ lực chứ trong lịch sử các nước xâm lược nhau, đánh nhau giành đất, tiêu diệt nhau là chuyện bình thường. Những dân tộc mạnh sẽ tồn tại còn những dân tộc yếu đuối sẽ bị xóa sổ, đó là quy luật đào thải của xã hội trước kia. Nước Đại Việt ta cũng chỉ là chảy theo dòng chảy của cả thế giới mà thôi.

Với chút kiến thức lịch sử còn ít ỏi, tôi mong muốn tập hợp lại về nền kỹ thuật quân sự tiên tiến của Đại Việt trong lịch sử. Qua đó, chúng ta biết được tiềm lực lớn lao của dân tộc và có được một mục tiêu phấn đấu xây dựng đất nước.

Ghi chú: Mục đích của quyển sách là tập hợp dữ liệu cho các nhà làm phim, sản xuất games có những tài liệu để phục dựng chứ không có mục đích hàn lâm học thuật. Do tài liệu về vấn đề này quá thiếu thốn nên các tranh phục dựng không thể chính xác 100%, nhưng tại các viện bảo tàng lính Khải Định còn quay về thời Trần tham chiến nên chính xác tuyệt đối là điều khó long đạt được.

HMS DragonFly

A. Những điều ít được biết đến trong sử Việt:

1. Âu Lạc:

Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư mang 50 vạn quân xuống bình Việt, khổ nỗi 50 vạn này không đọ được với chiến thuật du kích của dân Bách Việt, nhất là dân Tây Âu dưới quyền Thục Phán, và thế là anh Đồ Thư một thời ngang dọc đất Tàu đang khốn đốn chưa biết làm gì thì đã bị người Việt úp trại giết chết. (*Lịch sử Việt Nam, tập 1, tr 125*) Đây là 1 lần hiếm hoi cha ông ta sử dụng chiến thuật du kích như là quốc sách.

2. Nhà Tiền Lê:

Năm 981, quân Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy tiến xuống xâm lược Đại Cồ Việt. Quân Việt tổ chức phòng thủ tại thành Bình Lỗ (hiện không rõ thành này ở đâu), quân Tống tập trung lực lượng công thành nhưng không thể phá được, phải lui quân. Như vậy trận thủ thành Bình Lỗ chính là chìa khóa trong chiến thắng 981, chứng tỏ quân Việt hoàn toàn có khả năng thủ thành hiệu quả. Về sau Trần Hưng Đạo cũng nhắc đến vai trò của thành Bình Lỗ trong lời trăng trối trước lúc lâm chung, đó là nhà Tiền Lê xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống.

Sau chiến thắng năm 981, nhà Tống buộc phải thừa nhận Đại Cồ Việt, còn Lê Hoàn thì rảnh tay “đi đánh giặc Mán”. Lê Đại Hành thu được một lượng lớn đất (thuộc vùng Cao Bằng - Hà Giang), gồm động Nhật Tắc, châu Định Biên (Cao Bằng), Vị Long (Tuyên Quang - Hà Giang). Thực ra vùng này thuộc quyền kiểm soát của các tù trưởng địa phương, chịu ảnh hưởng của cả Tống và Việt, phe nào mạnh thì theo phe đấy. Nhưng cái giỏi của nhà Tiền Lê ở đây là việc đánh bật sức ảnh hưởng của nhà Tống ra khỏi một vùng đất trên danh nghĩa phụ thuộc vào nước “Thiên triều”, rồi nhập luôn vào nước mình mà nước “Thiên triều” không dám ho he gì.

Vua Lê Đại Hành còn là người mở đầu phong trào “bất tuân lệnh” với vua TQ, mở ra thời kì thực sự độc lập tự chủ trên mọi phương diện. Lê Hoàn nhiều lần xúc phạm nhà Tống ra mặt.

Chẳng hạn năm 990, vua đồi mới cách đón sứ. Thay vì bị động chờ sứ đến, vua chủ động cho hẵn 9 thuyền chiến và 300 quân sang tận Liêm Châu (Quảng Đông) đón sứ. Khi sứ đến kinh đô, để cho sứ thần thấy sức mạnh quân sự, vua cho tổ chức diễu binh, diễn tập quân sự cả dưới nước và trên

bộ. Gặp sứ Tống, vua vẫn ngồi trên ngựa, chỉ nghiêng mình thi lễ. Trong cung điện ‘cột dát vàng’, ‘mái ngói lợp bạc’ (Đại Việt Sử ký toàn thư), vua giơ tay đón lấy bài chép rồi để lên điện chứ không lạy. Vua bảo vừa đi đánh giặc Mán về, ngã ngựa, đau chân, không lạy được, sứ Tống cũng đành chịu. Lê Hoàn cho mở yến tiệc thiết đãi, cho sứ Tống xem binh sĩ đánh hổ, sau đó là trò trăn dữ biểu diễn. Vua hỏi sứ Tống ăn thịt trăn không, sứ Tống thất kinh từ chối. Về nước, Tống Cảo mô tả Lê Hoàn là “mắt lé”, “hung hãn”, rõ ràng rất tức giận vì bị troll bởi ông vua Việt này.

Năm 995, quan lại nhà Tống ở Khâm Châu tố cáo hơn một trăm chiến thuyền Việt vào tấn công trấn Như Hồng, Châu Hồng rồi rút đi. Cùng năm đó, 5000 hương binh châu Tô Mậu (Lạng Sơn) xâm phạm Ung Châu. Vua Tống không muốn dụng binh nên cho qua cả. (Đại Việt Sử ký toàn thư)

Lê Hoàn còn công khai đe dọa nhà Tống qua việc nói chuyện với sứ Nhược Chuyết năm 996:

Khi Nhược Chuyết đến, vua ra đón ngoài giao, có ý ngạo mạn không làm lễ để tỏ ra cao quý khác thường, bảo Nhược Chuyết rằng: "Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở ngoài, Hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?" (Đại Việt Sử ký Toàn thư)

Tuy Lê Hoàn mạnh miệng và có nhiều hành động xâm phạm đất đai nhà Tống nhưng vua Tống vẫn không dám liều với nước Việt kể cả khi Lê Hoàn đã mất:

[1006]: Mùa hạ, tháng 6, tri Quảng Châu là Lăng Sách dâng thư nói: "Này nhân Giao Chỉ có loạn, xin cho thản và Duyên biên an phủ sứ Thiệu Việp cùng nhau bàn tính công việc tâu lên. Bọn thản dựa theo lời của bọn Hoàng Khanh Tập hơn nghìn người ở Giao Chỉ, do Liêm Châu đưa đến, nói rằng các con của Nam Bình Vương đều đặt trại sách phân tán các nơi, quan thuộc lìa tan, nhân dân lo sợ, xin đem quân sang đánh dẹp, bọn Khanh Tập nguyện làm tiên phong, có thể hẹn ngày lấy được. Nếu triều đình chuẩn lời thỉnh cầu, thì xin lấy binh đóng đồn ở các châu thuộc Quảng Nam và cho thêm 5 nghìn quân mạnh ở Kinh Hồ, thủy bộ cùng tiến, có thể bình định được ngay". Vua Tống nói: "Họ Lê thường sai con vào châu, góc biển yên tĩnh, không mất trung thuận, nay nghe tin mới chết, chưa có lẽ tham

viếng, đã vội đánh kẻ có tang, há phải là việc làm của bậc vương giả?". Xuống chiếu cho bọn Sách vô yên như trước, cốt được êm lặng.

Rõ ràng là vua chăng trung thuận gì vua Tống cả. Thế mà vua Tống đều vò nhám mắt cho qua.

3. Nhà Lý:

Nhà Lý bắc phạt Tống, phá Nùng, nam bình Chiêm. Chiến tranh Tống - Việt năm 1075-1077 là lần Đại Việt đem quân đánh sâu nhất vào lãnh thổ TQ. Về mặt chiến lược, chiến dịch phạt Tống đạt hiệu quả rất cao. Lý Thường Kiệt phá sạch toàn bộ khu bàn đạp dự trữ quân nhu, lương thực trong vùng Lưỡng Quảng, đến nỗi nhà Tống không những không thể dựa vào đó để đánh Đại Việt mà còn phải bỏ hàng bao nhiêu tiền của chỉ để thông đường cho đại quân đi qua. Tuy vậy về mặt chiến thuật, chiến dịch phạt Tống hiệu quả không cao, để hạ thành Ung Châu, Lý Thường Kiệt phải mất đến 40 ngày trong khi quân số áp đảo hoàn toàn, 10 vạn so với 3000, thiệt hại cũng nhiều hơn. Ngay sau khi hạ thành, Lý Thường Kiệt ra lệnh san bằng thành Ung Châu, dân Tàu trong thành bị “giải pháp cuối cùng” mất 5 vạn 8 nghìn người, cộng với số chết ở Khâm, Liêm Châu là hơn 10 vạn (*Đại Việt Sử ký Toàn thư*).

Không chỉ đánh sang đất Tống năm 1075, trước đó quân nhà Lý còn có 3 lần “Bắc tiến” khác. Năm 1022, Lý Thái Tổ sai Dực Thánh Vương đem quân đi đánh Đại Nguyên Lịch (một nước ở biên giới Tống – Việt), sau đó “đi sâu vào trán Như Hồng đất Tống, đốt kho đụn ở đó rồi về”. Năm 1059, vì “ghét nhà Tống phản phúc” nên Lý Thánh Tông cho quân đánh Khâm Châu nước Tống, khoe binh uy rồi về. Năm 1060, chúa mục Lạng Châu của nước ta là Thân Thiệu Thái vào đất Tống bắt quân lính bỏ trốn cùng trâu ngựa. (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Trước chiến tranh Tống – Việt, có một sự kiện khá đặc biệt là những cuộc nổi dậy của người Nùng, gây mất ổn định vùng biên của Đại Việt và Đại Tống. Tuy vậy cách thức đối phó của Tống và Việt lại hoàn toàn khác nhau. Năm 1038, Nùng Tồn Phúc nổi dậy, tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, Lý Thánh Tông cho quân đánh một trận là bắt ngay được, đem về kinh xử chém. Năm 1041, con của Nùng Tồn Phúc là Nùng Trí Cao nổi dậy, lập ra nước Đại Lịch (sau đổi thành Nam Thiên Quốc), quân nhà Lý lên đánh cũng bắt ngay được, giải về Thăng Long, nhưng vua thương tình tha tội chết, lại phong cho đất đai và chức tước. Năm 1048, Nùng Trí Cao lại nổi dậy lần nữa, xưng là Nhân Huệ hoàng đế, lập nước Đại Nam, quân nhà Lý lên đánh, Nùng Trí Cao đầu hàng. Nói chung người Nùng không phải đối thủ đáng

bận tâm của nhà Lý, cứ nỗi dậy là bị đánh dẹp dễ dàng. Thế nhưng khi Nùng Trí Cao chuyển địa bàn hoạt động sang đất Tống năm 1052, mọi chuyện lại hoàn toàn khác. Quân Nùng đánh tan tác quân nhà Tống, nhanh chóng chiếm được 8 châu thuộc Quảng Đông – Quảng Tây. Lý Thái Tông thấy tình hình đó liền điều “Chí nguyện quân” sang giúp nước “Thiên Triều” đánh “giặc Nùng ngoại xâm”, nhưng tướng Địch Thanh của nhà Tống vì sợ mang tiếng “Có một Nùng Trí Cao đã phải nhờ quân ngoại quốc” nên ngăn lại. Địch Thanh buộc phải rút bớt quân tinh nhuệ đang chống Liêu – Hạ ở phía Bắc xuống, nhưng vẫn lại thua, về sau phải dùng gian kế lừa quân Nùng ra vùng đồng bằng trông trải mới tạm thắng. Nùng Trí Cao thua chạy, cầu cứu Đại Việt, vua Lý ... đồng ý điều quân sang cứu! (có lẽ là do vua Lý muốn tranh giành ảnh hưởng với nhà Tống trên các tộc ít người ở vùng biên giới) Nhưng khi quân Việt đến nơi thì Nùng Trí Cao đã chạy sang Đại Lý rồi (Chú thích: Một vương quốc thuộc vùng Vân Nam ngày nay, tổ tiên của nước Thái Lan). Ông phuộc mấy đời vua nhà Tống, Nùng Trí Cao trốn sang bên đây thì bị chính quyền sở tại mần thịt vì sợ lôi thôi, không thì cũng chẳng biết nhà Tống còn phải khổ sở thế nào nữa. Xem khả năng chống chọi yếu ớt với một nhúm quân Nùng là đủ thấy quân Tống phía Nam đánh đắm dở thế nào. Đó là lí do tại sao khi tấn công Đại Việt, nhà Tống phải dùng những đơn vị tinh nhuệ nhất từ phía Bắc, tuy vậy lực lượng tinh nhuệ nhất đó vẫn thua quân nhà Lý.

Không chỉ chống lại Tống và Champa, nhà Lý còn có chiến tranh với Đế quốc Khmer. Dương thời, Đế quốc Khmer đang ở đỉnh cao do vua Suryavarman II trị vì, vô cùng hùng mạnh, với diện tích lớn gấp 10 lần Đại Việt, bao gồm nhiều vùng đất của Thái Lan, Myanmar, Lào, Việt Nam hiện nay. (Vùng Nam bộ mà một số anh Sô-vanh Campuchia đang đòi một cách phi lí cũng là vùng mà anh Khmer (Chân Lạp) đã chiếm của vương quốc Phù Nam chứ chẳng phải tổ tông anh ý ở đó) Năm 1128, hơn 2 vạn quân Khmer tấn công bến Ba Đầu ở Nghệ An, nhưng bị Lý Công Bình phá tan. Năm 1132, Khmer liên minh với Champa cùng tấn công Đại Việt. Hoàng đế Lý Thần Tông cử Dương Anh Nhĩ đem quân đi đánh, phá tan quân địch. Năm 1137, quân Khmer tấn công một lần nữa, nhưng lại bị Lý Công Bình đánh bại. Mong muốn phục hận 3 lần thất bại trước, khoảng năm 1145-1450, vua Suryavarman II đích thân cầm quân tấn công Đại Việt. Quân Khmer hành quân đến núi Vụ Tháp (núi Vụ Quang, Hà Tĩnh) thì bị lam chướng chết gần hết. Người ta cho rằng Suryavarman II đã chết trong chiến dịch này, vì đó là lần cuối cùng ông được ghi chép trong lịch sử Campuchia.

Khi nhà Lý sụp đổ, để tránh sự truy sát của nhà Trần, hoàng tử Lý Long Tường dẫn một đội tàu chạy sang Cao Ly (Triều Tiên, Hàn Quốc). Trên đường đi, ông để lại 200 người ở đảo Đài Loan. Tại Cao Ly, ông đã

đóng vai trò quan trọng giúp nhân dân nước này hai lần đánh bại quân Mông Cổ, rất tiếc là sau khi ông qua đời nước Cao Ly cuối cùng vẫn thất thủ. Nói không ngoa, ở khắp vùng Viễn Đông chỉ có Kamikaze (Thần phong) và người Việt là đánh bại được quân Mông Cổ.

4. Nhà Trần:

Thế kỉ 13 đánh dấu sự trỗi dậy của Đế quốc Mông Cổ. Mông Cổ nhanh chóng đánh bại người Kim, Tây Hạ, Triều Tiên ở Bắc Á, người Ba Tư, Ả Rập ở Tây Á, các tộc người ở Trung Á, người Hungary, Bulgaria, Ba Lan, Đức, Czech, Slav ở Châu Âu, thậm chí đánh bại cả người Nga. Trước sự hùng mạnh của Đế quốc Mông Cổ, nhà Tống yếu dần đi cho đến khi bị tiêu diệt hoàn toàn năm 1279. Nhân lúc nhà Tống yếu đi còn Đại Việt vẫn hùng mạnh, nhà Trần tổ chức đến 4 lần “Bắc tiến”.

Năm 1241, người Man bên đất Tống hay sang cướp phá biên giới nước ta, vua Trần Thái Tông sai đốc tướng Phạm Kính Ân đem quân đi đánh lấy các động Man rồi về. Cùng năm đó, vua thân hành đi đánh các trại Vĩnh An, Vĩnh Bình, vượt qua Khâm Châu, Liêm Châu. Năm 1242, Trần Thái Tông lại sai Thân vệ tướng là Trần Khuê Bình đánh lấy các đất thuộc lô Bằng Tường. Năm 1266 thủy quân lộ Đông Hải đi tuần vào tận núi Ô Lôi ở Quảng Đông mới biết tin nhà Nguyên chuẩn bị tấn công lần 2.

Nhà Trần lập công lao vang dội trời đất, lưu danh sử sách mà nghìn đời sau con cháu còn đội ơn: 3 lần đánh gục hàng chục vạn quân Nguyên - Mông. Ngoài Đại Việt mới chỉ có Mamluks (Ai Cập), Nhật Bản, Java (Indonesia), Delhi Sultanate (Ấn Độ) là đánh bại được quân Mông Cổ dưới nhiều hình thức và bằng nhiều lí do khác nhau, nhưng mặt đối mặt thắng 3 lần liên tiếp thì chỉ có mình Đại Việt, trong khi quân Nguyên Mông còn mạnh hơn nhiều vì ngoài kỵ binh Mông Cổ còn có thuốc súng, khí cụ công thành, giáp trụ, nhân lực tài lực của vùng Ả Rập và Trung Quốc.

Nhiều ý kiến cho rằng quân Nguyên do không chịu được thời tiết nên thua, đây rõ ràng là nói phét, cốt bao biện cho việc bị người Việt đánh bại. Không hiểu từ bao giờ cái xứ nhiệt đới vốn có thế mạnh phát triển du lịch lại có cái thời tiết mà 'không thằng ngoại quốc nào chịu được' như vậy, hóa ra khí hậu VN này khắc nghiệt quá cỡ sa mạc Sahara cơ đấy. Có lẽ các xứ nhiệt đới như Việt Nam, Malaysia, Indonesia nên dừng ngay việc phát triển du lịch vì khí hậu nhiệt đới này gây nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng cho các du khách nước ngoài. 1000 năm Bắc thuộc với 20 năm nhà Minh đô hộ sao không thấy thằng nào kêu ca trời nóng, toàn thấy tự sướng chiến công ngồi ngời thôi? Người Mông Cổ sống ở xứ lạnh không quen khí hậu nóng à,

thế tại sao quân Mông Cổ đánh tan nhà Nam Tống vốn có khí hậu tương tự Đại Việt, làm gỏi cả vùng Trung Đông vốn còn nóng hơn? Trong lần 2, lần 3, rất nhiều quân Nguyên lấy từ Vân Nam, Lưỡng Quảng, chịu nóng nhiệt đới quen rồi, nên ảnh hưởng khí hậu là không thể. Mặt khác, trong cả 3 lần, chưa lần nào chiến tranh diễn ra quá tháng năm, tức là quân Nguyên Mông hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi sự nắng nóng ẩm ướt, ngược lại chiến trận chủ yếu diễn ra trong khung cảnh thiên nhiên mùa xuân mát mẻ và tươi đẹp. Như vậy “thời tiết nóng bức” chỉ là cái sự nguy biện vô thường vô phạt mà các triều đại phương Bắc từ xưa đến nay luôn dùng để bao biện cho sự thất bại nhục nhã: “Tao chả thua chúng mày, tao chỉ thua trời thôi”.

Còn một cái stereotype nữa là “quân Trần chui vào rừng rậm núi cao đánh du kích mới thắng quân Nguyên Mông, do địa hình VN không phù hợp cho kỵ binh Mông Cổ tác chiến”. Sự thật là chiến trường chủ yếu diễn ra tại vùng đồng bằng sông Hồng, còn những trận đánh ở vùng trung du và miền núi phía Bắc quân ta đều thua to: trận Bình Lệ Nguyên (lần 1), trận Lạng Sơn, trận Sơn Động, trận Thu Vật (lần 2), trận Bạch Hạc (lần 3). Trong các trận dàn quân đánh trực diện diễn ra ở vùng đồng bằng trống trải, quân ta phần lớn đều thắng: trận Đông Bộ Đầu, trận Hàm Tử - Tây Kết, trận Chương Dương ... Mặt khác kỵ binh Mông Cổ hoàn toàn đủ khả năng tác chiến tốt ở địa hình vùng cao và đồng bằng Việt Nam giống như ở những vùng tương tự như Nam Tống hay Đại Lý. Người ta thường hiểu sai kế sách “vườn không nhà trống” của quân nhà Trần, cho rằng kế sách này nghĩa là quân Trần bỏ vùng đồng bằng, chui vào rừng tổ chức kháng chiến du kích. Thực ra trong cả ba lần chống Nguyên Mông, mỗi khi thua trận quân ta đều tổ chức rút lui xuống phía Nam, chủ yếu rút bằng đường thủy để lấy tốc độ của thuyền khắc chế tốc độ của kị binh, sau đó tập hợp lại lực lượng rồi tiến hành phản công. Việc đốt bỏ cơ sở trước khi rút lui chẳng phải sáng kiến gì to tát ghê gớm mà là học thuyết quân sự cơ bản, từ cổ chí kim mọi quốc gia trên thế giới đều thực hiện trước khi bỏ lãnh thổ cho đối phương tạm chiếm. Chẳng ai ngu đến cỡ để lại lương thực, thực phẩm cho quân giặc sử dụng. Trước khi tấn công một nước anh phải chấp nhận là đối phương chả bao giờ để lại cái gì cho anh đâu, anh phải tự thân mà lo liệu lấy, không thì anh không đủ tiêu chuẩn mang quân đi xâm lược.

Việc quân chính quy nhà Trần đánh du kích cũng là rõ bậy, du kích chỉ có dân binh, quân miền núi bảo vệ nơi mình ở, tất nhiên cũng có 1 bộ phận quân nhà Trần rút vào rừng núi đánh du kích do không di tản kịp, nhưng đại quân vẫn tập trung phần lớn ở phía Nam. Du kích chỉ tiêu diệt được nhiều lăm thì vài chục tên địch một ngày, gây úc chế tâm lí một chút

đây, nhưng nó chả ảnh hưởng gì đến hòa bình thế giới hay sự tồn vong của nhân loại, vì đối mặt với chiến tranh du kích quân xâm lược có thể trụ được cả chục năm, cả trăm năm. Mục đích của du kích là khiến đối phương sa lầy rồi tự rút quân chứ không phải nghiên nát quân lực đối phương, nên chẳng thể nào giải phóng được lãnh thổ nhanh chóng như việc đưa đại quân giao chiến. Số lượng du kích thời Trần quá nhỏ, lại dung nhiều dân binh tự vũ trang, cho nên hiệu quả mang lại không lớn. Nếu chỉ chúng ta chỉ du kích đánh Nguyên Mông thì vẫn sẽ bị đeo hộ, xong rồi tốn mất hàng chục năm để quân Mông Cổ tan rã, thay vì vón vẹn vài tháng như những gì đã diễn ra. Trong thế chiến 2, Liên Xô cũng tổ chức các đội du kích chống Đức quốc xã, có ai dám bảo Liên Xô đánh du kích thắng Đức không? Tóm lại, việc dân binh với quân miền núi đánh du kích không gây ảnh hưởng to lớn đến quân giặc, không quyết định kết quả cuộc chiến, cho nên đừng có thần thánh hóa “chiến tranh du kích” như là cứu tinh của dân tộc. Du kích chỉ góp phần giúp chiến thắng dễ dàng hơn, còn thực chất nguyên nhân chiến thắng là nhờ tài năng lãnh đạo của tướng tá nhà Trần, khả năng chiến đấu tinh nhuệ và quả cảm của đại quân ta, chiến lược phòng ngự - rút lui - phản công hợp lý, chiến thuật câu liêm chống kỵ binh hiệu quả.

Có người cho rằng nhà Trần gặp may vì tướng nhà Nguyên là tướng rởm, đây là một nhận định vô cùng bậy bạ. Ngột Lương Hợp Thai (Uriyangqatai), Toa Đô (Sogetu), Ô Mã Nhi (Omar), Lý Hằng đều là những tướng giỏi, dày dạn kinh nghiệm trận mạc. Ngột Lương Hợp Thai từng tham gia đánh bại nước Kim, tấn công Đức, Ba Lan, cùng Húc Liệt Ngột (Hulaku) đốt trụi thành Bagdad, một mình chỉ huy cuộc tiêu diệt nhanh gọn Đại Lý... một bảng thành tích đáng nể của công thần hàng thứ ba của nhà Nguyên. Lý Hằng dòng dõi tôn thất Tây Hạ, có đóng góp quan trọng trong việc đánh bại Nam Tống, cũng là công thần hàng thứ ba của nhà Nguyên. Toa Đô xuất thân quân túc vệ, từng lập nhiều công lớn trong công cuộc tiêu diệt nhà Nam Tống. Ô Mã Nhi là người Ả Rập, hung hăng, giỏi thao lược, gây khá nhiều khó khăn cho quân Trần ban đầu.

Có khả năng quân Đại Việt không chỉ dừng lại ở việc đây lui quân Nguyên ra khỏi lãnh thổ. [cần check nguồn] Nguyên sứ cáo buộc quân Trần tấn công trả đũa năm 1313, tuy vậy sử Việt không nhắc đến sự kiện này: Quân Đại Việt gồm hơn 3 vạn người và hơn 3000 kị binh đánh vào Vân Động, châu Trần Yên (nay thuộc Thiên Bảo, Quảng Tây, Trung Quốc), sau đó tấn công các xứ Lôi Động, Tri Động và châu Quy Thuận (nay thuộc Tĩnh Tây, Quảng Tây, Trung Quốc). Đến tháng 4 năm đó quân ta lại đánh vào

châu Dưỡng Lợi (nay thuộc huyện Dưỡng Lợi, Quảng Tây, Trung Quốc). Nhà Nguyên phải cho sứ đến thương lượng quân ta mới rút lui.

Thời Trần bắt đầu xuất hiện súng ống các loại (Hỏa Thương, Hỏa Đèng, Thần Công...), nổi tiếng nhất là sự kiện năm 1390 Trần Khát Chân cho phục quân dùng hỏa súng (súng nòng kim loại, còn gọi là hỏa đồng) bắn chết Ché Bồng Nga - vua huyền thoại của Champa. Sự kiện này diễn ra trong thời kì đại chiến Việt – Chăm (1367 – 1396). Nhà Trần nội bộ lục đục, ngày càng sút kém, trong khi Champa có vua Ché Bồng Nga sáng suốt và anh minh. Thấy nhà Trần không còn hùng mạnh, Ché Bồng Nga mở hàng chục cuộc tấn công lớn nhỏ vào lãnh thổ Đại Việt, phần lớn đều thắng, trong đó có đến 4 lần tiến vào Thăng Long. Năm 1390, Champa lại tấn công, Trần Khát Chân nhận lệnh đi chống giữ, đóng quân ở Hải Triều (Hung Yên). Ché Bồng Nga cùng hơn 100 chiến thuyền kéo đến. Có tên lính Champa bị tội, trốn sang đầu hàng Đại Việt, chỉ cho Trần Khát Chân thuyền của Ché Bồng Nga. Lập tức tất cả hỏa súng của quân Trần ngắm vào thuyền vua Champa rồi đồng loạt khai hỏa, đạn xuyên ván thuyền, Ché Bồng Nga trúng đạn chết tại chỗ. Quân Champa vội vã rút về. Cái chết của Ché Bồng Nga đặt dấu chấm hết cho thời kì huy hoàng của Champa, từ đó trở đi Champa không còn đủ sức mở 1 cuộc tấn công ra hồn vào lãnh thổ Đại Việt nữa, chỉ có thể chống trả bị động cho đến khi biến mất khỏi bản đồ.

Hỏa khí đóng vai trò quyết định trong chiến thắng chung cuộc của người Việt trước người Champa. Từ thời nhà Trần trở về trước, hai bên sức mạnh tương đương nhau, kẻ tám lạng người nửa cân, Đại Việt đánh Champa nhiều mà Champa đánh Đại Việt cũng chẳng ít, thậm chí nhiều lúc Champa còn vượt trội hoàn toàn. Đến khi Ché Bồng Nga bị súng bắn chết thì không còn sự tương đương nào nữa, Đại Việt tấn công, Champa chống đỡ, chấm hết. Đến thời Lê Thánh Tông, tình cảnh Champa còn thảm hơn, quân Đại Việt đánh đúng 1 trận mà diệt toàn bộ quân lực Champa. Lý do của chiến thắng này là Đại Việt không chỉ sẵn sàng tiếp nhận và nắm vững kỹ thuật hỏa khí, trang bị đại trà cho quân đội mà còn tự phát triển, có những đóng góp quan trọng (ví dụ như Hồ Nguyên Trừng mở đường cho sự phát triển của pháo dã chiến, sẽ đề cập đến ở những phần sau), trong khi đó người Champa thậm chí không thể sử dụng súng. Sun Laichen trong *Công nghệ quân sự TQ và Đại Việt* cho biết, theo sự chứng kiến của người Bồ Đào Nha, người Champa thậm chí phải thuê nô lệ nước ngoài để sử dụng súng. Đây là minh chứng rõ ràng nhất của việc công nghệ quân sự tiên tiến hoàn toàn có thể đánh bại lòng yêu nước đoàn kết đánh “rặc” nếu lòng yêu nước không có công nghệ hiện đại tương đương hỗ trợ. Người Champa yêu nước, dũng

cảm, gan dạ, thiện chiến (“yêu tố con người”) nhưng không có công nghệ nên thất bại. Bài học cho chúng ta hiện nay: Đừng ảo tưởng rằng chỉ cần “lòng yêu nước” là bắn rơi được B-52. Chúng ta cần SA-2. Thậm chí nhiều khi nếu không có vũ khí hiện đại thì cũng sẽ chẳng có ‘yêu tố con người’. Không quân ta chiến thắng trong Linebacker I, II vì có những Aces như Nguyễn Văn Cốc, nhưng nếu không có MiG-21 mà chỉ có máy bay cánh quạt Yak-18 thì lấy đâu ra Ace? Như vậy ‘vũ khí hiện đại’ và ‘yêu tố con người’ quan trọng ngang nhau, không bao giờ được phép đánh giá thấp một trong hai yếu tố đó.

5. Nhà Hồ:

Nhận thấy được uy lực của hỏa khí, nhà Hồ bắt đầu hiện đại hóa quân đội, cải tiến hỏa khí. Về thủy chiến, Việt Nam được coi là nước đầu tiên đưa pháo lên chiến thuyền tham gia hải chiến, muộn nhất là từ thời nhà Hồ. Ở châu Âu, người ta chỉ đưa được pháo tham gia hải chiến một thời gian sau khi anh em nhà Baux ché thành công pháo dã chiến, tức là muộn hơn Việt Nam ít nhất nửa thế kỉ. Ở châu Á, người Triều Tiên tự nhận là mình đưa “cannon” (singijeon, hwacha) lên thuyền từ thế kỉ 14, nhưng 2 loại “cannon” này là máy phóng tên chứ không phải pháo. Phải đến thế kỉ 16 họ mới đưa pháo thực sự lên thuyền.

Sau khi đoạt quyền từ nhà Trần, nhà Hồ lập tức đem quân đánh Champa để ... ra oai. Kết quả không được khả quan như mong đợi, trong 3 lần đánh, lần 1 năm 1391 bị thua to, lần 2 năm 1402 chiếm được đất Chiêm Động (1 phần Quảng Nam hiện nay) nhưng về sau bị chiếm lại, lần 3 năm 1403 hết lương phải rút về.

Năm 1400, Trần Thiêm Bình chạy sang cầu viện quân Minh. Nhân cớ đó, năm 1406, nhà Minh đưa 5000 quân vào VN với lí do “hộ tống Trần Thiêm Bình”. Thoạt đầu, quân nhà Hồ thua trận do chủ quan khinh địch. Nhưng quân Minh vào đến Bắc Giang thì bị đánh úp, chóng không nổi, đến đêm đem quân rút về. Nhưng ái Chi Lăng đã bị quân nhà Hồ ... đóng chặn. Quá hoảng vì mất đường về, quân Minh phải nộp Trần Thiêm Bình và dâng thư hàng. Trong thư có đoạn:

“Quan tổng binh Hoàng sai tiểu nhân tới đây trình bày ngài biết việc này: Trước vì Thiêm Bình chạy sang triều đình tâu rằng hắn chính là con của quốc vương An Nam, vì thế mới sai đại binh sang chiêu dụ. Không ngờ trăm hộ xú này đều không phục, rõ ràng là hắn nói bậy =)). Nay lui quan quân về tâu với triều đình thì bị quan ái đọc đường

ngăn giữ, nghẽn lối không qua được. Nay đem Thiêm Bình tới nộp, xin thả cho đi thì may lắm" (Đại Việt sử kí toàn thư)

Quân nhà Hồ bàng lòng, thả cho quân Minh về nước.

Sau thất bại này nhà Minh tổ chức đánh nhà Hồ lần 2. Dự đoán trước điều này, nhà Hồ tổ chức phòng bị khá kĩ, xây đắp thành lũy lớn, tổ chức quân đội 1 triệu người. Trong chiến tranh Minh – Hồ lần 2 (1407), nhà Minh lần này rút kinh nghiệm trận thua lần 1, hô hào “phù Trần diệt Hồ”, viết chiếu kể tội nhà Hồ. Chiến tranh Minh – Hồ là 2 bên dàn quân đấu súng, đạn bắn như sao sa. Súng nhà Hồ hiện đại hơn súng nhà Minh, tiếc thay, nhà Hồ không được lòng dân, quân đội liên tục đào ngũ và phản bội, nhân dân không theo, nên cuối cùng thua to. Sau chiến thắng trước nhà Hồ, nhà Minh thừa nhận là đã học hỏi được kỹ thuật thần cơ thương pháo lợi hại của Đại Việt. Minh Sử viết: "Thành Tổ bình Giao Chỉ, lấy được Thần cơ thương pháo pháp, đặt thần cơ doanh".

Hồ Nguyên Trừng vốn là người chế tạo súng hàng đầu tại VN. Sau khi bị nhà Minh bắt sang TQ, ông và 17.000 thợ người Việt còn chế và cải tiến cho họ nhiều loại súng nữa. Với công hiến to lớn, Hồ Nguyên Trừng được triều đình Minh kính trọng, tôn thờ. Mỗi lần đúc xong 1 mẻ súng nhà Minh đều phải làm lễ tế Trừng. Công nghệ quân sự TQ và Đại Việt của Sun Laichen có trích lại lời của Shen Defu, chứng tỏ tầm quan trọng của Hồ Nguyên Trừng trong công nghệ hỏa khí nhà Minh:

"Triều đại chúng ta sử dụng hỏa khí để đánh rợ phương bắc, và hỏa khí này là vũ khí tốt nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, những kỹ thuật bản địa chỉ thu được khi Minh Thành Tổ bình định Giao Chỉ. Triều ta đã dùng viên tướng quốc Nguyên Trừng làm việc tại Công Bộ, phụ trách việc sản xuất các vũ khí của người Việt, và mọi kỹ thuật đều đã được nắm bắt."

Sau thời Hồ Nguyên Trừng, trừ việc copy được một số hỏa mai Bồ Đào Nha ra, TQ không còn chế nổi một loại súng nào ra hồn. Cùng với chính sách đóng cửa, không tiếp thu công nghệ châu Âu, TQ nhanh chóng bị Đại Việt vượt mặt trong lĩnh vực hỏa khí.

6. Nhà Lê Sơ:

Đầu tiên là việc nhà Lê Sơ đánh đuổi quân Minh xâm lược. Cuộc kháng chiến này đánh dấu sự kiện thu hồi lại công nghệ của Đại Việt. Mấu chốt ở đây chính là Liễu Thăng. Liễu Thăng cùng Mộc Thạnh chia 2 đường

đem quân tiếp viện đến cho lũ quân Minh đang bị vây từ phía ở Đông Quan – nay là Hà Nội. Như đã nói ở trên, quân Minh sau khi thu được kỹ thuật đúc súng Việt đã lập Thần cơ doanh, lực lượng trang bị súng hiện đại nhất thời bấy giờ, và chỉ huy lực lượng này chính là Liễu Thăng. Hắn cùng với binh đoàn súng của mình từng lập nhiều chiến công khá hiển hách bên Tàu, từ đó trở thành 1 trong những tướng quan trọng bậc nhất triều đình nhà Minh. Do mệt Liễu Thăng cùng cái binh đoàn súng hiện đại nên nhà Minh mới sợ, không thì cũng còn lằng nhằng lâu đây.

Thần Cơ Doanh này là binh đoàn sử dụng các loại súng mới do Hồ Nguyên Trừng cùng các thợ VN đúc. Chính vì vậy, súng của Liễu Thăng khác hoàn toàn với mấy món đồ ‘made in China’ của Vương Thông (tổng chỉ huy quân Minh xâm lược). Chẳng hiểu quá tự kiêu về sức mạnh của binh đoàn súng hiện đại hay do ngu si mà Liễu Thăng bỏ cả binh đoàn, cùng vài trăm kị chạy trước, kết quả là chết cả lũ dưới cơn mưa phiêu (lao) của quân Việt, chỗ bộ binh còn lại như rắn mất đầu, rối loạn hàng ngũ, thế là số phận cũng chả khác gì ông tướng cùng đội kị binh. Sau khi bị đánh cho bầm dập, chỗ tàn quân còn lại cố lết đến Xương Giang, và đây cũng chính là mồ chôn của bọn tàn quân Thần Cơ doanh. Qua trận đại thắng này, công nghệ đúc súng Việt của Hồ Nguyên Trừng chính thức lại quay về với Đại Việt. Nhà Minh cũng bắt đầu sợ. Nghe tin Thần Cơ doanh bị ngóm cùi tổi, số quân Minh còn lại đều phát hoảng, Mộc Thạnh vội rút chạy về nước, các lực lượng còn bị vây hãm cô lập trên đất Việt cũng vội xin hàng.

Việc thu hồi công nghệ dẫn đến sự phát triển ồ ạt của các loại hỏa khí (hỏa đồng, thần công, súng hỏa mai đời đầu...). Năm 1513, Tome Pires – người châu Âu đầu tiên đặt chân lên Đại Việt – đã ghi nhận rằng: “Nhà vua có số lượng lính hỏa mai nhiều không đếm xuể” (*The Suma Oriental of Tomé Pires: An Account of the East, From the Red Sea to Japan, Written in Malacca and India in 1512-1515*, dịch sang tiếng Anh năm 1944 bởi Armando Cortesão. 2 vols. London: Hakluyt Society). Trong *Công nghệ quân sự TQ và Đại Việt*, Sun Laichen cho rằng quân Đại Việt phát triển mạnh hỏa khí nhờ học từ nhà Minh. Ý kiến này không chính xác, mang tính nhận vơ, vì những thứ nhà Lê lấy được chính là công nghệ của Hồ Nguyên Trừng mà Đại Việt vốn đã đạt được từ cuối thời Trần, đầu thời Hồ. Nhà Minh hoàn toàn không đem lại chuyển biến đáng kể nào.

Trong quân đội nhà Lê, hỏa khí đã phát triển mạnh đến mức dần trở thành vũ khí chính, đầy cung nỏ xuồng làm vũ khí phụ. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép về biên chế mỗi quân thủy quân (12 thuyền): “... 1 hỏa đồng “đại tướng quân”, 10 hỏa đồng cỡ lớn, 10 chiếc cỡ trung, 80 chiếc cỡ nhỏ, nỏ cứng 50 chiếc, câu liêm 50 cái, giáo dài 50 cái, phi liêm 40 cái, mộc mỗi

người 1 chiếc, phiêu thì mỗi người dùng 4 thủ tiễn hạng nhất, hạng nhì thì mỗi người dùng 3 chiếc, đại đao mỗi người một thanh... ”. Hoả đồng (còn gọi là hỏa súng) “đại tướng quân” chính là súng thần công/đại bác, đặt ở mũi thuyền. Thuyền chiến Lê – Trịnh về sau tuy tăng số lượng pháo nhưng vẫn giữ nguyên khẩu pháo ở mũi này. Kiểu đặt đại bác này trở thành điểm riêng biệt của thuyền chiến Đại Việt mà mọi tài liệu phương Tây đều chú ý mô tả. Đại bác đặt ở mũi cùng với tốc độ và hướng đi của thuyền thường khiến việc bắn có độ chính xác rất cao. Chẳng hạn theo *Binh thư yếu lược* (Chú thích: Binh thư đến thời Nguyễn viết lại chứ không phải Binh thư yếu lược của Trần Hưng Đạo), năm Quang Hưng (1578-1599) pháo thuyền của quân Lê do Nghĩa Lộc hầu chỉ huy đã lập chiến công lớn khi dùng pháo bắn chìm nhiều thuyền của quân Mạc.

Sự phát triển của pháo thuyền khiến cho thủy quân bắt đầu trở thành một lực lượng tác chiến độc lập chứ không còn là một bộ phận của quân bộ, hiểu nôm na là một binh chủng riêng biệt. Lực lượng này không chỉ có khả năng đối hải mà còn có thể bắn pháo chi viện bộ binh, thậm chí có thể tự thực hiện các nhiệm vụ chiến thuật như đổ bộ đánh chiếm mục tiêu. Năm 1465, Lê Thánh Tông ban hành các trận đồ và quân lệnh riêng biệt cho thủy quân là một hành động cụ thể hóa hướng phát triển này.

Nhờ có hỏa khí tăng cường sức mạnh quân sự, nhà Lê Sơ liên tục tiến hành các cuộc chinh phạt mở rộng bờ cõi. Quân Lê Sơ nhiều lần chinh phạt Champa, trong đó có 2 lần san bằng kinh đô nước này (1446, 1471).

Trong các đợt tấn công Champa, đợt tấn công lớn nhất là của Hoàng đế Lê Thánh Tông. Năm 1471, Lê Thánh Tông đem 5000 chiến thuyền cùng 25 vạn quân thủy bộ kết hợp tiến đánh Champa. Quân Champa thấy thanh thế quân Đại Việt quá lớn, hoảng sợ giày xéo nhau bỏ chạy về thành Chà Bàn. Lê Thánh Tông cho vây thành. Tướng Champa là Trà Toàn, tình thế túng quẫn, ngày nào cũng nộp tờ cam kết đầu hàng nhưng không được chấp nhận. Thấy quân giặc đã mất hết ý chí, Hoàng đế cho đánh một trận lấy ngay được thành, diệt 4 vạn quân, bắt sống 3 vạn, trong đó có cả Trà Toàn. Sau khi đại thắng, Hoàng đế không chiếm đóng ngay toàn bộ Champa mà chia Champa ra làm 4 phần để làm yếu nó đi, từ đó dễ dàng thao túng.

Biết tin Đại Việt đánh hạ Champa, nhiều vương quốc láng giềng bắt đầu cử sứ thần đến ra mắt và đưa công phẩm. Nhà Minh cũng dè dặt phản đối việc làm của Lê Thánh Tông. Vào năm 1479, Hoàng đế cử Thái úy Lê Thọ Vực cùng các tướng Trịnh Công Lộ, Lê Đình Ngạn, Lê Lộng, Lê Nhân Hiếu mang 18 vạn quân chia làm 5 đường tấn công Lan Xang và Muang

Phuan (Lào) (Chú thích: *Đại Việt sử ký toàn thư* gọi lần lượt là Lão Qua và Bồn Man). Đến năm 1480, quân đội của Lê Thánh Tông lần chiếm Nan, khu vực khi đó thuộc Lan Na (phía Bắc Thái Lan ngày nay). Cuối cùng, quân Đại Việt tiến xa lên đến sông Irrawaddy của vương quốc Ava (Myanmar). Đại Việt toàn thắng trở về, sau khi phá tan Lan Xang, đuổi quốc vương nước này chạy sang Lan Na, phá 20 thành, diệt 20 vạn quân Lào (*Minh Thực lục*, tập 3, tr 110), tiêu diệt 6/7 vị tướng Lan Xang cao cấp nhất (*History of Laos*, Manlch M. L., tr 128), sáp nhập Muang Phuan, đổi tên thành Trần Ninh. Năm 1485, Đại Việt đưa thêm Melaka (Malaysia) vào danh sách các nước có công nạp hoặc tặng phẩm cho Đại Việt, cùng Champa; Chân Lạp (Campuchia); Lan Xang (Lào); Chiang Mai, Ayutthaya (Thái Lan) và Java (Indonesia). (*Công nghệ quân sự TQ và Đại Việt*, Sun Laichen)

Không chỉ mở mang lãnh thổ về phía Tây và phía Nam, Đại Việt thời Lê Thánh Tông thậm chí còn có xung đột biên giới với Trung Quốc! Điều đó thể hiện qua sự kiện năm Mậu Ngọ (1438) quân Đại Việt đánh hai châu An Bình và Tư Lăng (nay thuộc Quảng Tây, Trung Quốc), hay như tháng 6 năm Canh Tý (1480) quân ta tấn công Cẩm Quả, chiếm ải Thông Quang (thuộc Quang Lang, Ôn Châu, Trung Quốc) rồi tiến vào xứ Ban Động dựng rào chắn. Ở Vân Nam, quân Đại Việt liên tục có những hành động lần chiếm biên giới. Năm 1474, quân Đại Việt đánh đuổi giặc cướp Hoàng Chương Mã, tiện đường lấn sâu vào lãnh thổ Vân Nam. Trần thủ Vân Nam xin điều 4000 quân đến đóng giữ thì bị vua Minh từ chối vì “sợ nảy sinh hiềm khích” với nhà Lê. Năm 1479 lại lấy cớ đuổi giặc cướp, Lê Thánh Tông cho 800 quân vào sâu lãnh thổ Vân Nam đóng trại. Sau khi bị ngăn cản, quân Đại Việt rút về, cùng thời điểm tiến đánh Lào. Thực tế, các hành động trên chỉ là các cuộc xung đột biên giới nhỏ, không có trận chiến nào lớn. Tuy vậy việc dám chủ động tranh chấp đất với một nước to như TQ mà TQ không dám làm to chuyện vì “sợ nảy sinh hiềm khích” chứng tỏ vị thế và sức mạnh của Đại Việt trong thời Lê Sơ hoàng kim.

Năm 1490, Lê Thánh Tông cho lập *Hồng Đức bản đồ*, theo như báo Đại Đoàn Kết (*Thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa của các triều đại Việt Nam*, 25/06/2011) thì trong đó vẽ cả Hoàng Sa, khiến Đại Việt trở thành nước đầu tiên tuyên bố chủ quyền với hai quần đảo này. Căn cứ vào bản đồ này, Đỗ Bá đã soạn ra bộ sách *Toàn Tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* (1630 – 1653), ở quyển 1 có thể hiện địa mạo phủ Quảng Ngãi, phần chú thích trên bản đồ có nói tới Bãi Cát Vàng tức quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngày nay. Từ đó trở đi, Hoàng Sa, được chúa Nguyễn rồi đến nhà Nguyễn tiếp tục thực thi chủ quyền. Mãi đến tận năm 1910, tức là hơn 420 năm sau khi Việt Nam tuyên bố chủ quyền lần đầu, 94 năm sau khi Gia Long tiến hành cấm

cờ trên đảo (1816), TQ mới lần đầu thể hiện sự quan tâm đến chủ quyền tại Hoàng Sa.

Việc thủy quân Đại Việt thời Lê Thánh Tông vươn ra Hoàng thể hiện sự chuyên dịch dần thành Hải quân đúng nghĩa, nghĩa là những hoạt động thủy quân không còn bó hẹp trong vùng sông ngòi hay ven bờ mà đã bắt đầu vươn ra làm nhiệm vụ ngoài đại dương. Không chỉ dừng lại ở Hoàng Sa, sử sách còn ghi nhận những cuộc đụng độ của hải quân Lê Sơ ở những vùng biển xa hơn như Malacca. (*Blood and Soil: A World History of Genocide and Extermination from Sparta to Darfur*, Ben Kiernan, tr.111) Lưu ý rằng đây là lần đầu tiên thủy quân Đại Việt tiến hành những nhiệm vụ ngoài đại dương, không phải là lần đầu tiên người Việt vượt đại dương. Khả năng vượt biển của người Việt đã có từ rất lâu, chẳng hạn từ thời Bách Việt (3000-5000 năm trước) người Việt đã có thể đến những nơi xa như Indonesia, Úc ... buôn bán, định cư (bằng chứng là người ta tìm thấy trống đồng, chim Lạc ở những vùng này), còn từ thế kỉ 12, 13, Hoàng tử Lý Dương Côn và Lý Long Tường đã vượt biển đến Đài Loan và Triều Tiên (khi đó gọi là là Cao Ly). Lý Dương Côn đến năm 1150 còn Lý Long Tường đến năm 1226. ([Đi tìm dòng họ Lý ở Hàn Quốc](#) (3 kỳ), báo Tuổi trẻ, 13,14,15/11/2006)



Tranh “Vua Lê vi hành”, họa sĩ Trịnh Quang Dũng phục dựng

Thực sự là ở Việt Nam, công thần cứu nước thì nhiều, chứ công thần mở nước thì rất ít nhưng nổi bật nhất là Hoàng đế Lê Thánh Tông. Những cuộc trường chinh vĩ đại của ngài đã khiêm diện tích nước Việt lúc cực thịnh tăng nhanh đến không ngờ, kéo dài từ sông Irrawaddy ở phía tây đến Hoàng

Sa ở phía Đông, từ Ôn Châu ở phía Bắc đến Phú Yên ở phía Nam. Qua đó, ngài trở thành vị hoàng đế vĩ đại nhất trong lịch sử Đại Việt. Nhưng cũng giống như Hammurabi của Lưỡng Hà, các triều đại sau không thể duy trì nổi đế chế do ngài bỏ công sức gây dựng.

7. Trịnh - Nguyễn phân tranh:

a. Quân sự, Thương mại:

Chúa Nguyễn đánh chìm hạm đội phương Tây, làm bọn Tây nó nghe tiếng phải vỡ mặt, bọn Tàu phải khiếp sợ (vì chính TQ lại đang bị bắt nạt). Hạm đội này của Công ty Đông Án Hà Lan (VOC) – những kẻ đã đánh bại BDN và chinh phục Indonesia, Malaysia.

Thông tin chi tiết về xung đột Đàng Trong - VOC. Nói chung là khởi đầu bằng việc quân Nam...cướp hàng, bắt người của VOC! Hà Lan trả đũa, cho quân đánh phá ven biển, bắt người Đàng Trong làm con tin, nhưng chẳng được bao nhiêu. Năm 1642, Jacob Van Liesvelt dẫn 150 quân đến Cù lao Chàm thì bị quân chúa Nguyễn tấn công và rồi cả bọn quân tướng Hà Lan đều bị hạ sát. Năm 1643, 1 hạm đội Hà Lan dưới quyền chỉ huy của đô đốc Pieter Baeck tiến vào Đàng Trong đánh phá. Quân Đàng Trong phát hiện và báo về triều đình, chúa Thuượng (Nguyễn Phúc Lan) bèn hỏi một người Hà Lan đang giúp việc về hải quân Hà Lan thì người này trả lời: "Tàu Hà Lan chỉ sợ mảnh lực và quân đội nhà trời thôi". Điều này khiến chúa Thuượng **cảm thấy bị xúc phạm** nên ông và Thế tử Nguyễn Phúc Tân tự mình thân hành đến Eo, ra lệnh cho thuỷ quân chèo thuyền ra đánh thắng vào 3 chiếc tàu của Hà Lan. Kết quả của việc **cảm thấy bị xúc phạm** là trận Eo 1643 (còn gọi là Bờm Lò Xo). Ngay lập tức soái hạm Hà Lan bị đánh chìm cùng với đô đốc hạm đội. 2 tàu còn lại rút chạy, 1 tàu hoảng quá lao thẳng vào đá ngầm. Rest In ... Pieces. Chỉ có tàu nhỏ nhất là chạy thoát được.

Chú ý: Đối với Phương Tây thời kì này việc không đánh thắng tàu bản địa đã là sự sỉ nhục chứ chưa cần bị đánh thua tan nát chìm cả soái hạm. Hà Lan dễ dàng chiếm đóng Indonesia và Batavia nhưng lại ... toàn thua trước quân Đàng Trong, như vậy chứng tỏ quân Đàng Trong dưới quyền chúa Nguyễn không hề yếu kém chút nào.

Kết quả của cuộc xung đột:

"Sau cuộc xung đột với Đàng Trong, uy tín của Công ty Đông Án Hà Lan tại Viễn Đông có phần suy giảm. Sau khi nghe người Trung Hoa

và dân địa phương buôn bán ở Nhật kể lại cuộc chiến, người Nhật bắt đầu cảm thấy coi thường Công ty Đông Án Hà Lan và uy tín của Hà Lan ở đây bị mất mát lớn.”

Ván đè ở đây là tại sao quân chúa Nguyễn có thể thắng lớn cả hạm đội Hà Lan? Tại sao phương Tây đã chinh phục xong hoàn toàn vùng Đông Nam Á hải đảo từ rất lâu nhưng không thể đặt chân lên đất liền? Rõ ràng là tuy bị chia cắt nhưng thực lực của mỗi phe đều rất mạnh. Theo như SGK thì nội chiến Trịnh – Nguyễn chứng tỏ nước ta suy thoái nghiêm trọng, nhưng thực ra SGK nói sai bét, cuộc nội chiến Trịnh – Nguyễn chính là nguyên nhân kích thích phát triển. Thế kỉ 16, 17 đã chứng kiến một sự hiện đại hóa vượt bậc chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Chiến tranh liên miên nên cả 2 phe đều tích cực giao thương với phương Tây với mong muốn phát triển hơn phe còn lại. Do đó văn minh phương Tây trong mọi lĩnh vực nhanh chóng du nhập vào VN.

Những người phương Tây đến Việt Nam sớm nhất là những người Bồ Đào Nha. Người đầu tiên đến là Tomé Pires, vào năm 1513. Năm 1516 là Fernao Peres de Andrade. Năm 1523-1524 là Duarte Coelho. Đặc biệt năm 1535, António de Faria cập cảng Đà Nẵng, ông là người đầu tiên mô tả về vùng này, và với ảnh hưởng của ông ngày càng nhiều người Bồ Đào Nha đến nước ta buôn bán, ban đầu cập cảng Đà Nẵng, đến những năm 1540 chuyển sang cảng Hội An (*The Mandarin road to old Hue*, Alastair Lamb).

Trong bối cảnh rất nhiều nước châu Á, nhất là nhà Minh, tiến hành bế quan tỏa cảng, cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong lại làm ngược lại đó là tập trung phát triển thương mại.

Đàng Ngoài thực hiện chính sách mở cửa với nước ngoài: Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan... Hai thương cảng lớn là Phố Hiến và Thăng Long – Kẻ Chợ được mở, trở thành nơi buôn bán trao đổi sầm uất như câu truyền miệng đương thời: “Thứ nhất kinh kỳ thứ nhì phố Hiến”. Các thương gia mang đến vũ khí, tiền xu, đồng, kẽm, diêm sinh... và mua về tơ, lụa, đồ gốm... Các thương gia châu Âu đầu tiên đến Đàng Ngoài là người Bồ Đào Nha. Tuy Macau Bồ Đào Nha có quan hệ tốt với Đàng Trong nhưng các thương gia Bồ Đào Nha không đại diện cho quốc gia mình nên vẫn được đến buôn bán bình thường. Riêng các thương nhân người Hà Lan lại gắn bó rất lâu dài chỉ sau người Trung Quốc. Nguyên nhân là do chúa Trịnh liên minh quân sự với công ty Đông Án Hà Lan (VOC). Năm 1637, Trịnh Tráng gửi thư đến Batavia cho Anthony van Diemen – toàn quyền Đông Án Hà Lan, nhờ đem quân giúp đánh Đàng Trong. Do xảy ra nhiều xung đột với Đàng Trong, Hà Lan hưởng ứng mạnh mẽ, năm 1643

điều hẵn một hạm đội 8 tàu chia làm 2 nhóm xuất kích giúp Đàng Ngoài. Nhóm 1 gồm 5 tàu tiến ra Đàng Ngoài hội quân với chúa Trịnh. Nhóm 2 gồm 3 tàu tiến vào đánh phá bờ biển Đàng Trong, nhưng bị quân chúa Nguyễn đánh cho thua to, chìm 2 tàu, chính là trận Eo 1643. Nhóm 1 khi đến chỗ hội quân thì thấy chúa Trịnh đã rút quân về. Năm 1671, Trịnh Tắc thuê người Hà Lan về huấn luyện bắn súng và hải chiến cho quân đội (*Nam Triều Công nghiệp Diển chí*, Hồi thứ 25, Nguyễn Khoa Chiêm).

Không có đồng bằng màu mỡ, không có tài nguyên thiên nhiên, chính vì thế Đàng Trong buộc phải buôn bán để đảm bảo sự tồn tại. Các Chúa Nguyễn thân hành chăm lo phát triển ngoại thương, kết giao với các thương buôn ngoài. Xứ Đàng Trong có quan hệ buôn bán đặc biệt tốt với Nhật và Bồ Đào Nha. Năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng gửi bức thư ngoại giao chính thức đầu tiên đến Shogun Tokugawa. Hai xứ Việt Nhật bắt đầu lập giao thương đường biển và các hoạt động thương mại nhanh chóng phát triển mạnh mẽ. Khi đó nước Nhật đang trong thời kì mậu dịch Nanban, các Châu Án thuyền (thuyền được đóng dấu đỏ cho phép đại diện cho Shogun buôn bán với nước ngoài) đi khắp nơi buôn bán trong đó số lượng thuyền đến Đàng Trong là lớn nhất. (*Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX*, Thành Thé Vỹ, tr. 9) Đàng Trong không có tài nguyên nên rất cần nguyên liệu thô ví dụ như đồng để đúc súng, đúc tiền và chế tạo hàng hóa tiêu dùng. Vì vậy các Chúa Nguyễn mạnh tay thu mua rất nhiều đồng hay tiền xu cũ với giá cao. Một xâu tiền trị giá 1 lạng bạc ở Nhật có thể bán được 10.5 lạng bạc ở Đàng Trong (Nguyen Cochinchina, Li Tana, tr. 91) Đổi lại, các chúa xuất khẩu mạnh lụa, 60kg lụa có thể bán được tới 200 lạng bạc (Nguyen Cochinchina, Li Tana, tr. 63). Còn với người Bồ Đào Nha, các hoạt động thương mại sôi nổi góp phần dẫn đến một liên minh quân sự giữa xứ Đàng Trong và thành phố Ma Cao - Bồ Đào Nha để đối đầu với liên minh Đàng Ngoài – VOC, bởi vốn dĩ Hà Lan – Bồ Đào Nha cũng đang có xung đột về lợi ích kinh tế - chính trị. Trong thư gửi toàn quyền Bồ Đào Nha tại Ma Cao, chúa Nguyễn viết “*Thành phố Ma Cao và vương quốc Nam Hà phải liên kết trong tình hữu nghị và lợi ích chung và hai xứ sẽ giao hảo trong sự công bằng*” (Les Portugais sur les côtes du Việt Nam st du Çampa, P.Y. Manguin, BEFEO, 1972, tr. 202 – 203). Không chỉ mang đến hàng hóa, người Bồ Đào Nha còn truyền cho chúa Nguyễn nền khoa học kỹ thuật của mình. Từ thế kỉ 17, ở Huế có người thợ bạc đã làm được đồng hồ. Triều đình Đàng Trong thu nạp các bác sĩ Bartholomeu da Costa, Jean de Loureiro; ngoài ra còn thu nạp Antonio de Anerdo, de Lima, Neugebauer, Siebert, Slamenki, Koffler, Moteiro để dạy toán học và thiên văn học (*Tableau économique du Việt Nam aux XVIIe et XVIIIe siècles*, Nguyễn Thanh Nhã, tr. 203). Việc một triều đình châu Á thu nạp người phương Tây vào làm quan là một tiền lệ hiếm có trong lịch sử thế giới trung - cận đại.

Do tình trạng chiến tranh căng thẳng, các chúa đặc biệt quan tâm đến việc hiện đại hóa quân đội. Theo các sách cổ phương Tây ghi chép về Đàng Trong và Đàng Ngoài thì súng đã trở thành vũ khí trang bị đại trà.

Chẳng hạn, sách *An Nam kỷ du* của Phan Đinh Quê (nhà Thanh, 1688) ghi nhận Đàng Ngoài “*Quân ché không có định míc, khí giới chỉ dùng pháo hỏa, dao kiếm là thứ yếu*”. Còn trong cuốn *The Voyage to Tonquin* (1688), tác giả người Anh là William Dampier ghi nhận chúa Trịnh có 7-8 vạn quân thường trực, phần lớn bộ binh được trang bị súng. Trong sách còn mô tả về việc luyện tập súng của quân Đàng Ngoài:

Cả kỵ binh và bộ binh đều rất khéo léo trong việc sử dụng vũ khí và họ bắn rất giỏi cả cung và súng vì họ thường được luyện tập để bắn vào đích... Đích là một cái bình bằng đất nung màu trắng, đặt trên một ụ đất. Khoảng cách đứng bắn khoảng 80 yard (73 mét). Xạ thủ nào bắn vỡ bình đầu tiên được thưởng chiếc áo choàng đẹp nhất. Những người may mắn bắn trúng những cái bình còn lại cũng được những thứ trị giá thấp hơn hoặc được thưởng bằng tiền. Vua chi tiền cho các hoạt động này nhằm khuyến khích sự hăng say luyện tập để họ có thể bắn trúng đích và trên thực tế họ rất chóng tiến bộ.

Họ tiến hành các động tác nạp đạn vào súng rất nhanh. Động tác thứ nhất là hạ súng xuống, động tác tiếp theo là nhồi thuốc súng và nạp đạn. Họ tiến hành thêm hai động tác nữa để thu súng về và đặt súng vào vị trí cũ. Tất cả bốn động tác được tiến hành rất khéo léo và nhanh. Khi họ bắn vào đích đã ngắm, phát đầu tiên thường rất thành công.

Trình độ bắn súng của lính Việt cũng được ghi nhận bởi quyển *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646* của Alexandre de Rhodes.

Về súng tay và súng hỏa mai, họ bắn rất thiện nghệ. Do đó có người kể lại câu chuyện một lính Bồ rất giỏi bắn súng bị một lính Đàng Ngoài thách bắn đạn giả. Người Đàng Ngoài bắn thâu qua vòng giữa đích. Còn người Bồ sợ mình thua cuộc và để cứu danh dự liền lập mưu bắn không đạn: (chú thích: tức là chỉ nạp thuốc súng chứ không nạp đạn, khi bắn chỉ có tiếng nổ của thuốc súng) khi tìm xem đạn có bắn trúng vòng giữa hay không, thì chẳng thấy vết tích gì. Người Bồ liền đáp, là vì đã bắn trúng điểm và lọt vào cái lỗ hòn đạn người kia.

Không chỉ có các tài liệu văn bản, có cả các tranh vẽ, tranh điêu khắc chứng minh quân Trịnh – Nguyễn trang bị súng hỏa mai.



Chuỗi tranh “King of Tunquin March” của Tavernier, xuất bản từ năm 1679, góp phần chứng tỏ rằng từ trước năm 1679, quân Đàng Ngoài đã trang bị đại trà súng cho bộ binh.



Bức điêu khắc tại đình Hạ Hiệp (Hà Tây) – thế kỉ 17, mô tả một người lính đang bắn súng hỏa mai.

Ngoài bộ binh, lực lượng pháo binh của hai bên cũng rất phát triển. Pháo phuơng Tây cũng du nhập vào Việt Nam với số lượng lớn, hai nhà cung cấp chính là Bồ Đào Nha và Hà Lan. Không chỉ mua pháo của nước ngoài, cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn đều có khả năng tự đúc pháo, chính vì thế nước ta sở hữu một lực lượng pháo binh vượt trội. Năm 1631, ở Thuận Hóa thành lập Phường Đức gồm 80 thợ, đúc súng bằng các kĩ thuật bản địa, đến năm 1658 khi Joao da Cruz đến Đàng Trong, phường đúc chuyển sang sử dụng các kĩ thuật Bồ Đào Nha. Nhu cầu sản xuất pháo cho quân đội cao đến nỗi chúa Nguyễn phải hỏi mua tất cả các tiền xu cũ của Nhật và TQ chỉ để nấu chảy rồi đúc súng (*Nguyen Cochinchina*, Li Tana, tr. 91). Tại lũy Nhật Lệ dài 12km của chúa Nguyễn cứ 4 mét có một khẩu pháo và cứ 12–20 mét có một khẩu đại pháo, vậy là tổng cộng có đến 3000 khẩu pháo các cỡ (*Nguyen Cochinchina*, Li Tana, tr. 44). Sự nguy hiểm của pháo binh Việt là ngoài số lượng pháo lớn còn có các pháo thủ cực kì tài tình. Khi chứng kiến quân Nguyễn bắn pháo, Christoforo Borri phải thốt lên: “*Họ vượt cả người châu Âu chúng*

ta” (*Cochinchina*, Christoforo Borri, tr. H3). Theo như Charles R. Boxer – một nhà sử học xuất sắc về lịch sử ngành hàng hải và quá trình xâm chiếm thuộc địa của Bồ Đào Nha và Hà Lan – thì trừ Đại Việt ra, không một quốc gia nào trong vùng Đông Nam Á (Malay, Java, Aceh, Siam, Burma) có thể phát triển được một lực lượng pháo binh hiệu quả (*Asian Potentates*, Charles R. Boxer, tr. 162, 165-166).

Không chỉ có quân bộ mạnh, hải quân Trịnh – Nguyễn cũng được hiện đại hóa, trở thành một lực lượng mạnh so với các nước phương Đông khác. Tất cả các chiến thuyền đều được gắn ít nhất một khẩu đại bác. *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm viết:*

Mọi thuyền chiến đấu đều có ít nhất một khẩu pháo ở đầu mũi. Tùy hạng thuyền mà số lượng pháo nhiều ít có khác nhau: có thể thêm một khẩu ở đầu lái, hoặc thêm hai khẩu pháo ở hai bên mạn, thậm chí tăng thêm số pháo ở đầu mũi. Theo tài liệu hiện biết thì thuyền trong quân thủy Trịnh – Nguyễn có số lượng pháo nhiều nhất là năm khẩu. Do tính chất nồng vê hoạt động trên biển, nên quân thủy Nguyễn có xu hướng tăng số lượng pháo trên thuyền nhiều hơn quân thủy Trịnh, đặc biệt là pháo mạn. Những người Bồ Đào Nha đã giúp chúa Nguyễn khả năng đó.

Các bản vẽ của người phương Tây đương thời, khi vẽ thuyền chiến nước ta đều rất chú ý mô tả khẩu pháo lớn chĩa ra ở đầu mũi. Cùng với hướng đi và tốc độ của thuyền, người ta có cảm tưởng những khẩu pháo đó có hiệu lực trúng đích rất cao. Nói về trang bị trên thuyền Dàng Ngoài, Alexander de Rhodes nhận xét: “Chiến thuyền của họ không thiếu vũ khí và pháo dùng cho chiến đấu”. Cố đạo Diego de Jumilla từng sống ở Dàng Ngoài thời gian trước và trong những ngày đầu bùng nổ phong trào nông dân Tây Sơn cho biết: “Mỗi thuyền chiến chúa chở khoảng 50 lính và ba khẩu đại bác, nhiều vũ khí và súng tay”. Một cha cố khác là B. Vachet cho chúng ta biết loại thuyền chiến Dàng Trong có nhiều pháo hơn: “Ba khẩu ở đầu mũi và hai khẩu khác nhỏ hơn ở hai bên”.

Phần lớn pháo trên thuyền thời này bắn đạn đặc, bằng đá hoặc gang. Trong Bảo tàng Sài Gòn, hiện còn một loại đạn móc xích, gồm hai nửa đạn gang gắn vào nhau bằng một dây xích. Trên Cửu Đỉnh (9 cái đỉnh bằng đồng trong Hoàng thành Huế) cũng khắc loại đạn này với tên Hồ điệp tử (đạn cánh bướm). Đây là một loại đạn chuyên dùng cho pháo thuyền. Nhờ có hai nửa đinh liền nhau, khi đập vào thành tàu, có tác dụng như hai viên đạn gắn liền một lúc vào cùng một điểm, sức công

phá rất mạnh. Từ thế kỷ XVI, loại đạn này bắt đầu xuất hiện ở châu Âu với cái tên cnipen. Không loại trừ khả năng pháo thuyền nước ta thời này có sử dụng loại đạn đó.

Về trang bị trên thuyền, tất cả binh lính đều được trang bị súng hỏa mai. Christoforo Borri viết trong *Relation de la Cochinchine* như sau: “*Đảng Trong có hơn 100 thuyền chiến... Lính trên thuyền đều có súng hỏa mai...*” Alexander de Rhodes viết: “*Họ sử dụng thành thạo tất cả các loại vũ khí đó (súng, pháo). Nhát là với súng trường và hỏa mai thì họ bắn giỏi đến mức đáng khâm phục*”. Tất cả tàu thuyền đều có trống, mõ gỗ, thanh la để làm hiệu, được trang bị cò quạt để định rõ thứ tặc, đơn vị và làm cò hiệu phục vụ hải trình. Ngoài ra, các thuyền đều có phao mây hình quả bầu phòng khi thuyền đắm.

Trên các thuyền chỉ huy còn có thể có địa bàn và kính viễn vọng. Bảo tàng cách mạng Việt Nam hiện còn lưu giữ một chiếc địa bàn của gia đình Nguyễn Du, một gia đình quan lớn trong triều Lê Trịnh thế kỉ 17 - 18. Lý Văn Phúc có viết trong sách của mình là *Đông hành thi thuyết khảo* về việc sử dụng địa bàn trong chuyến đi Philippines năm 1832. Các giáo sĩ và thương nhân đến nước ta buôn bán thường tặng kính viễn vọng cho các vua quan trong triều. Lê Quý Đôn dẫn lời Du Tử Lực mô tả khá kỹ loại kính này (*Sử địa số 29*, 1975, Hoàng Xuân Hãn, tr. 15). *Hoàng Lê nhất thống chí* khi chép việc quân Càn Vương chống lại Tây Sơn năm 1788 có viết: “*nha vua sai Xuân Hạp lên bờ, dùng óng viễn kính để xem*”.

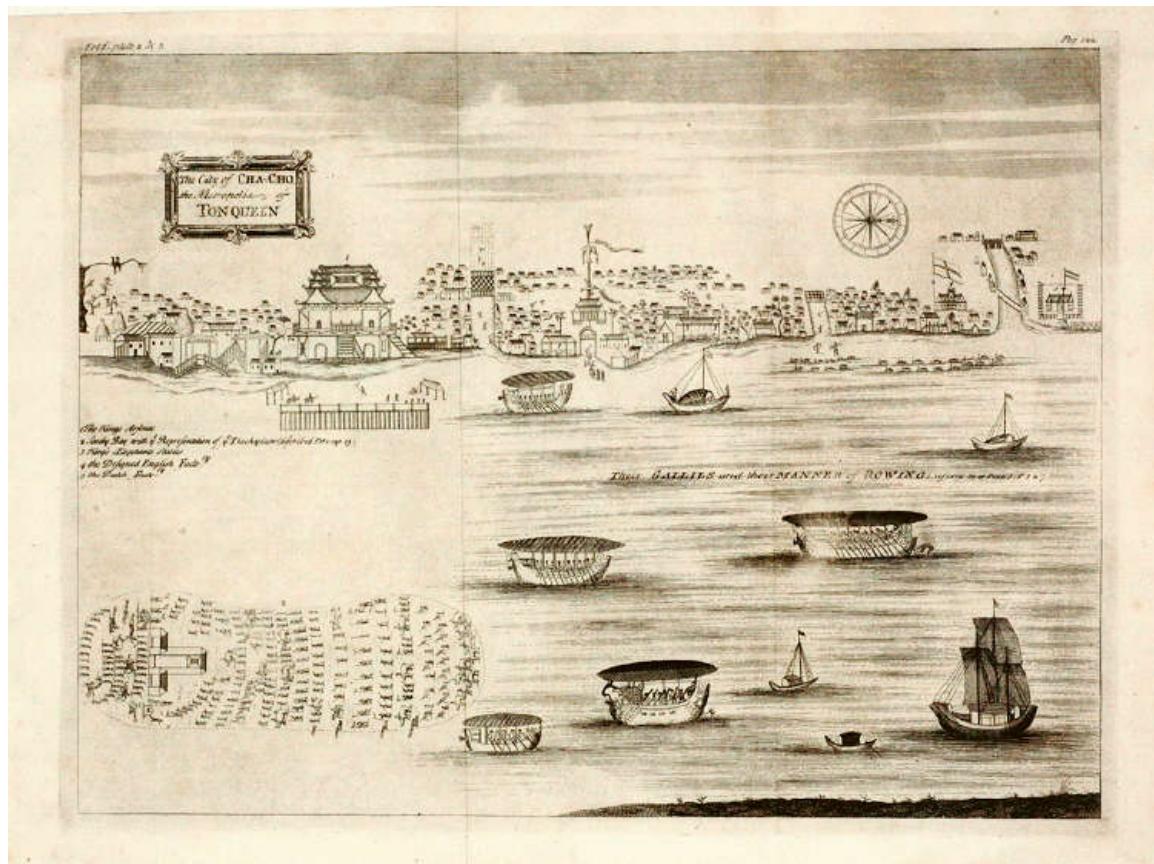
Với sức mạnh quân sự to lớn, nêu như chúa Trịnh và chúa Nguyễn không phải ăn miếng giũi miếng với nhau mà hợp nhất lực lượng đem quân tấn công một nước khác thì chắc chắn nước đó sẽ bị khuất phục. Rất tiếc lịch sử không có chữ nêu.

b. Thành phố Đông Kinh

Thời kì Trịnh – Nguyễn phân tranh là lần đầu tiên trong lịch sử cha ông ta cho thấy định hướng “thoát Á”: vươn ra khỏi cái bóng cổ hủ của TQ, hướng đến một xã hội phương Tây phát triển hơn. Không chỉ từ bỏ những binh pháp cổ hủ, lạc hậu để chuyển sang sử dụng hỏa khí hiện đại, cha ông ta còn mạnh dạn tiến hành xóa bỏ kiểu quy hoạch truyền thống mang ảnh hưởng của TQ để có một vóc dáng “đô thị mở” tráng lệ kiểu phương Tây. Thành Đông Kinh vàng son (Hà Nội) đương thời, từng được các giáo sĩ, nhà thám hiểm phương Tây ngợi ca là một Venice, một Paris ở phương Đông.

Thế kỷ 17 đã chứng kiến sự thay đổi da thịt chưa từng có của diện mạo kinh đô. Năm 1592, vòng thành lũy bao bọc Đông Kinh được phá bỏ (thực chất ban đầu vì chiến lược quân sự nên thành mới bị phá, nhưng sau đó có lẽ thấy không có tường thành cung ồn nên người ta không xây lại). Các giáo sĩ phương Tây đã thật sự ngạc nhiên khi tới đây: “*Kinh đô không có thành trì và cơ quan phòng thủ gì cả*” (*Lịch sử thiên chúa ở Việt Nam*, tr. 42), một đô thị mở kiểu Châu Âu rất hiếm gặp ở Châu Á. Giáo sĩ Giuliano Baldinotti đến Đông Kinh năm 1626, được chúa Trịnh Tráng tiếp đãi rất hậu, đã kể: “*Kinh thành không có tường không có lũy. Trong phủ chúa có nhà lợp ngói và xây gạch lớn ... Vòng quanh thành chừng năm sáu dặm và dân cư thì rất đông*”. (*Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême Orient*, t.III 1903, tr.75-78.)

Các giáo sĩ phương Tây mô tả sự rộng lớn và đông đúc của thành Đông Kinh: “*chu vi 20 dặm và dân số có độ một triệu*” (*Lịch sử thiên chúa ở Việt Nam*, tr.71). Kinh đô có tới “*hai vạn nóc nhà*” (*The Voyage to Tonquin (1688)* William Dampier, trong *Revue Indochinoise*, 1909 tr.585-596), “*các đường phố chính đều rộng rãi*”, “*có ba đường phố dài tới 3 dặm*”, “*đường phố Kẻ Chợ rộng lớn, thẳng đến mức 10 đến 12 ngựa có thể đi hàng ngang một cách dễ dàng*” (*Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Alexandre de Rhodes, tr.16). Alexandre de Rhodes khi đến Đông Kinh lần đầu năm 1627 đã phải thốt lên “*thành phố lồng lãy ngang hoặc hơn Venice*” (*Thăng Long – Hà Nội thế kỷ 17, 18, 19*, tr. 48). Còn giáo sĩ người Pháp Charles-Thomas de Saint Phalle thì nhận xét trong báo cáo trình quan trưởng ấn Sihouette (24-2-1753): “*Vương quốc này là một trong những vương quốc hùng mạnh nhất ở các xứ Án Độ... Kinh thành lớn bằng Paris và số dân cũng nhiều như vậy. Tôi đã đến đây nhiều lần, nó nằm trên một con sông có tên gọi là sông Cái (sông Hồng): số tàu bè đông đúc không thể tưởng tượng nổi làm cho việc cập bến trở nên khó khăn*”



Tranh vẽ của Samuel Baron năm 1685

Hai tòa thương điếm Anh và Hà Lan nằm ngoài cùng bên phải

Kinh thành được quy hoạch rõ ràng với 4 phân khu chức năng rõ rệt:

1) *Khu hành chính - chính trị* chạy dọc theo trục Tây Bắc - Đông Nam, gồm khu hoàng thành (nơi ở của vua Lê) và biệt khu Vương Phủ Chúa, nơi thiết triều và sinh hoạt chính trị của Vương quốc.

2) *Khu sĩ hoạn* ở phía Tây Nam dành cho quan lại và trung tâm giáo dục với trường “Đại Học Quốc Tử Giám”

3) *Khu sản xuất nông nghiệp* ở phía Nam kinh thành cung cấp lương thực, thuốc men cho kinh đô

4) *Khu phố buôn bán, thủ công nghiệp* ở phía Đông, kè sát ngay Sông Hồng, tuyến trực đường thuỷ huyết mạch vô cùng thuận lợi nối liền kinh đô với cả vương quốc.



Đô thị mở Đông kinh thời trung đại trong tranh vẽ của giáo sĩ phương Tây
TK 16-17
(Họa sĩ Trịnh Quang Vũ phục dựng 2009)



Quang cảnh một buổi nhạc kịch tại một nhà hát ở Đông Kinh
trong *Relations et Traites* của Tavernie (1679)

Năm 1645, chúa Trịnh Căn cho mở thương điếm Hà Lan và Anh. Với việc tự do buôn bán, không bị kiểm soát gắt gao, không bị án định thời gian ra vào, kinh đô nhanh chóng trở thành một trung tâm thương mại sầm uất, tạo ra sự bùng nổ giao thương Đông – Tây ở Đại Việt. Các thương buôn, các phường thủ công nghiệp từ khắp đất nước đổ về kinh đô, làm “bùng nổ” các hoạt động thương mại, tạo ra một khuôn mặt mới vô cùng năng động, đong đúc cả triệu dân. Thợ đồng Đường Đào Hải Dương lập phường đúc ở Lò Đức, sau chuyển về Ngũ Xã. Thợ nhuộm Văn Giang – Yên Mỹ đến lập phố Thợ Nhuộm. Dân làng Đan Hói Đào Xá mang đến nghề quạt (Hưng Yên vùng phù sa, tr. 93). Dân Đan Loan kéo về phố Hàng Đào, dân làng Rồng lập phố Hàng Vải. Tại hai tòa thương điếm Anh và Hà Lan to sừng sững bên bờ sông, các thương buôn nhộn nhịp tranh nhau vét mua chè như một nguồn hàng xuất khẩu tiềm năng.

Công trình nổi bật nhất của Đông Kinh là phủ chúa Trịnh. Giáo sĩ người Ý Giovanni Filippo de Marini nhận xét về phủ chúa: “Chúng ta sẽ trông thấy không những một lâu đài mà cả một thị trấn rất đẹp và rộng... Số

lính canh và các quan văn võ rất đông, voi ngựa và khí giới, đạn dược rất kỵ lạ và quá hẳn sự tưởng tượng của người ta”. Phủ chúa có tới 52 cung điện, lầu các, ngự uyển nguy nga, có quy mô hoành tráng.

Ngoài Phủ Chúa, kinh thành còn có cụm công trình Lâu Ngụ Long, diện tích lầu ước tính 100 mẫu (*Lịch sử vương quốc Đàng ngoại*, tr. 39). Đây là biểu tượng sức mạnh của chính quyền Lê – Trịnh, dùng tổ chức lễ “kỳ đạo” duyệt binh hàng năm, tổ chức các sự kiện quốc gia trọng đại và đai yến các tân khoa tiến sĩ. Lâu chiếm một vị trí rất đẹp nằm sát ven Hồ Hoàn Kiếm và quay mặt ra sông Hồng. “lâu cao chót vót ba tầng chính, 5 tầng mái, cao khoảng 120 thước (40 m). Lâu được xây dựng kiên cố bằng phiến lớn, có hai mặt thềm đá bậc lên lầu, chính giữa là điện Quang Minh đáp năm con rồng nổi thân vảy dát mảnh sứ tàu vàng óng ánh, vảy rồng bằng đá cẩm thạch màu. Khi mặt trời chiếu sáng ánh sáng rơi vào mình rồng óng ánh như đang chuyển động” (*Họ Trịnh với Thăng Long*, tr. 124)



Phủ Chúa Trịnh (Họa sĩ Trịnh Quang Vũ phục dựng năm 2009)

Tiếc rằng thành Đông Kinh tráng lệ chỉ tồn tại khoảng 200 năm và bị thiêu trụi gần như hoàn toàn trong trận hỏa hoạn tạo ra bởi Lê Chiêu Thống năm 1786. Sử sách đã ghi lại rằng kinh đô chìm trong biển lửa hơn mười ngày. Giáo sĩ Baladin, nhân chứng của trận hỏa hoạn, mô tả lại sự hủy diệt trong lá thư đề ngày 3-9-1786 hiện đang lưu giữ tại Bộ Ngoại giao Cộng hòa Pháp: “đám cháy đã tiêu hủy hết 2/3 thành phố”. (*Họ Trịnh với Thăng Long*, tr. 124) Sau đó, kiểu quy hoạch mở lại bị thay thế bằng kiểu quy hoạch kín truyền thống, chấm dứt một giai đoạn vàng son của Đông Kinh cũng như giai đoạn phát triển thương mại vượt bậc của Đại Việt.

8. Tây Sơn:

Trận Rạch Gầm – Xoài Mút, Hải quân Tây Sơn với hỏa lực vượt trội từ những chiến thuyền lớn chèn ngang sông và pháo binh trên bờ đã diệt gọn 3 vạn quân Xiêm, không bắt tù binh.

Trận Ngọc Hồi - Thăng Long, trong chưa đầy 1 tuần Tây Sơn đánh bại hàng vạn quân Thanh, phá 7 đồn. Kết quả: Quân Thanh đại bại, Tôn Sĩ Nghị bỏ cả quân tướng cùng vài chục kỵ binh cắm đầu cắm cổ chạy về nước. Xác quân Thanh chết chất đống thành 12 cái gò, về sau gom lại còn một gò duy nhất – là gò Đồng Đa ngày nay. Nghe tin quân Thanh đại bại, sợ Tây Sơn đánh sang, “*dân Trung Quốc ở biên giới đắt nhau chạy làm cho suốt vài chục dặm không có người.*” (Hoàng Lê Nhát thống chí)

Nói thêm, trong chiến dịch chống Đại Việt này, nhà Thanh đã huy động một lực lượng lớn Lục doanh quân và một loạt các tướng máu mặt, đủ thấy sự bách nhục của nước Thanh vĩ đại trong chiến bại trước Tây Sơn:

- + Hứa Thế Hanh, Đề đốc Quảng Tây, lập nhiều công lớn trong chiến tranh Đài Loan.

- + Trương Triều Long, Tổng binh trấn Nam Áo, công thần trong chiến tranh Đài Loan, chết tại Thăng Long.

- + Lý Hóa Long, chỉ huy pháo binh/bộ binh/ky binh dày dạn kinh nghiệm, từng tham chiến tại các chiến trường khốc liệt như Miến Điện, Tây Tạng, Đài Loan, rơi xuống sông Hồng mà chết =))

- + Hình Đôn Hành, phó tướng Quảng Đông, chết tại Thăng Long.

- + Thượng Duy Thăng, được mệnh danh là “thần thương”, Tổng binh Quảng Tây Hữu Giang, chết tại Thăng Long.

Tài năng của Hoàng đế Quang Trung và sức mạnh của quân Tây Sơn hiện được bao phủ bởi những ngôn từ tuyên truyền sáo rỗng như “tình yêu nước nồng nàn”, “thiên tài quân sự bách chiến bách thắng”. Vậy trong chiến thắng Kỷ Dậu, cái tài cầm quân ấy, cái sự bách chiến bách thắng ấy từ đâu ra? Từ công nghệ quân sự vượt trội. Tây Sơn nắm bắt mọi kĩ thuật quân sự tiên tiến đương thời cũng như có thể tiếp cận với những nguồn thuốc súng của người Châu Âu vốn tốt hơn nhiều thuốc súng vùng Á Đông, nên quân Tây Sơn có lợi thế áp đảo hỏa lực trong mọi trận đánh. Chiến đấu trong tư thế áp đảo binh lực và hỏa lực chính là lối đánh cơ bản của Quang Trung, khiến ông bất khả chiến bại, chúng ta thấy có một sự tương đồng với lối đánh của Nguyên soái Zhukov của Hồng quân Liên Xô sau này.

Càn Long hoàn toàn sai lầm khi tấn công Đại Việt trong lúc hỏa khí đang cực thịnh. Nhà Thanh tưởng rằng dẹp Đài Loan, Tây Tạng, giằng co qua lại trong 4 năm với Miến Điện (chú thích: Thanh xâm lược Miến Điện 4 lần, tuy đánh thua nhưng ít ra lần nào quân Thanh cũng giằng co qua lại được mấy tháng) là kinh, là “Thập toàn võ công” mà không biết rằng Tây Sơn chẳng liên quan gì đến thổ dân Đài

Loan, Tây Tạng hay Miến Điện. Chiến tranh Thanh – Tây Sơn giống chiến tranh Nha phiến hơn, và tất nhiên Tây Sơn tương tự với quân Anh, cả hai đều áp chế hỏa lực hoàn toàn quân Thanh. Lục doanh quân thần thánh bị quét dọn nhanh gọn lẹ trong vỏn vẹn 6 ngày chẳng có cơ hội mà giằng co, quân Anh nên học hỏi thêm quân Tây Sơn ở khoản quét dọn này. Những tướng còn sống sót đều thấy quân lực Tây Sơn khét quá nên quay ngoắt sang ủng hộ đường lối hòa bình, vì thế nhà Thanh không tổ chức thêm cuộc thi quân nào nữa.

Quả thực là Tây Sơn sở hữu lực lượng pháo binh, bộ binh, hải quân hùng mạnh. Cái tài của Quang Trung là biến một đội quân nông dân ô hợp thành một đội quân chuyên nghiệp, chính qui, trang bị mạnh với đầy đủ các loại súng ống từ hỏa hổ, súng trụ, hỏa mai điểu thương đến đại bác. Đặc biệt lực lượng hải quân là một bước tiến nhảy vọt với sự bùng nổ của các chiém hạm lớn mang hàng chục đại bác y như các hạm đội phương Tây.

Thông kê về hải quân Tây Sơn chủ yếu dựa vào các ghi chép, thư từ của các giáo sĩ và sĩ quan Phương Tây. Trong bức thư đề ngày 11-4-1801, Barridy – một người Pháp, cố vấn của Nguyễn Ánh – bấy giờ đang ở Gia Định, gửi cho Letondal, viết về trận hải chiến Thị Nại xảy ra trước đó hai tháng đã thống kê khá chi tiết về lực lượng quân Tây Sơn do đô đốc Võ Văn Dũng chỉ huy:

“Quân địch do đô đốc thiếu phó chỉ huy gồm:

- 9 tàu chiến tuyến (*vaisseaux – Ship of the Line* hạng 3*) loại 66 đại bác cỡ 24 livres (24-pounder long gun), mỗi tàu 700 thủy binh.
- 5 tàu chiến tuyến (*Ship of the Line* hạng 4*) loại 50 đại bác cỡ 24 livres, mỗi tàu 600 thủy binh.
- 40 tàu chiến nhẹ (*Sloop of war*) loại 16 đại bác cỡ 12 livres (12-pounder long gun), mỗi tàu 200 thủy binh.
- 93 đại thuyền chiến (*galères - Galley*), loại 1 đại bác hạng nặng cỡ 36 livres (36-pounder long gun, nòng dài 3m, đạn nặng 18kg), mỗi thuyền 150 thủy binh.
- 300 tàu pháo (*chaloupes canonnières - Gunboat*), loại 50 thủy binh.
- 100 tàu buồm kiểu *Đàng Trong*, loại 70 thủy binh.”

(*Tài liệu lưu trữ của Giáo đoàn ngoại quốc Paris: Cochinchine, quyển 601 (viết tắt: Arch. M.E. 801), tr. 857, 867*)

(*: Dựa theo 'Naval Rating System' của Hải quân Hoàng gia Anh trong thời đại Napoleon)

Phân biệt Sloop of War, Frigate, Ship of the Line...

Theo Naval Rating System của Hải quân Hoàng gia Anh, thì có 6 cấp độ tàu chiến. (Nguồn: British Warships in the Age of Sail)

Cấp 1, 2, 3, 4 là Ship of the Line, tức là Tàu Chiến tuyến. Giống như cái tên, nhiệm vụ của Ship of the Line chiến đấu trên tuyến đầu, đòi hỏi số lượng pháo lớn để bắn áp đảo đối phương.

+ 1st Rate: Ship of the Line mạnh nhất. 3 sàn pháo, 100-120 pháo, trọng tải 2,500 tấn. Số lượng siêu ít. Trong biên chế Hải quân Hoàng gia Anh, năm 1794 có 5 tàu, năm 1814 có 7 tàu.

+ 2nd Rate: Tương đối mạnh. 3 sàn pháo, 90- 98 pháo, trọng tải khoảng 2,200 tấn. Số lượng cũng tương đối ít. Hải quân Anh năm 1794 có 9 tàu, năm 1814 có 8 tàu.

+ 3rd Rate: Loại phổ biến nhất. 2 sàn pháo, 64-80 pháo, trọng tải khoảng 1,750 tấn. Hải quân Anh luôn duy trì một lượng khoảng 70-100 tàu loại này. Tây Sơn có 9 tàu loại này tại Thị Nại 1801.

+ 4th Rate: Hạng thấp nhất trong Ship of the Line. 2 sàn pháo, 50-60 pháo, trọng tải 1,000 tấn. Do là hạng thấp nhất nên số lượng ít, chỉ khoảng 10 tàu. Tây Sơn có ít nhất 5 tàu loại này.

Cấp 5, 6 là Frigate, Khu trục hạm. Frigate nhỏ hơn, cơ động hơn Ship of the Line, nên người ta sử dụng chúng trong những nhiệm vụ đòi hỏi tính cơ động cao, ví dụ như tuần tra, truy quét cướp biển hay hộ tống. Chính vì thế Frigate còn được dịch là Tàu Hộ tống, Tàu Hộ vệ. Hiện nay các Frigate trở thành xương sống của Hải quân các nước.

+ 5th Rate: 32-44 pháo. Frigate lớn nhất, còn gọi là super-frigate, rất gần với Ship of the Line. Hoa Kỳ có 6 tàu, Tây Sơn không rõ có tàu loại này không. Nhưng Nguyễn Ánh và Pháp thì có 1 số tàu loại này dùng để đấu với Ship of the Line Tây Sơn. Đây là loại tàu mạnh nhất trong biên chế của Liên quân Pháp – Nguyễn.

+ 6th Rate: Gồm Frigate nhỏ (trên 28 pháo) và Post Ship - tàu vị trí - trang bị 20-28 pháo.

Unrated: Không được xếp hạng. Gồm các tàu có ít hơn 20 pháo.

- Sloop of War, tàu chiến nhỏ, thường là tàu tuần tra.

- Brig, Gun-brig.

- Galley, đại thuyền chiến, trang bị 1 pháo nhưng là pháo cỡ lớn.

- Gunboat, tàu pháo, trang bị 1 pháo, thường là xuồng gắn pháo.

....

Như vậy hạm đội của Hải quân Tây Sơn sở hữu mọi loại tàu chiến chuẩn phương Tây: Ship of the Line, Sloop of war, Galley, Gunboat... Làm một phép so sánh với hải quân các nước khác trên thế giới:

- Hải quân Ayutthaya – Siam: sử dụng các thuyền nhỏ 50 người, trang bị 1 pháo, đến thế kỉ 19 mới có tàu chiến 10 pháo.



Flagship Rama I của Hải quân Xiêm trong thế kỉ 19, chỉ ngang 1 sloop of war bình thường của Tây Sơn. Đến thời Rama III (1824 –1851), Hải quân Xiêm mới lần đầu có tàu chiến 32 pháo, đặt tên là Rama III.

- Hải quân Triều Tiên: không có dấu hiệu của tàu chiến hiện đại cho đến khi bị Nhật chiếm đóng cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20.
- Hải quân Nhật Bản: chủ yếu là các thuyền nhỏ chở quân trang bị súng hỏa mai, rất hiếm khi trang bị pháo.
- Hải quân nhà Thanh ‘vĩ đại’: toàn là Chu Ân thuyền vốn có từ thời Hán được gắn thêm một vài khẩu carronade.



Loại tàu chiến lớn nhất, mạnh nhất của Hải quân nhà Thanh, Tongan ship, chỉ có 1 tầng, dài 26m, có khoảng 10 khẩu pháo, ngang 1 sloop of war bình thường của Tây Sơn.

- Hải quân Hoa Kỳ: sở hữu 6 tàu frigate loại 44 và 36 pháo (*United States, Constellation, Constitution, Chesapeake, Congress, President*)



USS Constitution, 1 trong 6 Frigate của Hải quân Hoa Kỳ.

Hải quân Tây Sơn chỉ thua kém hải quân các cường quốc châu Âu đương thời mà thôi.

Các triều đại TQ khi xâm lược nước ta thường điều động tàu thuyền đến tải lương, tải quân và chiếm quyền kiểm soát vùng sông - biển, nhưng quân Thanh thì không vì lo sợ không có cửa thắng trước các hạm đội đã được Tây Dương hóa của Hải quân Tây Sơn. Sách Gia Khánh Đông – Nam Tĩnh hải ký của nhà Thanh chỉ thẳng ra rằng tàu chiến Tây Sơn to lớn, nhiều pháo, hải quân Thanh khó lòng mà đọ được.

Cuốn *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm* nhận xét về hải quân Tây Sơn:

Hải quân Tây Sơn là một hiện tượng đột xuất, có tính chất nhảy vọt trong lịch sử quân thủy nước ta. Bước nhảy vọt này chẳng những vượt xa quân thủy Trịnh – Nguyễn, vượt cả quân thủy Nguyễn Ánh khi được tu bản phương Tây xùm vào giúp đỡ, mà còn vượt cả những cố gắng của Minh Mạng trong thời kỳ thịnh đạt nhất của nhà Nguyễn.

Theo John Crawfurd – người cầm đầu phái bộ Anh Quốc tại triều đình nhà Nguyễn năm 1824, Minh Mạng sở hữu 200 pháo hạm trang bị 16 - 22 đại bác, còn lại là các thuyền chiến chỉ có 1 đại bác hoặc súng trụ. Đến khi đầu hàng Pháp năm 1858, chiến hạm trang bị nhiều pháo nhất của nhà Nguyễn cũng chỉ có 42 khẩu. (*Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*)

Binh lính Tây Sơn có 3 loại súng cá nhân chính là súng điểu thương (súng hỏa mai), súng hỏa hổ, súng trụ.

Súng hỏa mai vốn đã được trang bị đại trà từ thời Trịnh - Nguyễn, nên sẽ không có gì lạ nếu quân Tây Sơn cũng được trang bị đại trà loại vũ khí này. Theo quyển *Modern geography: A description of the empires, kingdoms, states, and colonies with the oceans, seas, and isles* (quyển 2) xuất bản năm 1807 của John Pinkerton thì súng hỏa mai là vũ khí chính của quân Tây Sơn.

“Có báo cáo rằng lực lượng quân đồn trú ở Hue-fo (Phú Xuân) không dưới 3 vạn người, được trang bị súng hỏa mai, cùng voi chiến. Ngoài ra, đao và giáo cũng được sử dụng.”

Nói đến quân đội Tây Sơn, không thể không nói đến lực lượng pháo binh vô cùng hùng hậu. Chiến thuật cơ bản của Quang Trung là sử dụng hỏa lực mạnh bắn phủ đầu, vì thế số lượng đại bác trong quân đội Tây Sơn là rất lớn. Điều này đều thể hiện rõ trong tất cả các trận đánh lớn của quân Tây Sơn. Chẳng hạn như trận công thành Phú Xuân, thủy quân Tây Sơn nã pháo

dữ dội vào thành để chi viện bộ binh; hay là trận Rạch Gầm Xoài Mút, pháo binh Tây Sơn trên bộ đã hỗ trợ Hải quân bắn phá tan tành liên quân Xiêm – Nguyễn. Không chỉ có pháo kéo trên bộ và pháo trên thuyền chiến, quân Tây Sơn còn có lực lượng voi chiến trang bị pháo, đóng vai trò như xe tăng và pháo tự hành trong chiến tranh hiện đại. Đây là lực lượng đóng vai trò xung kích đột phá cũng như chi viện hỏa lực cho bộ binh, là nỗi khiếp sợ của mọi đối thủ kém may mắn phải giáp mặt.

Với sức mạnh quân sự của Tây Sơn, Quang Trung hoàn toàn không hề lo sợ trước các cả các thế lực ngoại bang như TQ và phương Tây.

Trái ngược với phần lớn người Việt cũng như người châu Á đương thời, Quang Trung không hề lo sợ các thế lực phương Tây. *Quân Thủy trong lịch sử chống ngoại xâm viết:*

“Với quân đội phương Tây bây giờ đang là con ngáo ôp trước tất cả các triều đình phong kiến ở phương Đông, Nguyễn Huệ nhìn nhận chúng một cách hết sức bình tĩnh, tự tin: “Hạng người đó thì có tài cán gì? Họn chúng tất cả đều mắt xanh như mắt rắn và các người chỉ được xem chúng như những xác chết bị sóng biển đánh dạt vào. Có gì đáng lạ để nói với ta về những chiếc tàu đồng và khinh khí cầu của bọn chúng!”

(ghi chú: *Quân Thủy trong lịch sử chống ngoại xâm* được viết bởi các sĩ quan quân đội trong những năm 70 nên không thể tránh khỏi cái nhìn cực đoan của các tác giả đối với các nước phương Tây)

Ông nói vậy không có nghĩa là ông bài trừ Tây một cách cực đoan, ông nói “không có gì đáng lạ” vì những thứ phương Tây có rồi ông cũng sẽ có. Nhưng khác với kiểu học mót một cách rập khuôn của Nguyễn Ánh, ông tiếp thu công nghệ phương Tây một cách sáng tạo. Chẳng hạn, khi thấy sức mạnh của những tàu Frigate châu Âu trang bị 30 – 40 pháo, Nguyễn Ánh quyết định đóng theo một cách rập khuôn. Còn Quang Trung cho đóng lớp tàu chiến tuyến Định Quốc Đại Hiệu, trang bị gần 70 đại bác. Kết quả là những chiếc Ship of the Line Định Quốc Đại Hiệu của Tây Sơn vượt trội mọi tàu Frigate châu Âu hoạt động ở Châu Á; trong khi chiếc tàu châu Âu lớn nhất mà Nguyễn Ánh có chỉ được trang bị 42 pháo.

Triều nhà Thanh huy hoàng của TQ với vị vua “lỗi lạc” Càn Long (chú thích: người TQ hay bảo nhu thế, đúng là thật lạ khi người Hán lại đi tôn thờ một ông vua nước khác đô hộ nước mình), bá chủ cõi phương Đông thế mà còn phải kiêng sợ Quang Trung. Sau khi cắt chức Tổng đốc Lưỡng Quảng của Tôn Sĩ Nghị và thay bằng Phúc Khang An, Càn Long nhất quyết không cho đem quân trả thù, vì biết rằng Lục Doanh quân ai này đều đang run sợ Quang Trung và hỏa lực quân

Tây Sơn. Nếu mà đánh thì dù có 20 vạn hay 50 vạn, Lục doanh quân hay Bát Kỳ quân cũng sẽ tan cả. Càn Long nhấn mạnh điều này trước triều thần: “Ý Trẫm nhất định không cho tiến binh nữa”. Do quá nể sợ Quang Trung, bọn bán nước Lê Chiêu Thống bị nhà Thanh quay sang đối xử tàn tệ.

Sau khi đánh đuổi quân Thanh, Quang Trung định trong vòng 10 năm, sau khi ổn định tình hình đất nước sẽ mang quân sang hỏi thăm nhà Thanh, về lại bản đồ Hoa – Việt. Ông không nói suông. Năm 1792, để thăm dò thái độ nhà Thanh, Quang Trung cử một phái đoàn do tướng Võ Văn Dũng làm Chánh sứ sang Tàu với hai yêu cầu: Cầu hôn với công chúa Nhà Thanh và đòi lại đất Lưỡng Quảng, lấy cớ chọc giận Càn Long để khởi binh. Ai dè Càn Long ưng thật, lệnh cho bộ Lễ chuẩn bị hôn lễ và của hồi môn là Quảng Tây. Rất tiếc là bộ Lễ đang chuẩn bị mọi thứ thì Quang Trung đã băng hà.

Phụ lục: Một đoạn nhận xét về trang bị quân Tây Sơn của Nguyễn Duy Chính (đăng trên BBC Vietnamese, 26/1/2006):

Như chúng ta đã biết, quân Tây Sơn kế thừa tất cả những kỹ thuật của xứ Đàng Trong, bao gồm cả chế tạo và sử dụng nhiều loại súng. Theo nhận xét của các giáo sĩ và thương nhân Âu Tây, trong suốt hai trăm năm phải giữ riêng với nhau, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều hết sức canh tân về quân sự. Chúa Trịnh đã được đặt cho cái biệt danh là thủy vương (lord of water) vì có một lực lượng hải quân khá hùng hậu trong khi Chúa Nguyễn được gọi là hỏa vương (lord of fire) vì quân đội miền nam được trang bị khí giới đầy đủ và tân tiến hơn. Đó cũng là lý do tại sao Đàng Trong tuy kém thề hơn nhưng vẫn cầm cự được mà không bị đánh bại.

Ngoài súng đại bác để bắn từ xa, các loại súng điểu thương và súng tay cũng được sử dụng rộng rãi. Vào thế kỷ thứ 17, súng điểu thương (flintlock) là loại súng bắt nguồn từ Âu Châu đã được dùng khắp nơi kể cả Mỹ Châu và Á Châu. Về kỹ thuật, người Việt ở Đàng Trong cũng nổi tiếng là thiện xạ và thuần thục trong việc sử dụng các loại súng tay cũng như đại pháo.

Người Đàng Trong hiện giờ đã hết sức chuyên môn trong việc dùng súng lớn và súng nhỏ vượt xa cả Âu Châu; vì dường như suốt ngày họ chẳng làm gì khác ngoài việc tập bắn. Họ giỏi đến nỗi họ có thể dùng súng lớn bắn trúng còn hơn người ta bắn bằng súng nhỏ. Súng hỏa mai họ bắn cũng tài lěm vì ngày nào cũng ra đồng để thực tập.

Một trong những chi tiết rất quan trọng là vì địa thế chật hẹp, gập ghềnh nên quân đội của ta thời đó rất ít dùng đại pháo nhưng lại có rất nhiều súng đại bác loại nhỏ (small cannon). Những khẩu đại bác

đó có thể mang trên lưng và bắn một loại đạn nặng chừng hơn 100 gr (4 ounces). Một người lính cõng cái nòng súng (barrel), dài chừng 2 thước, trong khi một người lính khác mang cái giá là một khúc gỗ tròn dài cũng chừng cái nòng súng. Khi tác xạ, cái giá được dựng lên bằng hai cái càng hay một cái chạc cao khỏi mặt đất chừng một mét, nòng súng sau đó để lên trên giá trong một cái ngầm sắt. Người lính có thể điều chỉnh độ nhắm và kiểm soát bằng một cái báng tì lên trên vai. Các loại súng này rất tiện lợi cho việc di chuyển và phục kích quân địch.

Quân Tây Sơn cũng được huấn luyện để tự pha chế lấy thuốc nổ và người Âu châu đã kinh ngạc vì họ nạp đạn nhanh hơn bất cứ quốc gia nào khác. Trong khi người Anh phải thực hiện đến 20 động tác cho mỗi lần nạp đạn thì người Việt chỉ cần có 4 động tác.

Súng thời đó vẫn nạp tiền nghĩa là nạp thuốc và đạn từ đằng trước và thường đúc bằng đồng cho dễ, ít bị nứt vỡ. Đại bác thời đó đủ cỡ và dài ngắn khác nhau tùy theo mỗi nước, mỗi thời kỳ. Muốn bắn được xa thì nòng phải dài, việc đợi cho thuốc cháy hết cũng lâu hơn. Thoạt tiên, những súng trường được gọi dưới các tên matchlock, arquebus hay musket là những súng cá nhân trang bị cho bộ binh. Những súng đó dài và nặng nề nhưng về sau nòng súng (barrel) đã có khung tuyén (grooves) để khi viên đạn bắn ra sẽ xoay tròn và vì thế đi được xa hơn. Đạn là đạn chì hình tròn, vừa khít với nòng súng, phải nhồi từ trước bằng một cây thông nòng (ramrod) và một cái búa gỗ (mallet). Khi viên đạn bắn ra, đạn đạo sẽ bay thẳng và không bị lệch hướng như đạn súng trường thuở trước.

Súng trường dài từ 1.5 đến 1.6 mét, hơn chiều cao trung bình của người Việt Nam, có báng và gỗ đỡ nòng, được trang trí bằng những hoa văn kim loại. Dùng trong chiến trận, viên đạn có thể đúc nhỏ hơn một chút cho tự động chạy vào trong nòng súng. Loại súng điều thương được mồi bằng đá lửa (flint) bằng một cái càn mổ hình như mổ gà (pecking hen). Mổ gà được kéo ngược ra sau bằng tay cho mắc vào khớp và sẽ giữ tại đó. Khi người lính bóp cò, mổ gà sẽ bật ra, mổ viên đá vào một thanh sắt cho xẹt ra tia lửa, đồng thời buồng thuốc súng sẽ mở ra để lửa bén vào.

Súng quân lính thời Tây Sơn dùng chính là loại điều thương này, cộng thêm việc sử dụng rộng rãi các loại hỏa long, hỏa hổ, các loại bình chứa miếng như một loại bom sơ khai đã khiến cho họ có nhiều ưu thế về sức mạnh, việc huấn luyện cũng mau hơn, hiệu năng lại cao hơn lối đánh dùng các loại cung nỏ, gươm giáo. Nói chung là cả hai bên thời đó đã dùng nhiều loại vũ khí dùng thuốc nổ. Có điều vì thuốc súng

còn sơ khai, nhất là thuốc súng của nhà Thanh bắt lửa kém, nhiều khói nên họ thường đốt để làm màn khói che cho trận đánh hơn là dùng để tác xạ. Chính vì thế mà sử sách đã ghi là vua Quang Trung áo bào đen như mực vì ám khói.

9. Nhà Nguyễn:

Nhà Nguyễn là thời kì bệ rạc nhất trong lịch sử phong kiến. Về mặt văn hóa, nhà Nguyễn không đếm xỉa gì đến văn minh phương Tây và bản sắc dân tộc, quay sang sao chép gần hết những gì có thể có của nhà Thanh: luật pháp, hành chính, quân đội, trang phục, lễ nghi ...v.v... Cụ thể:

- Hoàng Việt luật lệ gần như là bản sao của luật Nhà Thanh.
- Bỏ tổ chức hành chính kiểu Lê Sơ mà quay sang copy hoàn toàn tổ chức kiểu nhà Thanh.
- Trang phục bắt chước nhà Thanh, đặc biệt là quân phục.
- Những gì còn sót lại của thành Thăng Long sau trận đại hỏa hoạn thế kỷ 18 bị dỡ bỏ và chuyển nốt vào Phú Xuân để xây kinh thành Huế.
- Kiến trúc Kinh thành Huế đặc sệt kiến trúc Tứ Cẩm Thành TQ, may là còn lại được một chút kiến trúc Vauban của Pháp.

Về ngoại giao và kinh tế, từ thời Minh Mạng, việc bế quan tỏa cảng được tiến hành, nhà Nguyễn từ chối thiết lập quan hệ ngoại giao với Pháp và Mỹ, hạn chế ngoại thương với tất cả các quốc gia châu Âu kể cả Pháp, nếu có thì chỉ là sang các thuộc địa của phương Tây như Singapore, Philippines, Indonesia ... mua đồ thủy tinh, len dạ phục vụ triều đình. Thương mại không được chú trọng nữa.

Ít ra trong thời Gia Long và Minh Mạng, quân đội nhà Nguyễn vẫn còn thuộc hàng mạnh và tân tiến nhất Đông Á, còn giữ được tỉ lệ tương đối súng hỏa mai (4 súng/10 lính), súng trường, đại bác, tàu khu trục nhỏ (Frigate), tàu hơi nước. Binh lính được sĩ quan phương Tây huấn luyện, chiến thuật tác chiến giống hệt kiểu Pháp. (*Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, tr. 75)

Minh Mạng định làm Lê Thánh Tông thứ hai nên quân nhà Nguyễn giao chiến tổng lực với quân Xiêm tranh đất Lào, Campuchia. Thời Lê Thánh Tông, Đại Việt chưa thể giao chiến với người Xiêm (lúc đó là nước Ayutthaya) vì không có biên giới chung, đến thời Minh Mạng có rồi nhưng rất tiếc quân Nguyễn lại đánh đắm dở quá, còn Minh Mạng thì trình độ thua xa Lê Thánh Tông. Kết quả là tham vọng “Lê Thánh Tông” của Minh Mạng là một trong những nguyên nhân dẫn đến thảm họa của cả dân tộc.



An Nam Đại quốc họa đồ (Jean-Louis, 1838) vẽ Lào và Campuchia thuộc lãnh thổ nhà Nguyễn. Phía ngoài cùng bên phải là quần đảo Hoàng Sa (*Paracels seu Cát Vàng*)

Chiến tranh tổng lực giữa Đại Nam (quốc hiệu Đại Nam đến năm 1839 mới được công bố chính thức) và Xiêm diễn ra trong 12 năm. Năm 1833, quân Xiêm xâm lược Chân Lạp (Campuchia) rồi tiến đánh luôn Đại Nam, nhưng bị quân Đại Nam chặn đứng. Quân Đại Nam chỉnh đốn lại lực lượng rồi tổ chức phản công, nhanh chóng quét sạch quân Xiêm khỏi bờ cõi. Tiện đường, quân Đại Nam còn chiếm luôn cả Campuchia thuộc Xiêm. Đến năm 1834 thì dẹp yên cả. Minh Mạng đổi tên Chân Lạp thành Trần Tây Thành, nhập vào lãnh thổ Đại Nam. Ban đầu, dân Campuchia mừng rỡ khi đuổi được quân Xiêm, ai

dè, quan quân bên đó đem lòng tham tàn mà liên tục sách nhiễu dân chúng, người Campuchia chịu không nổi, đánh phá khắp nơi, quân Đại Nam xối tung cả đất Campuchia lên vẫn không dẹp được. Năm 1841, Minh Mạng mất, Thiệu Trị lên thay, thấy loạn Campuchia không yên bèn lệnh cho Trương Minh Giảng bỏ xứ ấy. Thấy vậy quân Xiêm lại tràn vào Campuchia rồi đánh Đại Nam phục thù, nhưng lại bị quân Đại Nam đánh bật. Năm 1845, quân Đại Nam lại đánh sang Campuchia, chiếm được thành Nam Vang, sau đó đánh giành giật từng tấc đất với quân Xiêm. Kết quả bất phân thắng bại, cả 2 kéo quân về nước còn Campuchia phải nộp công cho cả Xiêm lẫn Đại Nam.

Trong *Việt sử tân biên*, Phạm Văn Sơn viết:

Tiếc rằng sau chiến thắng 1834, do không biết lựa chọn cán bộ hay không có cán bộ đứng đắn, liêm chính nên Việt Nam bị đánh bật ra khỏi Trần Tây thành, phải coi là một sự xấu hổ cho triều đình thuở ấy. Và việc này đã chứng minh rõ ràng đường lối chính trị của vua Minh Mạng quá dở và đâm quan lại của triều đình thật là bất tài vô hạnh. Vì họ mà nhà nước phải hao tổn biết bao nhiêu binh tướng, tài sản và tính mạng của nhân dân...

Cuộc chiến tổng lực khủng khiếp làm cả 2 triều đại ở Xiêm và Đại Nam thoái trào. Nhà Nguyễn kinh tế vốn đã yếu kém lại tiến hành bế quan tỏa cảng, trải qua cuộc chiến này còn suy thoái gấp bội. Đến thời Tự Đức, Đại Nam tụt dốc không phanh, ngoài việc cuộc sống nhân dân làm than, nhà Nguyễn buộc phải cắt giảm phần lớn quân đội và hỏa khí, dẫn đến việc quân đội bỏ chiến thuật tác chiến kiểu Pháp quay sang dùng *Binh thư yếu lược*. Khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược, quân nhà Nguyễn đã mệt mỏi gần hết sức chiến đấu, 10 lính chỉ còn 1 súng, 1 năm được tập bắn 1 lần, 1 lần bắn 6 viên. Từ một đội quân hùng mạnh, trang bị hiện đại, quân đội dưới thời Nguyễn chỉ còn là một lũ đi chân đất đánh nhau. Một đội quân không có tinh thần, trang bị kém, huấn luyện kém thì làm sao còn khả năng chiến đấu với giặc ngoại xâm được? Thế là thua. Thua nhiều quá nên tướng quân Pháp là quý thần, cứ gặp là chạy chứ không dám đánh. Thế mới có chuyện 8 lính Pháp hạ thành Ninh Bình, 15 lính Pháp hạ thành Nam Định mà không có thiệt hại nào.

B. Sơ lược về tổ chức, phiên chế quân đội

1. Nhà Lý

a. Cấm quân: Đóng ở kinh thành, tuyển chọn từ những thanh niên trai tráng khỏe mạnh trong nước. Nhiệm vụ: Bảo vệ vua và kinh thành.

b. Quân địa phương: Tuyển chọn trong số thanh niên trai tráng ở các làng xã đến tuổi thành đình (18 tuổi), có nhiệm vụ canh phòng các lô, phủ.

c. Dân binh: Lực lượng vũ trang được điều động khi đất nước có chiến tranh lớn.

2. Nhà Trần

a. Cấm quân (Quân túc vệ): Gồm Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh, Củng Thần, Thánh Dực, Thần Sách. Cấm quân là lực lượng nòng cốt trong chiến tranh và bảo vệ kinh thành.

b. Lộ quân: Nhiệm vụ là phòng giữ ở các lô.

c. Quân Vương hầu: Quân riêng của các vương hầu quý tộc, thường là các gia đình. Thường được trang bị và huấn luyện khá tốt, cực kì trung thành, đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống Mông – Nguyên. Quân của Trần Quốc Toản chính là quân vương hầu.

3. Nhà Lê Sở

a. Cấm binh: Bảo vệ kinh thành. Gồm 2 vệ Kim ngô và Cẩm y, 4 vệ Hiệu lực, 4 vệ Thần vũ, 6 vệ Điện tiền, 4 vệ Thuần tượng, 4 vệ Mã bế.

b. Ngoại binh:

Đặt quân Ngũ phủ, mỗi phủ gồm 6 vệ, mỗi vệ có 5-6 sở.

- Trung quân phủ: lãnh các xứ Thanh Hóa, Nghệ An
- Đông quân phủ: lãnh các xứ Hải Dương, Yên Bang
- Nam quân phủ: lãnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam
- Tây quân phủ: lãnh các xứ Tam Giang, Hưng Hóa
- Bắc quân phủ: lãnh các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn
- Riêng Thái Nguyên và Tuyên Quang thì thuộc vào quân Phụng Trực

4. Nhà Nguyễn

a. Thân binh: gồm các vệ Cẩm Y, vệ Kim Ngô, vệ Tuyển Phong và doanh Vũ Lâm. Nhiệm vụ: Bảo vệ vua.

b. Cấm binh: gồm các doanh Thần Cơ, doanh Thần Phong, doanh Long Vũ, doanh Hổ Uy, doanh Hùng Nhuệ, vệ Kỳ Vũ, vệ Kinh Tượng (tượng binh), vệ Thượng Tú (ky binh), vệ Long Thuyền (chuyên chở thuyền vua), viện Vũ Bị (lính dùng súng), đội Tư Pháo (ché thuốc súng), đội Phụng Thiện. Nhiệm vụ: bảo vệ kinh thành.

c. Tinh binh: gồm có ba doanh của Kinh kỳ thủy sư, vệ Giám Thành, vệ Thủ Hộ, vệ Dực. Nhiệm vụ: Trấn giữ khu vực ngoài kinh thành.

C. Quân phục, giáp trụ:

(được sự giúp đỡ của yevon – lichsuvn.info)

I. Giáp trụ

Đầu tiên phải khẳng định quân Đại Việt đã được trang bị giáp trụ đại trà. Áo giáp được ghi chép rất nhiều trong sử sách. Theo *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, năm 1043, Lý Thái Tông ban chiếu cho toàn quân sửa binh khí và giáp trụ. Năm 1428, Lê Lợi đặt quy chế cho quân đội, quy định trang bị áo giáp cho quân đội, cùng với khiên, hỏa đồng, nỏ cứng, thanh đao, thủ tiễn ... Trong chiến tranh Lê – Mạc, quân Lê Trịnh và quân Mạc đánh lớn, “*Ban ngày, cờ xí tung bay, ban đêm, hỏa pháo ran nổ, trong khoảng hàng tuần, hàng tháng, quân hai bên cầm cự nhau, không lúc nào dám cởi bỏ áo giáp*”. Đại Việt sử ký toàn thư cũng ghi nhận quân Mạc khi thua trận thì cởi bỏ áo giáp, tức là binh lính đều được trang bị áo giáp.

Tuy vậy, rất tiếc là không còn bất kì chiếc áo giáp nào còn tồn tại nguyên vẹn cho đến ngày nay. Tư liệu mô tả chi tiết về giáp trụ cũng rất hiếm. Theo tất cả những gì còn lưu giữ được thì có thể thấy giáp trụ của Đại Việt khá đa dạng, đủ loại chất liệu và kiểu dáng.

Đầu tiên nói về chất liệu

1. Giáp giấy:

Nhiều lớp giấy bồi dán lên nhau, tạo thành 1 cái áo dài, không tay, xẻ ngực. Cái này rất rẻ, dễ chế tạo và có thể chống đâm chém. Nguyễn Tuân từng nhắc đến trong truyện ngắn *Con sứ tử một năm Quý Sửu*:

Một cái hồi loạn Văn Thân, bọn ta đã bị cái nạn áy rồi. Bao nhiêu sách giấy bẩn là đem ra làm áo giáp hết... Bác không tin lời tôi nói thì hôm nào thử lấy một mũi mác đâm xem có thể thấu qua được một cuốn Tinh Lý này không. Hết làm áo giáp trán thủ đỡ mũi nhọn đánh nhau lại đến làm cốt bồi đầu sư tử múa choi, cái công tiền nhân đeo một cái bồ "Kính tích tự chỉ" sau lưng những lúc lượm giấy rơi ngoài đường, nghĩ mà lại tiếc quá bác ạ.

Các dòng họ ở xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình có lưu giữ cách thức chế tạo giáp giấy của cụ tổ nhiều đời vốn là dân binh tham chiến chống Nguyên Mông. Do nghèo nên những dân binh này không được trang

bị giáp da, giáp sắt như quân chính quy triều đình, mà phải tự chế giáp giấy để dùng.

"Trong quá trình về A Sào (xã An Thái) tìm hiểu, chúng tôi được cụ Trần Duy Thụy, 79 tuổi, cùng các cụ cao tuổi trong làng kể cho nghe về những bộ trang phục, vũ khí của dân binh ngày xưa trong đội quân của Hưng Đạo Vương. Cụ Thụy cho biết, trước đây trong nhà thờ của gia đình vẫn có tấm áo giáp, tương truyền của cụ tổ nhiều đời để lại. Áo được cắt trong một cái hòm gỗ mít đặt trang trọng trên bàn thờ tổ. Ngày trước, mỗi khi có giỗ tổ, cụ Thụy cùng anh em trong dòng họ vẫn được ông, cha kể cho nghe về cách làm quần áo giáp và chiến công đánh giặc Nguyên Mông của đội dân binh A Sào. Theo cụ Thụy, vải áo giáp có màu nâu, ở bên trong áo có rất nhiều lớp giấy bản, mỗi lớp giấy bản đều được bọc bởi một lớp vải màn hoặc vải tờ tằm (loại vải đũi xấu), sau đó quét sơn ta và nhựa cây cay lên để các lớp vải và giấy dính chặt vào nhau rồi mới dùng vải nâu (đũi tờ tằm nhuộm nước bột cây cay) may thành áo, tiếp theo khâu các lớp giấy bản (đã được bọc vải) vào áo. Đặc điểm ưu việt của loại áo này là rất dày, nhẹ, độ xốp cao nhưng rất bền, có thể giúp cho binh sĩ khi bị trúng tên hoặc trúng gươm, giáo của kẻ địch thì vết thương cũng không bị vào sâu trong cơ thể."

Cụ Thụy được ông nội và cha cho biết, chiếc áo thờ này là của cụ tổ lâu đời để lại, cùng với phương pháp chế tác được cắt kỹ trong hòm thờ. Từ bao đời nay, gia đình cụ vẫn để áo giáp của tổ tiên trên ban thờ. Nếu để lâu áo bị mục thì những người ở thế hệ tiếp theo phải cẩn cứ vào bí quyết chế tác áo giáp của người xưa để lại mà phục chế đúng như cũ. Ở giữa ngực áo giáp, vì không có miếng đồng (tròn) để làm vật hộ tâm, nên người xưa đã dùng mây đan dày nhiều lớp rồi ghim lại với nhau thành hình tròn và đính vào trước ngực."

(Để chiến thắng giặc Nguyên Mông hùng mạnh, Đặng Hùng)

2. Giáp vải:

Tương tự giáp giấy, giáp vải là 1 loại giáp rẻ, chống chém và đâm tạm ổn, thường được độn thành nhiều lớp. Áo trấn thủ của Việt Minh chính là loại một giáp vải.

3. Giáp da

Giáp da thú - thường là da trâu – có khả năng chống đâm chém, chống tên tương đối tốt. Cung thủ phải rất khỏe mới bắn xuyên được giáp da trâu.

Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú có nói về việc tập bắn thường niên của binh lính nhà Lê Trịnh, nếu binh sĩ nào mà bắn trượt đến ba lần thì phải phạt tiền hoặc nộp hai bộ da trâu, cho quân đội làm áo giáp. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:

Năm 1401, Hồ Tùng đi đánh Champa, nghe lời Đinh Đại Trung, cho quân bộ đi đường núi, tách xa hẳn quân thủy, gấp khi nước lũ, tướng sĩ ở giữa đường hết lương đến 3 ngày, phải nướng cả áo giáp bằng da để ăn. (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư)

Bên cạnh đó *Lê triều hội điển* chép:

"Trước kia, tất cả các trấn thủ các xứ và các chợ trong kinh đều phải nộp 100 tấm da trâu để may quân phục, đồng thời phải nộp kèm mỗi bộ da trâu hai chiếc sừng"

Việc nộp da trâu cho triều đình để may quân phục chứng tỏ da trâu là nguyên liệu chính để may mũ giáp cho quân đội.

Như vậy, dễ thấy giáp giấy, giáp vải được dùng nhiều bởi dân binh, còn giáp da là loại giáp phổ biến nhất, được tập trung sản xuất nhiều nhất để trang bị cho binh lính chính quy.

4. Giáp đồng

Các nhà khảo cổ tìm được hiện vật là các mảnh giáp đồng thời Hùng Vương lẫn thời Lê – Mạc, chứng tỏ giáp đồng được sử dụng suốt chiều dài lịch sử.



Mảnh giáp đồng thời Lê – Mạc

5. Giáp sắt

Giáp sắt không được trang bị rộng rãi do vốn kén, thường chỉ có tướng tá hoặc một số đơn vị quân đặc biệt là được trang bị loại giáp này. *Đại Việt sử lược* ghi nhận:

Tháng 3/1214:

Đoàn Nhuyễn vốn là người mạnh mẽ mà hung hăng nên khi thắng được lại càng sinh kêu ngạo. Rồi thì đốt phá nhà cửa, giết hại sinh vật, bắt cướp gà, gần hết. Sau đó lại cởi áo giáp lên chùa trên núi đánh chuông làm vui. Lúc bấy giờ những lính thú ở noi chùa đều đánh chuông. Nguyễn Nộn nghe tiếng chuông đem binh đón đánh, giết chết bọn Đoàn Nhuyễn. Nguyễn Nộn thừa thắng đuổi theo đến Pháp Kiều (cầu Pháp) thì bị người Hồng là Đoàn Nghi nấp ở dưới cầu cầm cái mác đâm thủng cái áo giáp sắt, Nguyễn Nộn bị thương ở lưng dẫn binh rút lui.

Bên cạnh đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận chúa Trịnh có những đội kỵ binh trang bị giáp sắt.

Nguyễn Hữu Liên đem 5000 quân tinh nhuệ và voi khỏe cùng ngựa bọc sắt...

6. Giáp lụa

Giáp lụa thời Nguyễn trong bộ sưu tập của môn phái Bình Định – Sa Long Cường. Cũng chẳng biết cái này là giáp thật hay là giả giáp nữa, vì nhìn nó cũng chẳng có vẻ gì là giáp vải độn. Bộ này có tua rủ ở 1 phần váy:



Cuối cùng nói đến kiểu dáng:

Nhấn mạnh luôn 1 ý rất cần chú ý: **đặc trưng của giáp VN là đính đầy tua vải hoặc nhạc rủ xuống dọc khắp các viền giáp** (*Hỏi đáp về trang phục truyền thống Việt Nam* của Phạm Anh Trang).

1. Hộ tâm phiến (Mirror Armour):

1 miếng hình vuông bằng kim loại hoặc gỗ, được buộc vào trước ngực, có thể dùng 1 lúc 1 mảnh trước ngực, 1 mảnh sau lưng, buộc lại với nhau bằng dây. Trần Phu đời Nguyễn đi sứ ghi nhận là Trần Quang Khải mặc hộ tâm gỗ hình vuông, thép vàng 4 cạnh. Loại hộ tâm phiến gỗ thép vàng này có lẽ chỉ dùng với mục đích thời trang cho đẹp và nhẹ, chứ không có tác dụng thực chiến nếu so với hộ tâm phiến da hay kim loại. Hộ tâm VN

ta thấy sớm nhất ở thời Hùng Vương. Không rõ về sau kích cỡ hộ tâm có tăng lên không. Đây là loại giáp thuộc loại cổ đại nhất, vì muốn bảo vệ tốt thì mảnh giáp phải to, mà càng to thì mặc nó rất khó cử động:



Hộ tâm phiến thời Hùng Vương



Hộ tâm phiến trong phim Khát vọng Thăng Long

2. Giáp độn (Padded Armour):

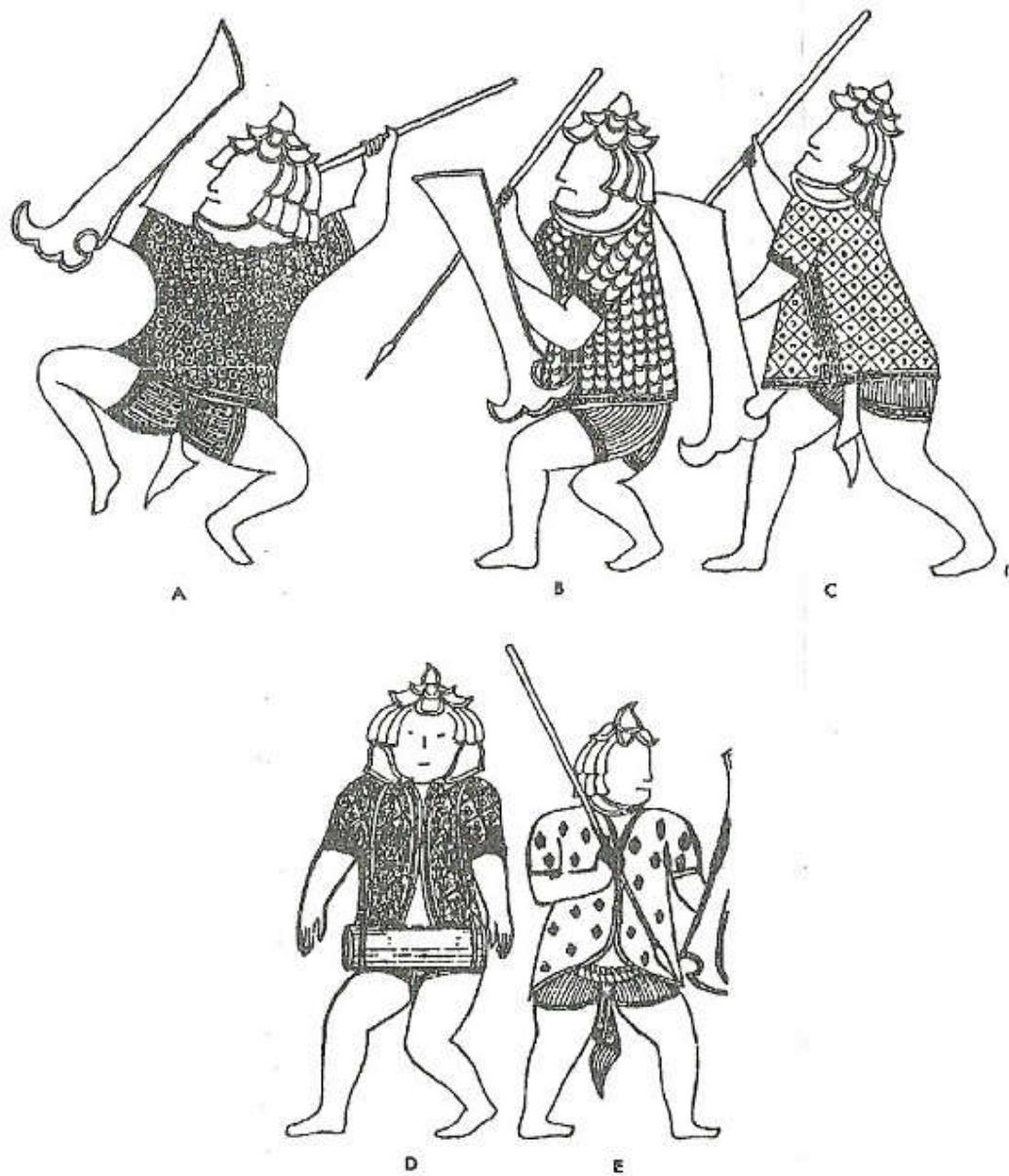
Loại giáp này gồm nhiều lớp vải và giấy may chồng độn lên nhau. Chính là cái áo trấn thủ của Việt Minh hồi đánh Pháp:



Chú ý cái kiểu may hình chữ nhật chéo. Có thể đây là 1 đặc trưng kiểu giáp này do ta chế tạo. Ban đầu cho rằng kiểu may chéo này bị ảnh hưởng từ Tây hay Tàu, nhưng đến giáp của Champa mà cũng may chéo thế thì rất có thể cái này mang đặc trưng của ta.

Kiểu giáp vải độn may chéo của Champa, phần C:

30



Doc. 1: Fantassins. Bayon, Banteay Chmar.



Phục dựng lại quân giáo dài trang bị giáp vải độn may chéo

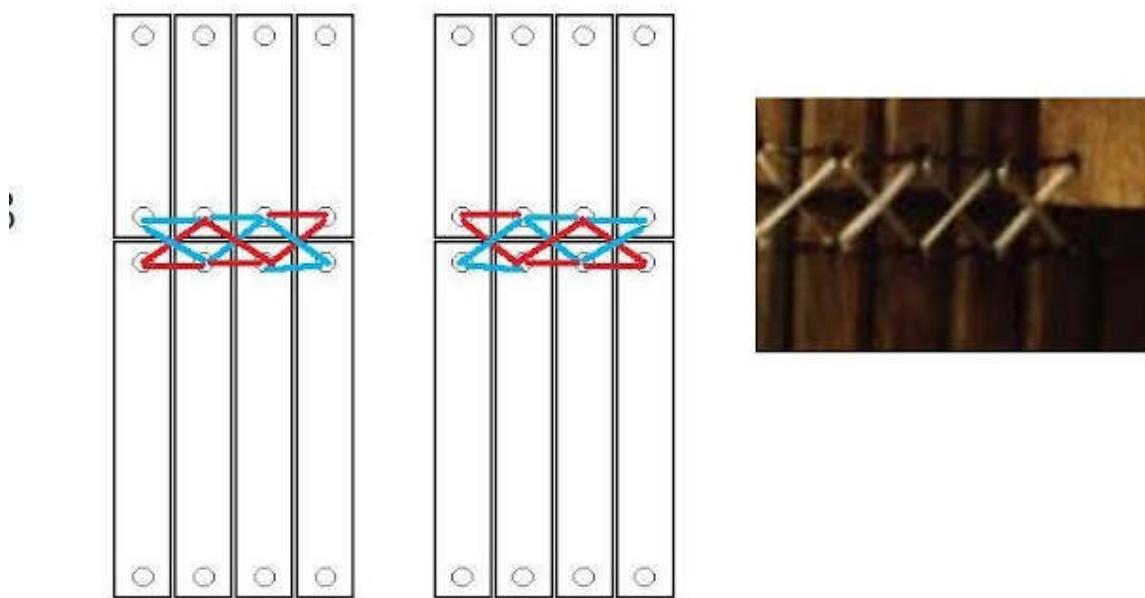
3. Giáp phiến (Lamellar Armour)



Các mảnh giáp lamellar khai quật được

Ngày 5/4/2012, tại triển lãm “Về miền di sản” tại Bảo tàng Lịch sử Cách mạng Thừa Thiên Huế, các mảnh giáp đồng của người Việt trong giai đoạn thế kỉ 3 – 1 TCN được trưng bày. Điều này chứng tỏ người Việt đã chế tạo và trang bị giáp lamellar từ rất sớm.

Giáp lamellar xuất hiện rất nhiều trên thế giới, từ Đông Âu qua Trung Đông cho đến Châu Á, và đặc biệt trở nên nổi tiếng dưới tay người Rus, người Thổ và người Mông Cổ. Các mẫu lamellar trên thế giới chủ yếu làm bởi các mảnh giáp da hoặc sắt, còn lamellar đồng thì rất hiếm, nên có thể khẳng định giáp lamellar đã được người Việt sử dụng chứ không phải quân Trung Quốc hay Mông Cổ bỏ lại.



Từ cấu tạo mảnh giáp đồng, đối chiếu với các loại lamellar phổ biến trên thế giới có thể suy ra cơ chế buộc của lamellar Việt

Hộ tâm phiến rất phổ biến và thông dụng trong các quân đội Việt, cho nên không loại trừ khả năng hộ tâm phiến được đi kèm với giáp lamellar để tăng khả năng bảo vệ cho người lính, giống như người lính Nga này:



4. Giáp vảy cá (Scale Armour)

Xuất hiện rất nhiều trên các bức tượng cổ, thường là các bức tượng về tướng tá.

Giáp tượng Kim Cương thời Lý

Là loại giáp phỏng theo loại giáp sắt Minh Quang Khải Giáp nhà Đường. Có thể thấy rõ đặc trưng của giáp nhà Lý là tua vải hoặc nhạc được đính đầy dọc khắp các viền giáp vai, hông,... thậm chí cả vát lót hình như cũng có tua rủ:









Ảnh chụp từ DVD “Đi tìm trang phục Việt”



Phục dựng 3D Cấm quân mặc Kim Cương giáp.

Giáp tượng thời Trịnh Nguyễn



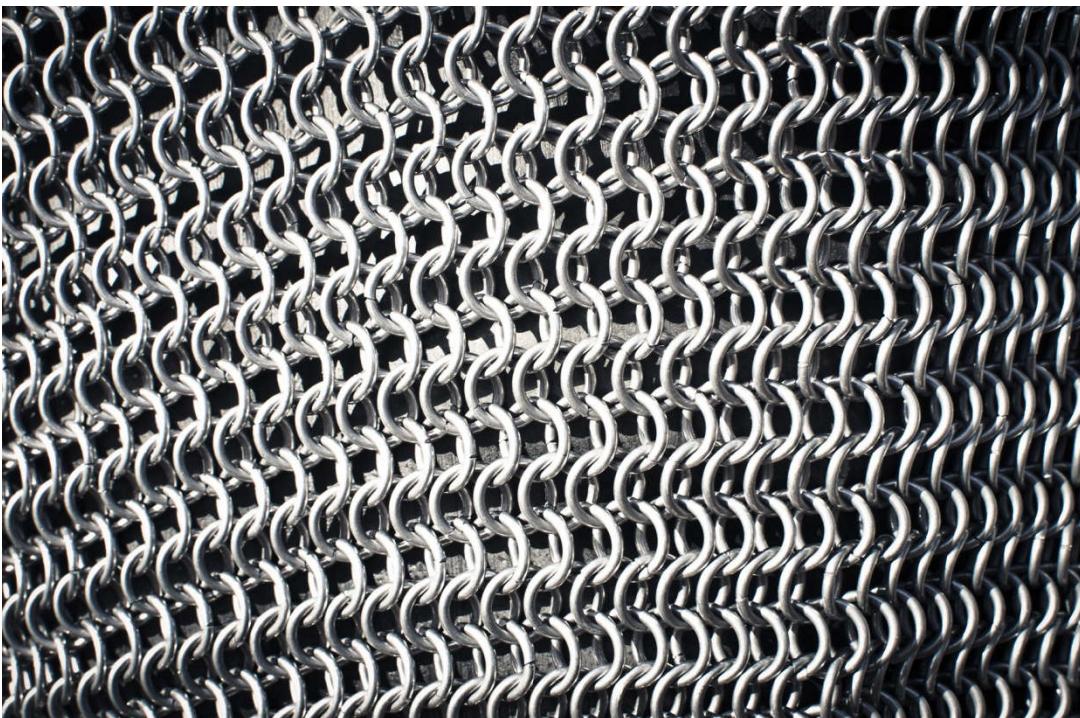
Giáp tượng thời Trịnh – Nguyễn

Thủ phục dựng lại:



5. Giáp xích (chainmail)

Giáp xích (chainmail) là một loại giáp gồm các miếng kim loại hình tròn như chiếc nhẫn móc vào với nhau. Nó xuất hiện rất sớm ở châu Âu ít nhất từ thế kỉ thứ 3 TCN, sau đó ngày một phát triển và hoàn thiện, lan dần ra Bắc Phi, Trung Đông, Trung Á, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản. Trong thời kì Đồ Sắt và sau đó là Trung Cổ, giáp xích đóng vai trò trang bị bảo hộ chính cho các đội quân châu Âu.



Ảnh minh họa về chainmail

Nhìn chung là chưa có đủ bằng chứng để khẳng định rằng quân ta được trang bị giáp xích. Tài liệu duy nhất từ trước đến giờ ghi chép về sự có mặt của giáp xích trong hàng ngũ quân ta là quyển *A Voyage to Cochinchina* của John White, một Trung úy Hải quân Hoa Kỳ.

“Vũ khí của họ gồm có gurom, giáo dài được trang trí bằng một búi lông bò màu đỏ, súng hỏa mai, súng hỏa mai nòng dài. Trang bị phòng hộ của họ gồm có mũ sắt và khiên, các sĩ quan mặc áo giáp xích”

Như vậy, ta có thể đặt ra giả thuyết là các sĩ quan trong quân đội Đại Việt cũng được trang bị giáp xích khi lâm trận thực chiến, còn loại giáp trên các bức tượng là giáp dùng cho lễ lạt hoặc thậm chí là giáp cách điệu để phục vụ mục đích thẩm mĩ.

6. Một số loại giáp khác



Giáp tượng thời Lê



Thanh-Long Phu



Giáp thời Tây Sơn
Ảnh chụp trong DVD “Đi tìm trang phục Việt”

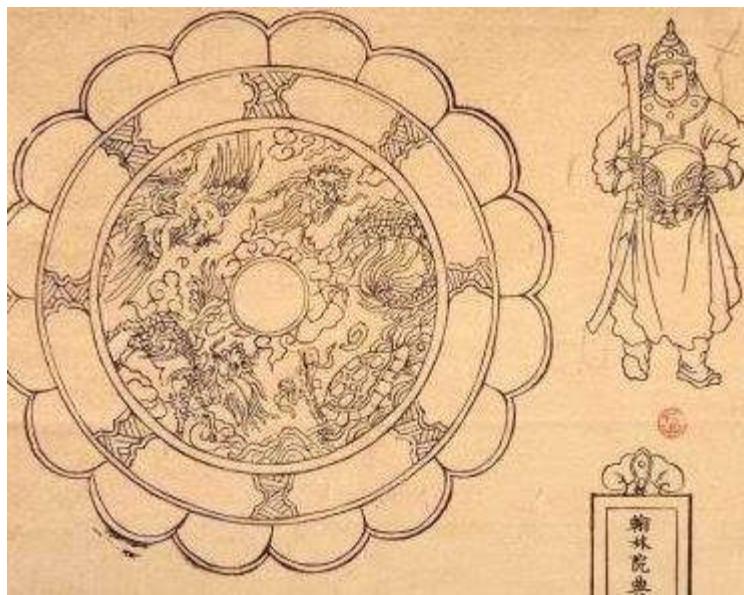
Giáp Kỵ Binh thời Nguyễn



7. Giáp vẽ vời fantasy

Thường thấy ở mấy ông tướng (ta lẩn giặc) trong tranh Đông Hồ, mấy bức này thường chịu ảnh hưởng nặng từ TQ:



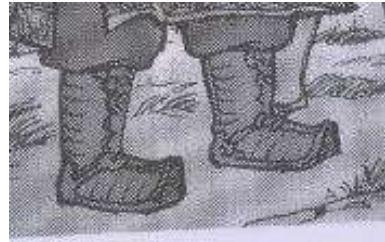


II. Giày dép

Người ta chỉ đi chân đất lúc lội nước làm ruộng, còn trừ thời Nguyễn bệ rạc ra, quân đội cũng đẽ có giày, từ tướng đến quân, đẽ đảm bảo tính chính quy và chống lại các điều kiện khắc nghiệt của ngoại cảnh khi tập luyện, chiến đấu hay là khi hành quân đường dài hiêm trǎ.

Như dân binh thời Trần cũng có giày vải đẽ đi.

Đôi giày dùng cho những người lính ngày xưa cũng được thiết kế rất gọn nhẹ, có tác dụng giúp cho bàn chân giảm bớt thương tích nếu bị giáo, kiém chém hoặc bị sa vào chông, gai. Cụ Thụy cho biết, phần bên trong và bên ngoài của đôi giày là lớp vải đũi dày đã được nhuộm nâu kỹ hoặc nhuộm bột cây cậy (giã nhỏ cây cậy, hòa vào nước đun sôi để nhuộm vải). Phần cốt giữa của giày là giấy bẩn nhiều lớp, được quét bằng nhựa cây, sau đó dùng son ta phết lên cho kín đẽ nước khó thấm vào trong, cuối cùng được chàm (khâu) bằng sợi chỉ gai. Đẽ giày được làm rất dày (khoảng 2, 3cm). Chiều cao từ đẽ lên đến miệng giày khoảng 30cm. (Đẽ chiến thắng giặc Nguyên Mông hùng mạnh – Đặng Hùng)



Giày cho tướng tá, quý tộc



Giày cho lính chính quy

III. Khiên

Chủ yếu là khiên oval, thường làm bằng gỗ, mây, thỉnh thoảng tướng hoặc lính đặc biệt cũng có khiên kim loại (đồng hoặc sắt)





Khiên nhà Lý



Khiên dài 1 mét



Khiên thế kỉ 13



Khiên thế kỉ 18



Khiên gỗ tròn fantasy (trong phim Khát vọng Thăng Long)



Khiên của quân miền núi

Nhà Nguyễn: thật ra đây chỉ là nhã nhạc





BÌNH ĐỊNH
SA LONG CƯƠNG

Khiên của Sa Long Cương – Bình Định



Khiên trong tranh Đông Hồ

Vậy tổng kết lại Việt Nam ta có những loại khiên sau:

a. Xét về hình dạng:

1. Hình tròn: dạng này có 2 kiểu là tròn phẳng, và chỏm cầu và có bán kính từ 20- 40 cm.
2. Hình Oval: dạng này thì có kiểu không gian chỏm Ellipxoid tròn

- xoay, bán trục lớn a= 80cm -120cm, bán trục nhỏ 30-50cm.
3. Hình trái tim: dạng này có kiểu phẳng chiều dài khoảng 50-80cm. chiều rộng 30-50cm.
4. Hình tứ giác góc tròn: dạng này có kiểu không gian: cạnh có chiều dài khoảng 60-80cm.
5. Hình Ngũ giác: dạng này thường dạng phẳng, chiều dài tầm 60-100cm. bề ngang tầm 40-50 cm
6. Hình Đuôi Én: dạng này cũng là hình phẳng, chiều dài tầm 40-60cm. bề ngang tầm 40-50cm.
7. Hình quả bầu: dạng này hơi cong cong về phía hai đầu: chiều dài khoảng 40-60cm, bề ngang khoảng 20-40cm.

b. Xét về vật liệu:

1. Gỗ
2. Đồng
3. Gỗ kết hợp đồng.
4. Sắt
5. Gỗ kết hợp sắt.

c. Xét về Trang trí:

- a. Có hình mặt trời ở giữa.
- b. Có dạng vân ở mặt trước.
- c. Có hình mây
- d. Có hình thú như hổ, rồng.
- e. Có hình dấu thập.
- f. Trơn nhẵn không có hình ảnh gì

IV. Mũ - Nón

- **Nón gỗ.** Cú ngó mây anh lính Nguyễn.



Nón mây có chóp sắt



Nón của quân Nguyễn những năm 1800

- Mũ tú phuong bình đinh:

[Thái Bình] năm thứ 5 [974], (Tống Khai Bảo năm thứ 7). Mùa xuân, tháng hai, quy định về quân mười đạo: mỗi đạo có 10 quân, 1 quân 10 lữ, 1 lữ 10 tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người, đầu đội mũ bình đinh vuông bốn góc (loại mũ này làm bằng da, chép phẳng, bó bên khâu liền, trên hẹp dưới rộng, quy chế này đến đời bản triều khởi nghĩa vẫn còn dùng, đời sau vẫn theo thế). (Đại Việt sử kí toàn thư)

Chính là cái mũ của lính trong phim Lý Công Uẩn - Đường tới Thăng Long (phác thảo thì là như thế, còn phần họa tiết trang trí thì không rõ được)





Bản phục dựng của phananhtom (gamevn)

Sau này đến đồi Lê, người ta dựa trên mũ này, hạ độ cao mũ xuống, đổi vuông thành tròn, để thiết kế 1 loại mũ mới, dùng cho lễ lạc (*Vũ Trung Tùy Bút*, Phạm Đình Hộ). Có thể là cái mũ này:



- Mũ sú tử



Mẫu sứ tử của nhà Trần



Mũ sư tử phát hiện được ở Quảng Ngãi



Phục dựng quân vương hầu đội mũ sư tử

- Mũ của binh lính trong thời Trịnh – Nguyễn phân tranh

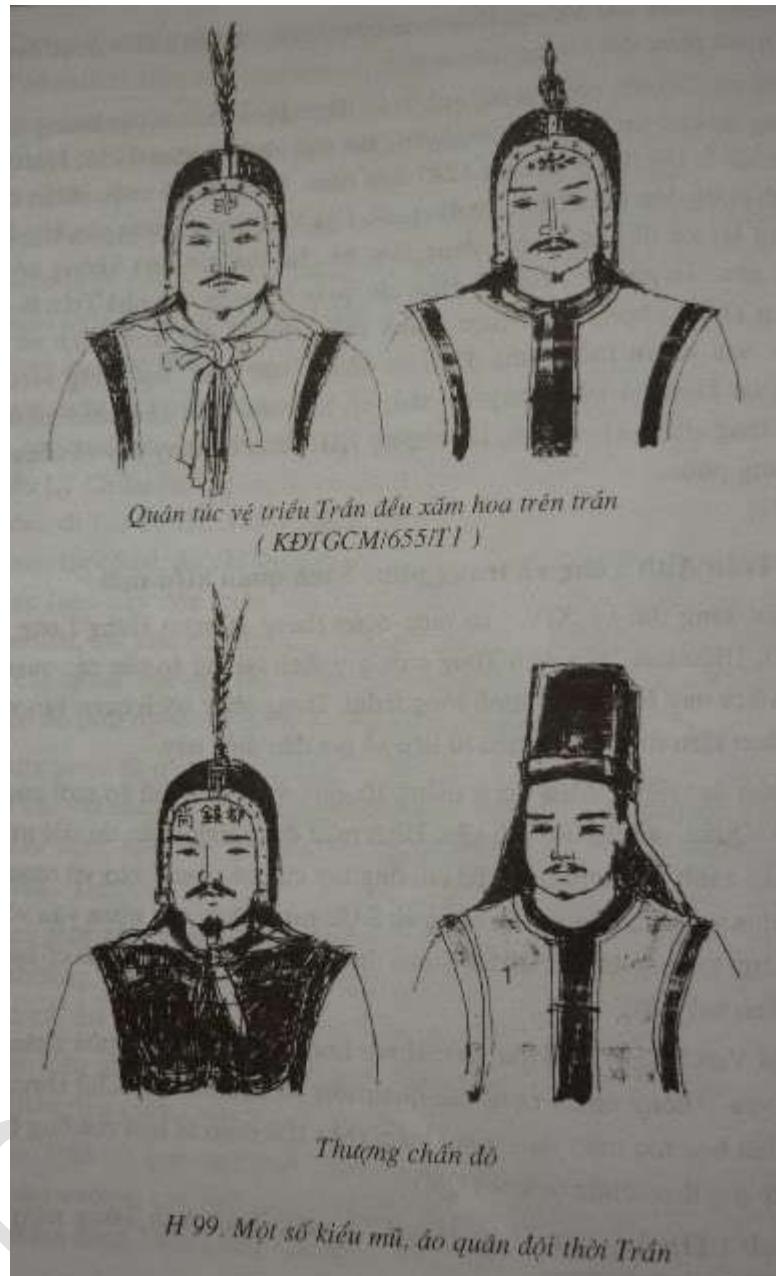


Lính Đàng Trong thời Trịnh – Nguyễn sẽ trông như thế này:



(bản quyền thuộc về thành viên [lilsuika](#) ở deviantart)

- **Mũ sắt đầu mâu:** "Năm 1002, Lê Hoàn làm mấy ngàn mũ đầu mâu phát cho sáu quân." Cùng với mũ Tứ Phương Bình Đỉnh, đây là 1 trong 2 cái mũ chiến "quốc túy" đi suốt lịch sử VN thời phong kiến. Cơ bản đây là những miếng kim loại dài, được tán đinh dính vào nhau, chụm đầu lại thành cái mũ, rồi lắp thêm 1 cái gì đó trên chóp mũ. Thời Lê Sơ, mũ của cấm quân được sơn đỏ.



H 99. Một số kiểu mũ, áo quân đội thời Trân



Bộ-Viện
Võ-Trận Đại-Việt

Một loại mũ đầu mâu thế kỉ 15 – 17 nằm trong bộ sưu tầm của Sa Long Cương – Bình Định

Ngoài ra còn có loại mũ đầu mâu kết hợp với mặt nạ, cũng nằm trong bộ sưu tập của Sa Long Cương – Bình Định:





Tuy không thể xác thực được 100% là thật hay giả, nhưng nếu làm sáng tác phim, truyện, game về lịch sử thì hoàn toàn có thể sử dụng, coi như là phỏng tác để tăng thêm độ phong phú.

D. Vũ khí:

I. Bô binh

1. Vũ khí lạnh cận chiến

a. Giáo

Giáo là vũ khí chính của bộ binh trước thời hỏa khí, còn kiếm, gươm, đao ... chỉ là vũ khí phụ (sidearm). Hiện vật được tìm thấy rất nhiều, từ thời Hùng Vương đến thời Nguyễn, được trưng bày ở khắp các bảo tàng. Khi chiến đấu trong đội hình dày đặc kết hợp với khiên sẽ tạo ra những bức tường thép khó có thể phá vỡ. Tác dụng của giáo chỉ được phát huy khi chiến đấu trong đội hình, múa giáo loạn xạ cá nhân ngoài chiến trường thì chỉ có chết, kỵ binh đối phương sẽ đánh thọc sâu phá nát cả trận tuyến, cho nên cảnh 2 bên cầm giáo múa múa đánh nhau lộn xộn như giặc cỏ chỉ xuất hiện trong phim chưởng Tàu với phim “lịch sử” Việt Nam mà thôi.

- **Giáo tre**, loại này cực rẻ và dễ làm, thường được dân binh tự trang bị, nhưng không có khả năng xuyên giáp cho nên không được trang bị đại trà cho quân đội.



Giáo tre



Phục dựng 3D dân binh với giáo tre

- **Giáo ngắn**, dài khoảng hơn 1 mét, trang bị chính trong quân đội cho đến thời kì bùng nổ của hỏa khí. Mũi giáo to, làm bằng kim loại, sắc, cán kim loại hoặc gỗ cứng.



Cây giáo đầy đủ



Phục dựng 3D giáo binh

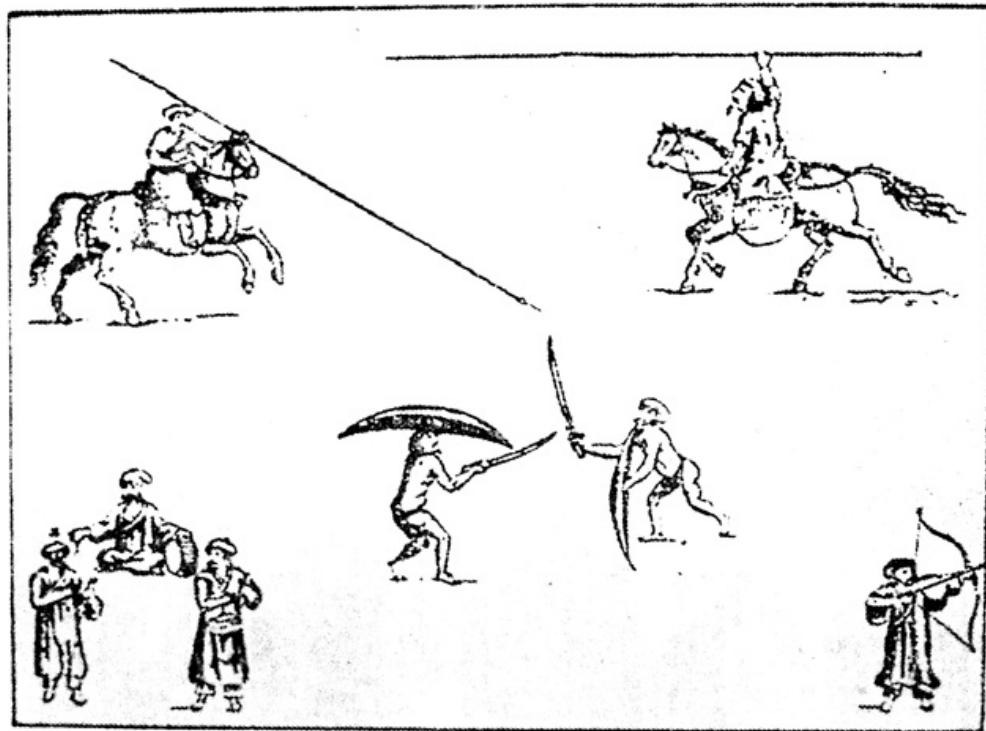


Phục dựng 3D Cầm quân

- **Giáo dài**, thời Trịnh – Nguyễn có loại giáo dài khoảng 4 mét dùng bởi bộ binh và kỵ binh:



Tranh thời Lê – Trịnh mô tả lại bộ binh trang bị giáo dài

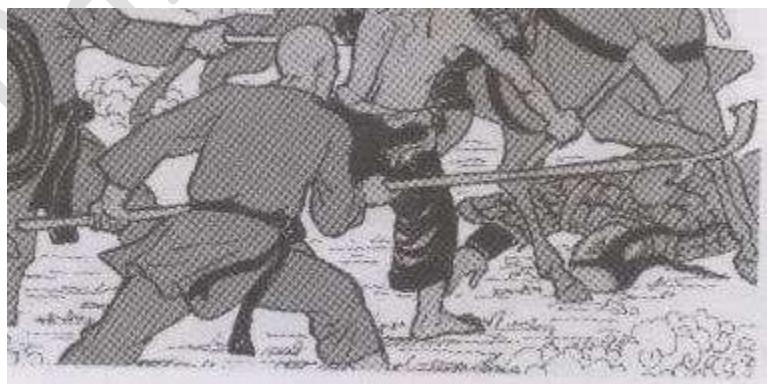


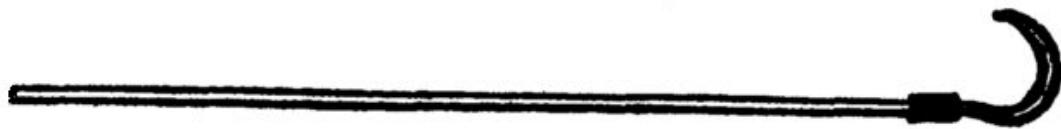
Tranh vẽ cảnh quân Trịnh luyện tập trong cuốn *Mô tả về vương quốc Đàng Ngoài* (1685)



Phục dựng 3D quân giáo dài

b. Câu liêm





Loại Câu liêm trong *Binh thư yếu lược*



Phục dựng 3D quân câu liêm

Dùng để chặt chân ngựa và bắt địch, đôi khi có thể sử dụng như vũ khí bộ binh. Trần Hưng Đạo sáng tạo ra chiến thuật đánh câu liêm rất hiệu quả mà từ đó chiến thắng kỵ binh Mông Cổ:

Theo sử sách, như đã nói ở trên, giặc Nguyên lúc đó rất mạnh về kỵ binh, cung nỏ cứng, gươm, dao sắc bén, giáo rất dài. Để chống lại đội quân kỵ thiện chiến ấy, những người lính của Hưng Đạo Vương thường được biên chế theo các đô (mỗi đội quân có 30 đô, mỗi đô có 30-50 người). Khi ra trận, ở mỗi đô thường được chia thành tổ ba người. Trong tổ ba người đó, có một người cầm khiên mây (khiên được đan bằng mây có trát bột giấy hòa lẫn với bột cây cật). Người

cầm khiên có nhiệm vụ đỡ giáo, gươm, tên của giặc để cho người lính thứ hai dùng câu liêm móc, giật chân ngựa hoặc người cưỡi trên lưng ngựa, làm cho ngựa ngã hoặc nếu không thì ngựa cũng lồng lên (vì bị lưỡi câu liêm sắc, giật mạnh làm chân ngựa bị thương), hất tên giặc đang cưỡi trên mình ngựa xuống đất. Người lính thứ ba có trách nhiệm dùng giáo hoặc dao xông vào đâm, chém tên giặc đã ngã ngựa. (Để chiến thắng giặc Nguyên Mông hùng mạnh – Đặng Hùng)

c. Dao

1 lưỡi đơn, bản to, bề rộng bản từ chuôi đến 3/4 mũi to dần, sau đó là vát nhọn dần. Chủ yếu để chém.



Đao cán dài (Đoản bính trường đao?)



Siêu đao



www.ashokaarts.com

Trăm mã đao. Chuyên dùng để chống kị binh.

Thanh-Long



Trường đao. Lưỡi đao nhỏ và thon hơn lưỡi siêu đao.



Trường đao trong tranh vẽ thời Lê – Trịnh



Quân bắn súng còn được trang bị Dao găm

d. Kiếm

2 lưỡi, gần suốt chiều dài thanh thì bẹ rộng bằng nhau, lưỡi nhỏ hơn
đao, có mũi nhọn. Chủ yếu để đâm.



www.ashokaarts.com

e. Gươm

1 lưỡi, chiều rộng bản nhỏ tương đương kiếm, tuy nhiên giống đao ở chỗ là có phần mũi vát lên. Chém hay đâm đều được.

Cỗ vật của gươm có mặt ở hầu hết các bảo tàng. Do cấu tạo là kim loại nên khả năng tồn tại của gươm tốt hơn nhiều các loại vũ khí khác. Về mặt hình dán, cấu tạo có thể tham khảo gươm thời Tây Sơn.



Hiện vật của trận Rạch Gầm – Xoài Mút



Nếu được bảo quản tốt thì gươm sẽ trông như thế này.

Nhìn vào nhiều người tưởng là Katana Nhật, nhưng thực ra là gươm Việt.



www.ashokaarts.com

Gươm nhà Nguyễn kiểu *saber* Châu Âu



Gươm nhà Nguyễn, trưng bày trong dịp 1000 năm Thăng Long – Hà Nội



Binh lính nhà Nguyễn đeo saber sau lưng

f. Mã tấu

Mã tấu là vũ khí chuyên dụng của Kỵ binh, thường có hình dạng là một thanh gươm dài có độ cong vừa phải, sắc một lưỡi, đa phần là cứng chứ không mềm như kiếm, phần chuôi cầm bằng gỗ để giảm trọng lượng. Sóng gươm dày, sắc một lưỡi và đặc biệt phải cứng để tăng lực chém khi kết hợp với đà phi của ngựa. Có rất nhiều loại Mã Táu: Scimitar, Machete... thậm chí Trăm Mã Dao cũng có thể xếp vào nhóm Mã Táu. Gươm, Katana nói

chung không phải Mã Tấu do lưỡi mỏng và dễ gãy, không thích hợp cho Kỵ binh.

g. Thiết lịnh

Sách *Người Việt Đất Việt*, (Cửu Long Giang và Toan Ánh, Sài Gòn 1967) viết về thiết lịnh:

Thiết lịnh là một thú khỉ giới gồm hai thanh gỗ rắn, một thanh mẹ dài và một thanh con ngắn. Hai thanh mẹ con của thiết lịnh được nối vào nhau bằng thứ dây chắc, thường vẫn dùng tóc để khỏi bị đứt. Chỗ nối liền hai mẹ con thiết lịnh có vòng khuyên sắt. Lúc sử dụng tùy noi rộng hẹp, cầm cây mẹ vung đánh bằng cây con hoặc cầm cây con vung đánh bằng cây mẹ. Thiết lịnh đánh rất mạnh, các thú khỉ giới khác gặp thiết lịnh chống trả thật khó vì thiết lịnh là thú khỉ giới mạnh mà có tính cách mềm nhưng lại rất lợi hại. Muốn phá thiết lịnh phải dùng dây thừng hoặc cành tre khiến cho thiết lịnh vướng vào không vung được nữa.



Tranh trong *Techique du people Annam*

2. Vũ khí lạnh tầm xa

a. Lao (phiêu)

Phiêu là chữ Hán, tiếng Việt là cái lao. Là vũ khí có đầu nhọn, dùng để ném, phóng bằng tay hoặc bằng máy. Thường là lao tre hoặc gỗ vót nhọn. Lính miền núi thường xuyên sử dụng lao, nhất là lính Nùng.

Liễu Thăng và đám kỵ binh do thám bị chết cả dưới cơn mưa lao này.

Theo chú thích của *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, lao hình giống đầu cái mâu, có cán dài bằng tre hoặc gỗ, cuối cán có vòng và dây để người cầm lao khi phóng xong thì giật lại, người sử dụng lao có thể từ xa mà phóng để giết chết địch. Như vậy lao còn được buộc dây vào cán để giật lại sau khi phóng.

Còn có loại *tên ném bằng tay* (phi tiêu), gọi là *thủ tiễn*. Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, mỗi lính Thủy binh của trong quân đội Lê Sơ được trang bị 4 thủ tiễn hạng nhất, 3 thủ tiễn hạng nhì.

Theo *Bộ Văn Văn Phủ*, quyển 76, thượng , tờ 15b, thì loại thủ tiễn: *Bè dài không đầy một vò tay, thường đê trong áo giáp, khi gặp quân địch, bấy giờ người ta mới tung ra hàng trăm chiếc tên rồi vung roi cho bắn đi, có khi ngón tay kẹp luôn mấy chiếc mà phóng ra.*

b. Nỏ đơn

Trình độ làm nỏ của dân ta là rất cao, nỏ được trang bị khá phổ biến trong quân đội. Bắn chính xác, hiệu quả, dễ sử dụng, dễ huấn luyện. Nỏ thường được làm bằng gỗ, mũi tên chủ yếu làm bằng kim loại (đồng hoặc sắt)



Nỏ đơn trong *Techique du people Annam*

Ngoài loại nỏ đơn bằng gỗ, chúng ta còn có **loại nỏ dùng lẫy nỏ bằng đồng**. Ưu điểm là bền, thích hợp với các loại nỏ có cánh cung mạnh, có thước ngắm giúp tăng khả năng bắn chính xác.



Lẫy nỏ Đông Sơn (700TCN – 100TCN).

Trong quân đội nhà Trần còn có loại nỏ bắn tên độc gọi là **nỏ nước** (*thủy nỏ*). Sứ giả Trần Phu của nhà Nguyên chép trong *An Nam Túc Sư*:

Nỏ nước, một tên khác là xá sa, người bắn dùng hơi để bắn xa được ba mươi bộ. Bắn trúng thì thấy có cái bóng màu hồng và ngứa thì liền lấy dao khoét bỏ mảnh thịt đó đi. Không thế thì ngứa cho đến chết.

Theo như miêu tả của Trần Phu thì đây là **ống thổi phi tiêu** chứ không phải nỏ, vì chỉ có ống thổi phi tiêu mới dùng hơi để bắn.



Ông thổi phi tiêu trong *Techique du people Annam*

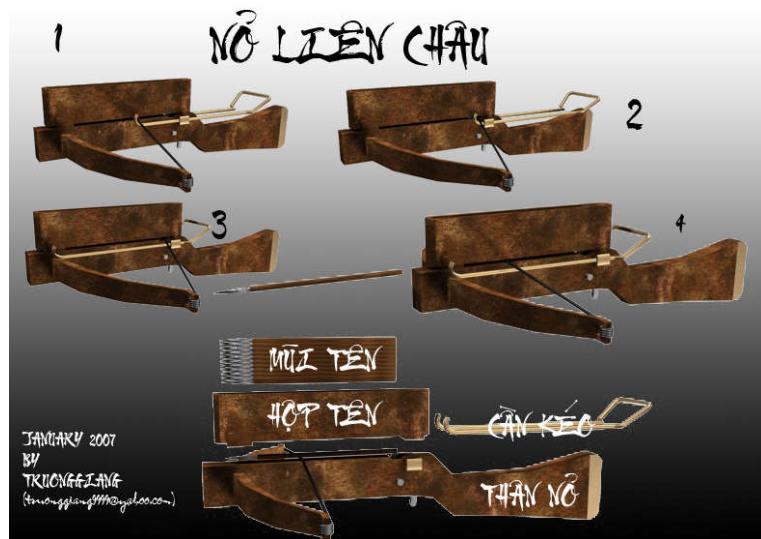


Phục dựng 3D Hương Dũng quân sử dụng nỏ đòn

c. Liên châu nỏ

Liên châu nỏ không phải là nỏ do người Việt chế tạo, mà do Trung Quốc hoặc các tộc Bách Việt phía Tây Trung Quốc chế tạo, được lăng-xê nhiều nhất bởi Khổng Minh thời Tam Quốc. Loại nỏ mà người Việt chế tạo là Liên nỏ, không phải vũ khí cá nhân như Liên Châu nỏ mà là một loại khí cụ (siege weapon).

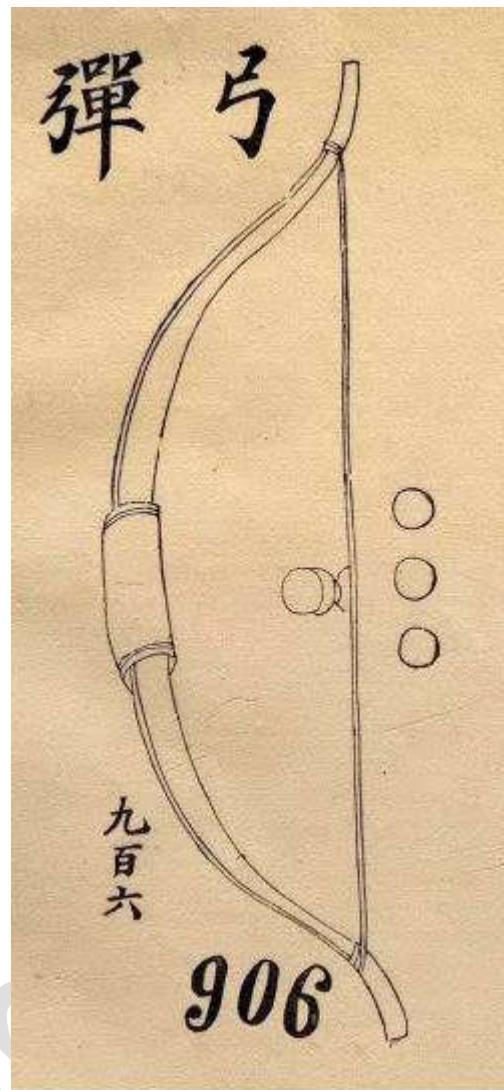
Cơ chế hoạt động: nhét hộp đạn vào rồi bắn liên tục đến khi hết đạn thì thay hộp đạn. Bắn được liên tục nhưng nhược điểm là uy lực yếu nên chỉ có thể bắn gần.



Liên châu nỏ

d. Cung

Cung tên có nhiều loại, từ **cung đơn** làm bằng tre/gỗ cho đến **cung composite** (Chú thích: loại cung làm bằng các vật liệu dai dẻo, tạo độ đàn hồi lớn nhằm tăng lực bắn). Cung được trang bị đê bù đắp sự thiếu hụt về tầm bắn của nỏ, nhưng phải lính chuyên nghiệp mới sử dụng cung thành thạo được. Từ thời nhà Lý, con em quý tộc nhà nòi đều phải đi học cưỡi ngựa bắn cung hết để khẳng định đẳng cấp.



Cung đơn trong *Techique du people Annam*, có thể dùng để bắn đạn



Cung Composite trong tranh vẽ đòn Lê – Trịnh



Phục dựng 3D Cung thủ

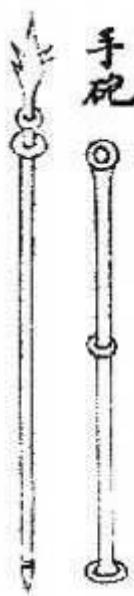
3. Hỏa khí (súng, pháo)

Lịch sử phát triển hỏa khí Việt Nam cho thấy cha ông đã luôn bắt nhịp với thời đại. Thậm chí, có thời điểm, còn vượt lên thành nước hùng cường trong khu vực.

(Vũ khí cha ông ta: Hỏa khí - Tuyết Trịnh)

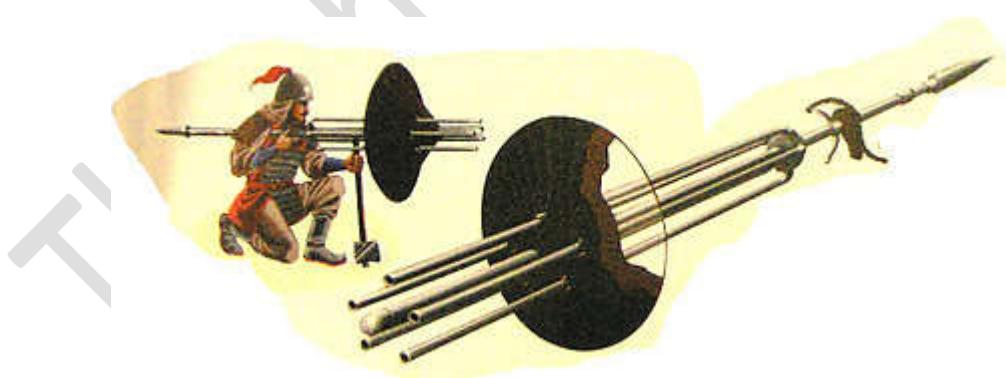
a. Bộc trúc/Hỏa Thương tre

Là 1 ống tre. Nguyên tắc bắn: nhồi thuốc nổ phía dưới, nhét mũi tên, đạn, mảnh đạn vào, châm ngòi thuốc nổ -> bùm. Nói chung là rất yếu (chẳng phá vỡ nổi ống tre), nạp đạn lâu, chỉ là phụ.



b. Hỏa Thương

"Thương" là vũ khí chính của bộ binh. Hỏa khí có từ "Thương" là các loại súng dài. Ban đầu Hỏa Thương là một ống lửa giống khẩu súng được gắn với vũ khí lạnh... Sát thương thấp, chuẩn bị bắn lâu, tầm bắn gần... và chỉ là phụ. Trước khi cận chiến thì bắn trước một loạt đạn để dọa, nhưng vũ khí lạnh mới là vũ khí quyết định.

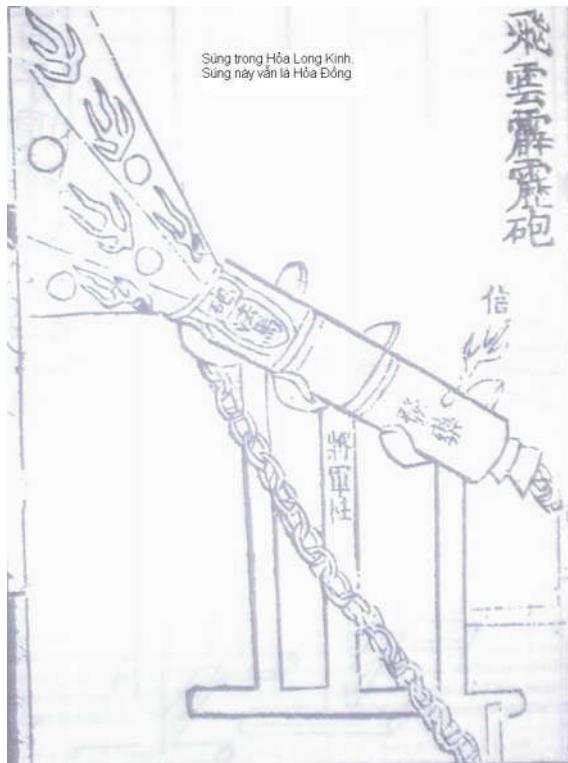


Súng kiêm giáo của nhà Minh

c. Hỏa Đồng

Hỏa khí có từ "Đồng" là hỏa khí nòng ngắn. Từ thế kỉ 13, nhà Nguyên đã có những khẩu súng kim loại nòng ngắn bắn đạn sát thương, gọi là *Hỏa Đồng*, còn có tên khác là *Hỏa Súng*. Uy lực còn yếu, sát thương không cao,

số lượng rất ít, chủ yếu dọa. Hoả Đồng theo vó ngựa quân Nguyên – Mông truyền đi khắp thế giới.



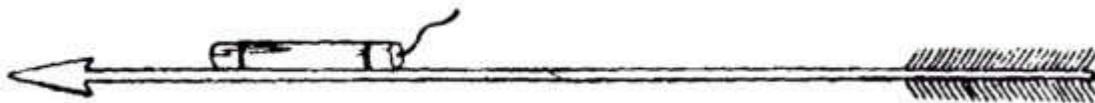
Loại Hoả Đồng chép trong *Hổ trưởng khu cơ* lại là loại súng nòng ngắn được làm bằng tre, sát thương bằng cách dùng thuốc bắn vãi lửa gây cháy đối phương:

Lấy một cái ống tre một đầu đẽ mắt, dài 6 tấc (~24 cm), dày 3 phân, trước tra thuốc (nổ) vào dưới đáy, giọt 300 chày, lại tra thuốc phun, giọt 300 chày, xong rồi lấy lưỡi đồng nạp vào, lại lấy thuốc hỏa phấn nạp vào chỗ khe các lưỡi đồng. Rồi lấy dây tầu mã, tức là dây ngòi lửa, xuyên vào. Lại lấy giấy bồi ở ngoài ống, lại lấy dây mây chằng rất kỹ, rồi dùng dây gai mà quấn để dùng.

Việc không có hệ thống phân loại vũ khí khoa học đã khiến người ta đặt tên súng ... tùy hứng và loạn xạ, dẫn đến tình trạng lẫn lộn giữa các loại súng.

d. Hỏa Tiễn

Tên sắt được gắn với thuốc lửa.



Theo *Hò* trường khu cờ:

Lấy cái ống dài 6 tấc 3 phân, nhồi thuốc súng làm 3 nắp, nắp thứ nhất dày một tấc, giọt 300 chày, nắp thứ hai dày 3 tấc, giọt 300 chày, nắp thứ ba nắp tên sắt, đuôi tên có đeo sao dài 1 tấc, lại nắp thuốc 1 tấc, giọt 300 chày. Xong rồi đằng sau ống sắt dùng ống tre già 5 tấc tiếp vào, lại cho ngòi thuốc xuyên vào đầu ống. Lúc dùng lừa lửa đốt đầu ngòi thì thuốc lửa cùng tên sắt tự nhiên bắn tung ra.

**Một số loại hỏa tiễn khác:

- Hỏa tiễn chứa thuốc độc

Đào rãnh 2 bên đường, trong đặt các ống sắt chứa bó tên, thuốc độc, thuốc súng. Giữa đường đặt máy lửa, có thuốc ngòi nối với các ống, nếu giặc xéo phải thì ngòi lửa cháy đến các ống tên, thuốc súng phát nổ, tên độc bắn ra từ phía. Quân địch chắc chắn sẽ tan vỡ.

Trước hết sai quân đào hai rãnh ở hai bên đường, sâu 4 thước 5 tấc, dài 200 bước hoặc 100 bước hay 50 bước, giữa đường lại đào một rãnh ngang để thông hai rãnh tả hữu. Lại khiến thợ sắt đúc cái bầu sắt đường kính đáy 2 thước, đường kính miệng 2 tấc 3 phân, hoặc 100 cái, hoặc 1.000 cái, hình như quả bầu. Lại làm ống sắt dài 4 thước 3 tấc, mỗi bầu một ống. Lấy thuốc độc nạp vào trong bầu, xong rồi lại đem ống sắt cắm vào trong bầu từ miệng đến đáy. Lại lấy thuốc súng nạp vào đáy ống sắt. Lại lấy viên bánh thuốc độc nạp lên trên thuốc súng. Lại lấy thuốc súng nạp lên trên bánh thuốc độc. Lại lấy mũi tên sắt 10 cái hoặc 100 cái hình như ngọn mác, dùng dây gai buộc làm một bó nạp lên trên thuốc súng. Lại lấy thuốc súng nhét lên trên bó mũi tên. Lại lấy viên bánh thuốc độc nhét lên trên thuốc súng. Lại nạp mũi tên lên trên thuốc súng. Lại lấy thuốc súng nhét lên trên mũi tên. Như thế 3, 4 lần, đến khi đầy ống thì thôi. Bấy giờ mới đem bầu sắt ấy để vào trong rãnh, miệng bầu hơi nghiêng trở lên, các ống đều cách nhau chừng một bước. Hai rãnh bén tả bên hữu đều đặt như thế. Rồi

sau đặt máy lửa ở rãnh ngang, trên có ngòi thuốc cháy vào miệng cái ống ấy để làm thế nổ liên liếp. Lại lấy nan tre làm phên che lên trên các rãnh, phủ cát cỏ lên. Làm xong rồi, mới đi dụ giặc ra đánh nhau, giả cách thua mà chạy. Giặc thừa thế đuổi theo, đến chỗ rãnh ngang xéo phải máy lửa thì ngòi lửa cháy đến các ống mũi tên thuốc độc, thuốc súng cùng lửa đều nổ tung, dù trăm vạn quân cũng chỉ một chốc đều bị nát. (Hồ trướng khu cơ)

- Trên các tàu chiến Tây Sơn, ngoài đại bác còn có các dàn **Hỏa Long** bắn hỏa tiễn.

Con rồng lửa là một loại ống phóng có bốn hỏa tiễn ở thân chính, khi cháy hết sẽ nổ vào những tên lửa ở trong bụng rồng và những tên lửa đó sẽ được bắn vọt ra đằng miệng. Hỏa long được sử dụng trong những trận hải chiến mà hai bên còn cách xa, các bình thuốc nổ ném chưa tới, dùng để đốt tàu địch. Vì hỏa tiễn bắn ra hàng loạt trông như một con rồng lửa bay trên mặt nước nên được đặt tên là hỏa long. (Hoàng đế Quang Trung ra Bắc, Nguyễn Duy Chính)

e. **Hỏa Mai** (Arquebus, Musket)

(nhiều phần lấy từ bài của bác huynhuc bên quân sự)

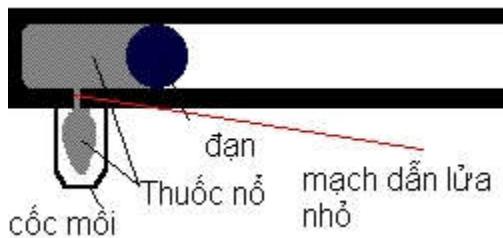
Hỏa Thẳng Thương và **Phật Lang Cơ** (Matchlock Arquebus)

Minh Sử chép: "Thành Tố bình Giao Chỉ, lấy được Thần Cơ Thương Pháo Pháp, đặt Thần Cơ Doanh, ban đầu dùng Hỏa Thương, sau dùng Hỏa Thẳng Thương". "Hỏa thẳng thương" nghĩa là "súng mồi thùng lửa", tức là súng hỏa mai

Hỏa thẳng thương là vũ khí có tính cách mạng mà có thể do Hồ Nguyên Trừng chế cho nhà Minh. Nói "có thể" vì còn nghi vấn rằng đó là loại súng do nhà Minh tự chế tạo hay là loại súng được nhà Minh copy từ Hỏa mai loại snap matchlock Bồ Đào Nha (đầu thế kỉ 16). Minh sử không chép rõ "sau dùng Hỏa thẳng thương" là khi nào dùng. Nhưng chắc chắn Hồ Nguyên Trừng đã chế ra một loại súng có ổ cối mồi và có thể có máy cò, hai bộ phận cơ bản của hỏa mai matchlock. Hai sáng chế này giúp nổ súng tức thì chứ không chờ dây ngòi cháy hết như các loại súng pháo trước kia. "Thần cơ thương pháo pháp" của Hồ Nguyên Trừng dịch ra nghĩa là "loại súng có gắn máy [cò] thần thánh" (chú thích: máy trên súng ống chỉ có thể là máy cò, cho nên nghi vấn súng Thần cơ đã có máy cò). Sun Laichen có nói đến việc Hồ Nguyên Trừng

chế ỗ cốc mồi, nhưng lại cho rằng sáng chế này chẳng quan trọng lắm vì chỉ là thêm cái nắp ngăn mưa ướt thuốc súng giúp súng bắn được dưới trời mưa, bỏ qua hẳn tác dụng điểm hỏa nhanh và chính xác.

Nguyên lý bắn:



Khóa mồi cò có đoạn mồi thùng cháy, khi kích hoạt, cái móc đầu có dây thùng mồi sẽ chọc vào phần thuốc nổ ỗ cốc mồi, từ đó cháy lan sang thuốc nổ trong nòng súng qua mạch dẫn lửa nhỏ, cơ chế này giúp súng có thể bắn ngay lập tức. Đây chính là cơ chế sơ khai của matchlock nên cũng có thể coi loại súng này là hỏa mai matchlock đời đầu cho dù có phải Hỏa thẳng thương hay không. Sách *Hỏa Long Kinh* (viết và bổ sung trong giai đoạn thế kỉ 14 – 15) cũng có nói đến hỏa mai matchlock.

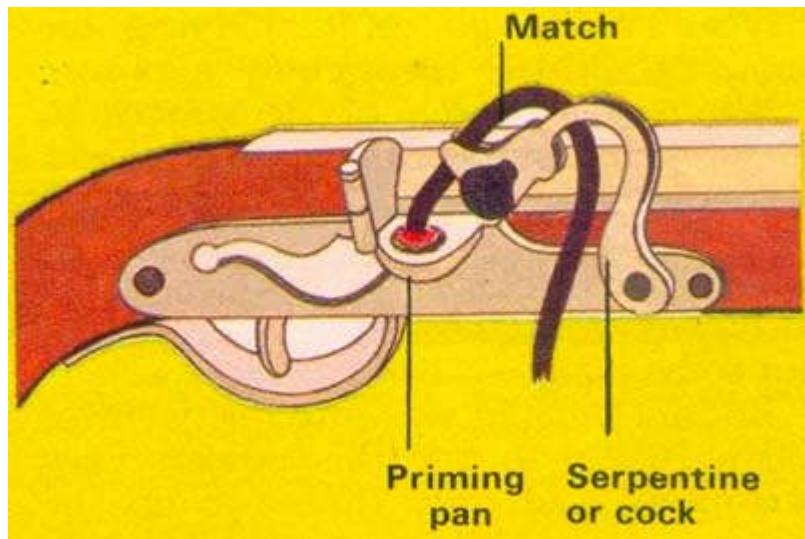


Thiên Tự 1426 của nhà Minh, có ỗ cốc mồi



So sánh với Thắng Tự 1372, chưa có mồi cò và cốc mồi,
chỉ có lỗ tra dây ngòi

Tuy đến đầu thế kỉ 16, người châu Âu mới có hỏa mai, nhưng nó tiến bộ hơn nhiều. Đến khi người Bồ Đào Nha vào Việt Nam buôn bán, loại hỏa mai chuẩn phương Tây (cụ thể là hỏa mai Goa của Bồ Đào Nha) được đưa vào sử dụng rộng rãi trong cả quân Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Người Đàng Trong gọi loại hỏa mai này là **Phật Lang Cơ**, nghĩa là Hỏa mai Bồ Đào Nha. Đây vẫn là loại hỏa mai mồi thường (Matchlock) nhưng hiện đại hơn nhiều.



Một số loại hỏa mai Đại Việt trong khoảng thế kỉ 16~17, chủ yếu nguồn thu được từ những người sưu tập, buôn bán đồ cổ. Tính xác thực của hình mẫu có thể tin tưởng, vì đều cùng kết cấu với hỏa mai Goa.



Thái



www.oriental-arms.com



www.oriental-arms.com



Thậm chí súng còn được dùng đầu thế kỉ 19 ngay cả khi súng Điếu thương (phần dưới) đã ra đời rất lâu. 2 khẩu hỏa mai niêm đai 1800:





Súng được mạ vàng rất đẹp

Một số mẫu hỏa mai của Hà Lan (có thể được quân Đàng Ngoài sử dụng):



Mẫu hỏa mai được sử dụng trong khoảng 1590-1620



Hà Lan sử dụng loại hỏa mai tương tự loại hỏa mai Thụy Điển này



Loại hỏa mai Hà Lan cuối thế kỷ 17

Điều thương (Flintlock Musket)

Súng điêu thương (Thạch cơ điêu thương) là hỏa mai đòn cuối của người Việt. Súng xuất hiện từ thế kỉ 18, sau đó trở thành vũ khí nổi bật của quân đội Tây Sơn và được duy trì đến thời Nguyễn. Súng điêu thương là hỏa mai được mồi bằng máy đá lửa (flint – thạch cơ) bằng một cái càn mỏ hình như mỏ gà (pecking hen). Mỏ gà được kéo ngược ra sau bằng tay cho mắc vào khớp và sẽ giữ tại đó. Khi người lính bóp cò, mỏ gà sẽ bật ra, mỏ viền đá vào một thanh sắt cho xẹt ra tia lửa, đồng thời buồng thuốc súng sẽ mở ra để lửa bén vào.



Súng điêu thương của quân Tây Sơn tại bảo tàng Quang Trung (Bình Định).



Súng điểu thương khắc trên Cửu Đỉnh

Loại súng điểu thương mà nhà Nguyễn sử dụng là Saint-Etienne Model 1777 Flintlock, trang bị tiêu chuẩn của quân đội Pháp trong giai đoạn 1777-1826.



Trong cuộc xâm lược Nam Kỳ 1861, sau khi công phá Đại đồn Chí Hòa, quân Pháp thu giữ được:

"Một trăm năm mươi đại pháo, hai ngàn súng nhỏ Saint-Etienne tình trạng bảo trì hoàn hảo; đầu đạn tròn, đầu đạn súng cối chưa cho thuốc súng, hai ngàn ký thuốc súng; giáo, chia, kích cùng một số lớn tiền đồng được tìm thấy trong thành. Súng tay thì bắn bằng đá lửa; đó là súng từ thời đệ nhất đế chế. Các quả đạn thuộc loại láng, bằng gang, đúc cũng khá tròn; thuốc súng cũng mịn, cán khá đều hạt. Trong thành Kì hòa không thấy có súng bắn bằng bùi nhùi lửa, cũng không có cung, không có nỏ. Ta còn tìm thấy một số bản đồ An Nam; các bản đồ khá đúng giúp ta làm bản đồ trinh sát." (Histoire de l'EXPÉDITION DE COCHINCHINE en 1861)

Súng điểu thương Model 1777 cũng là trang bị tiêu chuẩn cho quân đội nhà Nguyễn dưới thời Gia Long – Minh Mạng. Đến năm 1826, súng

điều thương Delvigne thay thế vị trí của Model 1777 trong quân đội Pháp nhưng nhìn chung Delvigne chỉ có một số cải tiến ở khâu nạp đạn chứ chưa có gì quá vượt trội. Như vậy vũ khí cá nhân của quân nhà Nguyễn giai đoạn 1800 – 1840 không quá thua kém các nước phương Tây.

Tiếc rằng từ thời Tự Đức trở đi, quân đội bị bỏ bê, không có thêm trang bị mới đã dành lại còn cắt giảm cả trang bị cũ. Sau năm 1840, dòng điều thương Model 1777 nhanh chóng lạc hậu nhưng không được thay thế, lại còn bị cắt giảm 75% số lượng. Năm 1848, quân đội Pháp đưa vào biên chế súng điều thương Minié – loại được sử dụng trong cuộc xâm lược Nam Kỳ 1861. Tuy vẫn giữ cơ chế nạp tiền (muzzle-loading) như Model 1777 của nhà Nguyễn nhưng đã có thêm rãnh xoắn (rifled) và sử dụng hạt nổ (percussion cap).



P1851 Minié

Năm 1864, quân Pháp đưa vào trang bị loại điều thương nạp hậu (Breech-loading) đầu tiên: Tabatière, nhưng nhanh chóng bị thay thế dần bởi súng trường (Bolt action) Chassepot Model 1866, sau đó là Gras mle 1874. Đến đây thì nhà Nguyễn chính thức bị bỏ qua xa.

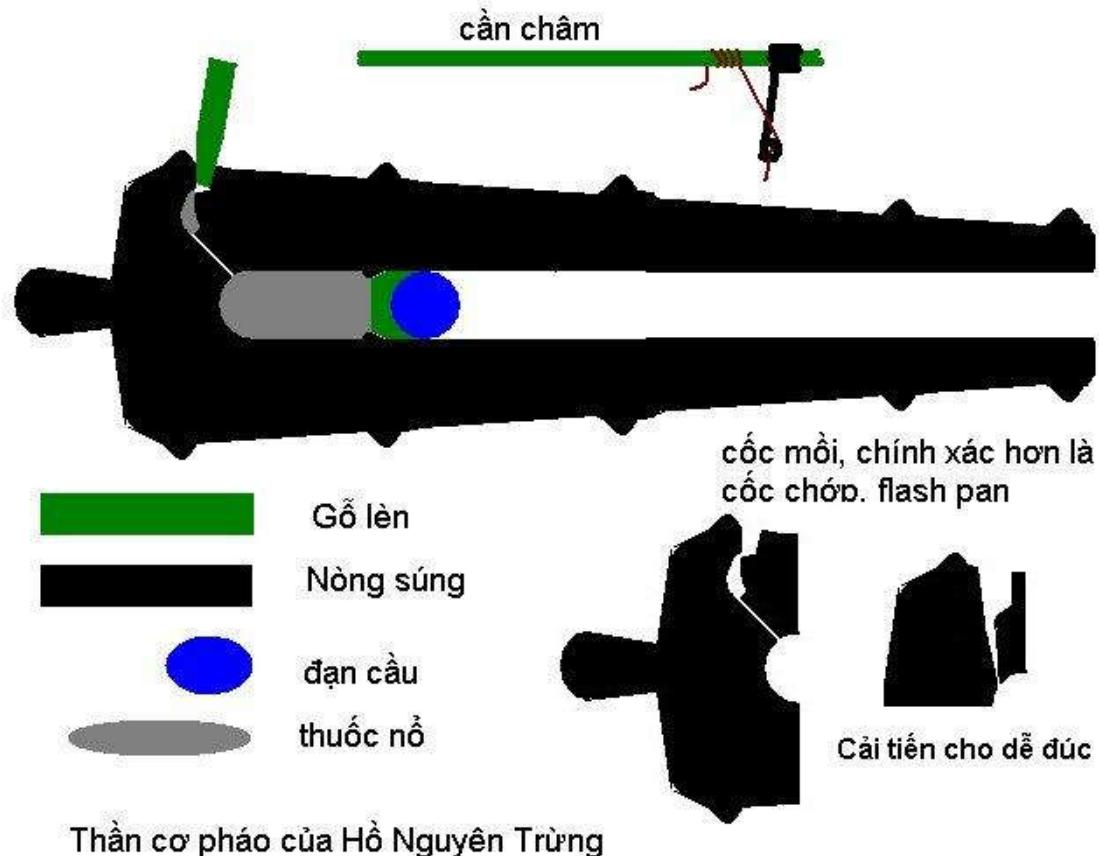
f. Thần Công/Đại Bác (Cannon)

(nhiều phần lấy từ bài của bác huynhuc bên quân sự)

Vũ khí nổi tiếng của Hồ Nguyên Trừng, mở ra kỉ nguyên đầu pháo chiến trường thực thụ. Ông chế ra Thần công dựa trên các loại hỏa đồng có từ thời Nguyên - Mông.

Có người từng dè bỉu rằng Hồ Nguyên Trừng chỉ đóng góp rất nhỏ dù ông từng đứng đầu ngành đúc súng của cả nước Tàu, thậm chí làm đến cả chức Thượng Thư (tương đương Bộ trưởng hiện nay). Thực tế nếu không có thần công của Hồ Nguyên Trừng thì có khi đến đời Càn Long các bạn TQ vẫn dùng hỏa thương tre với hỏa đồng nòng ngắn cũng nên.

Các cải tiến của Hồ Nguyên Trừng giúp đại bác có sức công phá mạnh hơn, sát thương lớn hơn, tầm xa hơn, dễ chuyển hướng hơn, chính xác hơn, bắn được dưới trời mưa. Ông đã làm rạng danh đại bác dã chiến Việt, biến pháo thành vũ khí giết người thật súi chít không còn là món đồ dùng để dọa là chính. Một trong những điểm vượt trội là pháo dã chiến Đại Việt có thể kéo đi và đặt trên thuyền, mở đường cho kĩ nguyên đấu pháo chiến trường thực thụ (Chú thích: pháo của quân Minh khi đó chỉ có thể đặt cố định, muôn di chuyển phải khiêng cả súng cả bộ đi rất khó khăn, uy lực yếu, bắn bằng cơ chế tra ngoi, loại hỏa đồng nòng ngắn cầm tay mang đi dễ dàng nhưng uy lực còn yếu hơn nữa. Nói chung súng pháo TQ trước thời Hồ Nguyên Trừng chủ yếu dùng để dọa địch khi thủ thành - công thành, ít tác dụng thực chiến. Còn ở phương Tây, pháo thời đó chủ yếu là pháo vò cũng rất yếu, nửa thế kỉ sau, anh em nhà Burax (Pháp) mới chế được khẩu pháo dã chiến đầu tiên).



Thân cơ pháo của Hồ Nguyên Trừng

Cấu tạo súng thần công, được vẽ bởi huypuc81

Đến thời Trịnh Nguyễn phân tranh, đại bác phương Tây du nhập vào VN với số lượng lớn. Như vậy với sự kết hợp của kĩ thuật Đông – Tây, thần công Đại Việt có đủ mọi kích cỡ từ nhỏ đến lớn:



Culverin



Demi Cannon



Carronade



Grand Bombard



Một số súng thần công có giá chữ Y gắn vào thành tàu để điều khiển dễ dàng

g. Súng Trụ/Súng tay (Swivel Gun/Hand-gun)



Phiên bản nhỏ của thần công. Hand-gun là súng tay, còn Swivel Gun có thêm giá chữ Y, là loại vũ khí được gắn vào thành tàu chiến.

Nòng súng là một ống đúc bằng sắt hoặc bằng đồng. Phía đuôi súng được đúc kín có bộ phận ngòi cháy ở chỗ nhồi thuốc nổ. Khi bắn, người ta nhồi thuốc súng vào phía đáy rồi đặt vào đạn tròn hoặc nhồi loại đạn ghém bằng sắt và chì. Bắn xa ứng chừng 700 mét.

Súng có nhiều phiên bản, từ to đến nhỏ, từ loại tra ngòi đến loại có ô cốc mồi:



Súng có hoa văn trang trí rất đẹp thời Lê Sơ.



Súng trụ trong quân đội Tây Sơn.

h. Hỏa Hỗ



Hỏa Hỗ chụp trong bảo tàng Quang Trung (Bình Định) (khẩu ở giữa)

Hỗn trướng khu cơ có chép rằng hỏa hỗ là súng bắn hỏa tiễn, nhưng theo hình dạng cấu tạo bên trên thì nòng quá ngắn để nhét tên sắt, thân súng bằng gỗ gắn với nòng bị thừa. Nếu là súng bắn đạn thì thuốc nổ không phải dùng để gây cháy mà là để phát nổ trong nòng tạo lực bắn đạn, yêu cầu nòng bằng kim loại để chịu được áp lực của vụ nổ. Việc dùng gỗ, tre làm nòng cho súng bắn đạn là công nghệ của thế kỉ 12 rồi, đến thế kỉ 18 chả ai dùng nữa. Còn nếu là súng phóng lửa, nguyên lý hoạt động không phải phát nổ mà là gây cháy, cho nên áp lực của vụ nổ không cần lớn. Thân súng bằng gỗ này tuy là thừa so với súng bắn đạn nhưng rất quan trọng đối với súng phun lửa. Lửa phun ra có nhiệt độ cao nên sẽ gây nóng, gây bỏng cho người sử dụng nếu nòng súng ở quá gần, nên người ta mới gắn nòng súng vào một thân súng dài để đảm bảo khoảng cách an toàn cho người lính.

Vậy, Hỏa Hỗ trong *Hỗn trướng khu cơ* khác loại Hỏa Hỗ trong quân đội Tây Sơn (do chúng ta không có hệ thống phân loại súng cụ thể nên tên súng được đặt loạn xạ, dẫn đến trùng lặp). Hỏa Hỗ Tây Sơn là súng phun lửa đúng nghĩa. Người ta sẽ nhồi thuốc súng và các chất hóa học vào đầu nòng súng, khi khai hỏa, lửa sẽ phun ra, đốt cháy đối phương. Hầu hết các tiểu thuyết lịch sử về thời Tây Sơn như *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Gió lộng cờ đào* đều ghi nhận rằng Hỏa Hỗ Tây

Sơn phun lửa đốt cháy đối phương. Quân luật 8 điều mà Tôn Sĩ Nghị ban hành khi tiến vào Thăng Long cũng ghi nhận điều đó.

k. Súng phi thiên/Súng quá sơn (Coronade)

Súng phi thiên chính là 1 dạng súng cối. Súng này xuất hiện chậm nhất là vào thời nội chiến Trịnh - Nguyễn. Mục đích là bắn đạn cầu vòng vào trong thành lũy của đối phương. Có thể dùng đạn đá, đạn chì, đạn gang như súng thần công hoặc dùng các loại Hoá Cầu, Yên Cầu (đè cập đến ở phần dưới).





Súng phi thiên ở hàng dưới

I. Hỏa Cầu và Yên Cầu

2 loại lựu đạn xuất hiện từ thế kỉ 17, được chế bởi Đào Duy Từ dựa trên kỹ thuật hỏa khí phương Tây.

Hỏa cầu (Quả nổ):



Còn gọi là đạn “mẹ bồng con”. Nguyên nhân là quả mẹ nổ bắn ra nhiều quả đạn con. Có thể ném hoặc cho vào súng phi thiêng bắn.

Phép hỏa cầu là phép thần của Tây-dương. Trong lúc đem quân đi đánh giặc, hai bên bày thành thê trận, ta đem súng phi thiêng mà bắn, quả nổ tung ra, rồi đến đâu thì quả nổ nổ ra, mảnh sắt tung toé bốn mặt, dẫu gươm giáo choáng trời, cờ xí lấp đất cũng chỉ một lát là tan nát hết.

Phép làm: Trước hết sai thợ sắt đúc một bình gang tròn ướt 1 thước gọi là quả mẹ, lại đúc ba quả con mỗi quả tròn 2 tấc. Đều đúc gang mỏng. Trên miệng có nắp có đường tròn ốc để khi đây nắp lại không bật ra được. Rồi sau nắp thuốc súng vào miệng bình. Hãy xin nói một quả. Trong lòng đựng đầy thuốc súng, xong rồi lấy nắp đây kín miệng lại. Trước dùi một lỗ nhỏ để luồn dây ngòi vào. Dùng vỏ gai ngâm nước muối phơi khô kết thành dây và quấn ở ngoài quả nổ, hình như rắn quấn, như thế là để cho lửa không cháy vung ra. Lại lấy vỏ gai khô buộc xen vào, khiến cho lửa không tắt được. Lại lấy dây ngòi thuốc súng quấn vào toàn thân quả nổ, cuối cùng luồn đầu ngòi vào

lỗ nhỏ, như thế là cốt cho nổ chậm. Lại lấy nước muối tẩm vào vỏ gai, phoi khô, quần vào chung quanh quả nổ rất kín. Làm như thế xong rồi lại lấy dây thau nhỏ buộc chằng ở ngoài, để cho lúc bắn đi không tuột da quả nổ. Lấy mấy quả con ấy nạp vào trong bụng quả mẹ. Quả mẹ cũng làm như cách nói trên. Còn đầu dây ngoi thì nên để hở ra ngoài. Cứ thế đem quả nổ nạp vào đại bác phi thiên mà bắn thì quả nào cũng nổ.

Theo “Nam Triều Công nghiệp Diễn chí”, trong trận đánh lũy Trần Ninh, quân Trịnh ném hỏa cầu vào thành khiến quân Nguyễn thiệt hại nặng.

Yên cầu (Quả mù độc)



Loại lựu đạn này không chỉ phát nổ mà còn phun ra khí độc.

Phàm khi hai bên giao chiến, trận thế tương đương, ta đứng đầu gió mà thả khói phân lang thuốc độc thì địch hắn tránh được, dù có bài thuốc thảm độc cũng không làm hại được. Cho nên tiên công có bí pháp chế ra quả mù nạp vào súng phi thiên mà bắn đến gần dinh giặc, lửa nổ khói độc phát ra, giặc dù có phép độn thổ tàng hình, chỉ trong khoảnh khắc đều chét cúng cả.

Phép làm: dùng một cái bình sắt chứa thuốc độc vào, trên bình có một lỗ thông thiên 1 tấc 6 phân. Lại dùng một cái ống sắt không có đáy to 1 tấc 5 phân 3 ly, dài 3 tấc 5 phân, trong ống đựng thuốc súng, đầu ống lấy mẩu tre hay mẩu gỗ bịt lại, xong rồi đặt ống ấy vào chỗ lỗ thông thiên. Lại lấy dây ngoi thuốc xuyên ngay vào trong ống. Ngoài bình sắt bao bằng dây gai ngâm nước muối. Làm như thế xong rồi nạp bình sắt ấy vào đại bác phi thiên mà bắn. Ta đứng đầu gió mà bắn thì lửa theo ngoi thuốc mà vào trong ống, phá tung cái nút gỗ ở đầu ống ra, tự nhiên khói độc phát ra, theo gió mà đến quân giặc chét cả.

m. Thủy lôi

Thời Trịnh – Nguyễn phân tranh quân ta đã dùng thủy lôi. Cách chế tạo được chép trong *Hồ trướng khu cơ*. Thủy lôi được đặt chìm dưới nước, chỉ nổi lên khi tàu chạm vào nên khi quân địch biết có thủy lôi cũng là lúc tàu cháy rồi. Tuy nhiên do khó chế tạo, độ an toàn thấp nên không được sử dụng rộng rãi. (Xem thêm phần *Các phép binh pháp còn lại trong Hồ trướng khu cơ*)

n. Một số loại hỏa khí không thông dụng

Đến thời kì nhà Nguyễn, các loại hỏa khí hiện đại như súng hỏa mai, súng thần công bị cắt giảm trầm trọng, riêng súng hỏa mai bị cắt giảm đến 75% (từ 10 lính 4 súng trước Minh Mạng đến 10 lính 1 súng thời Tự Đức). Quân đội nhà Nguyễn buộc phải quay lại sử dụng các loại gươm giáo. Hỏa khí còn lại lúc đó chủ yếu là các loại địa phương tự chế, các “mánh khôn vặt” được nghĩ ra dựa trên các nguyên lý gây cháy đơn giản, nói chung là không thông dụng, ít được sử dụng, và chỉ hỗ trợ phần nào cho cuộc tấn công bằng gươm giáo.

Các “mánh” hỏa khí này được chép trong *Binh thư yếu lược*:

Pháo thần vạn hỏa phi sa



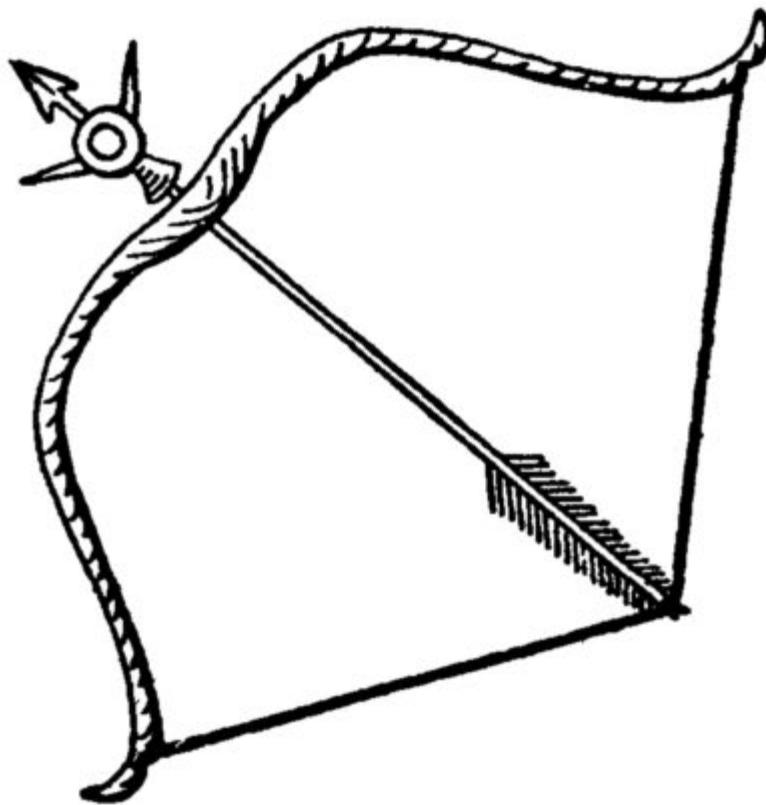
Dùng chiếc bình sứ, bên trong đựng thuốc nổ, trộn rượu mạnh cùng các vị thuốc bắc, khi phát nổ sẽ tạo ra màn khói che mờ mắt địch. Thường đặt dưới chân thành lũy của địch trước khi tấn công.

Pháo quả lựu



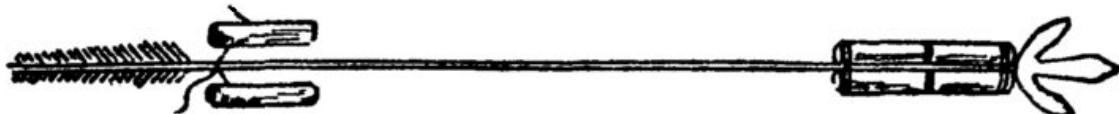
Đúc bằng sắt, tạo hình giống quả lựu, đổ thuốc nổ, mồi nổ, đậy nắp sắt lại, rải ven đường. Giặc tưởng đổ chơi, đụng phải thì phát nổ.

Cung bắn tên quả lựu



Lăy thuốc súng dùng hai ba tờ bông và giấy gói lại, ở giữa cắm tên, dùng được bằng cẩn bọc thành hình quả lựu, ngoài thêm vải gai buộc kỹ, lấy nhựa thông chảy son kín lại, dùng giấy tẩm dầu quấn lấy ngòi thuốc; thăng trước mắt đặt mũi tên sắt. Nên phong mũi nhọn lại đảo ngược móc câu, khi đốt ngòi thuốc để phát hỏa thì mới mở cung bắn đi. Hễ đựng vào người ngựa hay mui buồm của thuyền thì cháy không tắt được. Đó cũng là đồ tiện lợi. (Binh thư yếu lược)

Tên hai hổ đuỗi dê



Cán dài 5 thước, một cán ba mũi; hai ống chứa thuốc súng tốt quay về vè tên, một ống thuốc súng kém quay về mũi tên, cộng ba ống, đường kính 7 phân, dài 4 tấc 5 phân, buộc vào một cái cần. Bắn xa 500 bước. Hai ống thuốc súng tốt ra lửa hết thì đến ống thuốc xấu ra lửa, có thể đốt cháy cả sàn trại, cháy cả thuyền địch và phá hủy nhà ở

của địch. Một người dùng thì trăm người sợ hãi, rất là huyền diệu. Cũng phải bôi thuốc “kiến hỏa phong hầu” và thuốc “phản phúc hỏa thương đao” để phòng. (Binh thư yếu lược)

Trâu lửa pháo



Dùng con trâu già bỏ đi, buộc dao sắc vào sừng, hai bên mình cắp tre sát vào chân cho không thể quay được, trên lưng đội một ống pháo sắt lớn chứa một đấu thuốc, thuốc để quanh co ở trong pháo; pháo chứa những thuốc liệt hỏa, thần sa, thần hỏa. Phàm khi quân giặc rất nhiều quân ta rất ít, dùng trâu ấy xông vào người ngựa gấp phải tức thì tan nát. Khi xông vào trận giặc thì lửa phát pháo nổ, thế như sấm động, àm một tiếng không kịp bịt tai. Dù khó nhọc mấy ở trong mây trùng vây của giặc cũng phá tan được. (Binh thư yếu lược)

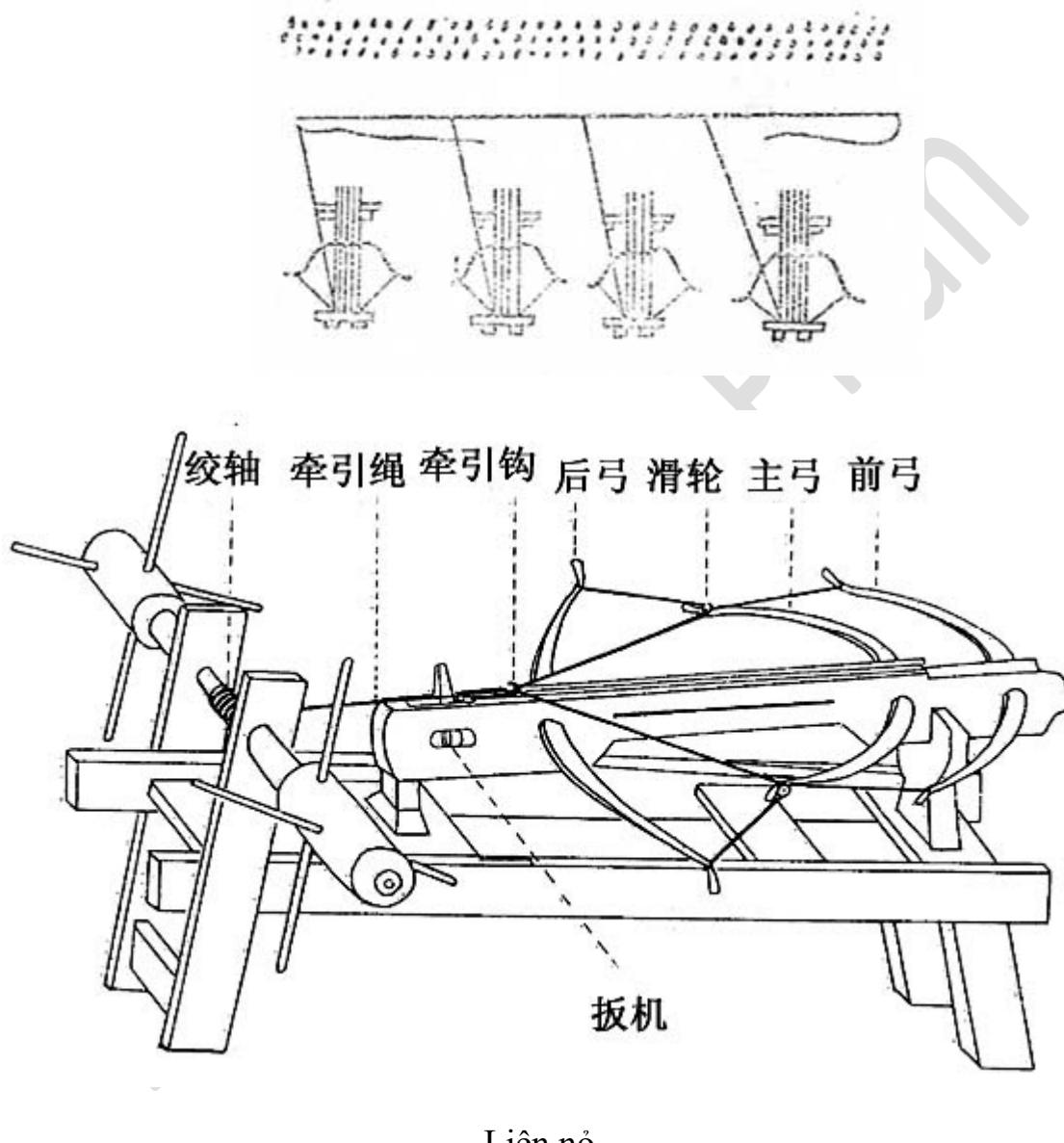
4. Khí cụ

a. Liên nỏ

Liên nỏ là nỏ của Âu Lạc.

Cơ chế hoạt động: cái nỏ lớn gồm nhiều “nỏ con” được nối dây vào nhau để 1 lần kéo dây quay trực kéo dây thì mấy cái “nỏ con” cùng bắn một lúc. Do gồm nhiều nỏ con ghép lại nên loại liên nỏ này khá lớn. Nỏ thần An

Dương Vương là phiên bản “thần thoại hóa” của loại nỏ này. Các “nhà phát minh TQ” về sau cũng copy lại. Nhược điểm là tầm bắn ngắn, nhưng khi đã đặt trên tường thành bắn xuống quân địch dưới chân thành thì tạo ra cơn mưa tên liên tục cực kì khủng khiếp, làm mọi kẻ thù phải khiếp sợ.



Về sau, đến thời Trịnh – Nguyễn, Liên nỏ được cải tiến, chỉ dùng 1 nỏ cứng thật to nhưng cắm vào 2 ống tên, vẫn cơ chế khi kéo dây thì dây nỏ, ống tên cùng phát, tên trong ống bắn tung ra.

Phép này nên dùng tre nứi làm một cái ống dài 5 thước 5 tấc, trên đầu ống làm miệng, dưới ống đẽ mắt, dưới mắt lại đẽ thura độ hơn 2 tấc.

Lại đo tự chô mắt để trở xuống cách 1 tấc dùi ngang một lỗ. Lại đo tự lỗ ấy trở xuống 1 tấc, nửa trên để vậy, nửa dưới cắt hai bên đi, chô cắt thì đóng hai cái đanh thau như hình chữ nhị. Xong rồi, bèn làm một cái nỏ to thật khỏe, trước lấy dây nỏ buộc vào đầu cánh bên tả của nỏ, dây dù thì luồn qua lỗ ngang dưới ống tên, rồi đem dây buộc sang cánh bên hữu của nỏ. Xong rồi, làm một cái giá gỗ như hình chữ tinh, giữa giá dựng một cột cao 1 thước 1 tấc, có bốn bánh xe để tiện xoay chuyển mà bắn. Lúc dùng thì đem nỏ ấy để lên đầu cột ở giữa cái giá, lấy dây mây buộc cho chắc, rồi sau cho người kéo dây nỏ giương lên, mà đem hai đanh thau ở đằng sau ống tên cắm vào mây nỏ, xong rồi nạp tên thuốc độc vào ống ấy cho đầy ống, để mũi tên thò ra ngoài miệng ống 1 tấc làm cũ. Lại ở dưới mây nỏ buộc một sợi dây gai giữ lấy để dùng. Lúc dùng thì sai người kéo cái dây gai, dây gai động thì mây nỏ bật lên mà dây nỏ ống tên đều phát, các tên trong ống đều nhân sức bắn của ống tên mà bắn tung ra bốn mặt, quân giặc chống sao cho nổi! (Hồ trướng khu co)

b. Máy bắn đá



Tranh vẽ bởi Sware – lichsuvn.info

Các sách *Quân Thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ 13*, *Lịch sử quân sự Việt Nam (tập 3)* đều xác nhận Đại Việt có sử dụng máy bắn đá, điển hình là việc bắn chất cháy trong trận công thành Ung Châu 1075 của Lý Thường Kiệt.

Máy bắn đá của Đại Việt thuộc loại máy bắn đá giật tay - Mangonel. Theo *Quân Thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, từ thời Trần trở đi, máy này được buộc vào một cái giỏ đá nặng ở bên phần tay giật để dễ giật hơn.

c. Xe gươm

Xe gươm là xe đài có 4 bánh, mỗi bánh đều cắm gươm đao chi chít, mặt trước gắn thêm một bánh xe lớn, cũng cắm gươm đao, rồi cuốn dây sao cho kéo dây thì bánh xe đằng trước quay. Căng da trâu để che tên đạn cho xe. Xe đi đến đâu gươm đao quay tới đấy, nếu cho nhiều xe gươm đi hàng ngang kín đường thì quân giặc không tiến lên được mà phải lui. Muốn phá xe gươm chỉ có cách dùng lửa đốt cháy hoặc dùng pháo bắn tan xe.

Xe có bốn bánh, trước sau to đều 8 thước, ngang 6 thước, khoảng giữa lát ván, hai bên dựng hai cột cao 6 thước 5 tấc, đầu cột làm hình chữ thập. Lại lấy gỗ tròn làm ống, đường kính 1 thước, gác ngang lên đầu hai cột, lấy đanh sắt đóng vào chặt. Lại lấy cây gỗ rắn dài 7 thước cắm vào trong ống và lấy 1 sợi dây da thắt chặt vào cái gỗ rắn ở trong ống như hình cái dây khoan. Lại dùi hai lỗ ở bên cái ống luôn hai đầu dây ra cho thò xuống dưới, lấy hai cái gỗ buộc ngang như hình chữ đinh. Lại lấy hai bánh xe dày 4 tấc, mặt to 1 thước, lắp ngang vào hai đầu cái gỗ rắn, dùng đanh sắt đóng lại cho chặt. Chung quanh bánh xe đều cắm đao gươm, mỗi gươm dài 1 thước 5 tấc, dùng dây sắt buộc lại thật chặt. Lại đo từ chỗ máy trong xuyên ngang ra ngoài độ 3 thước, lấy da trâu che lại, ở ngoài da trâu lại dựng một ống cao 3 thước ruồi, lại dùng một cái gỗ rắn cắm thẳng vào trong ống, lại lấy dây da thắt lại như trên. Lại dùi một lỗ ở bên ống, đem đầu dây thừa luôn ra, lại cho xuyên qua da trâu vào đến ống ngang trong máy, đầu dây thông xuống cũng làm hình chữ thập. Ở trên cái gỗ rắn của ống ngoài, lại đặt bằng 1 bánh xe mặt to 1 thước, lấy đanh sắt đóng vào, bốn bên cũng cắm đao gươm như ở trước. Liệu mũi gươm bánh xe ngang cách da trâu 8 tấc thì khéo. Sau xe lại có một cây gỗ thò ra để tiện đẩy xe lên. Trên xe che bằng da trâu như mái nhà để đỡ tên đạn. Khi dùng thì trước sai một người ngồi ở máy trong, ngoài cái ống máy ngang, trong cái da trâu, cầm cái đầu dây của ống máy thẳng mà kéo cho xoay. Lại sai một người ở đằng sau xe, trên ván lát lấy hai tay kéo hai đầu dây cho chuyển động, một tiến một lùi,

một thuận một nghịch, như cách xay lúa. Như thế thì những đao gươm hai bên và mặt trước múa rồi lên, giặc không dám đến gần. Ta tiến đến dưới thành, hoặc dùng hỏa công mà đốt, hoặc dùng thang mây leo lên, đều được như ý, lo gì thành giặc không phá nổi, hung đảng không trù hết. Đây là phép diệu xe gươm. (Hồ trướng khu cơ)

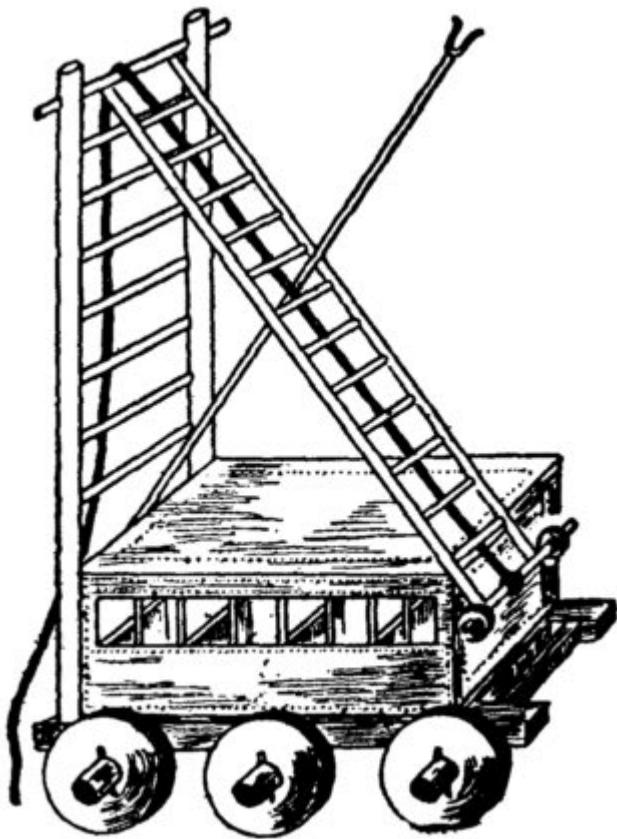
d. Xe súng

Xe gồm 6 bánh, trên xe dựng 20 cái cột ngắn đằng trước và 2 hòm sắt lớn đằng sau, mỗi hòm đục 10 lỗ lớn ở mặt trước hòm và 10 lỗ nhỏ ở nắp hòm. Mỗi cột được gá một khẩu súng trụ, xuyên qua lỗ đằng trước thẳng đến đằng sau của hòm. Xoay mồi thùng qua lỗ trên nắp xe, lấy dây lửa đốt ở lỗ trên nắp thì lửa cháy vào trong, súng trụ khai hỏa. Mỗi xe có 20 súng, mỗi súng bắn một phát 2 viên đạn, tức là một xe bắn 40 viên, nếu có 10 xe chấn ngang đường thì chỉ cần một lần bắn quân giặc đã chết hàng loạt. Muốn phá xe súng chỉ có thể dùng pháo bắn lại.

Xe áy có sáu bánh, từ trước đến sau cộng 7 thước, ngang 10 thước, ở giữa lát ván, trước xe dựng vững 20 cái cột ngắn, mỗi cột cao 1 thước 5 tấc, làm hình chữ thập. Lại chia ngang một xe làm hai ngăn, mỗi ngăn mười cột, sau mỗi cột đặt một cái ghế cao 1 thước 3 tấc. Xong rồi sai thợ đúc 2 hòm sắt, hình như cái quạt, mỗi hòm dày 3 phân, dài 4 thước, rộng 1 thước, chia làm hai phần nắp và đáy; trên nắp chính giữa đục một lỗ tròn to hơn 1 tấc, liệu sao tầng nắp trên đáy vào tầng đáy dưới mà giáp nhau chính giữa thì tốt. Một trước hòm ở giữa chỗ nắp đáy giáp nhau đục 10 lỗ vuông, mỗi lỗ 1 tấc 3 phân, liệu nửa lỗ ở phần nắp cùng nửa lỗ ở phần đáy hợp lại thành một lỗ thì khéo. Lại đúc cho mỗi hòm 10 cái súng sắt vuông, mỗi súng dài 4 thước, to 1 tấc 2 phân, hình vuông lòng tròn. Trước mặt hòm, mỗi lỗ xoay một súng thẳng đến mặt sau của hòm. Liệu đặt các súng áy cho lỗ phát hỏa liền nhau một hàng mới được. Lại lấy sắt như đan nhét vào chỗ giữa súng nổ súng kia giáp nhau, khiến những miếng sắt cùng các súng bằng nhau thì tốt. Rồi sau đem hai hòm sắt áy đặt lên trên hai ghế, mỗi súng gác miệng vào trên cột chữ thập. Nắp thuốc đạn, mỗi súng một liều thuốc 2 viên đạn sắt, nắp xong lại nhét thuốc súng vào chỗ lỗ phát hỏa của các súng. Đem hòm đầy kín lại, đẩy xe tiến thẳng đến trước mặt quân giặc, lấy dây lửa đốt ở lỗ trên nắp cháy thông vào trong lỗ, lỗ hỏa của súng cháy suốt vào trong lòng súng thì tự nhiên súng nổ tung đạn ra. (Hồ trướng khu cơ)

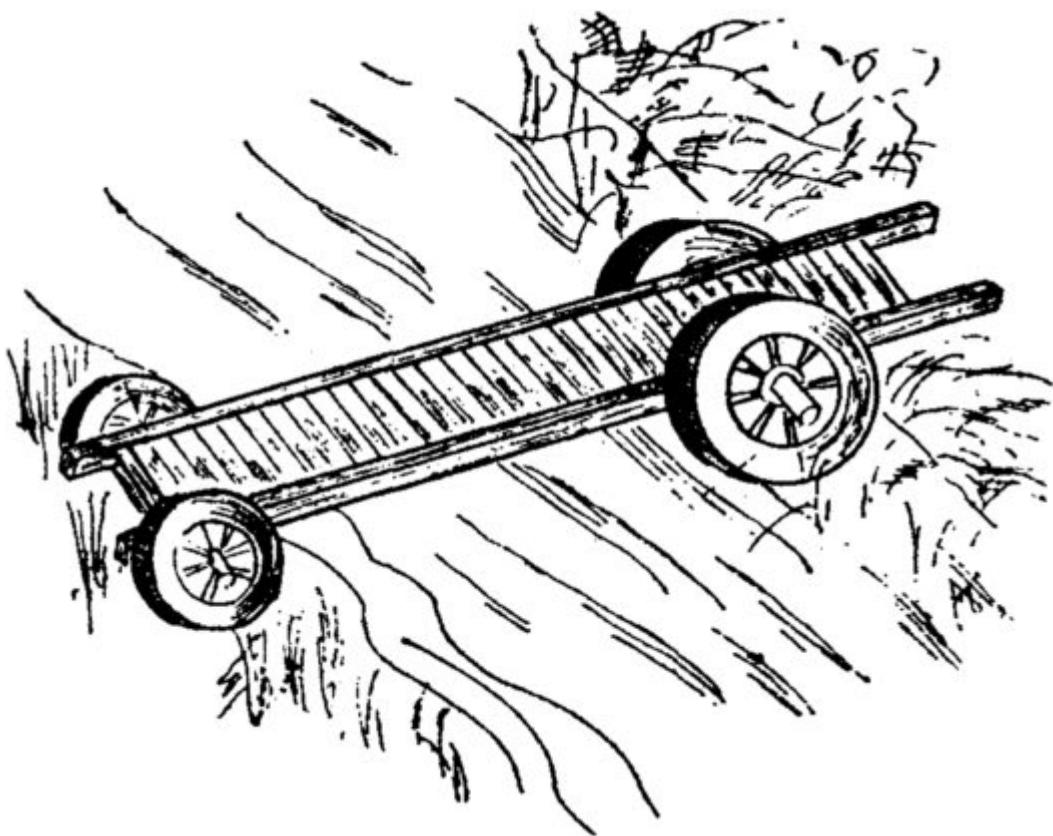
e. Khí cụ công thành

Thang mây nối tầng



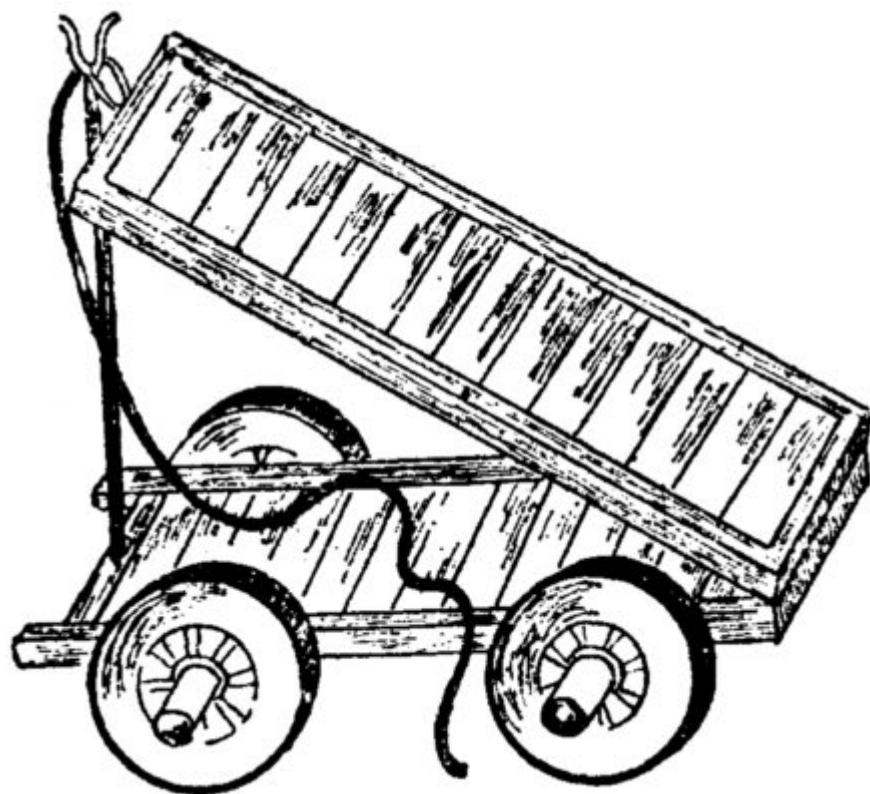
Trèo lên thang thứ nhất, lên đến đầu thang thì cầm tầng thang thứ hai vát lên trên thành, móc cái móc sắt ở đầu thang móc vào đầu thành, quân lính bám vào mà lên.

Cầu hào



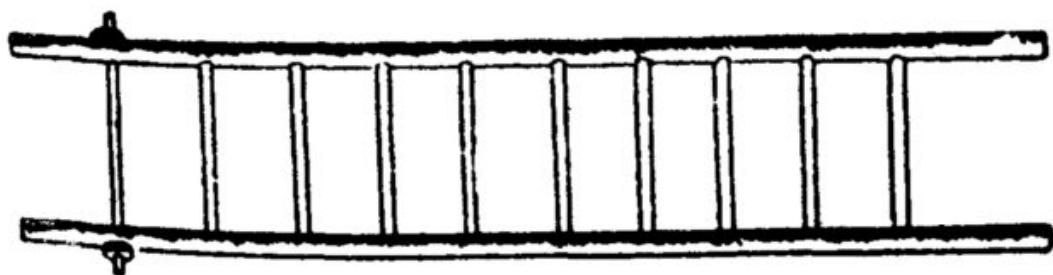
Đây càu xuống hào, bánh xe lọt xuống thì càu bẳng, sang được.

Cầu hào gấp



Dùng để sang hào rộng.

Thang bay



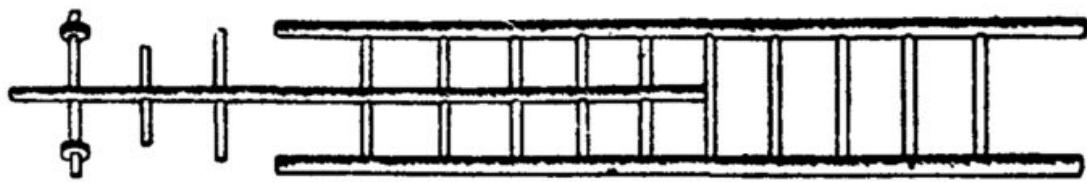
Đầu xỏ 2 bánh xe, muốn dựng vào thành thì đê 2 bánh xe bám vào thành rồi đẩy lên.

Thang bay tre



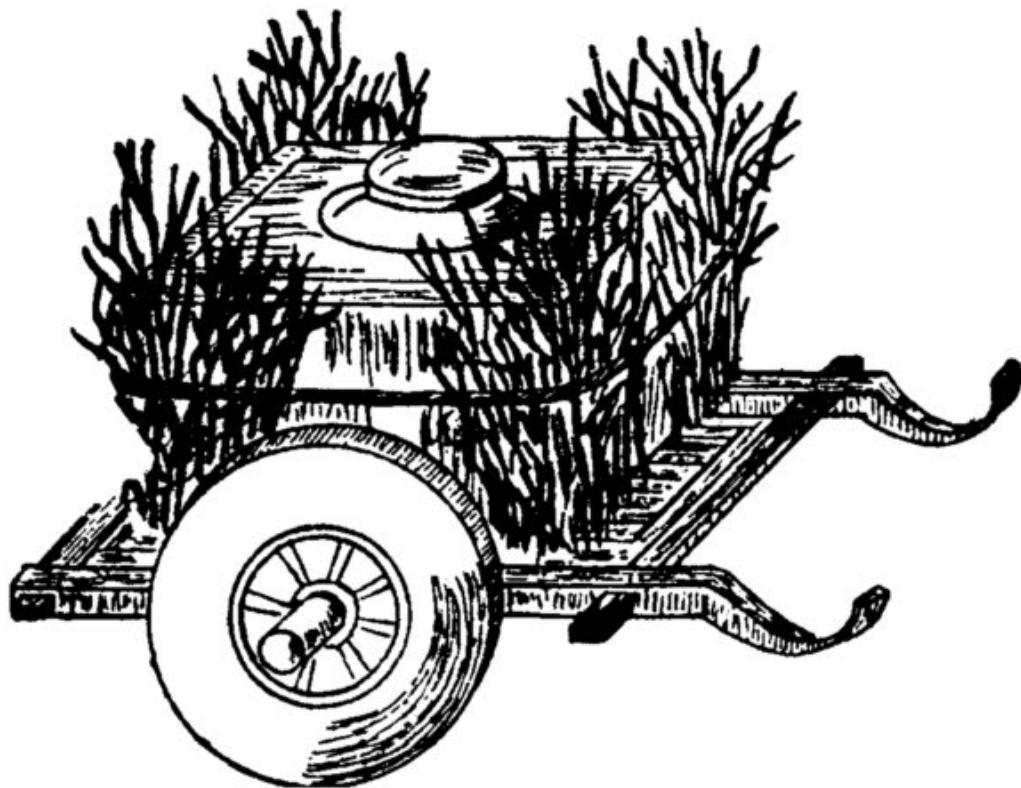
Làm bằng một cây tre to, hai bên lắp bậc chân mà trèo.

Thang bay bóp đầu



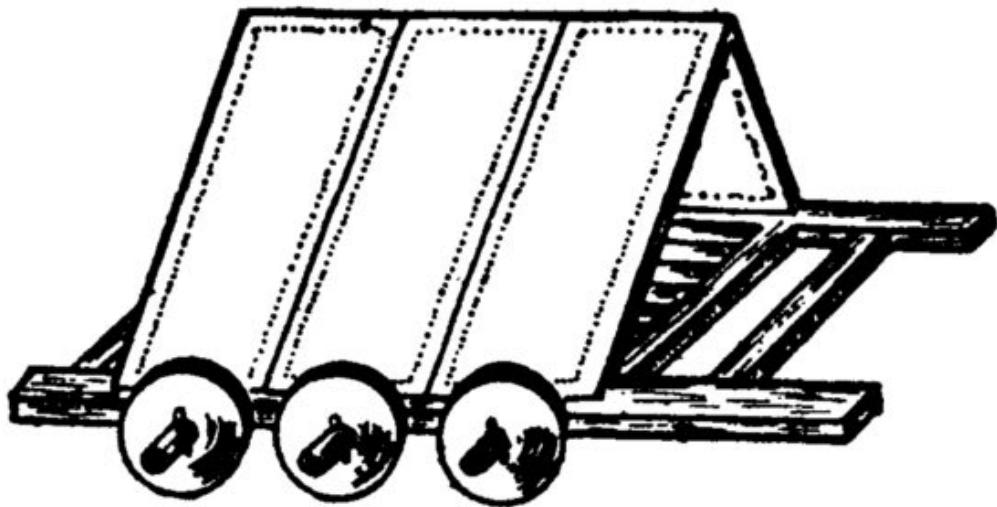
Tầng dưới như thang bay, tầng trên dùng một cây tre, giữa thang có cái trực chuyển để lật đầu thang lên, đầu cây tre xỏ hai bánh xe, dùng để bám vào thành cho dễ đẩy lên. (Binh thư yêu lược)

Xe lửa



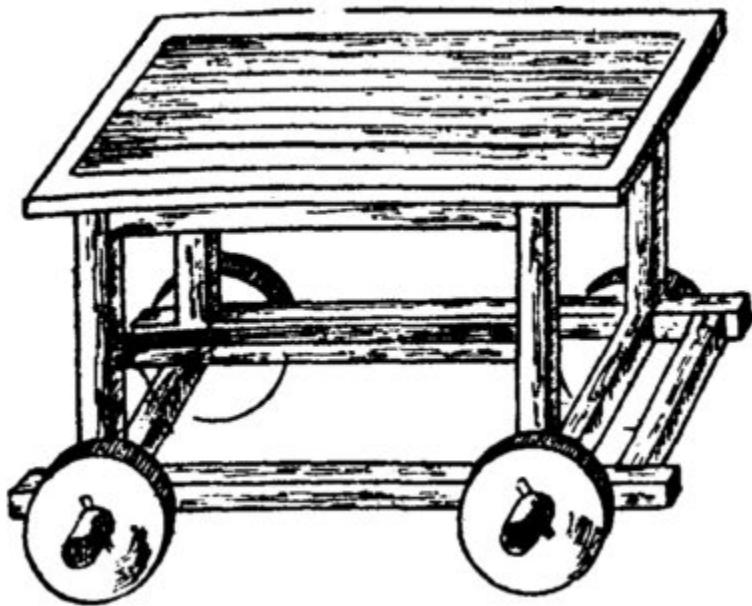
Lấy cái xe hai bánh, ở giữa làm cái lò, trên đặt vạc đựng đầy dầu, dùng than và củi đun sôi lên; bốn mặt lại chừa củi. Đến dưới lầu của thành thì phóng lửa cho cháy lên rồi đi, chắc địch phải dội nước vào, dầu được nước thì dầu cháy càng cao, lầu cũng có thể đốt được. (Binh thư yêu lược)

Lừa gỗ dầu nhọn



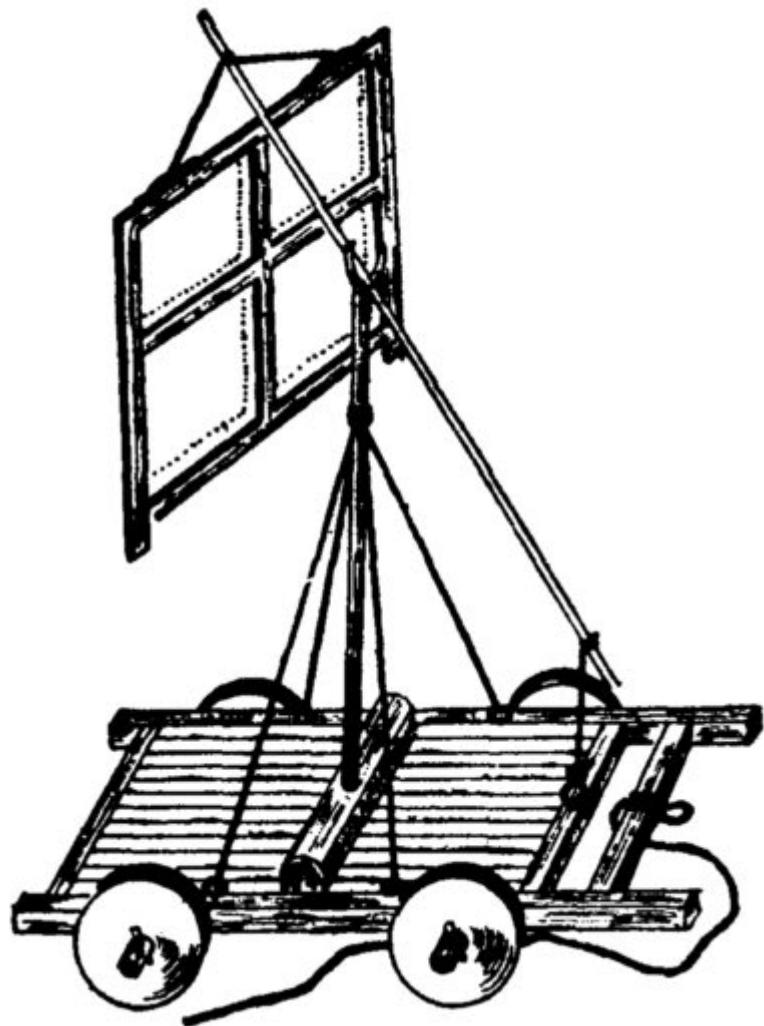
Bọc da trâu, bên trong 10 người chui vừa, đẩy xe đến trước thành, có tác dụng chống tên đạn cho binh lính đánh thành.

Xe trâu gỗ



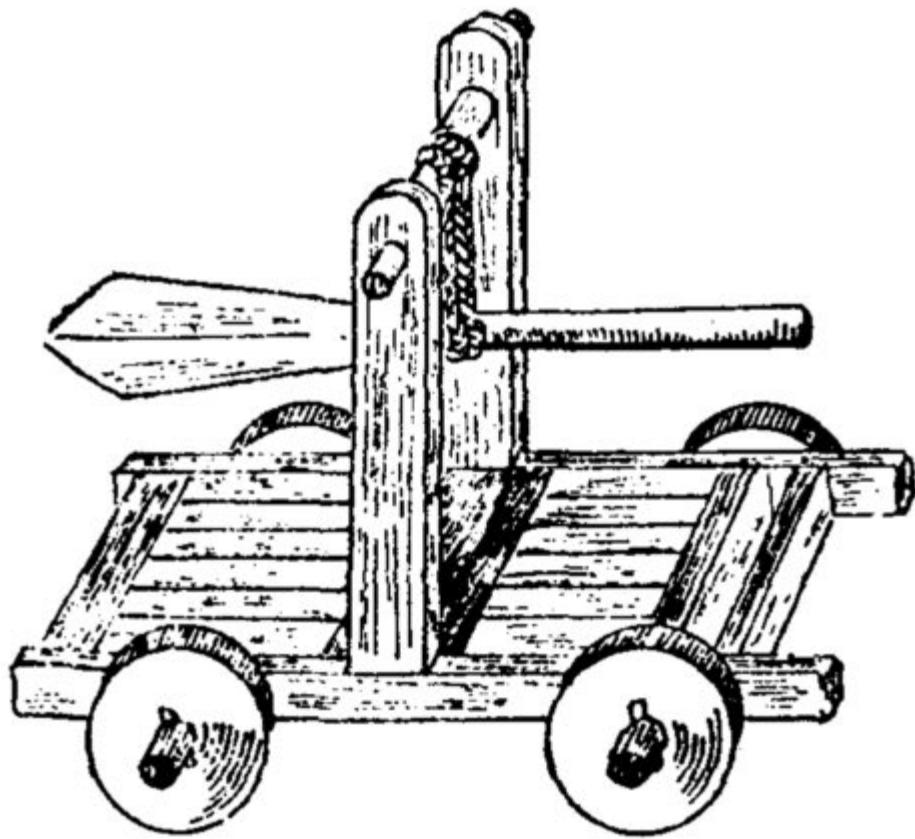
Che tên đạn cho người đánh thành. Dùng như lừa gỗ.

Màn gỗ



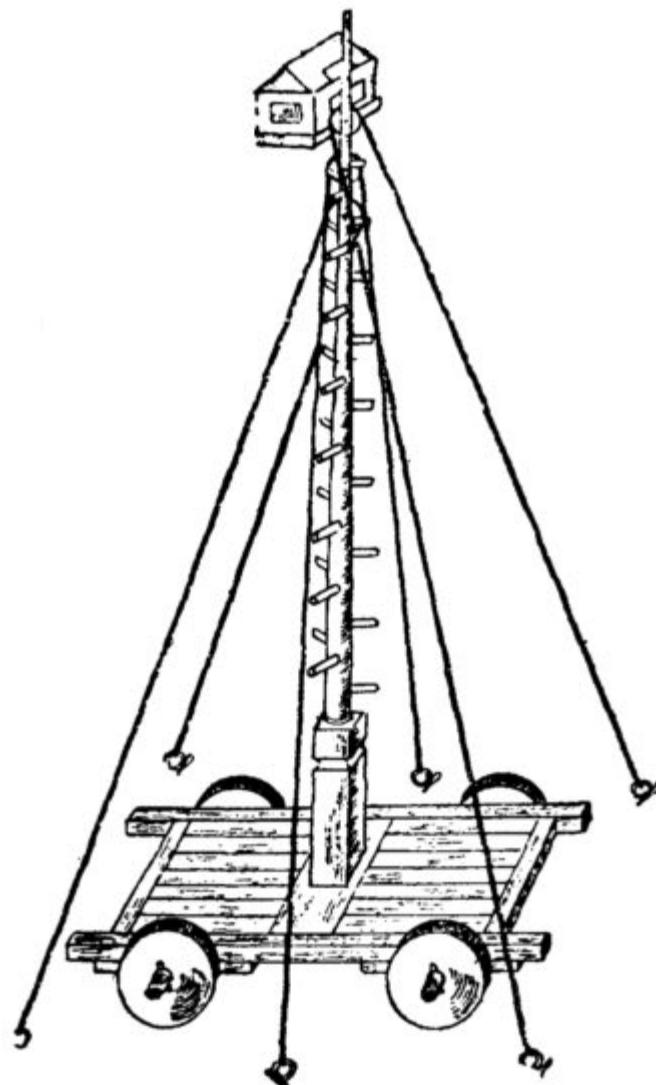
Khi muốn leo lên đánh thành thì cho màn gỗ đi trước che tên đạn.

Xe húc



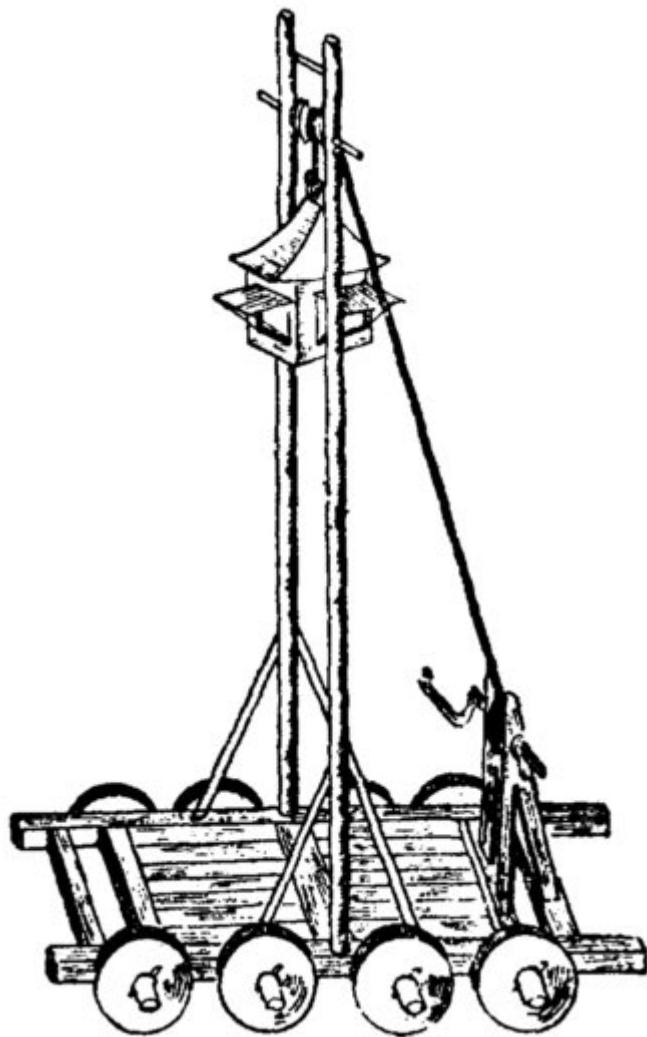
Dùng để phá cửa thành.

Xe vọng lâu



Dùng để cho trinh sát trèo lên quan sát công việc trong thành.

Sào xa



Dùng để trinh sát tương tự xe vọng lâu.

II. Kỵ binh, tượng binh

1. Kỵ binh

Giống ngựa ở VN là ngựa thồ chứ không phải ngựa chiến, và vì thế Kỵ Binห không phát triển nhiều. Nhưng cũng không hẳn là kém, vì ngựa chiến có thể được mua từ Đại Lý.

Theo *Minh Sử*, sau khi đánh xong nhà Hò, Trương Phụ thu được: 235.000 con voi/ngựa/trâu, 8.670 thuyền và 2.539.800 đồ quân khí. (theo *Đại cương lịch sử Việt Nam*). Hàng vạn con ngựa thì chưa chắc chừng vài nghìn con cả voi lẫn ngựa thì không lấy gì làm quá lăm. Không phải chỉ có

thảo nguyên kiều Mông Cổ thì mới nuôi nòi ngựa, ngay nước Đại Lý ở Vân Nam là một trung tâm nuôi ngựa chiến lớn, ngựa được nuôi trên sườn đồi, thung lũng. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* có chép về sự kiện năm 1012, Lý Thái Tổ kéo quân đánh đoàn thương buôn ngựa Đại Lý, cướp đến 1 vạn con ngựa. Như vậy mức độ giao dịch ngựa nghèo của ta và Đại Lý là rất lớn. Theo *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, từ thời Lý trở đi, triều đình bắt đầu chiêu nạp các tướng người dân tộc vốn giỏi kỵ để tăng cường lực lượng kỵ binh. Các con em quý tộc phải học cưỡi ngựa bắn cung để khẳng định đẳng cấp.

Dựa vào những gì sử sách đã ghi nhận về kỵ binh trong lịch sử Việt Nam, có thể phân loại Kỵ binh theo 2 cách: theo vũ khí và theo giáp trụ.

a) Phân loại theo vũ khí:

- Kỵ cung (Xạ kỵ): Ghi nhận sớm nhất là sự kiện năm 1170, vua Lý cho xây dựng xạ đinh để quan quân tập cưỡi ngựa bắn cung.
- Kỵ giáo: xuất hiện trong các tranh vẽ đời Lê - Trịnh, kỵ binh nghi lễ triều Nguyễn. Có hai loại: giáo ngắn thông thường và giáo dài 4 mét.

b) Phân loại theo giáp trụ:

- Kỵ binh nhẹ: Trang bị gọn nhẹ, không cồng kềnh.
- Kỵ binh nặng: Còn gọi là Thiết Kỵ, được bọc giáp sắt cả người lẫn ngựa, trang bị giáo dài. Xuất hiện trong quân đội của chúa Trịnh, được ghi chép rõ ràng trong *Đại Việt Sử ký Toàn thư*.

Nguyễn Hữu Liên đem 5000 quân tinh nhuệ và voi khỏe cùng ngựa bọc sắt...

Tiết chế Trịnh Tùng nghe tin, ngay ngày hôm ấy chia quân, sai tướng sĩ dinh hữu khu tiến lên khiêu chiến. Lại chọn 400 quân thiết kỵ xông lên trợ chiến.



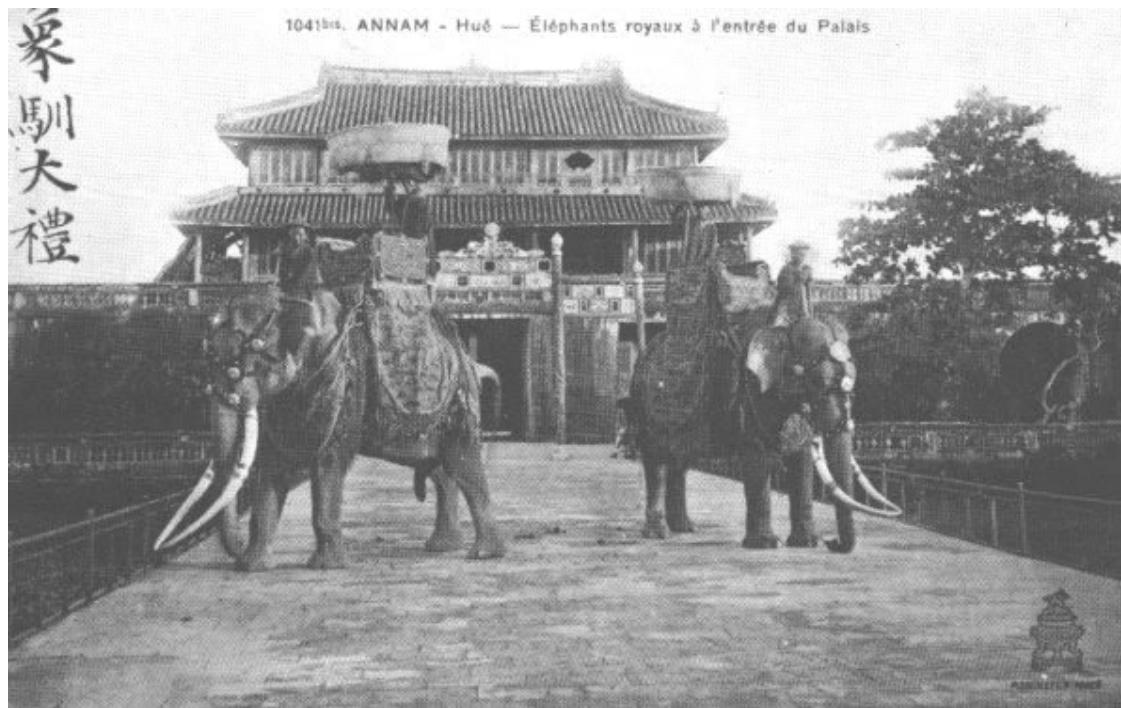
Phục dựng 3D Xạ Kỵ Binh



Phục dựng Thiết kỵ của chúa Trịnh.

2. Tượng binh

Lực lượng tượng binh được ghi nhận xuyên suốt trong lịch sử, từ hình ảnh Hai Bà Trưng cưỡi voi, đến các đội tượng binh thời Nguyễn. Bành voi được làm bằng gỗ, voi cưỡi của vua hay dùng trong nghi lễ được phủ vải hoa, che lọng như thường thấy ở nhà Nguyễn:



Voi được vũ trang bởi lao, cung, súng hỏa mai và thần công. Trong vụ quận Huy Hoàng Đinh Bảo bị giết trong nạn kiêu binh 1782, 3 trong tổng số 4 loại vũ khí trên đã được ghi nhận.

Voi vươn đầu ra húc, quân lính chạy quanh chân voi để tránh cắp ngà. Rồi họ lấy khí giới đâm chém túi bụi, có kẻ cạy gạch ngói ở phủ ném ra tới tấp, voi co vòi mà gầm không dám húc nữa. Quận Huy giương cung định bắn, chẳng may cung bị đứt dây; lại vớ lấy súng để nạp đạn, nhưng mồi lửa tịt không cháy. Quân lính thừa dịp dùng luồn câu liêm lôi viên quẩn tượng xuống đất mà chém. Voi bước lùi trở lại. Quân lính xúm đến vây kín dưới chân voi. Quận Huy lấy mũi lao phóng xuống, làm bị thương vài người. Quân lính hăng máu kéo đến càng đông. Lại có một toán ở cửa Tuyên-vũ xông vào, đứng chắn ở đằng sau voi, khiến voi phải đứng im không thể nhúc nhích. Họ bèn dùng câu liêm móc cổ quận Huy kéo xuống, rồi đánh đấm túi bụi giết chết ngay tại chỗ.

III. Thủy binh

1. Lịch sử của Thủy quân Đại Việt:

Thời kì Bách Việt, người Việt còn sang tận Malaysia, Indonesia, Úc ... buôn bán, sinh sống. Rất nhiều trống đồng, chim Lạc mà người Việt mang theo được tìm thấy ở những nước đó. Chứng tỏ công nghệ hàng hải của người Việt không phải tồi.

Nhà Đinh và Tiền Lê

Đến đời vua Đinh và vua Lê Đại Hành thì chiến thuyền đã được tổ chức quy củ, lập thành đội ngũ hẵn hoi, thao luyện thủy trận trên sông ngòi ở ghềnh Tháp, ngòi Sào-Khé, hang Luồn thuộc kinh đô Hoa Lư. Nhờ có đội chiến thuyền tinh nhuệ, Đinh Bộ Lĩnh đã tiêu diệt được cánh quân mạnh nhất của sứ quân Phạm Bạch Hổ ở Dục Thúy (núi Non Nước), thống nhất giang sơn, lập nên nhà Đinh.

Nhà Lý

Sang triều Lý, các vua Lý liên tiếp đem binh thuyền đi đánh Champa mờ mang bờ cõi về phương Nam Sự kiện chấn động nhất trong lịch sử, chứng tỏ sức mạnh vượt trội của thủy quân thời Lý là vào năm Ất Mão 1075, khi thái sư Lý Thường Kiệt đem 10 vạn quân thủy bộ sang vây đánh Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông) và Ung Châu (Quảng Tây), phá tan thành quách, triệt hạ bọn quan binh rồi rút quân an toàn về nước mà nhà Tống không kịp trở tay, quả nhiên binh thuyền thời Lý hết sức lợi hại.

Nhà Trần

Đời nhà Trần, Quốc Công tiết chế Trần Hưng Đạo lại noi gươong Ngô Quyền, đánh tan quân Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng, Trần Khánh Dư đốt thuyền lương giặc ở biển Vân Đồn, Trần Nhật Duật phá thủy trận của Toa Đô ở bến Hàm Tử, Trần Quang Khải và Trần Quốc Toản đánh tan hạm thuyền giặc ở bến Chương Dương, ...v.v... tất cả đều nhờ vào thủy quân tinh nhuệ và chiến thuyền đa dạng, tính năng chiến đấu cao.

Nhà Hồ

Đời nhà Hồ, Hồ Quý Ly hết sức chú trọng việc võ bị: chiến thuyền được đóng mới to lớn hơn, có nhiều tầng lát ván sàn tiện cho việc đi lại, chiến đấu. Tầng dưới cùng ngăn thành nhiều khoang ngồi dành cho đội chèo chống chống với hàng dãy mái chèo dọc theo 2 bên thân thuyền. Cộng với tài năng kiệt xuất của Hồ Nguyên Trừng (con trai Hồ Quý Ly) chế ra súng thần cơ, các hạm đội còn được trang bị thần cơ pháo khiến thủy binh của giặc Minh lăm phen khiếp đảm kinh hồn, tốn thất đáng kể.

Tiếc thay, nhà Hồ không được nhân dân ủng hộ vì lòng người vẫn hướng về nhà Trần nên cuộc kháng chiến của nhà Hồ nhanh chóng thất bại, nước ta bị giặc Minh đô hộ.

Nhà Lê Sơ

Sang đến nhà Lê lại có sự cải tổ về thủy quân. Lúc này các chiến thuyền và thủy quân mới tách biệt thành 1 binh chủng riêng, độc lập với bộ binh, tượng binh, kỵ binh.

Trang trí vẽ thuyền trở thành nghi lễ quốc gia, chia thành nhiều phiến hiệu rạch ròi như: Thiện Hải thuyền của vua chúa khi xuất trận, Đấu thuyền, Lâu thuyền, Tầu Kha thuyền, Khai lăng thuyền, Hải Cốt thuyền...với hình dáng, cấu trúc, chạm khắc, màu sắc, vương huy, vương hiệu khác nhau Năm 1465, vua Lê Thánh Tông lại định ra phép duyệt trận đồ thủy bộ, thủy trận với các phép Trung Hư, Thường Sơn Xà, Mã Thiên Tinh, Nhạn hàng...Đội chiến thuyền lớn nhất lịch nước ta cũng được thành lập vào thời Lê. Năm 1471, vua Lê Thánh Tông đã ngự giá thân chinh cùng với tướng Đinh Liệt đem 25 vạn quân và 5000 chiến thuyền vào đánh Champa.

Trịnh-Nguyễn phân tranh

Năm 1596, chúa Trịnh Tùng gửi biểu sang vua nhà Minh để xuất đưa thủy quân Đại Việt giúp Minh đánh Nhật Bản nhưng bị từ chối, đủ thấy hạm thuyền nước ta lúc đó hùng mạnh đến cỡ nào.

(Lam Giang, *Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Đông Hải*, trong Sứ địa, số 29, năm 1975. tr. 48)

Năm 1646, chúa Trịnh Tráng lại muốn chiếm Quảng Đông nên sai Trịnh Lãm làm thống lĩnh, Ngô Sĩ Vinh làm đốc đồng dẫn 300 chiến thuyền vượt biển sang đánh Quảng Đông, đến nơi thì gặp quân Thanh đang bị quân Minh bao vây, hai tướng liền xung trận giải vây cho vua Thanh. Sau khi lên ngôi, Thanh Thế Tổ nhớ ơn phong cho Ngô Sĩ Vinh là lưỡng quốc công thần.

(Chú thích: Sự kiện trên được ghi chép trong gia phả họ Ngô vùng Diễn Châu – Nghệ An, không rõ thật giả thế nào)

Cùng thời gian đó, chiến thuyền của chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng mạnh mẽ không kém. Năm 1599, một chiếc tàu Kenki (Nhật) khi hải hành bị mắc cạn tại Cửa biển Thuận An cũng bị một tướng của chúa Nguyễn Hoàng chặn bắt được. Đầy đủ trang cụ bị tịch thu, cả thủy thủ đoàn tàu cướp biển bị bắt. Trước đó, Hải quân Việt nhiều lần đánh nhau với cướp biển Nhật Bản, khi chúng từ Trung Hoa tràn sang VN.

Hai năm sau, 1601, chúa Nguyễn Hoàng gửi bức thư ngoại giao chính thức đầu tiên của nước ta đến Shogun Tokugawa. Hai xứ Việt Nhật bắt đầu lập giao thương đường biển. Thương điếm vùng Hội An được thành lập với nhiều thương nhân ngoại quốc và đặc biệt đông nhất là người Nhật Bản, bắt đầu phát triển mạnh mẽ.

Năm 1643, thủy quân chúa Nguyễn do thế tử Nguyễn Phúc Tân chỉ huy làm đánh tan nát hạm đội Hà Lan, soái hạm chìm tại trận.

Một tu sĩ tên Choisy kể năm 1697, chúa Nguyễn có 131 chiếc thuyền (chưa tính chiến thuyền địa phương), mỗi thuyền có chừng 60 tay chèo, 2 pháo thủ, 3 sĩ quan chỉ huy, hai trống trận.

Nhà Tây Sơn

Cuối cùng trận thủy chiến oai hùng chứng tỏ sức mạnh của thủy quân Việt Nam, dù ở bất kì thời đại nào cũng sẵn sàng đập tan mọi âm mưu xâm lược của giặc, đó là trận thủy chiến trên sông Rạch Gầm – Xoài Mút: Nguyễn Huệ đánh tan 2 vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền của chúng vào năm Giáp Thìn 1874

Năm 1801, đã xảy ra 1 trận thủy chiến vô tiền khoáng hậu giữa Quân chúa Nguyễn và Quân Tây Sơn (hậu Quang Trung), đó là Trận Thị Nại. Trong trận này quân Nguyễn chết mất 4.000, Quân Tây Sơn thiệt tới 20 ngàn và mất hết cả hai đội hùng mạnh: thuyền buồm bị tiêu 1.800 chiếc, 600 khẩu đại bác đủ cỡ và nhiều quân nhu, vũ khí, vàng bạc của binh tướng Tây Sơn rơi xuống đáy biển

Nhà Nguyễn

Thời kì đầu nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng), các vua thường cho mua tàu Tây về dỡ tung ra học hỏi để đóng cái mới. Ông Hoàng Văn Lịch thợ rèn ở làng Hiền Lương đã mô phỏng theo tàu đồng của Pháp đã chế tạo thành công nhiều tàu thủy dưới thời Vua Minh Mạng. Chiếc tàu chạy bằng hơi nước đầu tiên của Việt Nam đó đã chạy đua với tàu của người Tây Phương, tàu của Việt Nam không thua. Nhưng sau đó triều đình Huế sợ tốn kém không sản xuất nữa nên chỉ bỏ tiền ra mua của châu Âu.

(theo vndefence.info, có biên tập, chỉnh sửa)

2. Những loại thuyền chiến phổ biến:

a. Thuyền Mông Đồng:

Thuyền Mông Đồng là loại thuyền phổ biến nhất, xuyên suốt trong lịch sử thủy quân ta.



Từ thế kỉ thứ 9, ở nước ta đã đóng loại thuyền này và sau đó được sử dụng phổ biến. Quân thuỷ thời Ngô Quyền ngoài các thuyền nhỏ như thuyền độc mộc, thuyền thúng, cũng đã sử dụng loại thuyền Mông Đồng; theo sử sách mô tả, thời đó "*mỗi chiếc có 25 chiến thủ, 23 tay chèo, thuyền chèo ngược xuôi, nhanh như gió*"; đó là *thứ thuyền hẹp và dài, dùng để xông đánh thuyền giặc*" (*Đại Việt sử lược*). Đến thời Lý, thuyền Mông Đồng nổi trên chắc đã được cải tiến, có hiệu quả hơn trong vận tải cũng như khi chiến đấu.

Một số đoạn mô tả rõ hơn:

- An Nam Túc Sư của sứ giả Trần Phu:

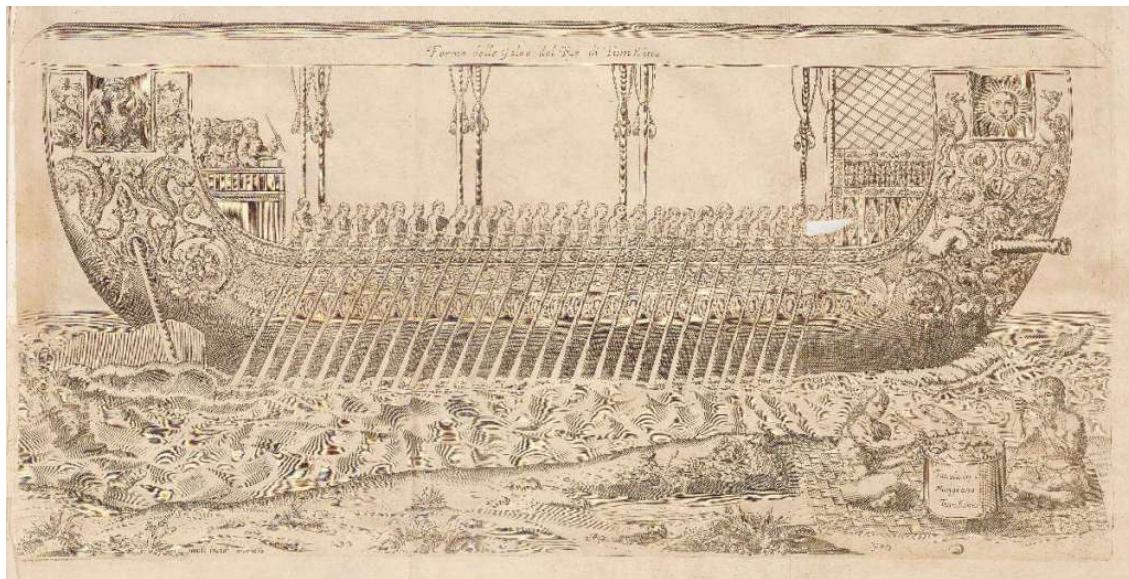
"thuyền mông đồng ... đuôi như cánh uyên ương. Hai bên mạn thuyền cao hẳn lên, mỗi chiếc có tới 30 tay chèo, nhiều thì đến hàng trăm. Thuyền đi như bay."

- Tên Việt gian Lê Tắc viết:

Truong-Châu

*Nguyên trước làm An-nam kinh-lược phán-quan, đến đời vua Hiến-Tông, năm Nguyên-Hoà thứ 3 (808), đổi làm chức Đô-hộ Kinh-lược sứ. Quan Kinh-Lược trước là Truong-Bá-Nghi đắp thành Đại-La, thành chỉ cao hai trượng hai thước, mở ba cửa, cửa đều có lầu; đông tây mỗi phía đều có ba cửa, phía nam 5 cửa, trên cửa đặt trống còi, trong thành, hai bên tả hữu, đều cát 10 dinh. Thời Bùi-Thái, hai thành Hoan, Ái, bị Hoàn-Vương (tức vua Champa) đánh phá tan tành, Truong-Châu cho sửa đắp lại. Lúc đầu trong quân đội, khí giới chỉ có 8.000 món, 3 năm lại đây tăng lên hơn 300.000 món. Châu khiến bộ-thuộc cát 30 gian lầu để chứa. Trước kia có chiến-thuyền vài mươi chiếc rất chậm chạp, Châu khiến đóng thành **kiểu thuyền đồng-mông**, 32 chiếc, mỗi chiếc chở thuyền-thủ 25 người, trao-phu 23 người, **2 cây nỏ bắn xe**, thuyền chèo tới lui, mau như gió. Các nước Chiêm-Thành, Chân-Lạp đều lo tiến-công. Châu chết, Liễu-Tử-Hậu làm văn tế.*

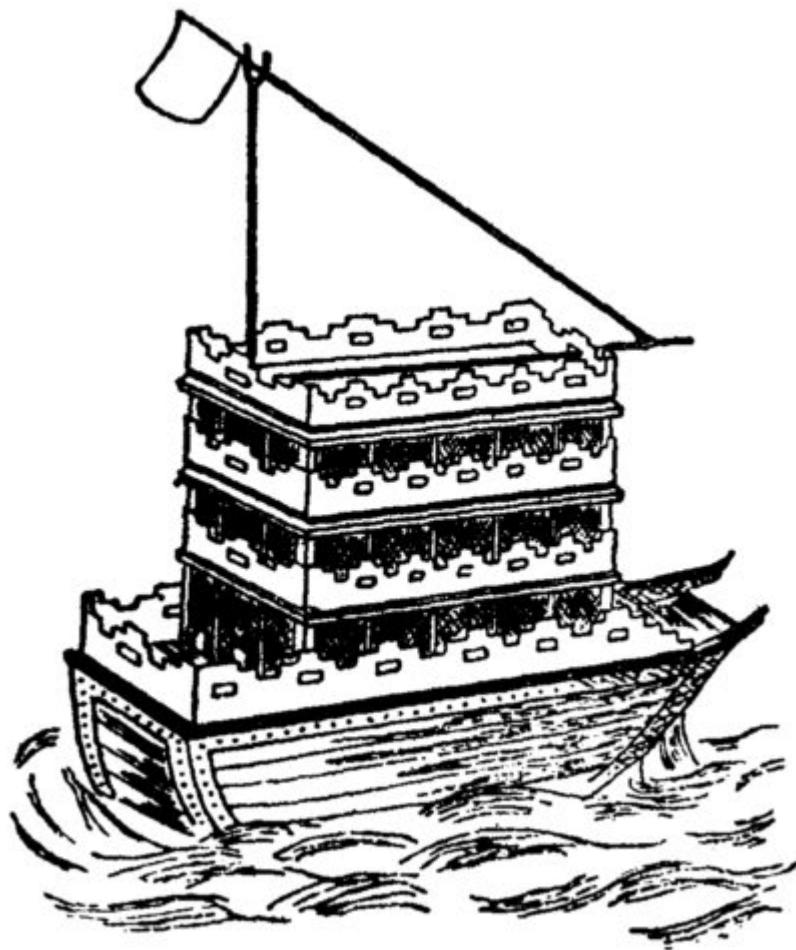
Đến thời kì Trịnh – Nguyễn, thuyền Mông Đồng được đóng lớn, hai cây nỏ bắn xe được thay thế bằng hai khẩu pháo.



Tranh trong quyển “*Delle missioni de' padri della Compagnia di Giesu, Nella prouincia del Giappone e particolarmente di quella di Tunkino*” (1663).

b. Lâu Thuyền:

Thuyền nhiều tầng lầu, xuất hiện muộn nhất là từ thời Lý, được chế bởi Đàm Dĩ Mông năm 1204. (*Đại Việt sử lược*)



Lâu thuyền trong *Binh thư yếu lược*



Lâu thuyền của chúa Trịnh

- Đại Việt Sử Lược

*Năm Ất Sửu (năm 1205- ND) là năm Thiên Tư Bảo Hựu thứ 41: "Trước kia, Đàm Dĩ Mông đắp lũy xong, lại đóng **vài chiếc thuyền lâu** rồi sai Phú Lương là tay cung nỏ ở trên đây. Dùng dây dài buộc đuôi thuyền và ra lệnh rằng: "Hễ giặc đến thì chèo thuyền qua sông mà bắn. Nếu như có sự bất lợi thì chèo thuyền trở về"*

c. Tàu chiến tuyến lớp Định Quốc Đại Hiệu

Xu hướng của thuyền chiến của Tây Sơn là trang bị nhiều pháo, nhằm tăng cường hỏa lực, tạo nên mũi đột kích có sức công phá và tiêu diệt lớn. Để cụ thể hóa hướng phát triển này, Quang Trung cho đóng những tàu chiến có lượng giãn nước hơn 1000 tấn, trang bị gần 70 pháo (đặt cả pháo ở mũi tàu và đuôi tàu), có thể chở được voi chiến. Đó chính là những chiếc tàu chiến lớp Định Quốc Đại Hiệu. Loại tàu chiến này vượt xa loại Khu trục nhỏ (Frigate) châu Âu vốn chỉ có nhiều nhất là 40 pháo, xếp vào loại Tàu chiến tuyến (Ship of the Line) [Chú thích: loại tàu chiến Hạng 1, được trang bị 64 – 100 pháo, lượng giãn nước 900-1800 tấn, có 3 tầng pháo (*Lịch sử nghệ thuật hải chiến*, Moscow, tập 1)]. Nhưng các tàu Ship of the Line của châu Âu chỉ dùng để thủ nhà, còn tàu đi viễn dương, chiếm thuộc địa hầu hết là Frigate, cho nên những chiếc Ship of the Line Định Quốc Đại Hiệu gần như không có đối thủ khắp vùng Viễn Đông. Người châu Âu phải nể phục vì ngoài Tây Sơn ra, gần như không còn thế lực Viễn Đông nào có thể đóng những chiếc thuyền chiến trang bị gần 70 pháo như vậy. Kẻ cả nhà Thanh cũng phải kiêng sợ: Sách đời Thanh *Gia Khánh Đông – Nam Tĩnh hải ký* có đoạn: "...Và chẳng thuyền rợ (Tây Sơn) cao to, nhiều súng, có gấp cũng chưa chắc thắng được chúng". (Chú thích: nhà Thanh gọi tất cả các nước khác là rợ - kẻ cả Anh, Pháp. Tây Sơn không phải là ngoại lệ) Trong trận Thị Nại 1801, để đối phó với một nhóm ba chiếc Đại Hiệu đậu bên ngoài của Hải quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh phải sử dụng đến 62 chiến thuyền.

Thành tựu vượt trội mà Tây Sơn có được là nhờ vào nỗ lực đáng ngợi khen của Hải quân Tây Sơn, thể hiện khao khát học hỏi phương Tây, hiện đại hóa lực lượng của Hải quân của cha ông ta. Theo John Barrow trong *A Voyage to Cochinchina*, vua Quang Trung đóng tàu chiến không theo cách truyền thống châu Á. Nhưng trong quá trình đó ông vẫn lưu ý đến các định kiến với việc thay thế các đặc tính thiêng liêng. Đối phó với các định kiến này, ông chỉ thay thế thân tàu và vỏ tàu chìm dưới nước, còn cột buồm, cánh

buồm vẫn giữ nguyên kiểu dáng Đàng Trong. Mặc dù John Barrow vẫn còn nghi ngờ việc thay thế tre – vật liệu tạo nên một bộ phận vỏ tàu – bằng gỗ đặc, vì tre nhẹ hơn và độ bền tương đương, nhưng ông không khéo ngưỡng mộ sự khôn ngoan của vị vua thông minh và năng động khi với một giải pháp trung gian đã tạo ra một lợi thế thực sự mà không để lộ ra bên ngoài.

Hải quân Tây Sơn mạnh như vậy nhưng không hiểu tại sao trong tranh vẽ trung bày trong bảo tàng các tàu Ship of the Line biến thành ghe đánh cá hết. Trong hệ thống các bảo tang lịch sử, tranh minh họa trận Rạch Gầm – Xoài Mút như sau: Quân Tây Sơn là 1 mớ bùng nhùng dân quân lẩn lộn, cầm đao kiếm cung nỏ lộn xộn, đứng trên ghe đánh cá, đậu ghe ở phía bờ sông, ở giữa sông là tàu chiến nước Xiêm to bằng như quả núi đang chìm. Còn cái gì bắn cháy thuyền chiến Xiêm thì ... rất tiếc không được thể hiện vì hết ngân sách. Chắc là “niềm tin” đã tiêu diệt thuyền chiến Xiêm chứ không phải hỏa lực của hải quân Tây Sơn. Nói chung ông họa sĩ nào vẽ ghe đánh cá cho Hải quân Tây Sơn thì về nhà đóng cửa trùm chăn tự vấn lòng mình đi nhé.



Mô hình một chiếc Sloop of War của Hải quân Tây Sơn.

Được chú thích là ... ‘Đại Hiệu’ ??!!??!

Không biết ông học rộng tài cao nào bên bảo tàng bốc đại cái Sloop of war hạng bét rồi khoe là ‘Đại hiệu’. Việc này cộng thêm các tranh minh họa ‘hạm đội ghe đánh cá’ là một hành động báng bổ lên các thành tựu công nghệ của Tây Sơn, thể hiện kiến thức hời hợt của bên ngành bảo tàng. Tê nhât là chẳng may có người bốc nguyên cái mô hình Sloop of War này ra khoe với thế giới là Tây Sơn của bọn tao đóng được tàu Đại Hiệu to, hiện đại, nhiều súng như thế này, đến ‘bọn Tây’ cũng phải e sợ. ‘Bọn Tây’ đây không sợ đâu, mà cười cho thối mũi đáy. Việc tự sướng quá mức nhiều khi đi kèm với mọi hóa dân tộc. Chẳng nói đâu xa, việc tự sướng là cha ông ta là bậc thầy du kích thế nọ thế kia, ‘phát minh’ ra ‘chiến thuật’ ‘vườn không nhà trống’ thế này thế nọ đã vẽ ra một viễn cảnh một đội quân mặc khổ, hén thì được mặc áo Khải Định, tay cầm giáo tre chạy rông trong rừng mai phục giặc trong suốt 4000 năm trở lại đây.

d. Một số loại thuyền khác

Thuyền hai lòng (Lưỡng Phúc thuyền): Một loại thuyền chiến khá phổ biến, có hai đáy an toàn và tiện lợi.

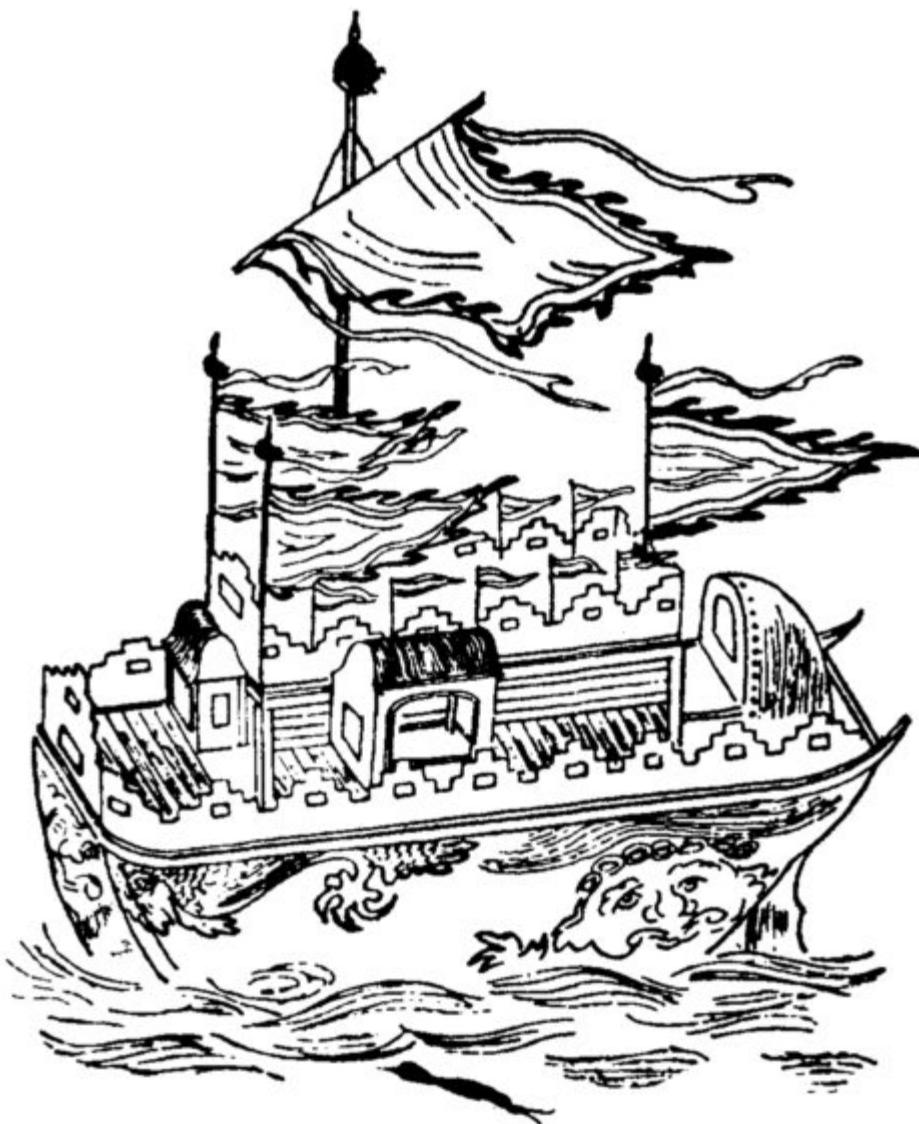
"Tháng 11 (1106) vua sắp có việc lôi thối với nhà Tống, sai đóng thuyền Vĩnh Long hai đáy và đóng chiến hạm" (Đại Việt sử lược).
Toàn thư chép: "Năm 1124, đóng thuyền Trường Quang kiểu hai lòng" (Đại Việt sử ký toàn thư)...

Thuyền mông xung:



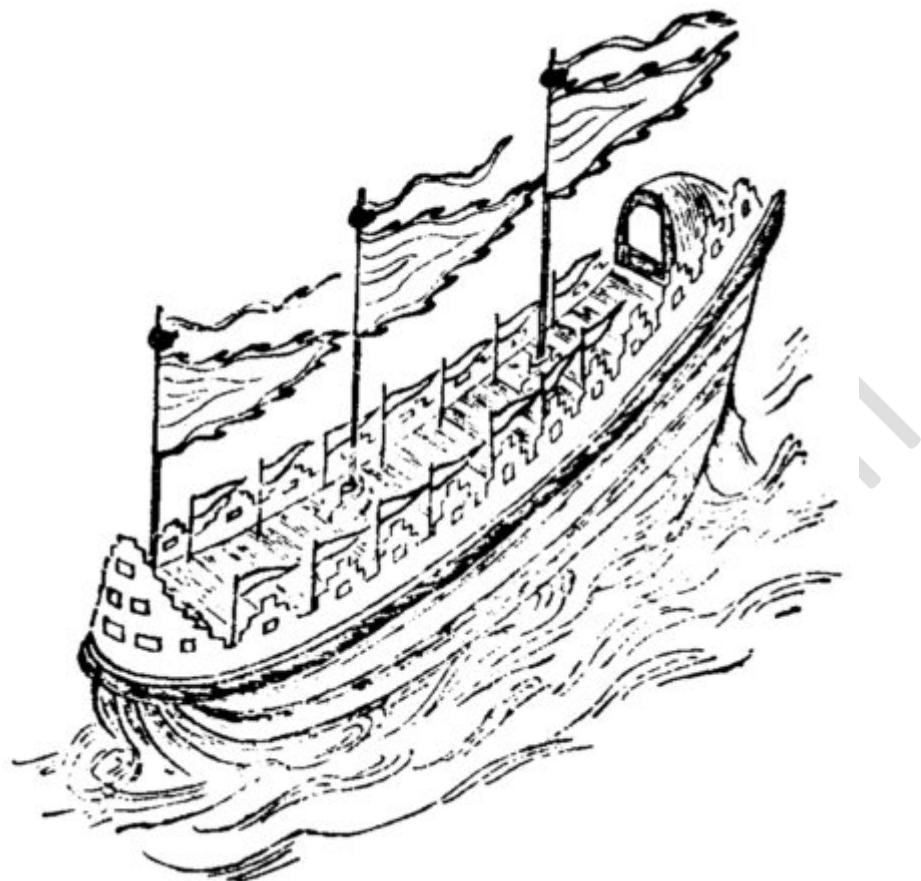
Thuyền mông xung dung da trâu phủ lênh lung thuyền, tả hữu mở lỗ để luồn chèo, tên đạn không thể nào làm thủng. Trước sau tả hữu đều có lỗ bắn nỏ và lỗ đâm giáo, địch tới gần thì bắn. Không dùng thuyền to, chỉ cần nhanh chóng để thừa lúc người ta không đề phòng. (Binh thư yếu lược)

Đấu thuyền:



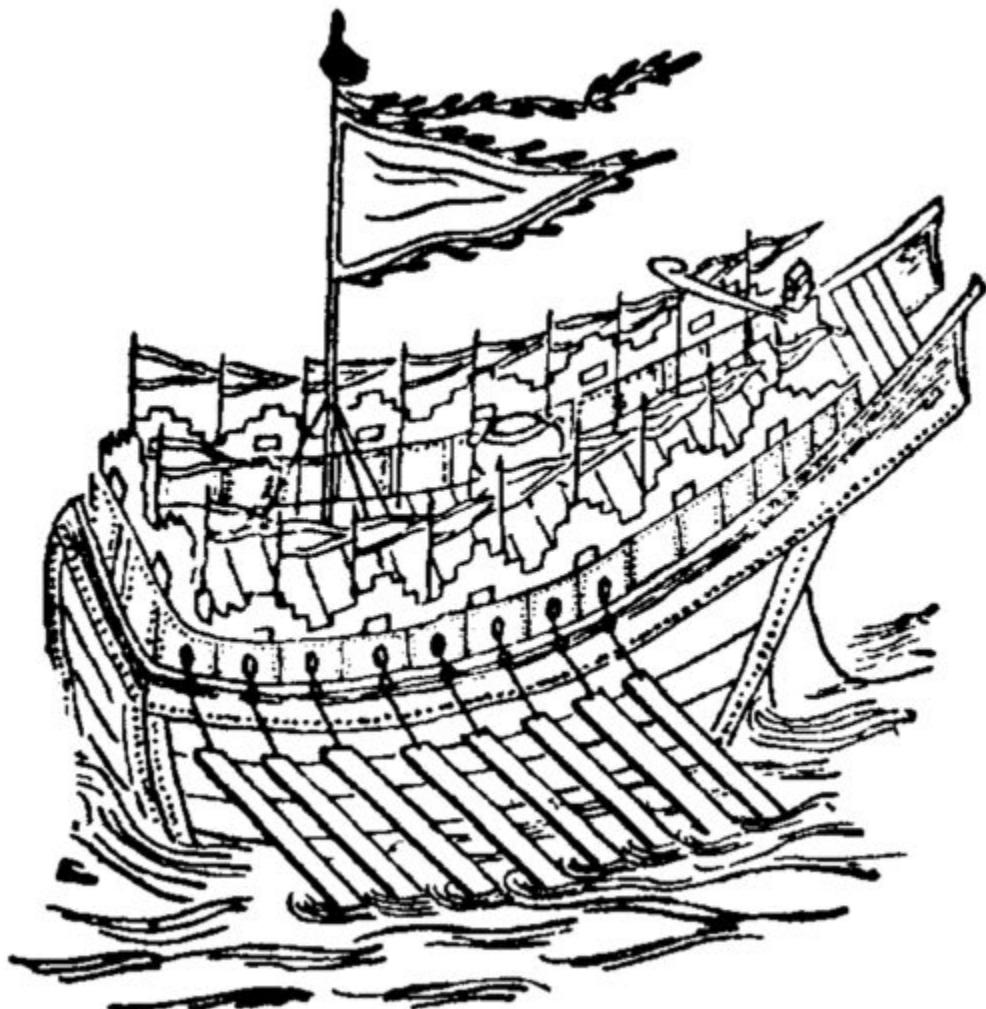
Thành tàu bao quanh thuyền đục nhiều lỗ bắn, boong ở giữa là sàn chiến đấu. Thuyền đi chậm nhưng tiện phòng thủ.

Thuyền Tầu kha:



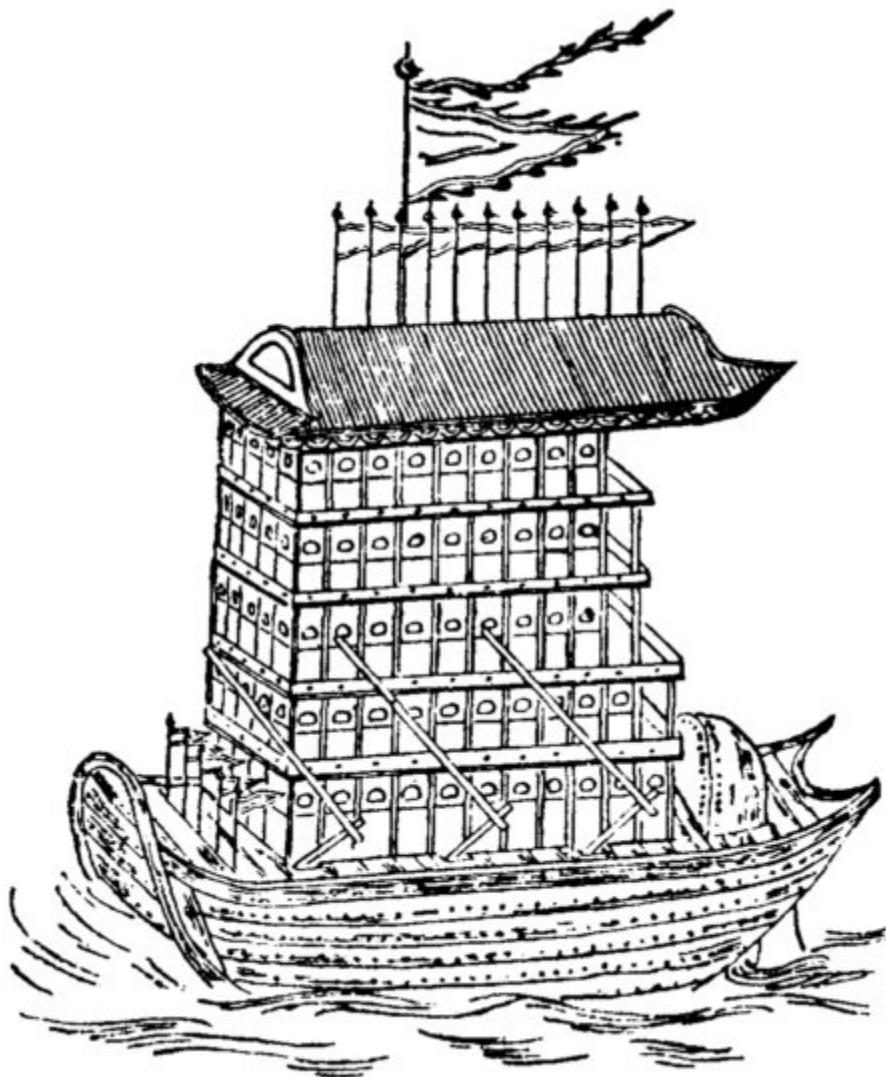
Thuyền tẩu kha là thuyền ở trên sập có làm nứ tường, có nhiều phu chèo, quân chiến đều kén người dũng lực tinh nhuệ sung vào, đi lại như bay, thà lúc người ta không theo kịp. Chiêng trống cờ xí đặt ở trên. (Binh thư yếu lược)

Thuyền hải cốt:



Thân rộng, thấp cùn đuôi hẹp, cao. Thành tàu bao quanh thuyền đục nhiều lỗ bắn. Di chuyển nhanh cả trên sông và trên biển. Khả năng đối hải - tấn công tàu địch tốt.

Thuyền du đinh:



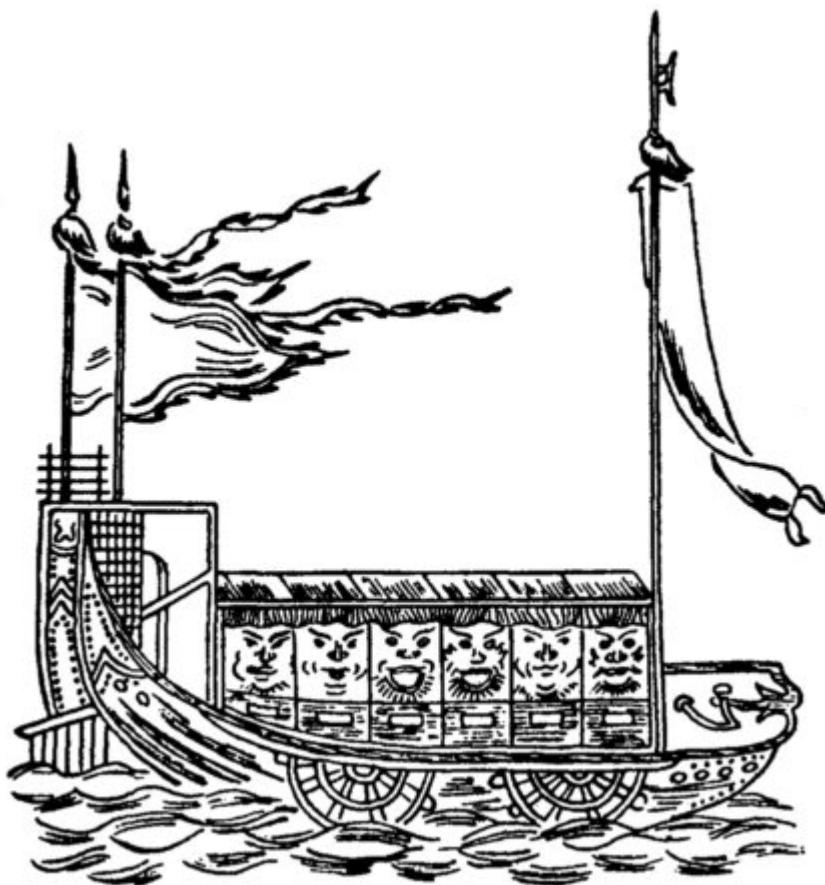
Thuyền có nhiều tầng cao to, có mái che, trên mái cắm cờ xí. Trong mỗi tầng đều đục các lỗ bắn. Thuyền to nên chứa được nhiều quân. Lợi hại nhất khi đổ bộ đánh chiếm mục tiêu.

Thuyền khai lăng:



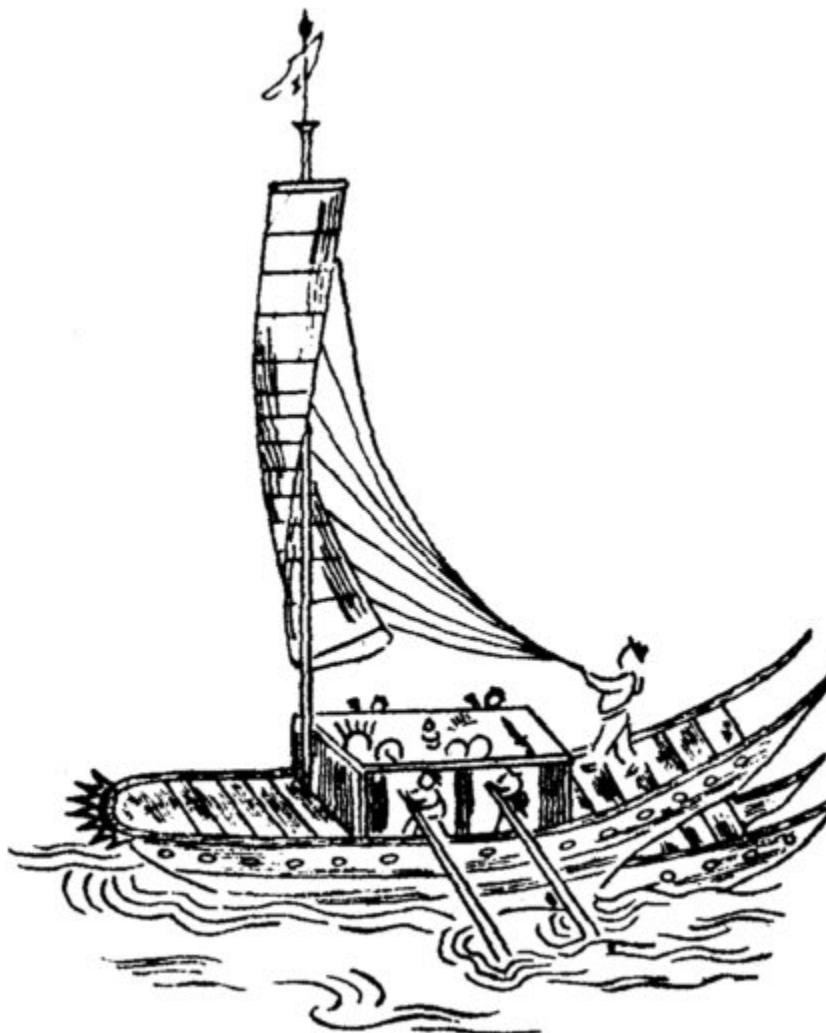
Thuyền khai lăng của Thích Kế-quang, vì đầu nhọn mà đặt tên. Thuyền ấy ăn nước chừng 3, 4 thước; bốn cái chèo, một cái chèo lái; hình như chim bay; trong có thể dùng 30 hay 50 người; không kỵ nước thuận hay nghịch. (Binh thư yếu lược)

Thuyền máy thần phi:



Hình dáng như thuyền biển, chu vi dùng da trâu sống để che, hoặc chè tre đan phên để đỡ tên đạn, ở trên thì để cửa bắn súng và lỗ bắn tên, chia làm ba tầng thượng, hạ, trung, ở đuôi thuyền để một khoang kín để thông trên dưới, tầng giữa thì chứa dao và đinh, hai bên thì đặt mái chèo hay bánh xe, cõi sóng rẽ gió, đi lại như bay. Thủy thủ thì dùng người lội gió. Gặp giặc giả cách thua, bỏ thuyền cho nó. Tinh binh thì phục ở dưới khoang kín. người lội gió thì nhảy xuống nước mà chạy, đợi giặc mới mở máy thuyền, thì nhào vào trong tầng giữa, dỡ dao đinh ra mà đánh, giặc tất bị giết hết. Nếu xông vào thuyền giặc thì hai bên thuyền ngầm phục súng nỏ, thế không ai địch nổi. (Binh thư yếu lược)

Thuyền mè con:



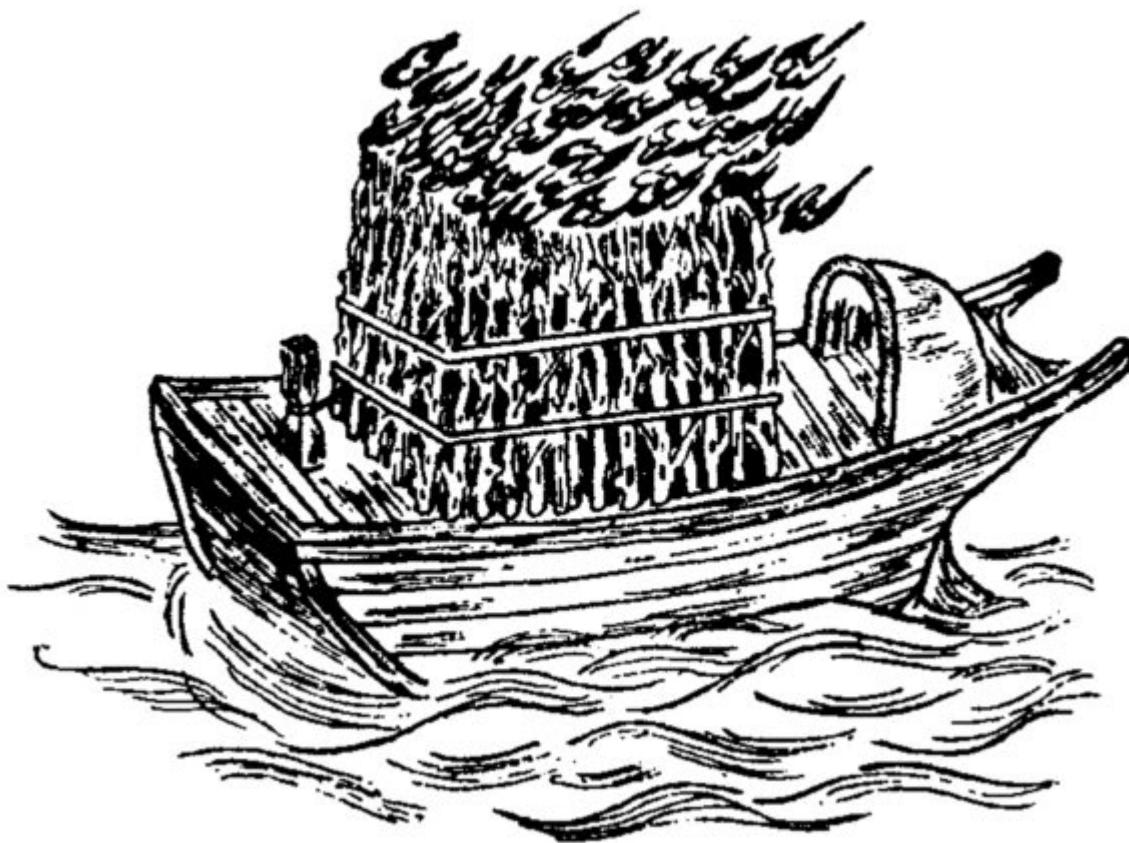
Dài 3 trượng 5 thước, phần trước 2 trượng dáng như cái thuyền thúng, phần sau 1 trượng 5 thước, chỉ che ván hai bên, trong lòng rỗng không, đằng sau giấu một cái thuyền nhỏ thông liền ba chỗ, cũng có đậy ván che người, hai bên bốn mái chèo. Thuyền mẹ phía trước không để mái chèo, trong khoang chỉ chờ cỏ cui và đặt thuốc súng, hai bên nách đầu thuyền đều dùng những đinh răng sói, lưng thuyền thì dựng những thanh gang sắc nhọn. Một khi đụng thuyền giặc thì lấy móc và dây cột liền vào thuyền giặc, rồi phát hỏa đốt thuyền cho cùng cháy với thuyền giặc. Quân ta ra sau mở thuyền con quay về. (Binh thư yếu lược)

Thuyền liên hoàn:



Thuyền ước dài 4 trượng, ngoài trông như một thuyền, nhưng chính chia làm hai thuyền, trong có vòng móc liền nhau. Phần trước thì chở các thứ hỏa pháo, thần yên, thần sa. Mũi thuyền thì đóng máy cái đinh to đầu quặp, đặt súng xoay về trước. Phần sau thì hai bên đặt máy mái chèo. Hoặc nhân gió thuận, hoặc từ thượng lưu rảo tới dinh giặc, lấy đinh ở mũi thuyền đâm vào thuyền giặc, phần trước tự mở vòng ra để cho phần sau trở về. Nhân lúc quân giặc sơ hãi, dùng khí giới mà đánh. Đó là một chước kỵ trong thủy chiến. (Binh thư yếu lược)

Thuyền lửa:



Dùng thuyền nát hay bè gỗ, chở đầy rơm cùi, theo chiều gió mà đốt lửa rồi thả trôi xuống đốt thuyền địch.

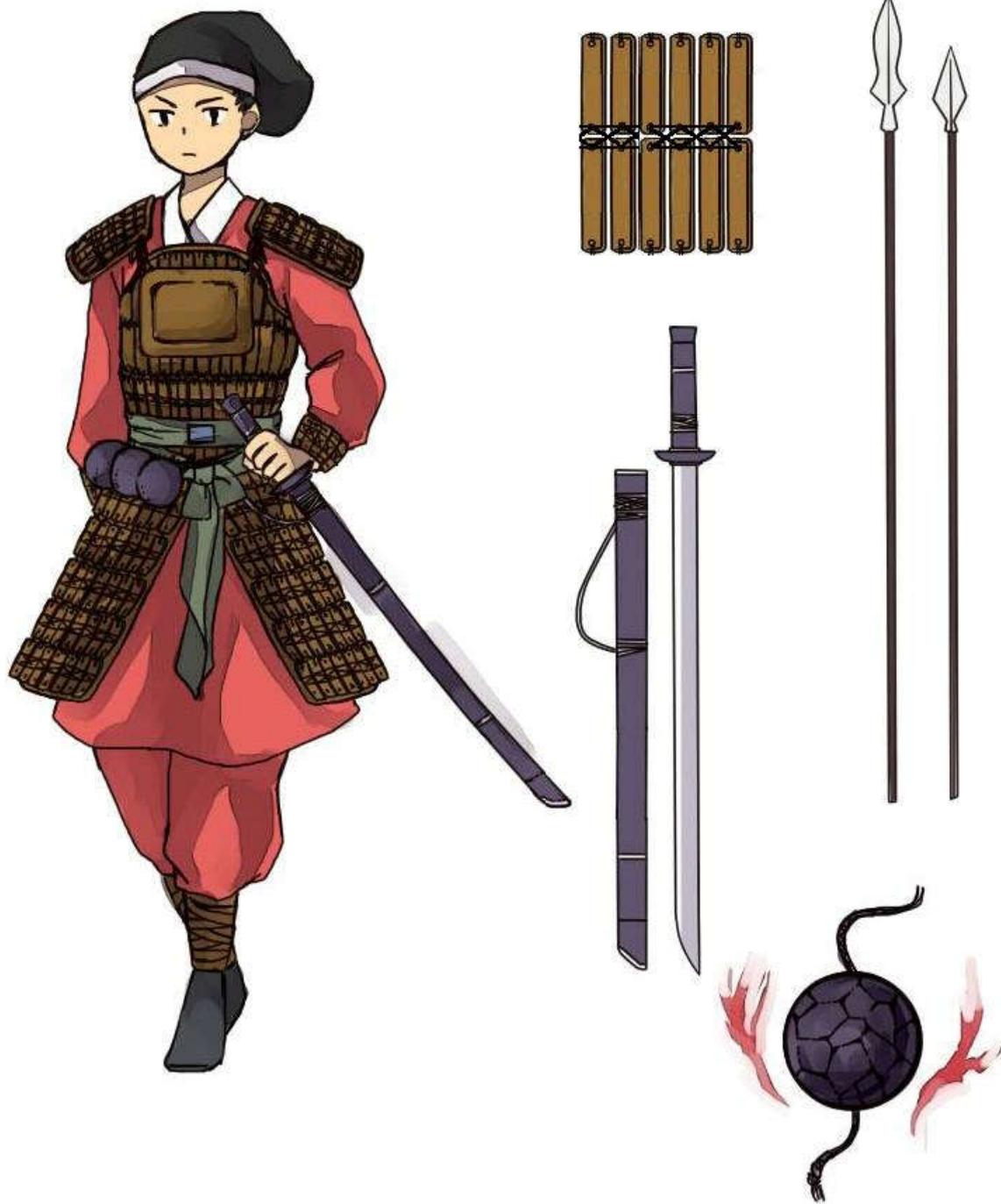
E. Tranh vẽ phục dựng:

Một số tranh vẽ phục dựng các đơn vị quân trong lịch sử nhờ vả được.
Không biết lấy gì cảm ơn các tác giả 😊



clgtart.deviantart.com

Tướng thời nhà Lý mặc Kim Cuong Giáp, vẽ bởi clgtart



Lính chúa Nguyễn



www.kawaiihohoemi.deviantart.com

Lính chúa Nguyễn, vẽ bởi kawaiihohoemi



Thiết kế của Chúa Trịnh, vẽ bởi empoleon92

F. Binh pháp:

Chúng ta hay tuyên truyền rằng, quân đội Đại Việt từ xưa đến nay chuyên đánh du kích, thiếu khả năng dàn quân đánh trực diện, và chiến thuật du kích luôn đưa chúng ta đến với chiến thắng. Từ đó llop llop con cháu Đại Việt liên tục tuyên truyền ra với thế giới rằng, “chúng tôi chuyên ngành đánh du kích, chỉ biết đánh du kích, thắng cũng toàn nhờ du kích”. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Tuyên truyền Đức Quốc xã – Joseph Goebbels – từng nói “Chân lý là sự dối trá được lặp đi lặp lại nhiều lần”, và cái sự dối trá “tất thắng nhờ du kích” đã nghiêm nhiên trở thành một chân lý.

Thực tế cho thấy trừ Âu Lạc đánh Tần, thời kì đầu khởi nghĩa Lam Sơn và kháng chiến chống Pháp, Mỹ ra, các chiến thắng của chúng ta đều là nhờ đánh trực diện chứ không phải du kích.

- Chiến dịch chống Tống lần 1, Lê Đại Hành chiến thắng nhờ phòng thủ thành công thành Bình Lỗ.
- Chiến dịch chống Tống lần 2, Lý Thường Kiệt chiến thắng nhờ phòng thủ thành công lũy sông Nhu Nguyệt.
- Trong 3 lần chống Nguyên Mông, các trận đánh ở rừng núi phía Bắc (có lợi thế núp lùm phục kích) thì quân ta toàn thua, đến đồng bằng trống trải không đánh du kích được thì chúng ta mới bắt đầu thắng.
- Khởi nghĩa Lam Sơn thành công nhờ các trận đánh trực diện như Tốt Động – Chúc Động, Chi Lăng – Xương Giang ...
- Hoàng đế Quang Trung đánh tan nát quân Thanh trong các trận Ngọc Hồi, Thăng Long ... nhờ hỏa lực vượt trội. Diễn biến nhanh đến mức quân Tây Sơn đánh phát thắng luôn chẳng có dịp cho dân binh thi thoả khả năng du kích bảo vệ xóm làng.
- Quân ta chiếm đóng Champa, Lào, Campuchia tất nhiên không thể bằng chiến thuật du kích.

Việc các đội dân binh, quân miền núi hoạt động du kích trong các cuộc chiến là có thật. Tuy vậy, nó chỉ đóng góp một phần chứ không quyết định được kết quả cuộc chiến. Cụ thể, việc dân binh hoạt động du kích trong vùng bị tạm chiếm thì trên thế giới ở đâu cũng có. Vậy đừng có thần thánh hóa chiến tranh du kích lên quá mức như là cứu tinh của dân tộc nữa.

Việc chúng ta quá thần thánh hóa du kích còn có một nguyên do nữa là chúng ta thường hiểu sai chính sách “Ngụ binh ư nông”. Chính sách này hoàn toàn không phải là vận động nông dân đứng lên cầm vũ khí. “Ngụ binh ư nông” đơn giản là luân phiên cắt cử binh lính về quê tự cày ruộng mà ăn và gọi số khác ra trực chiến bù vào, mục tiêu là để làm giảm gánh nặng cho ngân khố triều đình đồng thời vẫn tạo ra một quân đội đông đảo. Về mặt bản chất, lính “Ngụ binh ư nông” vẫn là quân nhân chuyên nghiệp được huấn luyện tốt. Lưu ý là chính sách này chỉ áp dụng với quân địa phương, còn Cảnh quân vẫn ăn lương thường trực của triều đình.

I. Trận pháp

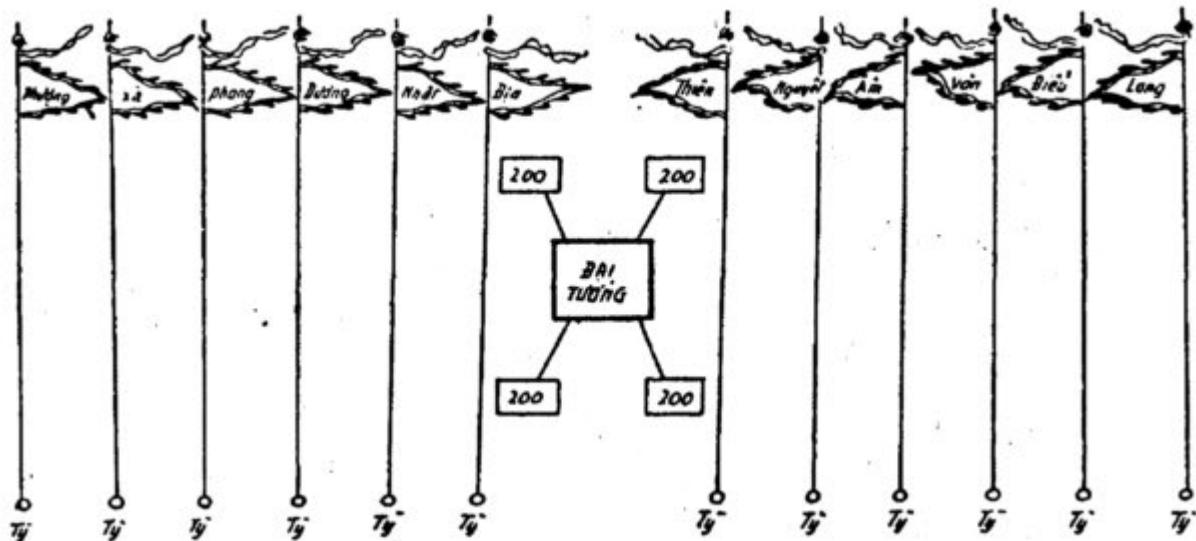
1. Chiến thuật truyền thống:

Thực tế, quân đội Đại Việt cũng có khả năng sử dụng trận pháp thuần túy. Nghe tên thì huyền bí, nhưng thực ra trận pháp đơn giản là mấy cái đội hình kiểu như “nhiều hàng ngang”, “quây tròn trống giữa” mà các games chiến thuật dùng suốt.

Trận thứ nhất: Thái cực bao hàm.

Trận thứ hai: Thái tố tam tài.

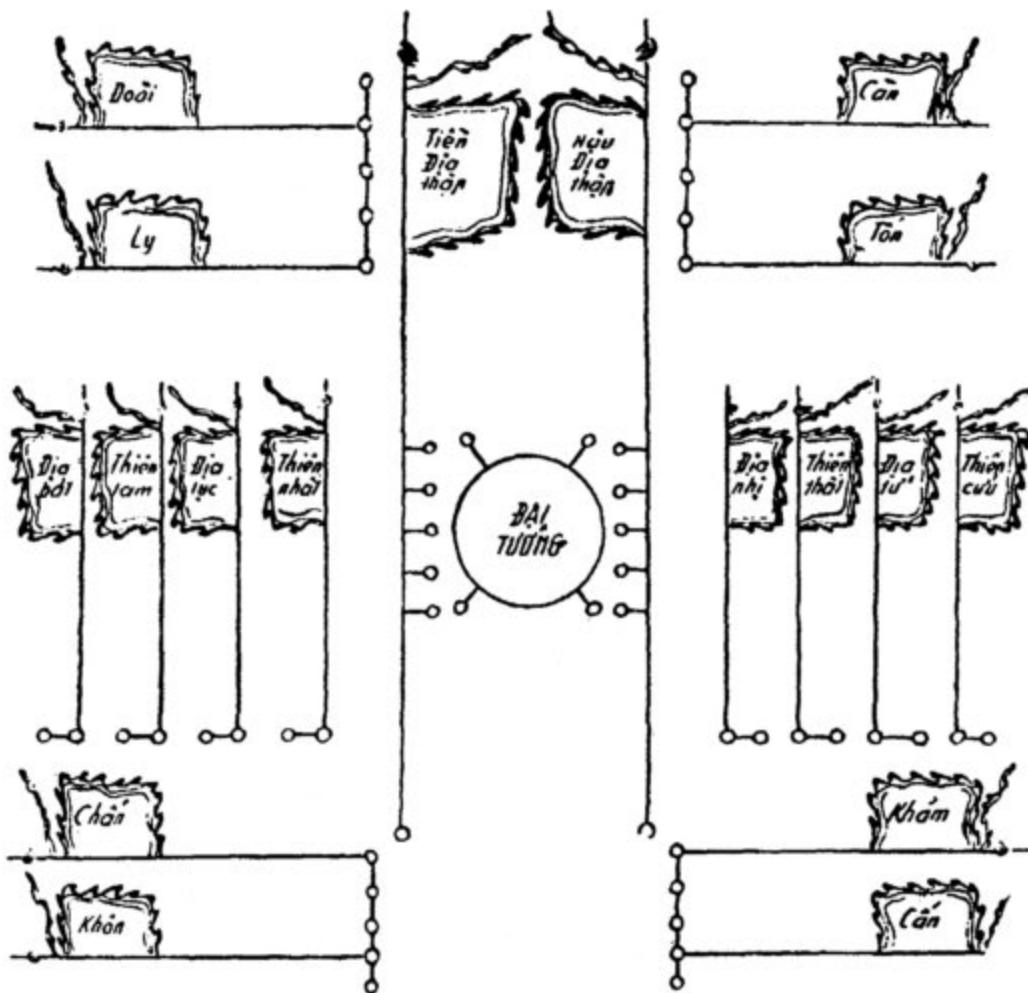
Trận thứ ba: Biển làm trận Thải thủy hồn nguyên



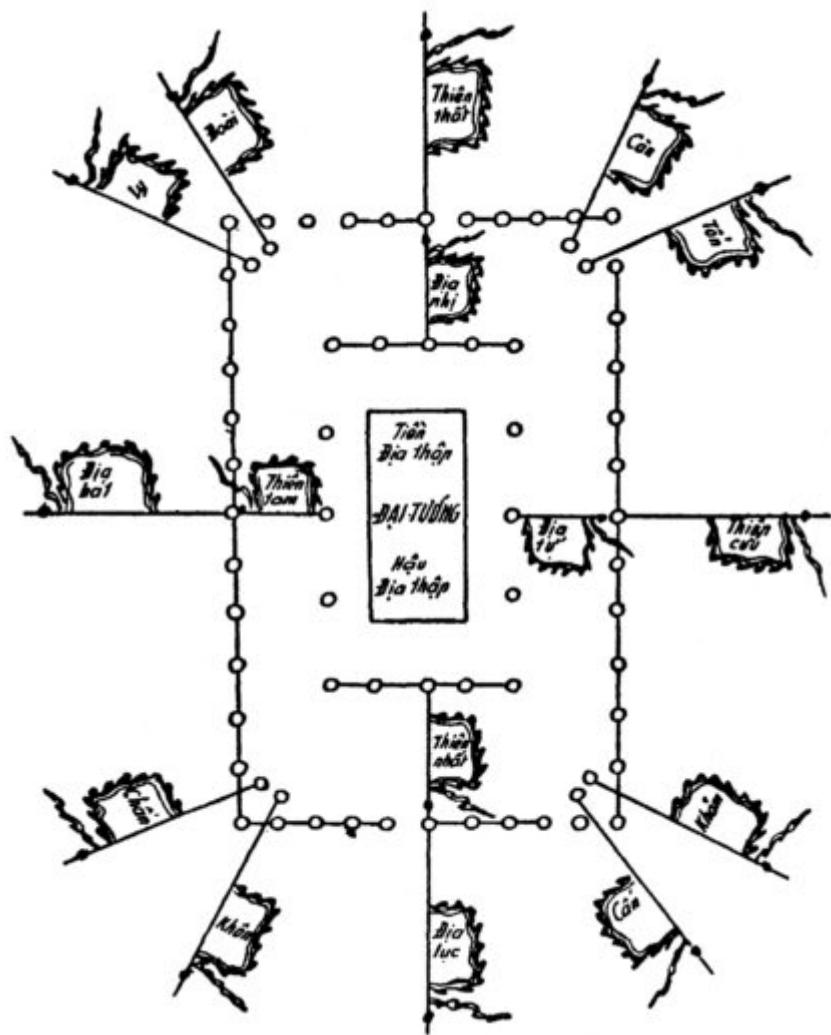
Hình 1-2. Trận thứ nhất và trận thứ hai: Thái cực bao hàm và Thái tố tam tài.

Trận Tiên thiên Hà đồ đất hép nhất biển.

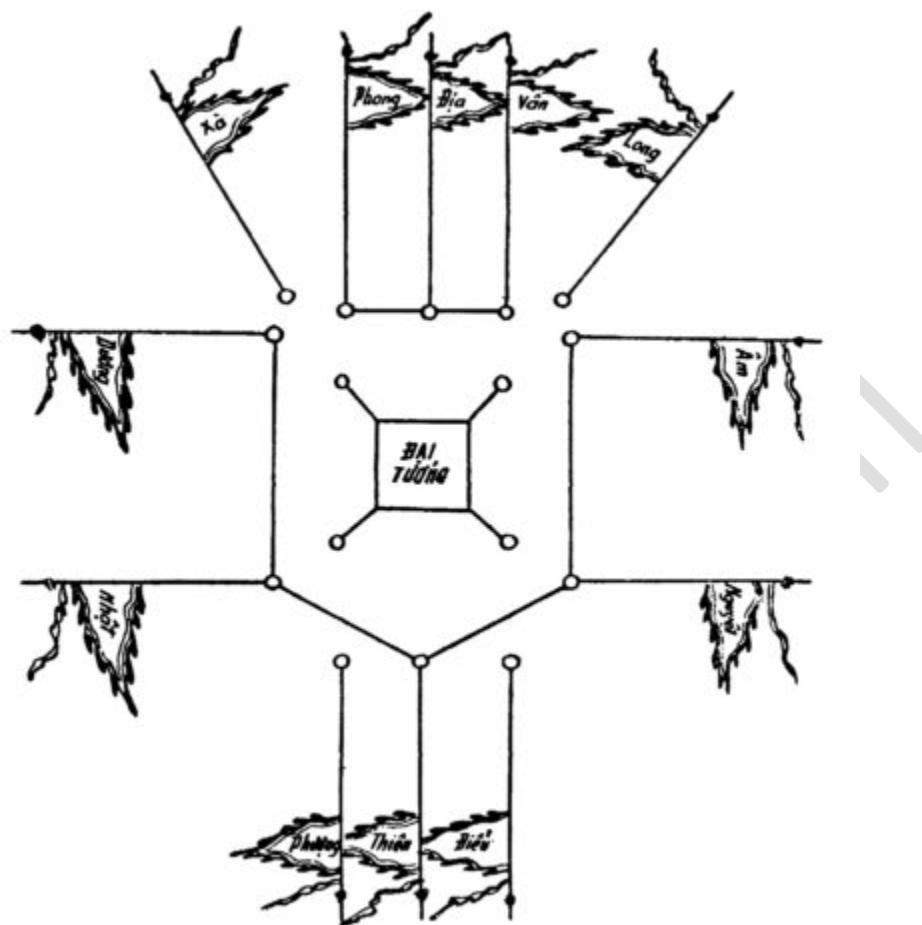
Trận Tiên thiên Hà đồ đất rộng nhị biển.



Hình 4. Trận Tiên thiên Hà đồ đát hép nhất biển.

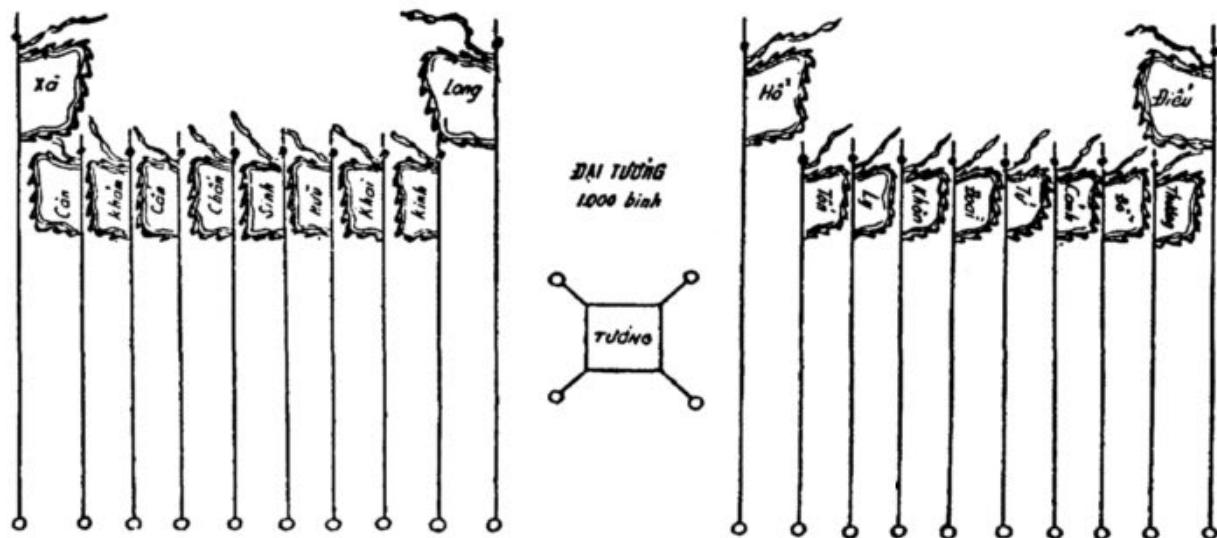


Hình 5. Trận Tiên thiên Hà đồ đát rộng nhị biển.

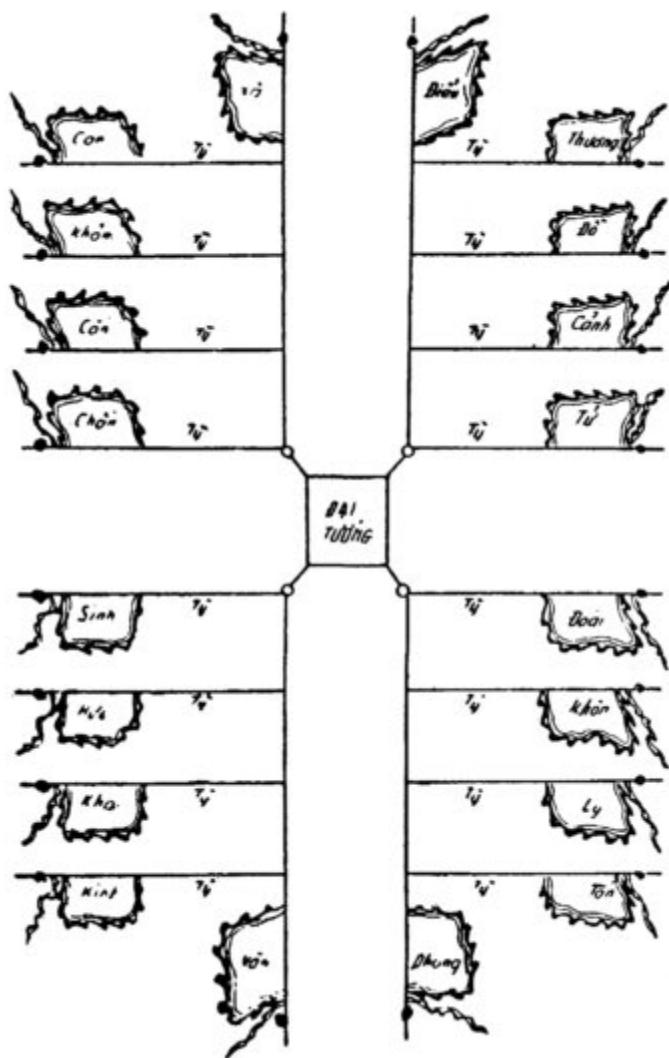


Hình 3. Trận thứ ba: Biển làm trận Thái thủy hồn nguyên.

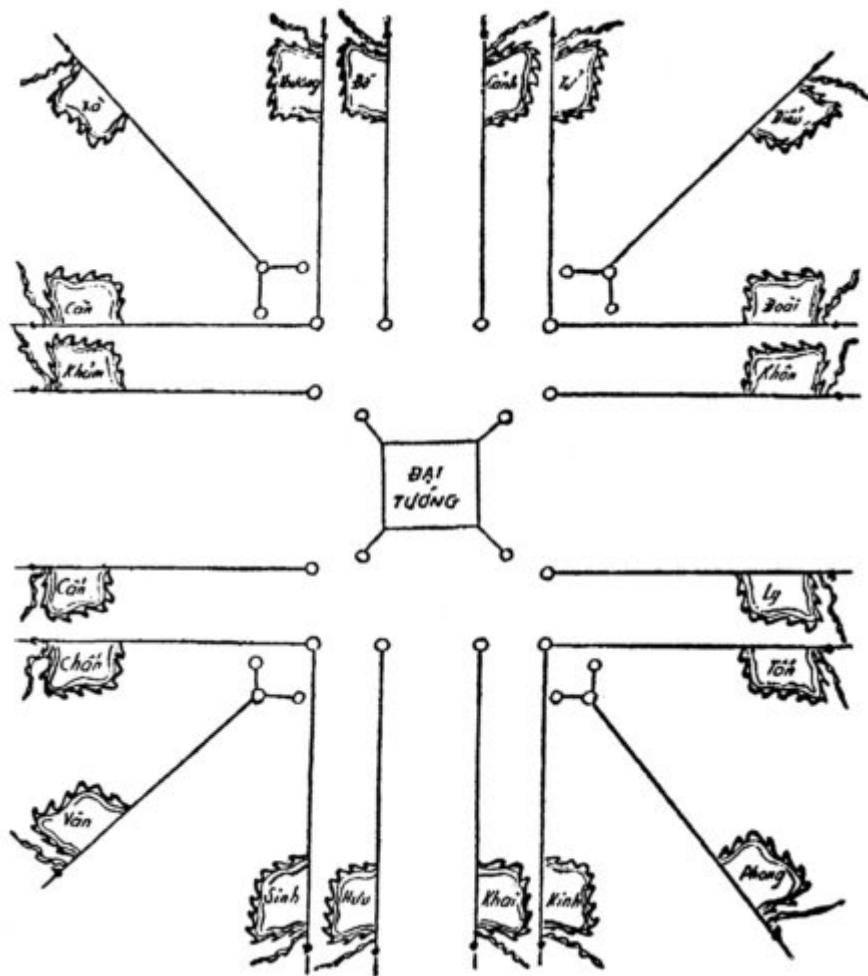
Trận chính Bát môn kim tảo
Trận Bát môn kim tảo nhị biển
Trận Bát môn kim tảo tam biển
Trận Bát môn kim tảo tứ biển



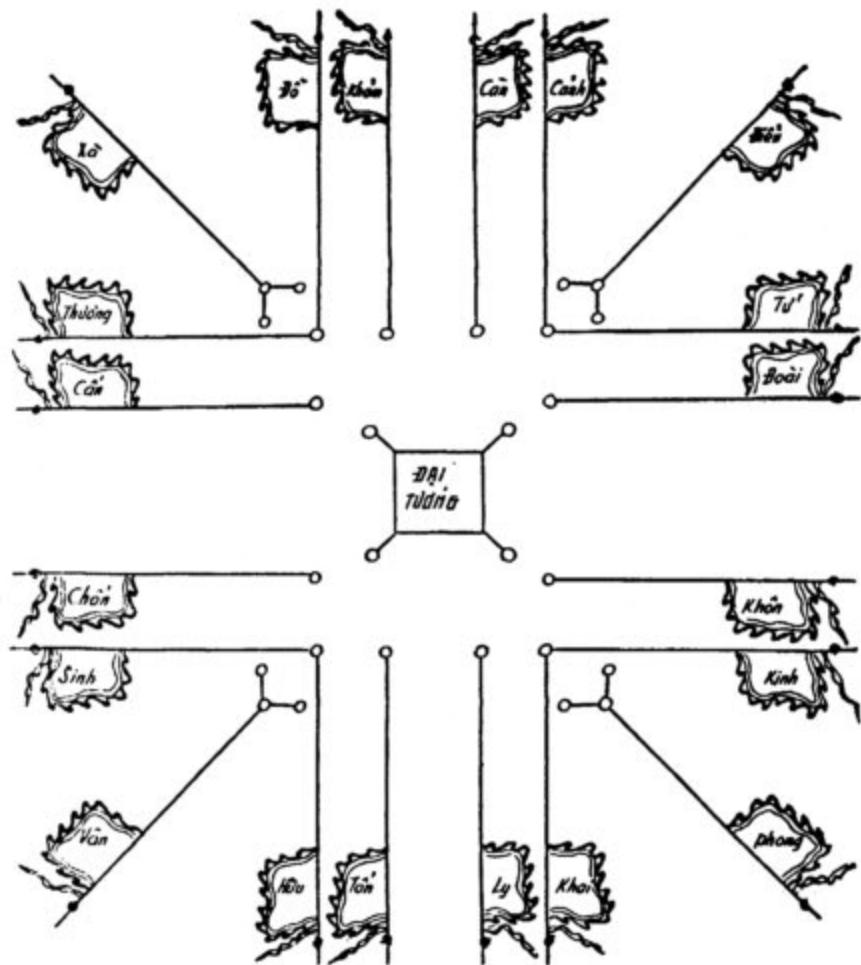
Hình 6. Trận chính Bát môn kim tǎa.



Hình 7. Trận Bát môn kim tỏa nhị biến.



Hình 8. Trận Bát môn kim tòe tam biển.



Hình 9. Trận Bát môn kim tỏa tứ biền.

Trận Tiểu chu thiên thứ nhất: Thái cực hồn thiêng.

Trận Tiểu chu thiên nhị biến: Lưỡng nghi phân khai.

Trận Tiểu chu thiên tam biến: Tứ tướng đối xung.

Trận Tiểu chu thiên tứ biến: Trận vuông.

Trận Tiểu chu thiên ngũ biến: Trận tròn.

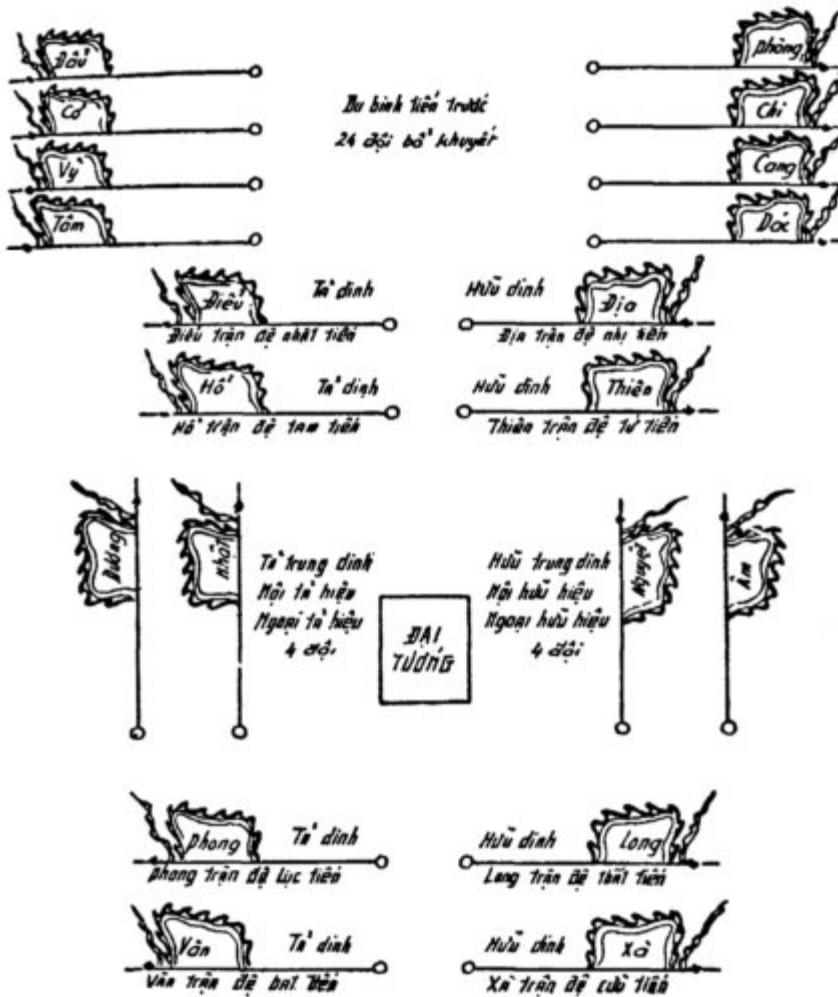
Trận Tiểu chu thiên lục biến: Trận cong.

Trận Tiểu chu thiên thất biến: Trận thẳng.

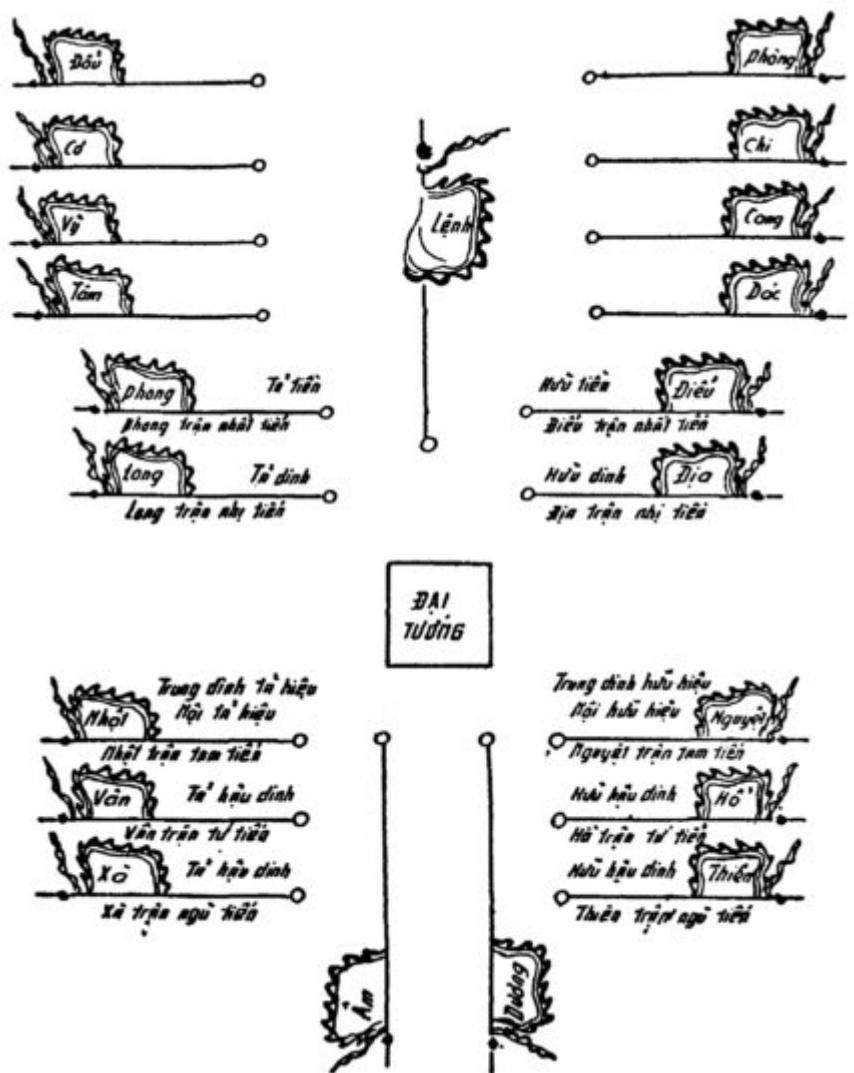
Trận Tiểu chu thiên bát biến: Trận nhọn.

Trận Tiểu chu thiên cửu biến: Trường xà đảo quyển.

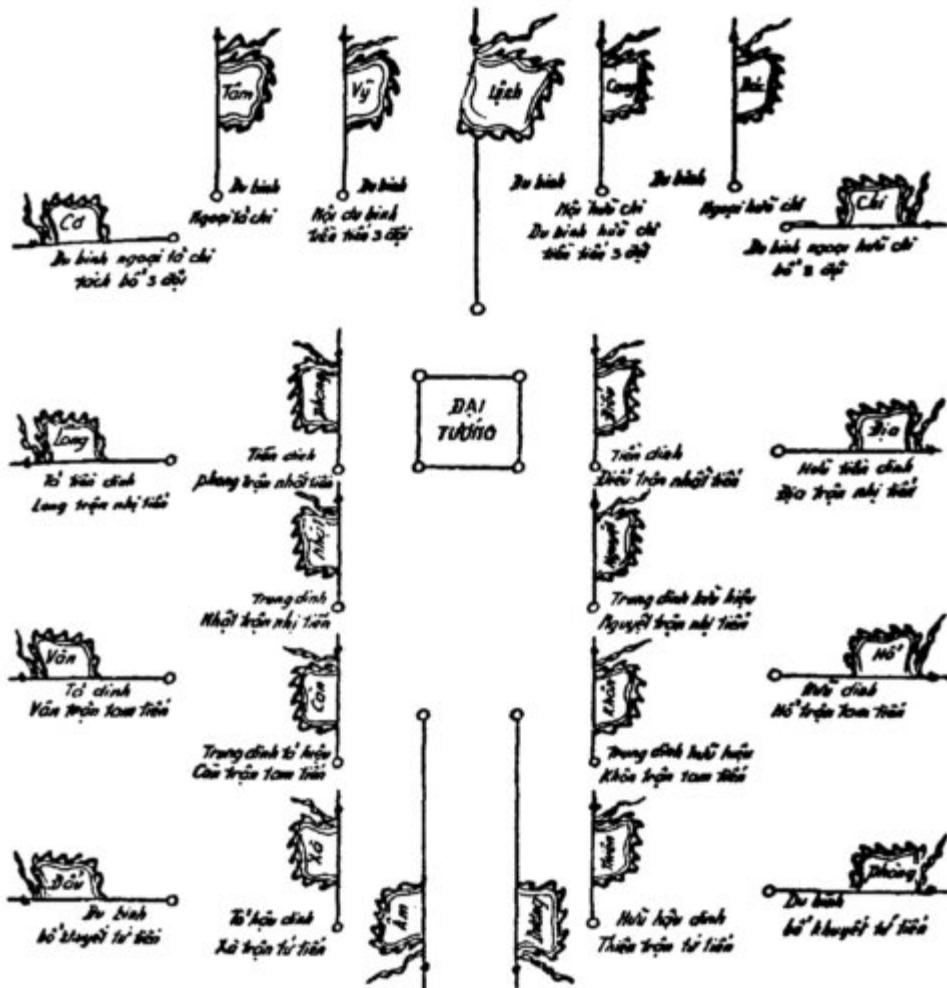
Trận Tiểu chu thiên thập biến: Trường xà liên châu.



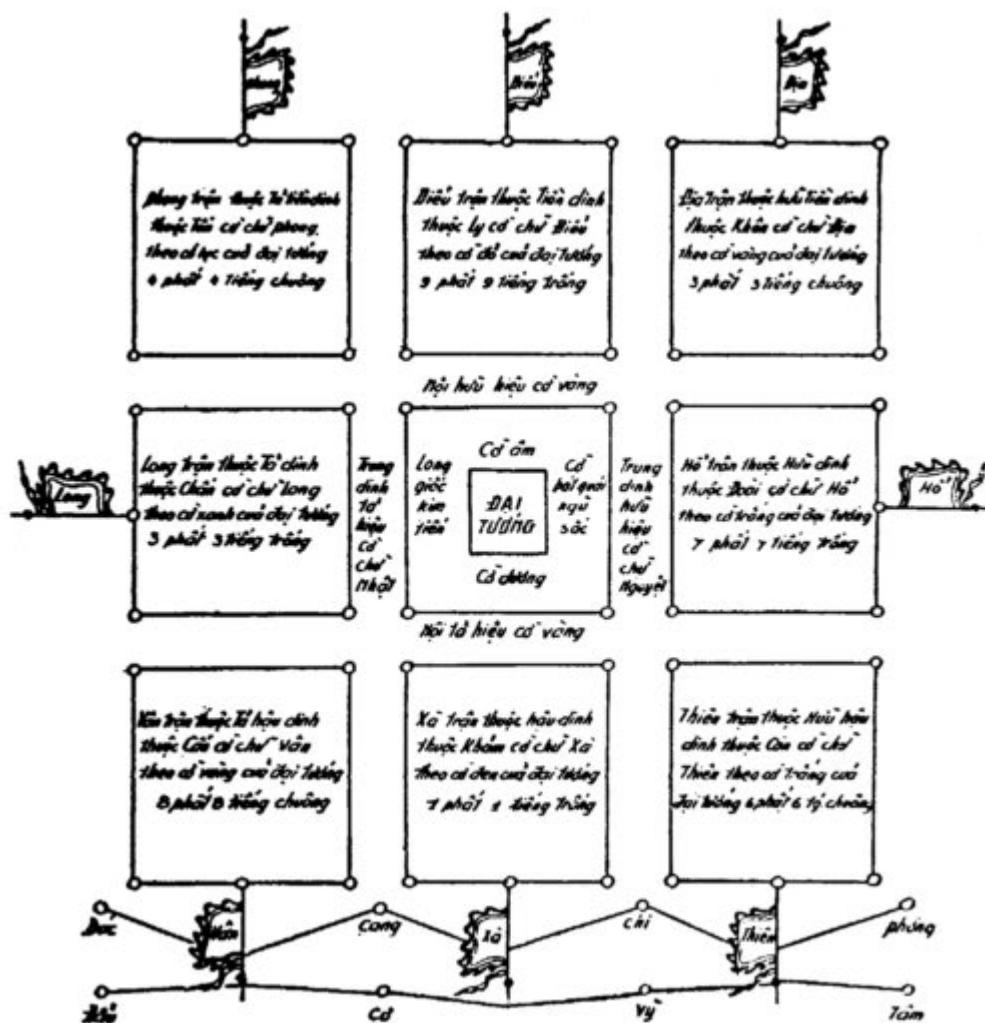
Hình 10. Trận Tiêu chu thiên thứ nhất: Thái cực hòn nguyên.



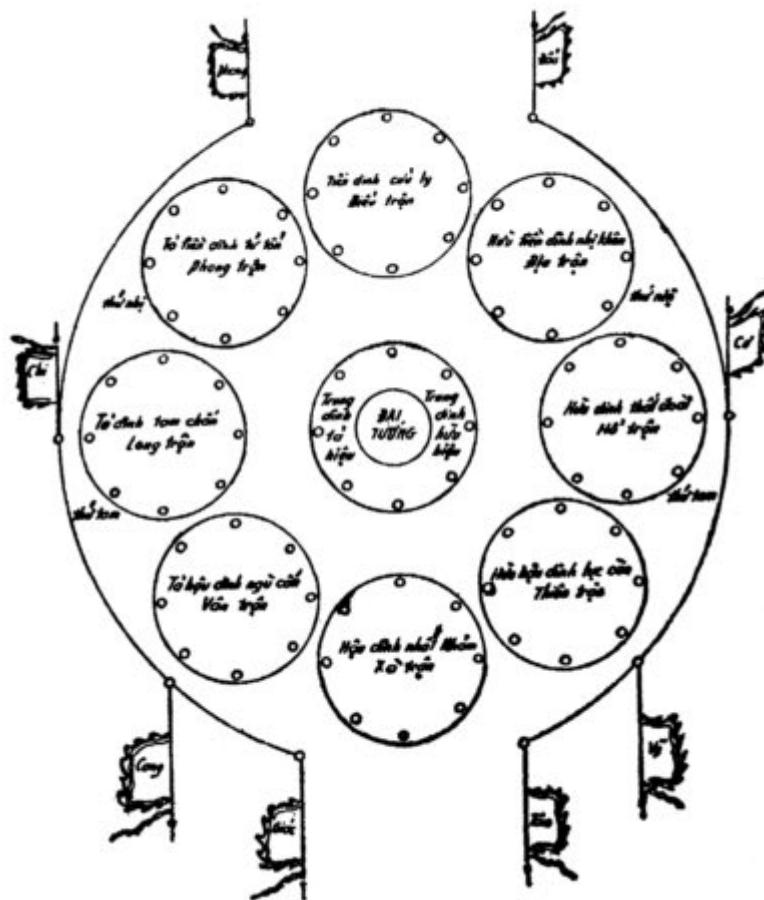
Hình 11. Trận nhị biến: Lưỡng nghi phân khai.



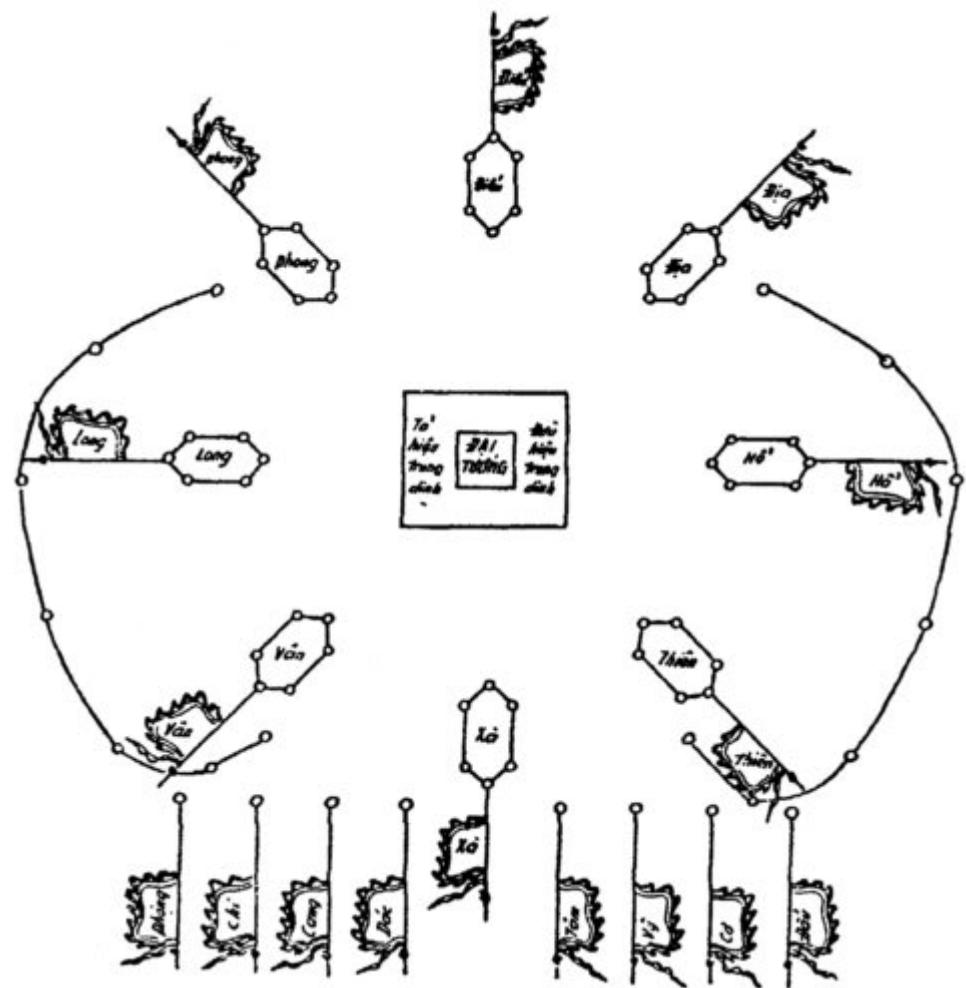
Hình 12. Trận tam biển: Tứ tượng đối xung.



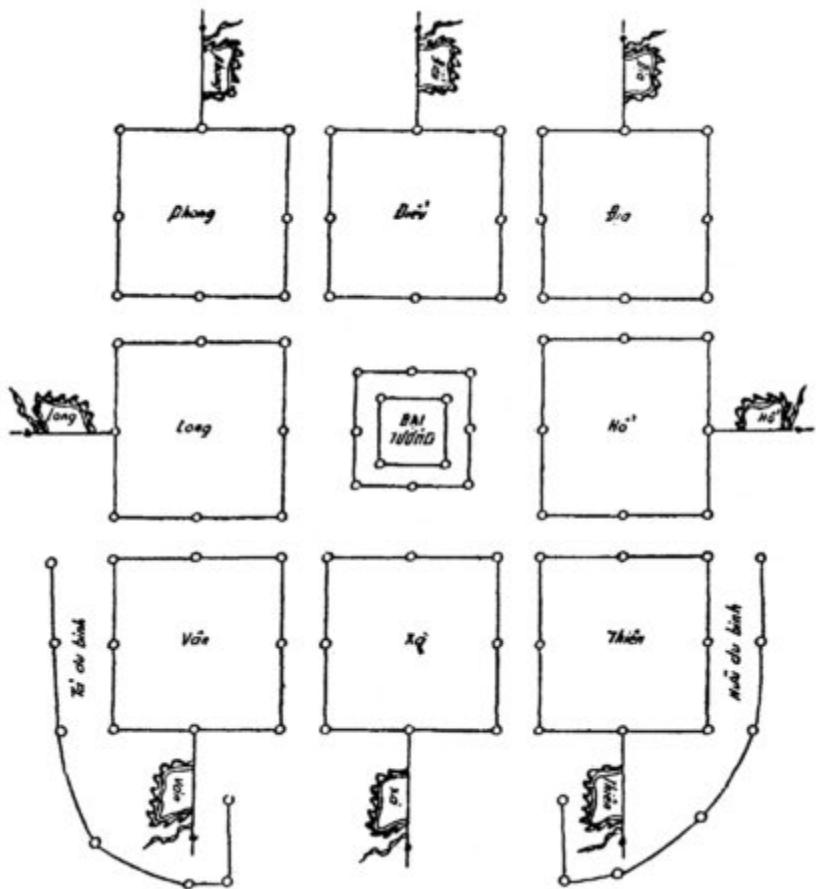
Hình 13. Tiểu Chu Thiên Đệ Tứ Biển: trận vuông.



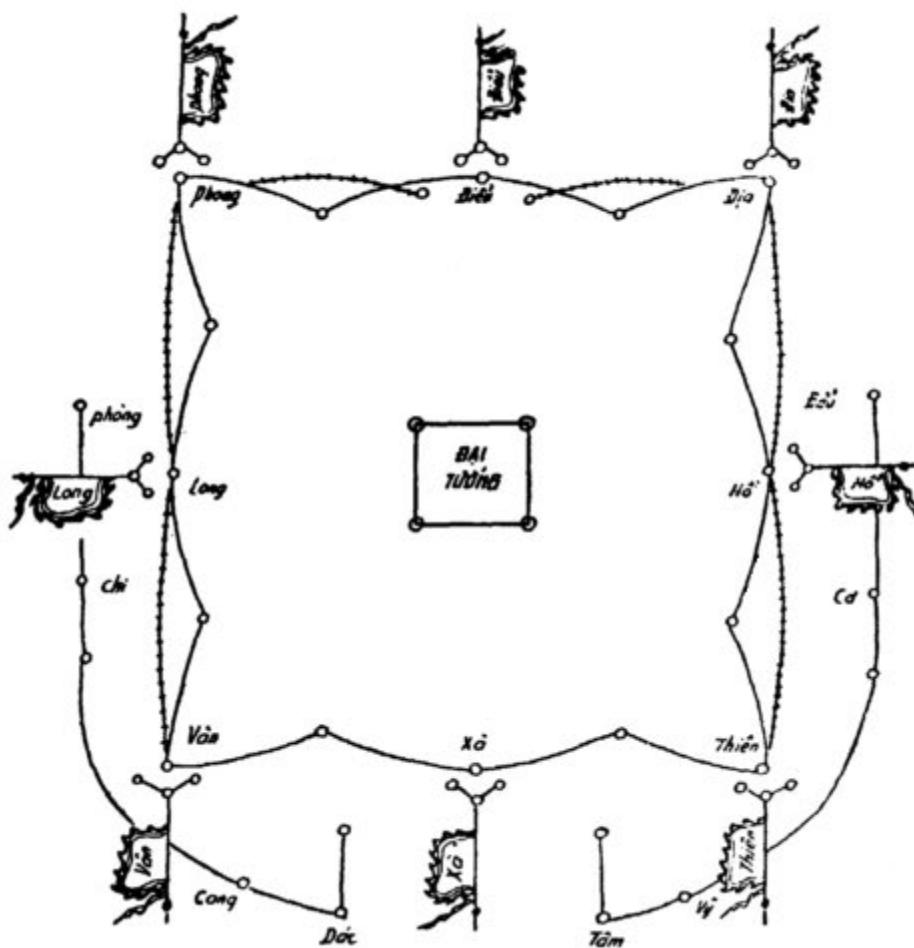
Hình 14. Tiểu chu thiên đệ ngũ biển: trận tròn.



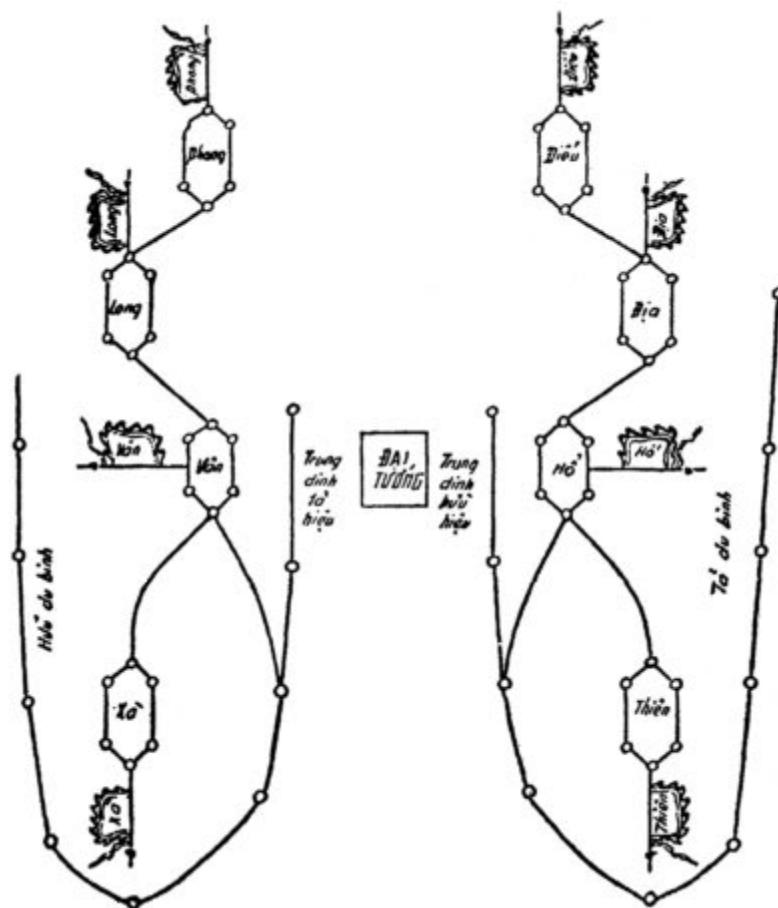
Hình 15. Tiêu chu thiên đế lục biến: trận cong.



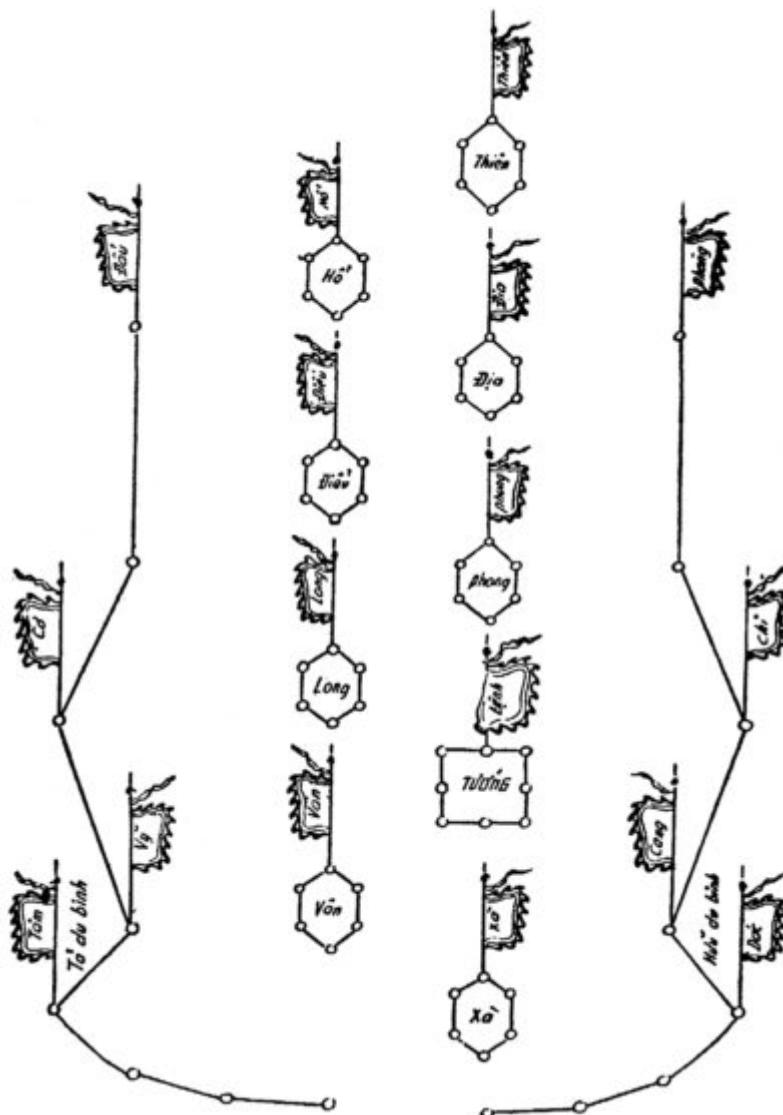
Hình 16. Tiêu chu thiêu đê thát biển: trận thắng.



Hình 17. Tiêu chu thiên đệ bát biển: trận nhọn.



Hình 18. Tiêu chu thiên đê cùu biển: Trường xà đảo quyển.



Hình 19. Tiêu chu thiên đệ thập biển: Trường xà liên châu.

Theo *Binh thư yếu lược*, khi giao chiến, quân được chia ra làm nhiều lớp (mỗi lớp gọi là một trận), thay nhau nghỉ đánh. Trận thứ nhất tiến hành giao chiến đầu tiên, khi nào mệt thì lập tức thay thế bằng trận thứ hai, rồi cứ thế đến trận thứ ba, thứ tư... Mỗi khi đánh thì quân giáo dài ở đằng trước, ngồi mà không được đứng lên. Tiếp theo là hàng cung khỏe nỏ cứng, quỳ gối để chờ, sau đó đến hàng Liên nỏ. (Về sau cung nỏ được thay thế bằng hỏa khí). Trận sau cũng thế. Các trận đứng nghiêm chỉnh theo hàng lối và giữ khoảng cách quy định. Khi có người bị thương thì thay đổi người khác, dùng trống để ra hiệu lệnh đổi trận. Quân kỵ bọc lót 2 cánh cho quân bộ.

Hai bên sẽ chiến đấu đến khi một bên bị vỡ trận, do vậy cho dù dùng gươm đao hay súng pháo thì việc phá vỡ đội hình của quân địch là rất quan trọng. Đại Việt thường có những đội quân đặc biệt tinh nhuệ để phá trận

địch như quân Dũng Nghĩa thời Trần, quân Thiết Đột thời Lê Sơ, quân Thiết kỵ của chúa Trịnh... Voi chiến cũng được dùng như một mũi đột kích bất ngờ.

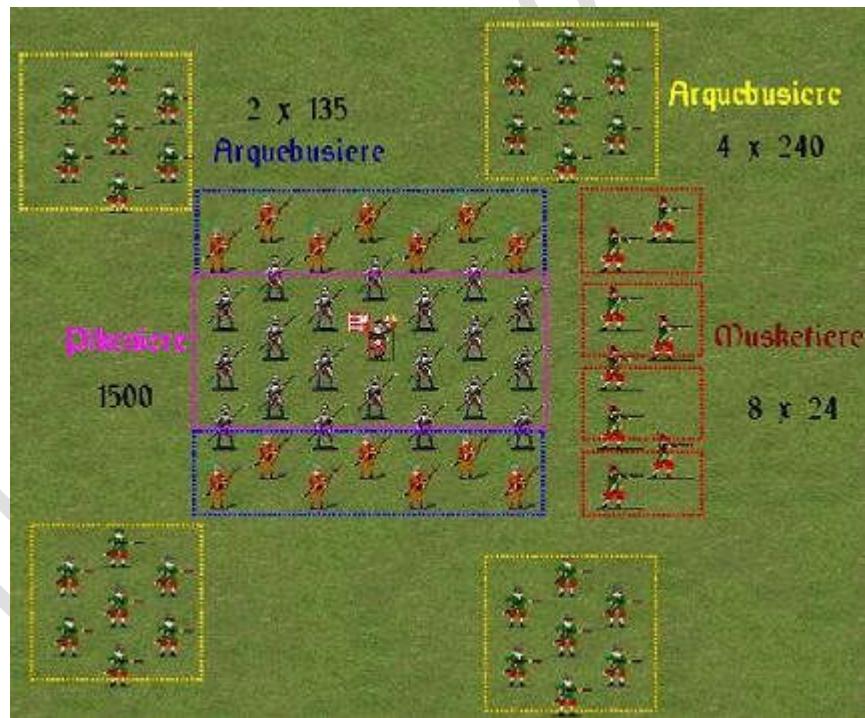
Đến thời đại của hỏa khí, cha ông ta còn phát triển những chiến thuật mới phù hợp với thời đại, ví dụ như chiến thuật **bắn tỉa**. Trong quân Đàng Ngoài đã có những đội bắn tỉa. Đó là những lính thiện xạ (sharpshooter) được trang bị súng hỏa mai, có nhiệm vụ bắn phá quấy rối đối phương. Hiệu quả của những đội bắn tỉa đã được ghi nhận bởi *Nam Triều Công nghiệp Diễn chí*. Trong trận công lũy Trấn Ninh, quân Trịnh cử những đội bắn tỉa đột nhập vào trong lũy, tìm chỗ nấp rồi bắn tỉa vào quân Nguyễn. Quân trong thành không biết địch bắn từ đâu nên bị sát hại rất nhiều, tinh thần bị rối loạn.

2. Chiến thuật phương Tây:

Quân đội Đàng Trong và Đàng Ngoài được trang bị giáo dài và súng hỏa mai. Với đặc điểm rất dài, rất thiếu khả năng cơ động, giáo dài chỉ có thể chiến đấu trong đội hình Pike Wall – những bức tường giáo dài lồm chồm dày đặc. Một quân đội phải có tính kỷ luật cao và được huấn luyện tinh nhuệ mới có thể sử dụng giáo dài hiệu quả. Những lính giáo dài là một đối thủ cực kì ghê gớm khi đang giữ vị trí – không một loại lính cận chiến nào có thể xuyên phá được đội hình pike wall. Nhưng nhược điểm là lính giáo dài hoàn toàn vô dụng khi đối mặt với các vũ khí tầm xa như cung, nỏ, lao ... nên đội hình này phải được hỗ trợ bởi quân cung nỏ. Về sau lính giáo dài được kết hợp với lính bắn súng hỏa mai - tạo thành Pike and Shot tactic, chiến thuật tác chiến bộ binh phô biến ở châu Âu trong thế kỉ 16, 17. Giai đoạn này quân đội lại có cả sự huấn luyện, cố vấn của các sĩ quan phương Tây, nên không loại trừ khả năng quân Trịnh – Nguyễn cũng tác chiến theo chiến thuật “Pike and Shot” này. Như dưới thời Gia Long, Minh Mạng, do được sĩ quan Pháp huấn luyện nên quân đội nhà Nguyễn được ghi nhận là tác chiến với chiến thuật giống với quân đội Pháp.



Chiến thuật “Pike and Shot”



Đội hình Tercio trú danh của Tây Ban Nha

II. Dinh trại và thành lũy

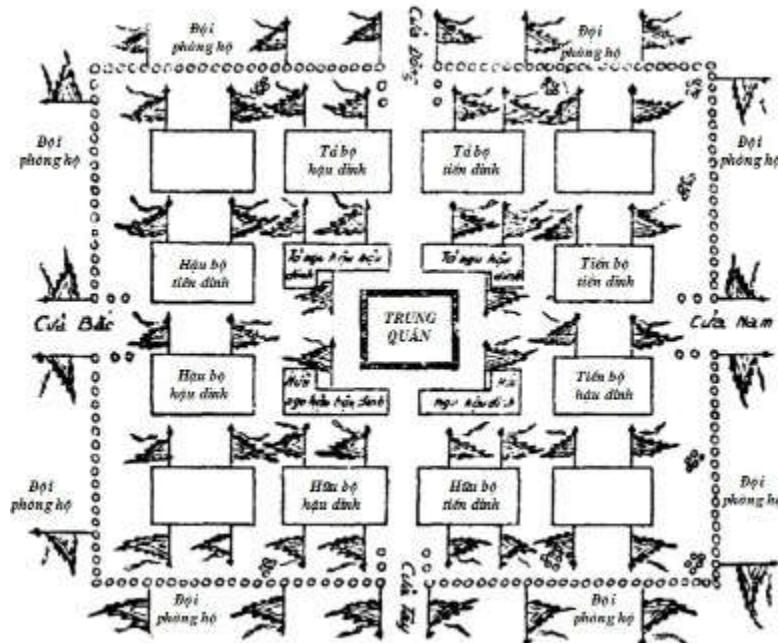
Một điều căn bản mà các tướng lĩnh phải biết là **Phép giữ thành chống giặc**. Hỗ trợ trong khu cơ chép:

Phàm binh là hung khí. Thành nhân nói “Lâm sự thì lo nghĩ, hay mưu mới thành công”. Phàm lúc ngày thường, hiệu lệnh nghiêm minh, quân cơ tập thuộc, thì đến lúc lâm sự, không đến hoang mang luồng cuồng, mà lúc giữ thành không đến nỗi hỏng việc. Cho nên người trí tướng lập dinh đóng trại, trước hết phải nghiêm hiệu lệnh. Như trại nào có giặc đánh vào thì trại ấy trước nỗi hiệu trống để các trại khác cũng nỗi hiệu trống, làm thanh thế mà ứng xa; trại nào không có giặc thì chỉnh bị binh mã để ứng cứu. Điều ấy đã thành lệ rồi. Trong lúc vội vàng, cơ nhanh như trở bàn tay, nếu không chuẩn bị thì một chốc một lát, dinh trại đã không phải của mình rồi. Cho nên dinh nào có giặc đến trước thì dùng ngay hỏa phong, hỏa pháo, hỏa tiễn mà chống. Nếu quân giặc đến sát dưới thành thì dùng mộc sắt mộc bay mà ném, cái gì cũng phải chuẩn bị trước. Nếu giặc đem rom cỏ lấp hào thì ta đem tên lửa quả lửa mà bắn để đốt những rom cỏ và khí giới bằng gỗ của giặc. Giặc bắc thang mây leo lên thành, thì ta đem gỗ đá ném xuống, bắn xuống, đốt lò nấu chảy sắt mà rót xuống, hoặc lấy vôi bột giám nồng mà vung xuống. hoặc ống cát, thuốc độc mà vãi xuống. Nếu quân giặc như kiến leo thành, thì dùng đùi sắt răng sói mà đánh. Nếu giặc tay bám vào tường mà leo, thì dùng cài đùi liền mà đánh, hoặc lấy búa mà chặt tay giặc. Nếu giặc dùng xe húc mà phá thành thì ta dùng vòng sắt, vòng gỗ, dầu rái mà chống. Nếu giặc dùng thang báu vào thành mà lên, thì ta dùng chàng nặng mà chống. Nếu giặc dùng lửa gỗ mà đục thành thì ta dùng xa trúc, đùi sắt, đuốc đuôi én mà phá. Nếu giặc bắn súng đạn thì ta cảng màn vải mà ché. Nếu giặc dùng đia đạo mà đến đánh, thì ta dùng phép nghe dưới đất, đào giếng mà đón, dùng hỏa cầu, pháo tích lịch và binh khí tạp mà hại. Nếu giặc lên lâu cao mà xuống thành thì ta dùng hỏa thương hỏa tiễn mà đốt, hay là dùng ống thuốc độc mà tưới. Nếu giặc dùng hỏa công mà đốt thành thì ta dùng túi nước, ống đất mà ném xuống, và dùng chổi gai giáp bùn mà ché. Nếu giặc đốt cửa thành thì ta dùng cát ướt mà giập. Nếu giặc phá nứ tường đất thì ta dùng nứ tường gỗ mà chống. Nếu giặc đánh phá cửa thành thì ta dùng xe súng xe gươm mà chống. Các phương trên này, cái gì cũng rõ ràng đầy đủ, đầy là phép của cổ nhân, một bên đánh một bên giữ. Nhưng thừa thế khác nhau, xưa nay khác lối cho nên người trí tướng lâm cơ ứng biến, màu nhiệm là ở trong lòng, cũng không nên khư khư câu nệ. Tôn tử nói “người giỏi giữ giàu ở dưới chín lần đất”, lời ấy thực là diệu vay.

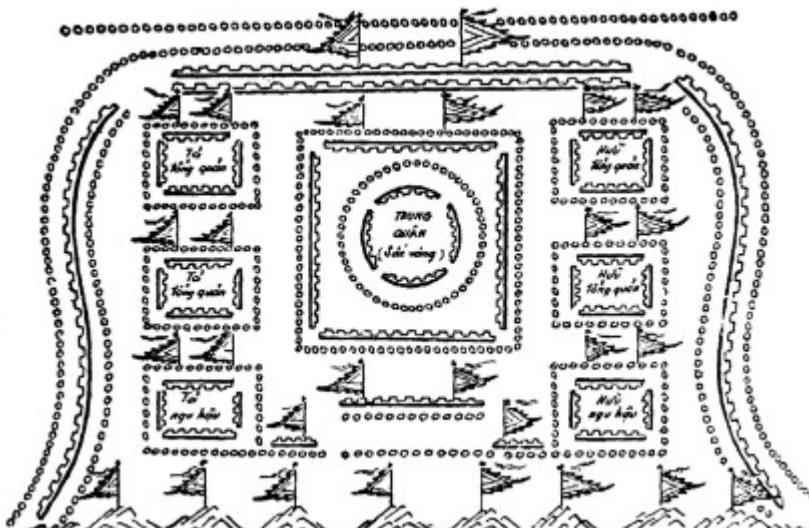
Sau đây xin trình bày chi tiết hơn về Dinh trại và Thành lũy của quân Đại Việt trong lịch sử.

1. Dinh trại:

Có 2 dinh trại thông dụng là dinh vuông và dinh bán nguyệt.



Dinh vuông



Dinh bán nguyệt

Phòng thủ dinh trại một chuyện vô cùng quan trọng. Việc cơ bản nhất phải thực hiện là dùng **Phép thần cơ đắp lũy tạm**, sử dụng các cọc gỗ, cây

chuỗi, sọt đất để đắp 3 lớp lũy, bên ngoài cắm gươm đao, bên trong đặt sẵn súng ống, hỏa cầu sẵn sàng tiếp chiến. *Hồ trướng khu cơ chép:*

Bốn bờ đều dùng gỗ to làm cột, cắm ở bên ngoài, mỗi cột cao hơn 10 thước, cách nhau 1 thước, lại đặt cây ngang ở khoảng giữa cho chắc, rồi dùng cây chuối đặt bên ngoài, lớp lớp nối nhau, san sát liền nhau, cao hơn 10 thước, dày hơn 1 thước ruồi, như hình cái lũy. Lại lấy dây mây buộc lại cho chắc. Đó là lũy trong những cây chuối ấy trông xuồng, như hình cái thành để làm lũy ngoài. Lại lấy dao gươm chông đánh cắm lên trên cây chuối. Lại dùng súng gỗ, hỏa cầu, đặt liền ở trên lũy trong bằng sọt đất. Rồi mói sai quân lính cắt lượt tuần giữ để phòng hỏa chiến hỏa công. Lũy tạm làm như thế, đầu giặc dùng súng lớn dây sắt đến đánh cũng không phá được.

Để đề phòng thích khách hay gian té giặc, trong các trại thường đặt bẫy nổ. *Hồ trướng khu cơ chép* về hai phép đặt bẫy nổ như sau:

Phép nổ khỏe phòng gian

Phàm trí tướng lập dinh đóng trại tất phải chuẩn bị trước để phòng kẻ gian té. Như trong cửa dinh nên làm một cái nỏ khỏe, sai thợ xoi ba lòng bắn được ba tên. Rồi sau dựng giá gỗ cao 3 thước, đặt nỏ lên trên, buộc lại cho chặt. Đằng sau lại dựng một cái cột cao 2 thước 5 tấc, đầu cột làm bánh xe như ròng rọc. Lại ở trước cái giá gỗ cách hơn 10 bước đào một lỗ sâu 1 thước hơn, trên nhỏ dưới to, mặt lỗ ấy làm máy đặt một tấm ván tròn ở trên, rải đất cát cho bằng, không để lộ ra. Làm như thế xong rồi, bèn giuong dây nỏ lên máy, đặt ba tên nỏ thắn, mũi tên tấm thuốc độc. Lại lấy một sợi dây gai nhỏ buộc ở máy nỏ, đem dây ấy gác lên bánh xe, rồi kéo ra trước nỏ, buộc vào tấm ván tròn. Nếu trong đêm tối thích khách của giặc lén đến, chân xéo làm vào tấm ván tròn ở trên miệng lỗ, ván ấy rớt vào trong lỗ thì sợi dây động, tên đều bắn ra, trúng là chết.

Phép nổ thắn giữ trại

Dùng một cái nỏ lớn, xoi rãnh đặt ba tên, dưới nỏ ở chính giữa lại làm một lỗ tròn to hơn 1 tấc. Lại dựng một cột gỗ ở cửa trại, giàn chỗ hổ môn, đầu cột dùng một cốt sắt tròn đóng vào 5 phân, cao hơn đầu cột 2 tấc. Rồi đem lỗ tròn dưới nỏ lồng vào cột sắt ấy, để tiện xoay chuyển. Đầu nỏ làm một cái vòng thau. Lại lấy hai sợi dây tơ nhỏ, một sợi giằng buộc vòng thau vào cái bạo cửa bên tả, một sợi giằng buộc vào bạo cửa bên hữu, tạm thắt lại như cách thắt giải áo. Lại dùi đằng sau nỏ một lỗ chéch, lấy gỗ nhỏ cắm vào,

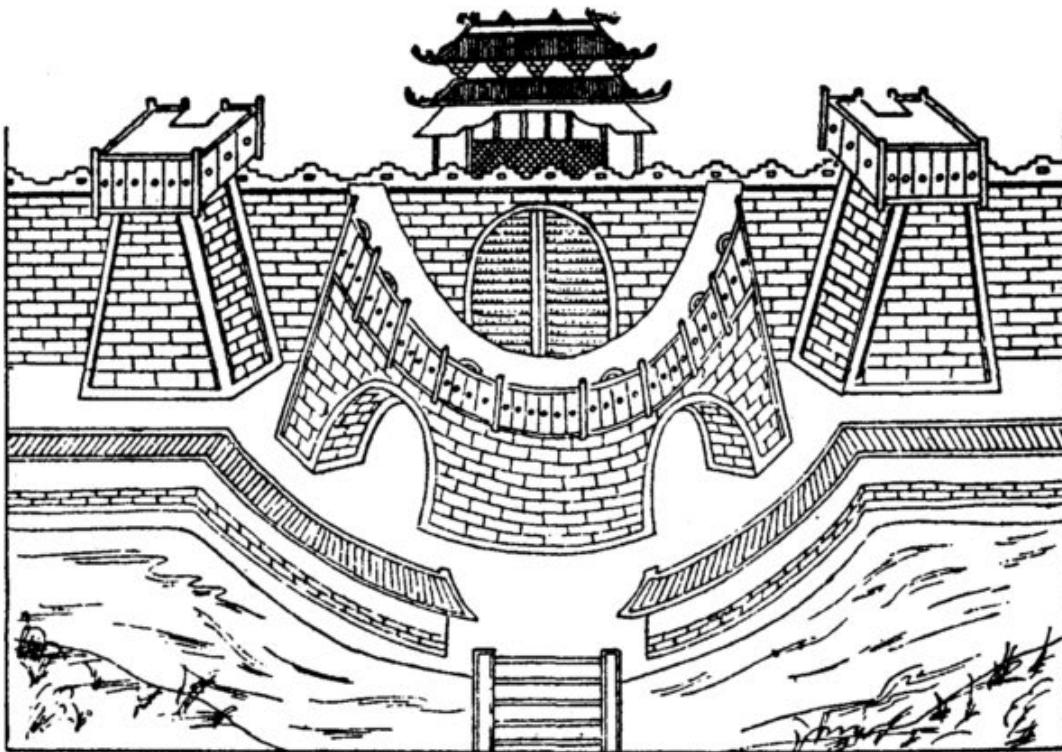
nửa ở dưới nô nửa ở trên nô, để làm máy nô. Lại lấy một miếng gỗ đõ ở đầu dưới máy nô ấy tạm cài vào bên cột máy. Rồi sau giuong dây nô đặt vào trên máy, bên trên đặt ba tên để đợi dùng. Nếu kẻ gian vô ý xông vào, động phải dây to, nô tự xoay chuyển, roi cái gỗ đõ, dây nô bật lên, tên nô bắn ra.

Không chỉ giữ trại, còn có **Phép lưới trời yểm trại**, làm lưới treo phủ lấy trại, treo lên đó đao, thương, tên, đá, rồi lừa giặc vào cướp phá. Khi đó giặc sẽ sập bẫy, lưới sập chụp hết, vũ khí, gạch đá rơi vào đầu giặc. Hỗn trướng khu cơ chép:

Phép làm, trước lấy dây gai đan làm lưới to, bốn mặt đều có mảnh tre làm nẹp, bốn góc đều có vòng sắt, mỗi vòng đường kính 2 tấc. Lại do bốn bên lưới ấy, chia trên đất làm bốn góc, mỗi góc đóng hai cái cọc, mỗi cọc cao 2 thước, cách nhau 1 thước, đầu cọc đục suốt một lỗ tròn to 2 tấc 5 phân, 2 lỗ ở hai cọc đối nhau; bốn góc đều thê. Lại dùng gỗ dài đẽo làm bốn cái cột neo, mỗi cái dài 8 thước, cái neo một đầu dùng cốt sắt to 1 tấc 9 phân đóng thẳng vào, một đầu dùi ngang một lỗ to 2 tấc. Lại có một thanh gỗ rắn dài 1 thước 6 tấc, to 1 tấc 9 phân. Bốn góc đều làm đủ như thế. Đến khi dùng, trước hết đem cái neo ấy để ở quãng giữa hai cái cọc, lấy thanh gỗ rắn cắm vào như hình chàng xay. Lại lấy cán gỗ đầu neo cắm vào vòng sắt bốn mặt lưới, giuong lưới lên cao. Lại dùng bốn cái cây nóng, nóng bốn cái neo lên. Xong rồi lại lấy bốn sợi dây buộc vào chân cái cây nóng kéo ra. Xong rồi, lại lấy một mảnh ván vuông 2 thước, bốn góc ván ấy dùi hai lỗ, lại sai người đào ở chính giữa một cái hố vuông sâu 2 thước, trên nhỏ dưới to, đem mảnh ván vuông ấy đặt lên trên hố, rồi kéo dây ấy buộc vào lỗ ở bốn góc ván vuông ấy. Trên lưới treo các thứ đao, thương, tên, đá, ngoài lưới làm sẵn nhà sát đó như kiểu nhà trại. Nhử giặc đến đây, quân giặc tham lợi, không ngờ tranh nhau cướp trại, xéo vào ván vuông sập xuống, dây giật cây nóng bốn mặt đổ xuống, mà lưới sập chụp hết.. Lại lấy sọt tre đựng đất xếp liền nhau cao bằng cây chuối để làm lũy giữa. Lại lấy gỗ dài nhọn 10 cây xâu liền các cây chuối sít nhau như ngón tay, mỗi một cây chuối cao 11 thước 5 tấc, trừ 1 thước 5 tấc không kể, còn 10 thước thì mỗi thước xâu cây gỗ dài ấy làm như hình bức tường. Lại sai quân lính khai rãnh ở ngoài các sọt đất sâu 1 thước 5 tấc, rộng 1 thước, rồi đem

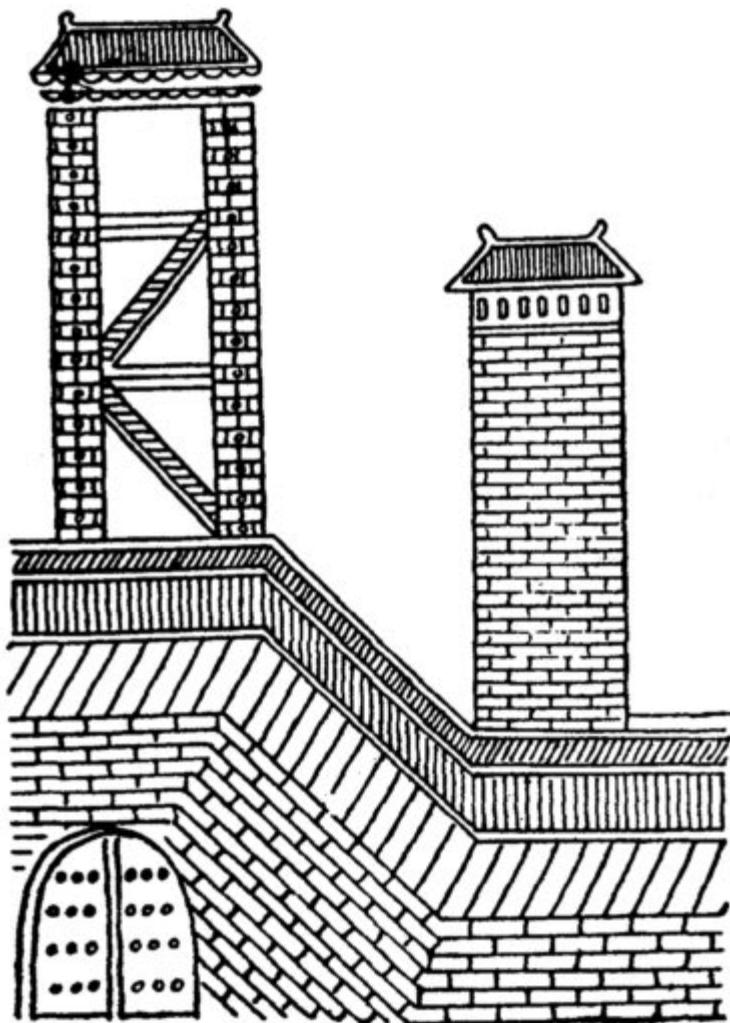
2. Thành lũy

a) Kiểu truyền thống:



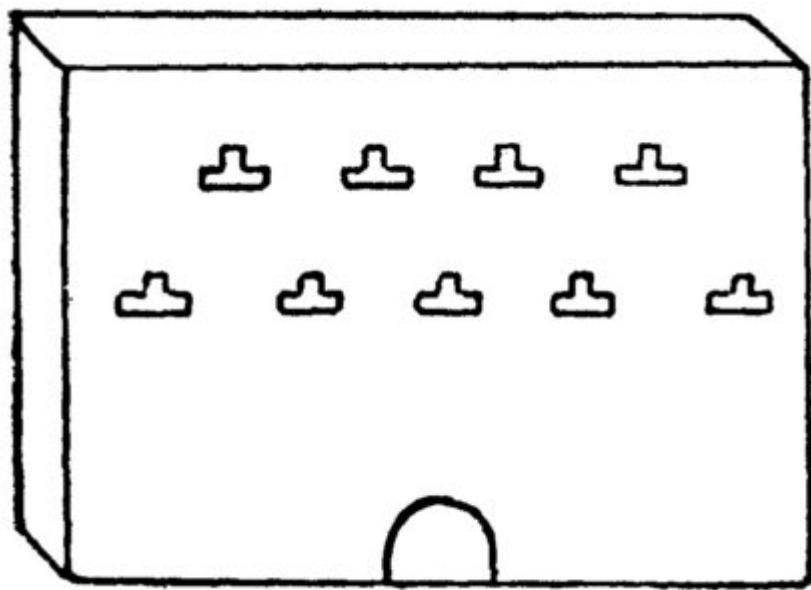
Bên ngoài thành đào hào, cách tường thành sao cho súng đạn bắn ra được phía bên kia. Đỗ đầy nước vào hào. Dưới hào nên có hố ngầm để ngăn giặc vượt hào sang trộm.

Ở trên thành nên xây đài và ụ canh. Đài xây cao, mặt trước xây bằng đá dày, có lỗ để bắn súng ra, hai bên bỏ trống, dùng thang để lên xuống các tầng. Ụ canh để che tên đạn cho lính giữ thành.



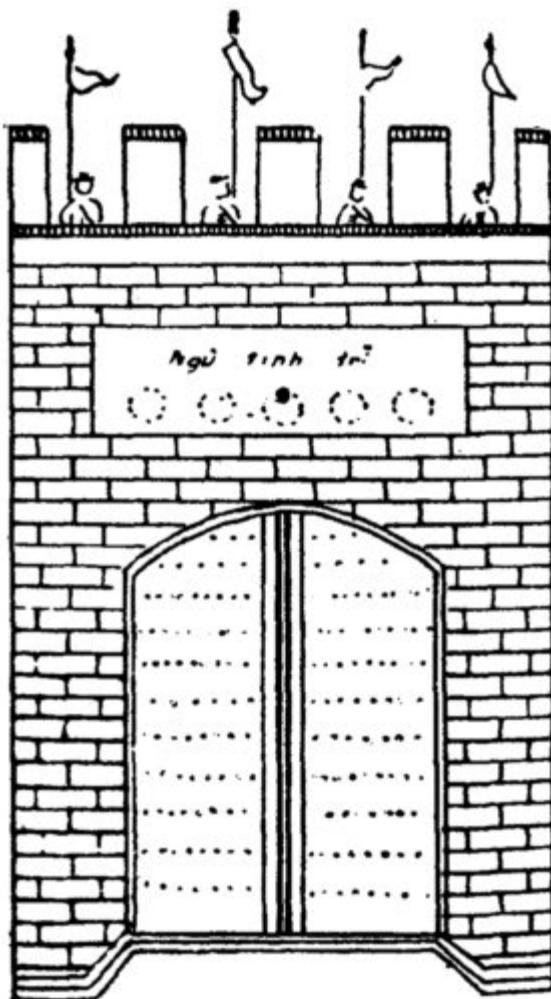
Đài

Bên ngoài thành nên có tường dê ngựa và cửa ngầm. Tường dê ngựa xây bên cạnh hào, cách hào nhiều nhất là 1 trượng (3 mét), là lớp phòng thủ đầu tiên. Trên tường có các lỗ chau mai để bắn súng ra, sống tường thì cắm đá nhọn gạch sắc. Cửa ngầm thông ra ngoài thành, để lén ra đánh úp giặc khi cần.



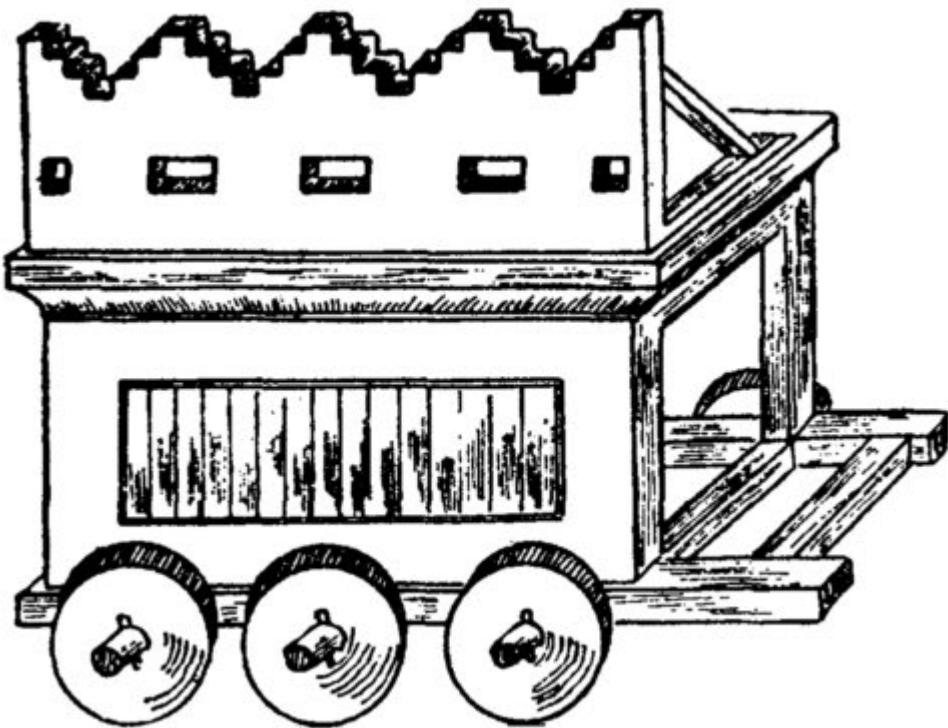
Tường dê ngựa

Cửa thành là nơi hiểm yếu nhất phải giữ. Bên ngoài đóng cọc để phòng địch đốt cửa, bên trong đào hào để phòng địch phá cửa thừa cơ xông vào. Trên cửa đục các lỗ chầu mai để bắn súng hoặc đâm giáo ra.



Nữ tường bằng đất hoặc gỗ cũng rất quan trọng để chống giặc cả trong và ngoài thành. *Binh thư yếu lược* chép:

Phòng địch lại không gì hay bằng nữ tường. Phép dùng nữ tường, dùng chăn chiên chăn bông xấp nước mà treo lên, để chấn tên và chống lửa, hoặc trên treo gỗ nhọn hay dùng rèm che ngoài, phòng khi giặc lén đánh úp và trèo thang. Phên treo và da trâu để chống giặc bên ngoài vào, và tạc thủng giữa để thò mũi tên ở trong bắn ra, tùy theo hướng đánh mà căng màn vải thì tên đạn và xe xông cũng không thể phá hỏng được. Nếu phá hỏng nữ tường, thì lấy gỗ ván đén để thay nữ tường; nếu lại phá hỏng đén thành, thì kíp làm rào phên mà chống đỡ, lấy giáo và nỏ cung mà giữ, không thì thêm lửa đốt và kíp đắp thành bán nguyệt để che, ở trong thì đào hào sâu để giữ, thế thì giặc không thể hại ta được.

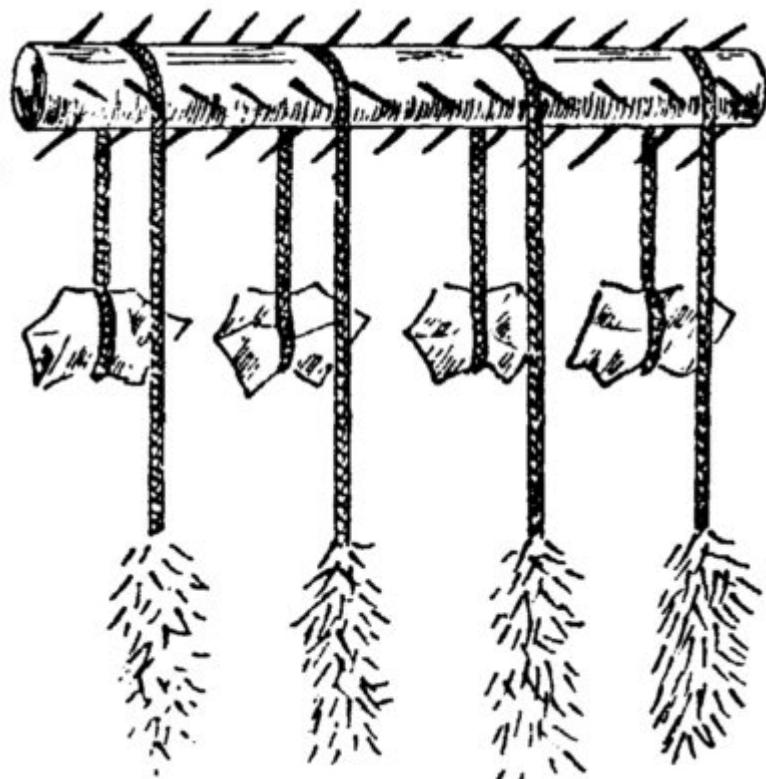


Nữ tường gỗ

Khi giặc phá được cửa, hoàn toàn có thể kéo nữ tường gỗ ra chặn đường vào của giặc.

Trên tường thành, ở các khoảng tường ụ, nên đặt các *cây nai hà* và *máy đá* để phòng thủ. *Binh thư yếu lược* chép về cây nai hà:

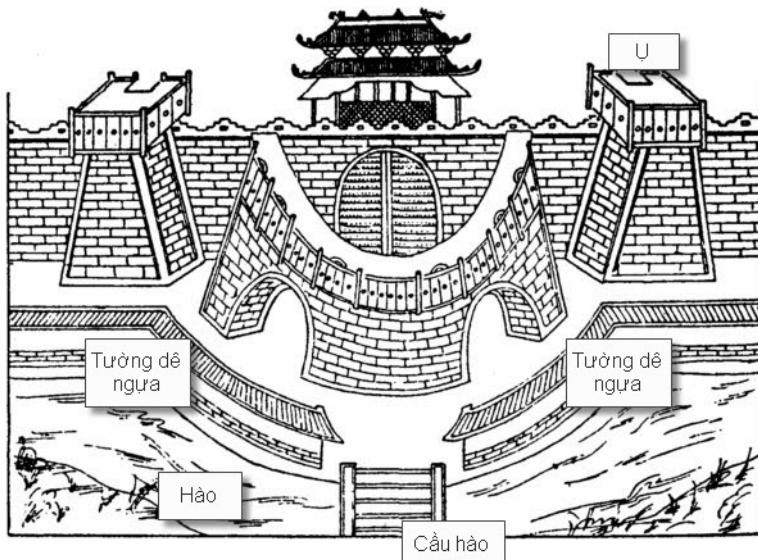
Phép dựng cây nai hà phải dùng ba cây gỗ làm giá, hai cây đứng, trên gác một cây gọi là cây nai hà, nặng nhẹ phải xứng với cây gỗ đứng, trên cây này thì đóng chốt xen tráo trở lẫn nhau, rồi gài ngược những gai hổ sơ (thú gai lớn và sắc), dùng 3 thước dây cỏ to bằng ngón tay, một đầu buộc bó gai, một đầu buộc hòn đá nặng 2, 3 cân, lấy đá và dây cuốn vào gai và gỗ thông đầu xuống bên ngoài tường. Khi giặc lại đánh úp, đã không thể vịn bám mà leo lên, lại không thể bay qua mà vào. Hễ động chạm đến thì đá rơi xuống và cây gai cũng rót, giặc tự bị thương, binh phu canh ụ do đó mà biết, tức thì ném gạch đá xuống làm cho giặc bị thương nhiều. Vì giặc không thể làm thế nào được, cho nên gọi là cây nai hà.



Máy đá là các rỗ đá được đặt trong tấm ván, khi cắt dây thì tấm ván nghiêng, đá đỗ xuống. *Hồ trướng khu cơ chép:*

Bốn mặt lũy, trên đầu lũy bên ngoài tận cùng dựng liền hai cột nhỏ dài 5 thước, cách nhau hơn 30 thước, lại dùng gỗ rắn dài hơn 30 thước, rộng 1 thước, bốn góc đều có vòng sắt. Trước đem vòng sắt của hai góc ván ấy treo lên cột ngắn trên lũy, còn hai góc mé ngoài thì bỏ xuống. Lại dựng một cái cột ở trong lũy, cao hơn lũy 3 thước, đầu cột đặt bánh xe làm thân ròng rọc. Lại lấy dây máy buộc vòng sắt hai góc bên ngoài của tấm ván, dây góc bên tả chằng sang góc bên hữu, dây góc bên hữu chằng sang góc bên tả. Xong rồi, lại dùng một dây buộc vào giữa dây hai góc dắt vào trong lũy để lén trên cái ròng rọc ở đầu cột cao, đầu dây buộc chặt vào dưới chân cột. Rồi đem đá to đặt chồng chất trên tấm ván. Bốn mặt lũy đều làm như thế. Nếu quân giặc bắc thang máy trèo thành mà lên, hay là nó đào lũy phá thành, thì ta lập tức cắt đứt cái dây ở chân cột, tấm ván nghiêng ra mà đá đỗ xuống cả.

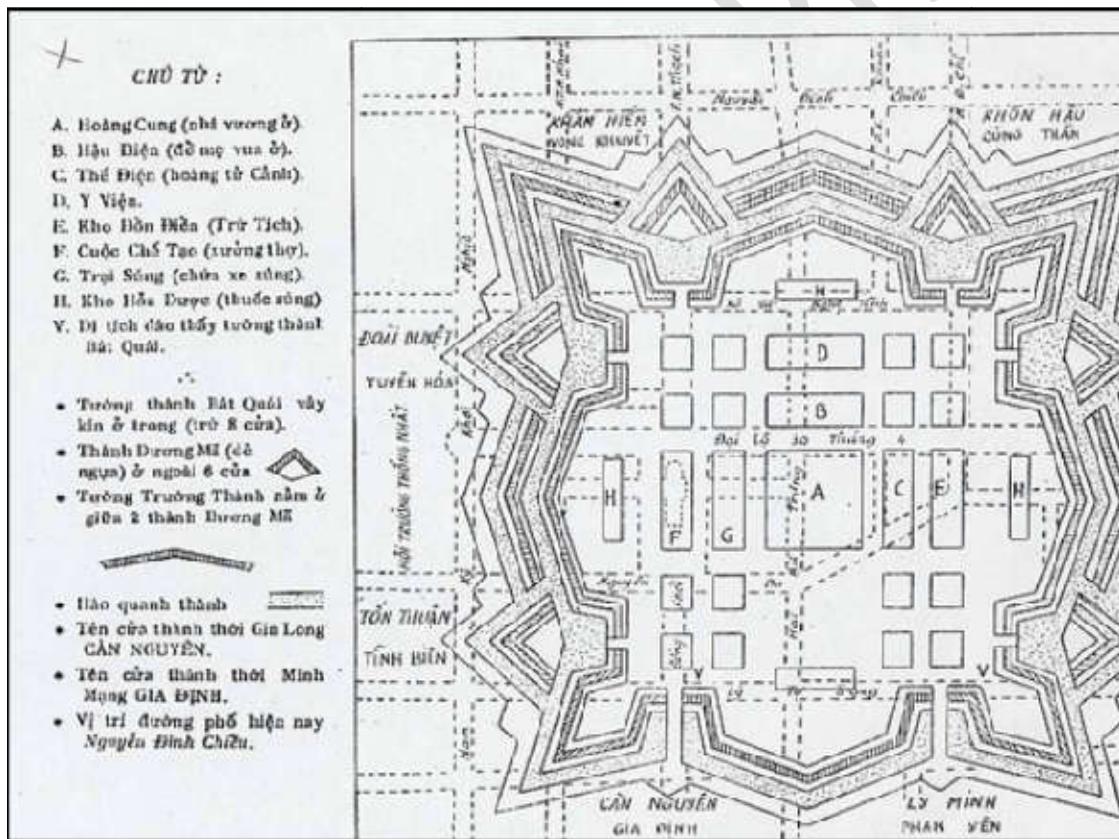
Tóm tắt diễn biến 1 trận công - thủ thành:



- a. Chuẩn bị:
 - Trên tường thành đặt nhiều pháo.
 - Trên bờ tường ở những chỗ quân địch trèo lên được, đặt các máy đá và cây nại hà.
 - Đào hào ở cổng để quân địch không thừa cơ qua sang ngay được.
 - Khi phát hiện thấy địch, rút cầu hào lại, mang nứ tường gỗ ra lắp khoảng trống.
- b. Trước khi giao chiến:
 - 2 bên bắn pháo phủ đầu. Phe tấn công tìm cách vô hiệu hóa công sự phòng thủ càng nhiều càng tốt. Phe phòng thủ bắn trả.
 - Bắn pháo xong, phe phòng thủ dùng nứ tường gỗ bịt càng nhiều lỗ hỏng càng tốt, còn phe tấn công tiến lên giao chiến, cho các màn gỗ, lừa gỗ, xe trâu gỗ đi trước.
- c. Giao chiến:
 - Phe phòng thủ dùng súng hỏa mai, súng trụ, thần công, cung nỏ bắn qua các lỗ bắn trên tường dê ngựa, trên nứ tường, trên ụ, trên đài và trên tường thành. Phe tấn công dùng súng bắn trả, ném hỏa cầu, yên cầu, dùng súng phi thiên bắn cầu vòng vào.
 - Khi đến hào, phe tấn công đẩy cầu hào xuống để sang. Nếu có lỗ hỏng thì tràn qua đánh luôn. Nếu không có lỗ hỏng thì phá nứ tường gỗ hoặc dùng thang trèo qua. Từ đây hai phe kết hợp vừa cận chiến vừa bắn hỏa khí hỗ trợ.
 - Nếu phe phòng thủ không giữ được ngoài thành thì rút vào trong thành. Quân phòng thủ vào hết thì phá cầu hào trước cổng và đóng cổng thành lại. Do trước cổng thành đào hào nên quân tấn công không thừa cơ tràn vào được.

- Quân công thành sẽ cho xe phá cổng, đồng thời kết hợp dùng thang trèo thành, dùng rơm cỏ tọng vào nòng pháo của quân phòng thủ để pháo không bắn được. Quân tấn công ở ngoài ném hỏa cầu, yên cầu và bắn súng phi thiêng hỗ trợ. Quân phòng thủ dùng máy đá để đổ đá xuống chân thành, bắn hỏa khí, cung nỏ xuống, ném gạch đá, đổ dầu nóng xuống và tìm cách phá thang. Quân tấn công lên được mặt thành thì xông vào giáp chiến.
- Từ đó 2 bên sẽ chiến đấu giằng co. Nếu quân tấn công phá được cổng thành thì quân phòng thủ sẽ kéo nứ tường gỗ ra bịt cổng, làm chậm quân tấn công lại.

b) Kiểu Vauban



Vauban (1633-1707), tên thật là Sébastien Le Prestre, là Thống chế, kỹ sư quân sự người Pháp, nổi tiếng với các sáng chế công sự phòng thủ. Ông từng đưa ra phương thức xây dựng và sửa chữa thành lũy và đồn bốt quanh 300 thành phố ở Pháp để phòng thủ cho đất nước, nhất là những vùng biên giới.

Tại Việt Nam, với sự giúp đỡ của Olivier de Puymanel và Le Brun (các sĩ quan công binh Pháp), Nguyễn Ánh cho xây dựng các tòa thành mang kiến trúc Vauban, giúp tăng cường khả năng phòng thủ. Việc xây dựng các tòa thành kiểu Vauban được duy trì đến thời Minh Mạng và Thiệu Trị.

III. Các phép binh pháp còn lại trong Hổ trướng khu cờ

Ngoài các phép đã tổng hợp ở trên, *Hổ trướng khu cờ* còn trình bày nhiều phép binh pháp hay nữa mà tôi không tiện trình bày hết được, ví dụ như các phép đặt bẫy, phép làm cầu phao, phép lấy nước ngọt từ biển, phép làm thuốc chống đói ...v.v... Xin được trích nốt phần còn lại.

1. THIÊN HỎA CÔNG

PHÉP DIỀU LỬA ĐỐT GIẶC.

Phàm có gió thì nên dùng hỏa công, đó là phép thường. Nếu trại giặc rất xa mà canh giữ nghiêm ngặt, thì dấu có gió lớn, lửa cũng không do đâu mà dùng được. Nên làm phép điều giấy để đốt thì giặc dù có cánh bay được trong phút chốc cũng hóa ra tro hết.

Phép làm: Trước hết lấy nan tre làm cốt kết thành hình con diều, hai cánh ngang ra, đem cốt diều ấy ngâm nước hơn một tháng, phơi khô, lấy giấy mỏng tẩm dầu trám dán vào cốt tre làm lòng diều. Lại lấy 1 cân lưu hoàng, 1 lạng diêm tiêu nấu cho tan ra đem vải mỏng mà tẩm rồi phơi khô, bồi vào ngoài cốt tre ấy làm da diều. Lại lấy một cân cỏ bắc đèn cũng tẩm nước ấy để làm đuôi diều. Xong rồi, lại lấy 1 sợi dây gai dài độ 100 bước, hoặc hai ba trăm bước, buộc vào lưng diều làm lèo và dây thả diều. Lại lấy một sợi dây giấy làm ngòi thuốc dài bằng dây gai buộc vào sau đuôi diều, còn thừa thì quấn vào dây diều. Nhân có gió thì thả diều lên, xem chừng hễ diều đến gần dinh trại giặc thì lấy lửa đốt vào đầu dây ngòi thuốc, lửa bén theo lên diều và cháy đứt dây, diều rơi xuống. Nếu dây diều chưa đứt thì lấy dao mà cắt khiến diều rơi xuống đốt cháy trại giặc.

PHÉP CHÔN HỎA THƯƠNG DƯỚI ĐẤT.

Phàm trí tướng dùng binh, hoặc dụ giặc vào chỗ sông hồ, bầy mưu mà đánh, giả cách thua chạy, đặt súng ở dưới đất để đánh bại giặc.

Phép này, dùng tre núi hoặc 100 cái, hoặc 200 cái, mỗi cái dài hơn 5 thước, miệng to 2 tấc, ba đốt trên đục thủng lỗ to, đoạn dưới để mắt, nhồi thuốc phun đầy 2 thước ruồi, còn nửa thước ở trên lại nhồi thuốc súng. Như thế xong, bèn dùng ống nhỏ, ống ấy vừa bằng ruột ống tre, dài 3 tấc, cắm vào đầu thương làm miệng. Trên miệng lấy giấy Vĩnh-thọ cắt ra thành mảnh nhỏ rồi lấy hồ dán miệng ấy rất kín. Bên đâu thương lại dùi một lỗ nhỏ để làm chỗ dẫn lửa. Ống thương nên lấy dây mây mà quấn, lại lấy dây sắt mà bọc. Lại lấy gỗ nhỏ 2 cây, mỗi cây dài 1 thước ruồi, đục làm giá chữ thập, cốt để khi chôn xuống đất thì ống thương không bật đổ. Các việc xong cả, bèn khai rãnh chữ bát, đem những ống hỏa thương ấy đặt xuống rãnh, cách nhau hơn 3 thước, miệng thương để lòi ra 1 tấc, còn thì chôn sâu dưới đất. Bấy giờ đến chỗ giáp rãnh chữ bát đào một hốc sâu 4, 5 thước, đặt đá lửa và dao sắt, làm máy như cách đặt địa lôi. Bèn đặt ngòi dẫn lửa từ máy đá liền đến chỗ lỗ ngòi của các hỏa thương. Xong đâu vào đây rồi, lại lấy cát cỏ phủ lên cho bằng, đừng để hở cho người biết. Rồi ta đến dinh giặc khiêu chiến, ta giả cách thua chạy, cứ nhảm chỗ ấy mà chạy. Giặc không ngờ, chạy xéo vào máy đá thì dao và đá cọ xát nhau mà nảy lửa, lửa cháy vào ngòi thông đến các ống hỏa thương hai bên thì các hỏa khí nổ bung lên. Giặc dẫu đông trăm vạn cũng đến chết cháy trong đám lửa hừng ấy.

Bài thuốc phun:

Diêm tiêu 2 lạng, Lưu hoàng 6 cân,
Than thông 5 cân, Nhọ nồi 5 cân,
Thiết phán 3 cân 5 đồng, Yên phán 3 cân 5 phân,
Long não 3 phân.

Bài thuốc súng:

Diêm tiêu 1 lạng, Lưu hoàng 3 phân 5 ly,
Than xoan 3 phân 5 ly.

PHÉP ĐỐT ĐUỐC TRƯỚC GIÓ.

Phàm đánh trận ban đêm phải có đèn đuốc. Nếu gặp lúc gió lớn mưa to thì làm thế nào mà đốt đuốc được? Cho nên tiên công làm phép đốt đuốc rất thần diệu. Phàm đánh trận ban đêm gấp gió bão mưa trút cũng vẫn sáng trưng, không lo tắt nữa.

Bài làm thuốc thản:

*Son khô 2 lạng, sao qua,
Lưu hoàng 2 lạng,
Lịch thanh, túc nhụa trám 2 lạng,
Sáp ong 2 lạng,
Diêm tiêu 2 lạng,
Bột đậu đen 2 lạng.*

Các vị trên tán nhỏ ra, trước đem nhựa trám nấu chảy ra cho các vị thuốc vào, lấy vải nặn thành thoi dài để vào trong ống tre, đốt ở trước gió không tắt.

Kiêm-trai nói: Cách làm đèn phi thiên ngày nay cũng vẫn nên cùng dùng với đuốc này.

PHÉP LÀM ĐÈN PHI THIÊN.

Lấy giấy trắng làm lòng đèn hình như cái gầu múc nước, cao 2 thước, trên nhọn mà kín, dưới tròn mà rỗng, bề ngang hơn 1 thước, dưới đáy có vòng tròn bằng tre; lấy dây sắt buộc như chũ thập, lấy một mớ bắc đèn tẩm dầu buộc vào chỗ dây sắt chũ thập mà đốt thì lửa đèn sinh ra gió đèn bay lên trời, theo chiều gió mà đi, sáng khắp cả bốn bề. Làm nhiều đèn áy đốt thả lên càng tốt. Khôn khéo biết là đường nào!

2. THIÊN THỦY CHIẾN

PHÉP LẤY NƯỚC NGỌT TRONG BIỂN.

Phàm trí tướng dùng binh, trong lúc thủy chiến thống suất hàng nghìn chiến hạm, muôn đội hùng binh, vượt biển mà đánh giặc, nhỡ ra trong quân thiếu nước ngọt thì làm thế nào? Cho nên có phép lấy nước ngọt trong biển:

Trước hết sai thợ mộc đóng một cái thùng to, cao độ 5 thước, bề to sao cho xứng, chu vi kiên cố, nước không rỉ được. Đục 5, 6 lỗ nhỏ ở đáy thùng, lấy vải trắng lụa mới trải ở đáy thùng phía trên lỗ. Xong rồi mới ra bãi cát ven biển đào một hố to, thấy nước trong chảy ra, uống thấy ngọt thì lấy cát chôn áy chừa vào trong thùng, chừa trên miệng thùng nửa thước. Lại làm một cái chậu gỗ cao ước 1 thước to bằng miệng cái thùng kia, đem chậu áy để dưới thùng, rồi để cả vào trong thuyền. Đến khi qua biển, sai quân múc nước biển dội vào trong thùng gỗ lên trên cát; nên cho nước biển chảy dần dần xuống,

chờ cho chảy mạnh, làm như cách lọc nước; như thế thì nước biển thâm xuồng đáy thùng mà gạn vào chậu, tự mất vị mặn mà thành vị ngọt, không khác gì nước giếng, dùng để giải khát cho ba quân, lo gì trong biển không có nước uống!

PHÉP PHÁ XÍCH SẮT.

Khi chiến thuyền ta vào giang phận của giặc, bỗng gặp giặc dùng dây sắt chấn sông thì làm thế nào? Người làm tướng ngày thường nên sai thợ sắt đúc một cái thiết kè, miệng ngang rộng 2 thước, cán gỗ dài 3 thước, để ở trong chiến hạm. Khi gặp có xích sắt chấn sông thì lấy ba vị là diêm tiêu, lưu hoàng, nao sa cùng với than gỗ phóng vào trong thiết kè, thổi lửa náu cho đỏ rực lên, đem đến chỗ xích sắt mà đốt, chốc lát xích sắt đỏ ra thì lấy búa lớn mà chặt, xích sắt phải gãy, thuyền ta thẳng tới như đi trên đất bằng, không ai ngăn được. Đây là nghĩa hỏa khắc kim, trí tướng nên biết trước điều ấy.

PHÉP ĐẶT TÊN NGÀM DƯỚI NƯỚC.

Dùng càn tre cứng 100 cái hay 50 cái, mỗi càn dùng một ống tre dài 1 thước 5 tấc, trên có lỗ thông, dưới để mắt, dưới mắt để gióng thừa, đục một lỗ chênh chêch cắm đầu càn vào. Xong rồi, do lỗ thông ở đâu mỗi ống đều nạp tên thuốc độc cho đầy ống. Bao nhiêu càn tre đều làm như thế. Khi gần đánh nhau xét trước cửa sông chỗ nào là đường thuyền giặc đi qua thì đem càn cắm xuống nước hai bên cửa sông. Mỗi đầu càn buộc một sợi dây gai, đuôi dây các càn buộc túm lại làm một nắm dây to, đầu nắm dây to áy buộc ngang vào một cái gỗ dài 4, 5 tấc như hình chân gà, rồi đem nắm dây to áy kéo ghì vào sau bờ sông, như thế thì các càn tre đều cong lên như hình cung mà các tên thì hướng trở lên. Hai bên đều thế. Lại đo chính giữa càn tre ở phía ngoài cắm một cái cột ngắn ngầm dưới nước, đầu cột áy làm cho bằng, kéo đầu nắm dây to chân gà để lên trên đầu cột áy, lấy hòn đá lớn mà chặn, liệu chừng cho các càn tre đều cong thì tốt. Hai bên tả hữu đều thế. Lại lấy một sợi gai buộc một hòn đá lớn ở bên tả, buộc liền với một hòn ở bên hữu mà chấn ngang lòng sông, chính giữa dây gai chấn ngang áy lại buộc một cái neo đá với những ống phao nhỏ, liệu chừng cho lèn bènh theo sóng, nửa chìm nửa nổi thì tốt. Nếu thuyền giặc chợt đến, theo dòng nước tiến thẳng vào sông, thì mái chèo động vào dây chấn ngang sông, máy đá hai bên rơi xuống thì dây chân gà tuột ra, các càn tre đều bật lên mà tên ở các ống đều bắn theo nhau về một hướng.

PHÉP ĐÓNG CỌC LÒNG SÔNG.

Kiêm-trai xét: Đời chúa Nguyễn dùng cách này của Lộc-khê bắt được quân của tướng Trịnh là Gia quận công.

Cơ giữ nước tất lấy sông lớn làm hiềm. Song có sông lớn mà không chuẩn bị thì giữ thế nào? Cho nên đóng cọc lòng sông để ngăn bắt thuyền giặc, công hiệu gấp mười xích sắt chắn sông.

Nên sai ba quân chuẩn bị cột gỗ độ 200 cái cũng được, đem đến cửa sông cắm xuống nước, xa gần so le, dài ngắn không đều, hình như răng chó cài nhau, để ngầm dưới mặt nước không cho lộ thấy. Thuyền giặc tiến đến thì tất bị cọc gỗ ngăn trở, dù thuyền nhẹ buồm gió tốt, ra sức mà chèo, cũng không đi được một bước.

PHÉP DÙNG CHUM TRE CHO QUÂN SANG SÔNG

Khi trí tướng đem quân đi ngầm đánh úp quân giặc, nếu gặp sông hồ ngăn trở, lại không có thuyền ghe thì làm thế nào? Vẫn phải làm những cái chum bụng to miệng nhỏ, lấy nan tre vót mỏng đan thành hình chum và lại lấy vải gai tẩm dầu cùng giấy dầu và sơn bồi ngoài chum, đút nút miệng chum lại, rồi dùng ống tre khô buộc kèm vào hai bên chum, lâm thời thì thả xuống sông, hai nách cắp mà bơi, ba quân có thể qua sông được, còn sợ gì nữa.

CÁCH LẤY NƯỚC LÊN NÚI.

Phàm nước chảy xuống chỗ thấp là lẽ thường, nhưng đập cho nó bắn lên thì có thể qua đâu, lắp để tức nó thì có thể lên núi. Cho nên người trí có thể làm trái cơ của tạo hóa, làm ngược tính của ngũ hành, đều có phép diệu. Ví như quân đóng ở gò cao, nước ở ngòi sâu, hay là rút quân đóng đồn ở ruộng cao, mà nước thì ở dưới thấp, thế thì dùng ống tre mà hút nước, nước tự tung lên.

Cách làm: Lấy tre làm ống dài 30 thước, hoặc 50 thước, đục bỏ các mắt đิ, lại làm ống ngắn bằng nửa ống dài. Chỗ đầu hai ống giáp nhau thì cưa chéo đi. Lại đục cho hai ống ngắn cắm vào đầu ống hợp vào như hình chữ bát. Lại lấy vải tẩm nhựa trám bồi vào mười lần cho kín. Sau làm một cái thùng to, vuông hay tròn cũng được, giữa đáy thùng đùi một lỗ, đem ống dài cắm vào lỗ ấy cho vào trong thùng độ 2 thước, lại lấy vải tẩm nhựa trám bồi cho kín để đợi dùng. Khi dùng thì lấy nút bit kín miệng ống ngắn lại, sai người

khoe đem cái thùng ấy úp xuống đáy nước, lấy đá chăn lên không cho nghiêng lệch, rồi mới tháo bỏ cái nút ở đầu ống ra, nước tự nhiên vọt lên. (Lại có một bản chép rằng dùng nan tre đan thành một cái bình hình như quả bầu to, bồi bằng giấy dầu, dưới đáy chừa một lỗ lớn, đem ống tre dài luồn vào đáy chừng 2 thước, lấy vải nhựa trám mà bồi cho kín để đợi dùng).

PHÉP LÀM CẦU PHAO TRĂM CẤP.

Quân sám nói: Gặp núi mở đường, gặp sông bắc cầu. Nếu qua sông không có cầu thì làm sao qua được. Cho nên dùng phép bắc cầu phao là diệu lăm.

Cách làm: Dùng ống tre đóng một cái khung hình vuông chữ tinh dài 8 thước, ngang 5 thước, trong khung ấy cũng dùng ống tre xếp thẳng liền nhau, lại dùng then tre nhỏ xuyên ngang cho đầy khung, lấy dây mây buộc cho chắc chắn. Ở dưới khung, bên tả treo ba cái bong bóng to, bên hữu cũng treo ba cái bong bóng to. Hai bên đầu khung trù ống tre chừng hơn 5 tấc, đục ngang một lỗ, tả hữu đối nhau, đây là cắp thứ nhất. Cấp thứ hai thứ ba đến thứ một trăm cũng làm như thế. Lại đặt ống dù của cấp thứ hai giáp với ống dù của cấp thứ nhất, ống dù kia ở ngoài ống dù này, ống dù này ở trong ống dù kia, lấy đanh sắt tròn to bằng ngón tay đóng suốt hai ống với nhau, chỗ đầu dù đục lỗ ngang làm chốt, lỗ tả xuyên sang hữu, lỗ hữu xuyên sang tả. Từ cấp thứ nhất đến cấp một trăm đều làm như thế. Lúc để ở quân dinh thì cấp thứ nhất để xuôi, cấp thứ hai lật ngược, cấp thứ ba lật xuôi cấp thứ tư lật ngược, một cấp xuôi một cấp ngược, cứ thế mà để. Đến lúc dùng thì theo thứ tự ấy mà bắc xuống nước, trăm vạn quân cũng sang sông được cả.

PHÉP LÀM VOI VÔI NỐI SÓNG.

Phàm binh cơ có giặc có phục. Cho nên người trí tướng trong khi thủy chiến, làm phép voi nối sóng phá giặc dễ như trở bàn tay. Xét voi dẫu không ché được nước, mà nước lại khắc voi, cổ nhân làm trận voi voi là bởi cớ ấy. Trận voi như trận nhạn, hình chữ nhật. Voi thì đan bằng trúc, voi ngang trở lên. Lại lấy vải tẩm nhựa trám cùng giấy dầu sơn khô bồi vào thân voi 7, 8 lần, rất kỹ. Rồi lấy 1.000 cân voi tán làm bột, nạp vào bụng voi, voi và cổ làm nút nút lại. Chân voi thì buộc đá to vào. Xong rồi buộc hai voi làm một, hoặc 30 voi, hoặc 50 voi để đợi khi dùng. Phàm thấy giặc đem thủy binh đến xâm lược ta, ta lập tức đem voi voi đặt ở trên bè, trên thuyền, dựng cờ nhử giặc, trong cờ có viết lời phản gián. Xong rồi ta đánh nhau với giặc. Giặc thấy cờ có lời phản gián, tranh đến cướp lấy. Ta sai ngay quân đun những voi voi ấy xuống nước, tháo bỏ cái nút ở voi voi ra, nước vào bụng

voi, voi và nước khắc nhau hóa làm sóng dữ, hơi độc xông lên, giặc hoảng hốt rối loạn, quân ta thừa thế đánh ngay, tất là phá tan được giặc.

3. THIÊN BỘ CHIẾN

PHÉP GÀI TÊN DƯỚI ĐẤT.

Phàm đánh nhau với giặc ở chỗ đồng bằng nội rộng, cỗ nhân bay thành thê trận, đó là lẽ thường, chưa phải là diệu. Nay có một cách gọi là gài tên dưới đất, rất là thần kỳ. Phép lạ ấy làm sao? Lấy tre cứng làm cần, không cứ nhiều ít. Xin lấy một cần mà nói. Trên dùng một ống tre, trên thì thông miệng, dưới thì để mắt, dưới mắt khoét một lỗ chéch để cài đầu cần tre vào, xong rồi, trong ống nạp tên thuốc độc cho đầy, mỗi cần tre đều làm như thế, hoặc 50 cái hay 80 cái cũng được. Bây giờ mới đào một cái ao như hình cái quạt, sâu nông rộng hẹp thì liệu cho vừa, đem các cần tre cắm hàng chữ nhất ở trong ao; ở đây ao lại dùng một cây gỗ dài nhỏ làm máy, đè lên đầu các cần tre, uốn các cần tre đều cong như hình cung khiến các ống tên đều chiếu chéch lên trời. Ở trên máy ấy trồng một cột gỗ, đầu cột có bánh xe. Xong rồi lấy dây gai buộc vào giữa cây ngang máy, dẫn dây vào bánh xe đầu cột như phép ròng rọc và kéo ra đằng sau. Cách hơn 30 bước, lại đào một cái lỗ tròn, đặt tấm ván làm máy như phép thiên la áp trại, đem các đầu dây ấy buộc vào giữa cái máy ván, rồi lắp bằng trên mặt đặt đi. Rồi đem quân khiêu chiến, giả cách thua chạy, quân giặc đuổi theo thì xéo vào chỗ ván máy, ván sập thì dây gai kéo, dây gai kéo thì máy trong ao đều rót mà các cần tre đều bật lên, tên thuốc độc ở trong các ống đều bắn tung lên, quân giặc đều chết. Cho nên Bảo thư nói rằng “Chinh phu hóa thành mo nang (bị gió thổi roi)” là thê đấy.

PHÉP THUỐC TIÊN CHỊU ĐÓI

Bài thuốc Tô sứ ứng cơ đơn:

Đào nhân 4 lạng,

Cam thảo 1 cân,

Đỗ trọng 4 lạng,

Bạc hà 4 lạng,

Hạnh nhân 1 cân (nấu chín bỏ vỏ và đầu nhọn),

Tiểu hồi 4 lạng sao chín,

Phục linh 4 lạng,

Cát cánh 3 lạng.

Các vị trên này tán nhỏ trộn cho đều, mỗi lần dùng một nhúm ngâm ở trong miệng, gấp các lá cây cỏ như lá thông lá bách lấy nhá ngâm cho hóa ra nước mà nuốt với thuốc này thì nhan sắc như cũ, khí lực không kém, thực là thuốc tiên.

Bài thuốc Thần tiên sung phúc đơn:

Hạt vừng đen 1 cân,
Đậu đen 1 cân,
Long cốt 5 đồng cân,
Ô đầu 1 đồng cân,
Táo hồng 1 cân,
Xích thạch chi 5 đồng cân,
Phòng phong 5 đồng cân.

Các vị trên này tán nhỏ ra, luyện mật làm hoàn to bằng viên đạn, lấy chu sa làm áo, mỗi lần dùng một viên, uống nước lã tống xuống, được một ngày không đói, thực là bài thuốc lạ.

Lại một bài nữa:

Táo hồng 1 cân,
Vừng đen 1 cân,
Nhân sâm 1 cân.
Đều tán nhỏ, luyện mật, viên to bằng viên đạn.

Kiêm-trai nói: Hai bài thuốc trên này khí vị bình hòa, đều là ôn bổ, châm chước dồn làm một bài thuốc càng tốt.

PHÉP SÚNG BẮN ĐỒ NÚI.

Phàm người đánh giỏi có thể lấy ít mà địch nhiều, lấy yếu mà địch mạnh. Vì như ở chỗ đồng bằng nội rộng, quân giặc trăm vạn như sông cuộn biển sôi mà đến, thì nên dùng súng máy ma bắn, giặc tắt tan gãy.

Cách làm: Trước hết làm ba khẩu súng to, mỗi khẩu trước lấy gỗ nhỏ bó làm một bó to 2 thước dài 6 thước để làm cái cốt súng. Lại lấy gỗ rắn to 2 thước dài 5 thước 5 tấc, trên bằng dưới nhọn, đặt vào sau cái cốt để làm đáy súng. Lại lấy rom trâu, phân voi trộn vào đất gan trâu, luyện thành bùn để bọc

ngoài cốt súng và đáy súng dày 3 tấc. Lại lấy da trâu bao kín ngoài đất, lấy dây gai buộc lại cho chặt. Lại lấy đat luyện nhỏ trước đắp vào bên ngoài da trâu, dày 2 tấc. Lại lấy thanh tre đat thẳng ở ngoài lán đất, ghép liền cho kín, ngoài lấy dây sắt mà buộc. Xong rồi, mới lấy cái cốt ra. Lại lấy dùi sắt dùi lỗ, cho ống sắt nhỏ vào để làm lỗ ngoi. Ba khẩu súng đều làm như thế. Xong rồi, sai thợ làm đạn dây sắt, mỗi viên đạn đường kính 1 thước 5 tấc 5 phân, cưa làm hai mảnh, mỗi mảnh đục bỏ ruột sắt đi bằng cái chén, chính giữa dùi một lỗ, lấy dây sắt mà buộc, tả chằng sang hữu, hữu chằng sang tả, rồi đem dây sắt vặn lại thành một khối để vào trong lòng hai mảnh, sao cho hai mảnh hợp lại thành một hòn đạn thì tốt. Bấy giờ mới lấy thuốc súng nạp vào dưới đáy súng, lại lấy đạn dây sắt nạp vào trên thuốc súng. Ba khẩu súng đều làm như thế.

Lại như khẩu súng giữa, nên lấy ống gang tròn nạp vào ở trên đạn dây sắt. Phép làm ống gang có bốn hang. Cái ống mẹ lớn dài 2 thước, to 1 thước 8 tấc, dày 1 phân; ống mẹ nhỏ dài 1 thước 8 phân, to 1 thước 7 tấc, dày 1 phân; ống con lớn dài 1 thước 5 tấc, to 1 thước 6 tấc, dày 1 phân; ống con nhỏ dài 1 thước 4 tấc, to 1 thước 5 tấc, dày 1 phân. Bốn ống, đều có nắp tròn ốc, ở dưới có đáy bằng. Trước đem ống con nhỏ nhồi thuốc súng vào, xoáy nắp tròn ốc, nạp vào trong ống con lớn; lại nhồi thuốc súng vào trong ống con lớn ngoài ống con nhỏ, cũng xoáy nắp tròn ốc lại; lại nạp ống con lớn vào trong ống mẹ nhỏ, cũng nạp thuốc súng và xoáy nắp như trước; lại đem ống mẹ nhỏ nạp vào trong ống mẹ lớn, cũng nạp thuốc súng và xoáy nắp lại. Xong tắt cả rồi lại lấy dùi sắt dùi một lỗ tự ngoài ống mẹ lớn thẳng suốt vào các ống con, để làm lỗ ngoi, lại lấy dây ngoi thuốc luồn vào, cái đầu thừa của ngoi thuốc quấn vào quanh mình ống mẹ lớn. Lại lấy dây gai buộc 3, 4 lần. Lại lấy bẹ chuối tươi buộc vào ngoài da gai, rồi đem đuôi ngoi thuốc xuyên ra ngoài để chờ đồ dẫn hỏa chuyền vào, rồi nạp vào trong lòng súng ở trên đạn dây sắt. Lại lấy vải giấy bọc một bao đạn nhỏ để lên trên các ống sắt. Đây là cách làm khẩu súng giữa. Còn hai khẩu súng bên tả bên hữu thì nên dùng tên sắt dài 2 thước, lấy dây da nhỏ buộc thành một bó để vào trên đạn dây sắt. Xong rồi thì ngoài ba khẩu súng ấy dựng hai cột ở hai bên tả hữu, mỗi cột cao quá thân khẩu súng 1 thước, đầu mỗi cột dùi ngang một lỗ rộng 2 tấc, tả hữu đối nhau. Lại lấy hai mảnh gỗ giáp lại làm một to độ 1 tấc hơn, cài vào lỗ hai đầu cột ở trên ba khẩu súng, ở giữa hai mảnh gỗ giáp nhau lại ghép ba miếng gỗ nhỏ, ngay vào ba lỗ phát hỏa của ba khẩu súng thì tốt. Mỗi đầu mảnh gỗ lại buộc một sợi dây to, rồi sau lấy ba sợi dây gai buộc vào miếng gỗ nhỏ, đuôi dây hợp lại làm một. Khi muốn bắn thì rút dây ấy xuống, tự nhiên cả ba khẩu súng đều nổ. Giặc đâu có phép tàm hình độn thổ cũng trở thành người dưới suối vàng mà thôi.

4. THIÊN GIỮ TRẠI

PHÉP CHỮ ĐINH GIỮ THỦY TRẠI.

Phàm khi thủy chiến, dùng chiến thuyền kết làm thủy trại, ban đêm ngủ phải có cách phòng gian, nếu không phòng gian thì không phải là trí tướng. Muốn phòng gian phải làm phép đặt chuông.

Cách làm: Ở giữa sông dựng hai cái cột cao 4 thước, cách nhau 10 thước, đầu cột gác một cái gỗ ngang làm chữ định, hai cột đều thế. Hai bên cái gỗ ngang của mỗi cột treo hai cái thanh la đồng. Đó là phép cột chữ định ngang sông. Lại đi từ hai cột ấy ra ngoài 10 thước, bên tả bên hữu cũng dựng hai cột chữ định, cũng treo thanh la như trước (Cộng thanh la ngang sông và hai bên tả hữu là 8 cái). Trước mỗi thanh la dựng một cần tre cao vừa đến chính giữa thanh la, ở dưới mỗi cần tre trong đáy nước đều đóng cọc ngắn, đầu cọc làm bằng. Rồi buộc dây gai vào mỗi đầu cần tre, đầu dây lại buộc vào cái gỗ ngang. Lại đem cần tre kéo xuống uốn thành hình cung, đặt trên đầu cọc bằng, lấy đá đè lên; tám cọc đều thế. Mỗi hòn đá lại buộc bằng dây gai, đầu các dây gai ấy hợp làm một, lại dùng một sợi dây gai dài 100 bước hay 50 bước buộc vào hòn đá, kéo ra bên ngoài mà chăng ngang sông. Nếu có thuyền giặc ban đêm lén vào thủy trại, mái chèo động vào dây chăng ngang sông thì các hòn đá ở đầu cọc đều rơi xuống mà cần tre đều đập vào thanh la kêu vang lên thì ta biết ngay. Đó là phép đặt chữ định giữ thủy trại.

PHÉP LÀM CỜ XEM HƯỚNG GIÓ.

Gió là hiệu lệnh của trời, cho nên biết xem gió thì điều hay biết trước và điều không hay cũng biết trước. Như sắp hàng binh mà không biết xem hướng gió thì biết đâu lành dữ mà làm theo hay tránh đi. Muốn xem hướng gió thì trước làm cờ xem gió.

Cách làm: Ngoài cửa trại, dựng một cái cột cao vài mươi thước, trên đầu cột đặt một cái bánh xe cùng một con diều bằng gỗ, có cái cờ nhỏ như hình đầu cột buồm. Lại lấy 10 cân lông đuôi gà kết làm một sợi dây dài bằng cái cột, buộc vào sau đuôi diều gỗ, đầu dây thò xuống; lại lấy lông ngan kết làm một búp như hình hoa cúc; lại lấy một sợi dây gai nhỏ bằng sợi dây lông ấy buộc vào đầu mỏ diều gỗ; đầu dây thò xuống buộc một hòn sắt, để xem

hướng gió. Nếu có gió thì con diều gỗ chuyển động theo mà dây lông bay lên. Muốn biết hướng gió thì dùng một sợi dây to nhỏ buộc vào dưới búp lông hoa cúc của dây lông, buộc qua sang gấp cái dây có hòn sắt ở mỏ diều. Rồi dùng đia bàn có kim chỉ nam đặt ở dưới cái dây ngang ấy thì biết hướng gió bốn phương tám mặt.

IV. Quân cơ

Điều cốt yếu nhất một vị tướng phải nắm được là 15 phép quân cơ:

1. Qua chỗ hiểm phòng nguy
2. Xét nấp phục
3. Phòng nước độc
4. Qua cầu phải cẩn thận
5. Dùng lửa chống lửa
6. Lấy nhàn đợi nhọc
7. Lấy nhọc chế nhàn
8. Nhọc nhàn đắp đồi
9. Hư trương thanh thế
10. Tránh chỗ thực đánh chỗ hư
11. Lấy hư làm thực
12. Lấy thực làm hư
13. Phòng gian xét biến
14. Chọn đất lập dinh
15. Cẩn thận thiên thời.

Hổ trướng khu cơ chép về 15 phép này:

Điều thứ nhất. Ví như lán vào cõi giặc, gấp chỗ đồng bằng nội rộng thì nên kết trận. Nếu gấp núi sông hiểm trở, thì sai ngay quân kiêu kỵ du binh đi trước. Nếu thấy gò cao rậm rạp, núi hang gập ghềnh, thì tiền quân từ từ tiến chậm để đợi hậu quân, không được cách tuyệt gián đoạn. Đây là yếu lược qua hiểm phòng nguy.

Điều thứ hai. Nếu như đường cái dễ tiến; cũng sai du binh lên chỗ núi gò cao, tả hữu tiền hậu xem xét kỹ càng, nếu thấy chỗ nào chim chóc bay lên, vượn chồn chạy loạn, hoặc cây cỏ không gió mà động và bụi đất mù trời, dưới chỗ ấy hẳn có phục binh, thì du binh quay về báo cho chủ tướng, dùng xe kết trận mà đóng lại, để đợi xem thế giặc làm sao. Đây là yếu lược xét nấp phục.

Điều thứ ba. Như mới vào cho đất lạ, nước suối cũng nên cẩn thận. Nếu mình chưa quen thủy thổ, không nên uống nước là một; sợ quân giặc ở trên dòng bỏ thuốc độc vào nước là hai; nước lạ mình chưa rõ tính không nên uống là ba; mùa hè nóng nực, khi độc nghi ngút, nước tự trên cao chảy uống, hoặc sắc đen mà nhiều hoa, hoặc sắc đỏ mà nhiều chất phèn, hoặc đục mà mùi chua mặn, cũng không nên uống là bốn; hoặc mùa đông mưa lũ, dưới núi nhiều khe và mạch nước phun ra, lá cây cỏ ngâm nát thành độc, cũng không nên uống là năm; hoặc đất ấy sông núi có nhiều rắn độc cỏ độc, cũng không nên uống là sáu. Nếu bắt đắc dĩ phải uống, thì sai quân chọn chỗ đất vàng, đào xuống 3 thước, lấy một hòn đất và hùng hoàng, chu sa, mỗi thứ 1 lạng, bạch phàn 1 đồng cân, cam thảo 3 đồng cân, muối một ít, đều tán nhỏ ra bỏ vào nước quấy đều, mỗi người uống lót dạ một chén, rồi thì sau tha hồ uống nước cũng không trúng độc. Đây là yếu lược phòng nước độc.

Điều thứ tư. Vào sâu cõi giặc, gần đến đường xung yếu, chợt thấy đất mới, trên đất cỏ khô như cháy, thì ở dưới chỗ áy ngờ có trái nguy gì, phải dò xét kỹ lưỡng, rồi mới nên đi. Nếu đi qua cầu công của giặc, thì trước lấy đồ nặng mà chất lên thủ rồi mới nên đi, không cẩn thận như thế thì sờ xảy ra tai nạn sụp đổ. Đây là yếu lược qua cầu.

Điều thứ năm. Hỏa công không cần phải đợi mặt trăng phạm vào các sao Cơ Tát Dực Chấn cũng được; nếu giặc ở dưới gió ta ở đầu gió cũng có thể dùng được. Nếu ta ở dưới gió, giặc ở đầu gió phóng lửa xuống, thì ta cũng phóng lửa ngay, lửa của giặc đến nơi, lửa của ta đã tắt, ta nên nhắm chỗ đất đen (chỗ đã đốt cháy) mà tránh, giặc dùng hỏa công cũng không làm gì được. Đây là điều cốt yếu lấy lửa chống lửa.

Điều thứ sáu. Xuất chiến phải xét địa hình, cho nên người đánh giỏi tất trước chiém địa lợi, bày thành thế trận để đợi ra quân. Bình pháp nói “Người giỏi đánh khiến người đến mà không bị người khiến đến”, là nghĩa thế này. Nếu quân giặc mới đến, cờ trắng chưa nghiêm, binh mã chưa chỉnh, thì chia quân mà đánh gấp. Cho nên Bình pháp nói “Đánh như nước sông vỡ, đánh như sấm động vang”, cũng là nghĩa ấy. Nếu như đằng trước có gò cao rìng núi, thì quân ta chiém ngay lấy để làm địa lợi, nếu có giao chiến thì lấy đây làm chỗ phục binh, nếu có cấp bách thì lấy đây làm quân tiếp viện, để tiện yên ủi người ngựa của ta. Đây là yếu lược lấy nhàn đợi nhọc.

Điều thứ bảy. Nếu quân giặc trước chiém được địa lợi, hoặc núi rìng gó

đồng, hoặc đồng bằng nội rộng, mà quân ta mới đến, vội vàng chưa yên, chớ giao chiến ngay. Tức chia quân làm dương binh, nghi binh, là kế thay đổi nhau ra đánh, để chống quân giặc, đợi đến khi ngày gần tối, giặc mệt đói khát, quân muốn đánh mà tướng do dự, tướng muốn đánh mà quân dùng dằng, bấy giờ ta mới gấp sai du binh tiến thẳng lên chỗ kín bên núi mà phao tin là đánh trại giặc hoặc đi cướp lương giặc, thế thì tình giặc càng ngờ vực, lòng quân bối rối, thế trận rồi ren. Bấy giờ ta đem súng và tên lửa, nỏ khỏe, cung cứng mà đánh, đánh tả đánh hữu, đánh trước đánh sau, khiến cho quân giặc đầu đuôi không cứu được nhau. Đây là yếu lược lợn học chế nhàn.

Điều thứ tám. *Hai bên bày trận đánh nhau, quân giặc khỏe mạnh, một tiến một lui, làm ké thay đổi nhau ra vào để quấy quân ta, mà quân ta thì mệt nhọc đói khát, không thể đánh được, thế thì ta chia quân ngay làm ba đội: Đội thứ nhất làm dương binh, một thuận một nghịch, vừa đánh vừa giữ, để chống quân giặc. Đội thứ hai làm nghi binh, nghiêm chỉnh cờ xí, chiêng trống đánh luôn, để hộ vệ quân trước. Đội thứ ba thì đặt nồi nấm cơm, bếp mỗi ngày một thêm và chứa lương cỏ để dùng gấp, ngày đêm cắt lượt. Thế là quân giặc cắt lượt nhau ta cũng cắt lượt nhau. Như thế thì dấu giặc đánh đêm đánh ngày quân ta cũng không mệt mệt. Đây là yếu lược nhọc nhàn đắp đổi.*

Điều thứ chín. *Trại giặc liên lạc dài rộng, mà binh ngựa có ít, thế là giặc hư trương thanh thế. Ta nên xuất kỳ bất ý mà đánh úp, hoặc đợi đến đêm mà cướp trại giặc; gấp sai quân giữ đường xung yếu để phòng nó đến chụp mình. Đây là yếu lược hư trương thanh thế.*

Điều thứ mười. *Hai trận tương đương, thế như nắm sừng nhau, thì ta dòm giặc mà đánh trước là được. Cho nên người giỏi đánh đánh vào lúc không ngờ, đánh vào chỗ không phòng, hoặc cắt lương của địch, hoặc chặn viện của nó, hoặc để nó đương sang sông mà đánh, hoặc đợi nó mệt mỏi tán loạn mà đánh, hoặc chặn nguồn lấy nước, hoặc chặn cả bốn ngả đường, đều do một lòng liệu định mà thôi. Cho nên Tôn tử nói “Người giỏi đánh động ở trên chín tầng trời, tránh chỗ thực đánh chỗ hư”, là nghĩa thế đấy.*

Điều mười một. *Quân ta mới thắng, thế giặc hối suy, mà có tin gió thổi động cờ xí, thì đêm ấy nên phòng giặc cướp trại. Nên gấp sai du binh đi trước phục chặn đường giặc về, rồi sai tinh binh mai phục ở chỗ kín hai bên đường. Còn ở trong trại thì giả làm thế yếu, hoặc cờ xí rối loạn, hàng ngũ bùa bãi, giặc ắt cho là ta kiêu mà không phòng bị, cứ xông vào không ngờ*

gi. Bấy giờ ta phát hiệu lệnh một tiếng, quân phục đều nỗi dậy, quân giặc tất bị trói hết. Đây là yếu lược lấy hư làm thực.

Điều thứ mười hai. Quân giặc đóng trại lâu ngày, chot một hôm bếp nấu thêm nhiều, tất là giặc sắp bỏ trại mà trốn, cho nên giả thêm bếp nấu để đánh lừa ta. Ta lập tức sai du binh mai phục chở đường hiểm yếu, đợi giặc qua mà đánh, thế nào cũng được. Đây là yếu lược lấy thực làm hư.

Điều mười ba. Quân gian biến trú nhiều mối, cần phái xem xét, phàm tế tác gian dối, làm cho lòng quân sinh biến, tất là trong có cơ mưu. Hoặc dùng văn tự ché nhạo, hoặc lấy cây cỏ làm điềm tin, hoặc dùng ngôn ngữ mà thí dụ, hoặc dùng tiếng chim muông, các cơ mưu ấy là đáng sợ. Nên dùng một vài người tâm phúc, cho lén vào trong quân giặc giả làm bè đảng mà thám thính hư thực, thì biết cơ biến. Đây là yếu lược phòng gian xét biến.

Điều mười bốn. Chọn đất đóng dinh, cần phải cẩn thận, cho nên người trí tướng đóng đồn đóng dinh tất chọn địa lợi. Như trước có thủy đạo, vận tải lưu thông, bên tả có núi cao, bên hữu có đồng bằng, thì có thể đóng quân được. Nếu là chỗ sông hồ ngòi khe, bốn mặt quanh co, thì không nên đóng trại, sợ quân giặc cắt đứt đường đi thì tiến lui không thông. Cho nên người trí tướng hành binh, không hướng vào gò cao, không đón dòng nước, đằng trước có nước không tiến, đằng sau có khe không lui, hoặc bãi sông bên tả liền sang gò bên hữu, hoặc một bên gò núi một bên sông hồ, đất ấy đều nên kiêng kỵ. Đây là yếu lược chọn đất đóng dinh.

Điều mười lăm. Nếu lập trại, về mùa xuân hạ không nên đóng gần chỗ cây cỏ rậm rạp, sợ giặc tiến đánh hỏa công. Về mùa thu đông không nên đóng gần chỗ núi cao khe suối, sợ giặc thừa thế nắm nước mà chụp quân ta. Việc hành binh cũng nên cẩn thận. Đây là yếu lược cẩn thận thiên thời.

Trân trọng cảm ơn

- yevon (lichsuvn.info) cho phần Quân phục, Giáp trụ.
- clgtart, empoleon92, kawaiihohoemi vẽ tranh phục dựng
- phananhtom (gamevn.com) phục dựng 3D
- nhinhhonhinho (gamevn) chụp ảnh hộ các đơn vị quân đội Đại Việt sau khi được phục dựng 3D.
- sukhoi27v (vndefence.info) cho phần Lịch sử thủy quân Đại Việt

Thanh-Long Phan